

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Nguyễn Phúc Nguyên

NGUỒN LỰC PHẬT GIÁO
NAM TÔNG KHMER TRONG PHÁT TRIỂN
VÙNG TÂY NAM BỘ HIỆN NAY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ TÔN GIÁO HỌC

Hà Nội - 2026

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Nguyễn Phúc Nguyên

NGUỒN LỰC PHẬT GIÁO
NAM TÔNG KHMER TRONG PHÁT TRIỂN
VÙNG TÂY NAM BỘ HIỆN NAY

Chuyên ngành: Tôn giáo học
Mã số: 9229009.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ TÔN GIÁO HỌC

Người hướng dẫn khoa học: GS.TS Lại Quốc Khánh

Hà Nội – 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của riêng tôi. Các số liệu và kết quả trình bày trong luận án là trung thực, khách quan và có nguồn gốc rõ ràng. Những kết luận khoa học của luận án chưa từng được công bố hay bảo vệ ở bất kỳ nơi nào khác./.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Nguyễn Phúc Nguyên

LỜI CẢM ƠN

Trong suốt quá trình học tập và thực hiện luận án, tôi đã nhận được sự hỗ trợ quý giá từ nhiều cơ quan, tổ chức và cá nhân. Với tất cả lòng biết ơn sâu sắc và trân trọng, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến:

Trước hết và đặc biệt, tôi xin trân trọng cảm ơn GS.TS Lại Quốc Khánh - Phó Tổng Thư ký, Ủy viên Hội đồng Lý luận Trung ương, người hướng dẫn khoa học, đã luôn tận tâm chỉ dẫn, động viên và định hướng cho tôi từ những bước đầu tiên cho đến khi hoàn thành luận án. Sự tận tụy, nghiêm túc trong nghiên cứu và tinh thần khoa học của GS.TS Lại Quốc Khánh là nguồn động lực lớn lao và khích lệ quý báu đối với tôi trong quá trình học tập, nghiên cứu.

Tôi cũng xin chân thành cảm ơn Quý thầy, cô trong Bộ môn Tôn giáo học trước đây và nay là Khoa Nhân học và Tôn giáo học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, các nhà khoa học và đồng nghiệp, những người đã góp ý chuyên môn và hỗ trợ tôi tiếp cận nhiều tài liệu có giá trị khoa học.

Xin được cảm ơn các cơ quan, đơn vị từ trung ương tới địa phương, Ban Tôn giáo Chính phủ, Ban Tôn giáo (Sở Nội vụ), Sở Dân tộc và Tôn giáo, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hội Đoàn kết Sư sãi yêu nước các địa phương, Quý chư Tăng và Phật tử, đã giúp đỡ tôi trong quá trình khảo sát thực tế, thu thập thông tin và cung cấp tư liệu cần thiết cho Luận án.

Xin cảm ơn gia đình, người thân và bạn bè, những người luôn ở bên cạnh, động viên và chia sẻ với tôi trong suốt hành trình nghiên cứu đầy thử thách.

Mặc dù đã cố gắng hết sức, luận án khó tránh khỏi những hạn chế nhất định, tôi rất mong nhận được những ý kiến góp ý quý báu của Quý thầy, cô và độc giả để công trình được hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng cảm ơn!

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Nguyễn Phúc Nguyên

MỤC LỤC

Lời cam đoan	
Lời cảm ơn	
Mục lục.....	1
MỞ ĐẦU.....	4
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....	16
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu	16
1.1.1. Tình hình nghiên cứu về nguồn lực tôn giáo	16
1.1.2. Tình hình nghiên cứu nguồn lực Phật giáo Nam tông Khmer trong phát triển xã hội	35
1.2. Kết quả nghiên cứu đã đạt được và một số vấn đề luận án cần đi sâu nghiên cứu	47
1.2.1. Kết quả nghiên cứu đã đạt được	47
1.2.2. Một số vấn đề luận án cần đi sâu nghiên cứu	51
Tiểu kết chương 1	53
CHƯƠNG 2. NGHIÊN CỨU NGUỒN LỰC PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER TRONG PHÁT TRIỂN VÙNG TÂY NAM BỘ - CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN...57	
2.1. Cơ sở lý luận của nguồn lực Phật giáo Nam tông Khmer trong phát triển vùng Tây Nam Bộ.....	57
2.1.1. Các khái niệm và lý thuyết nghiên cứu.....	57
2.1.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của nhà nước.....	70
2.2. Cơ sở thực tiễn của nguồn lực Phật giáo Nam tông Khmer trong phát triển vùng Tây Nam Bộ	87
2.2.1. Lịch sử hình thành, điều kiện tự nhiên và kinh tế, văn hóa xã hội vùng Tây Nam Bộ	87
2.2.2. Phật giáo Nam tông Khmer ở Tây Nam Bộ.....	96
2.2.3. Nguồn lực của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong phát triển đất nước.....	105
Tiểu kết chương 2	112

CHƯƠNG 3. NGUỒN LỰC PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER TRONG PHÁT TRIỂN VÙNG TÂY NAM BỘ - THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA..	115
3.1. Những thành tựu của nguồn lực Phật giáo Nam tông Khmer trong phát triển vùng Tây Nam Bộ và nguyên nhân của thành tựu.....	115
3.1.1. Đối với nguồn lực tinh thần	115
3.1.2. Đối với nguồn lực vật chất.....	132
3.1.3. Đối với nguồn lực con người	148
3.1.4. Nguyên nhân của thành tựu:	160
3.2. Hạn chế của nguồn lực Phật giáo Nam tông Khmer trong phát triển vùng Tây Nam Bộ và nguyên nhân của hạn chế	163
3.2.1. Đối với nguồn lực tinh thần	163
3.2.2. Đối với nguồn lực vật chất.....	165
3.2.3. Đối với nguồn lực con người	168
3.2.4. Nguyên nhân của hạn chế	169
3.3. Vấn đề đặt ra đối với nguồn lực Phật giáo Nam tông Khmer trong phát triển vùng Tây Nam Bộ	172
3.3.1. Nhận thức của các chủ thể có liên quan về nguồn lực PGNT Khmer trong phát triển vùng Tây Nam Bộ còn bất cập so với tình hình thực tế	172
3.3.2. Hệ thống chính sách, pháp luật đối với nguồn lực Phật giáo Nam tông Khmer trong phát triển vùng Tây Nam Bộ còn bất cập trước đòi hỏi của thực tiễn.....	174
3.3.3. Nguồn lực PGNT Khmer chưa được phát triển hết tiềm năng tương xứng với yêu cầu phát triển vùng Tây Nam Bộ trong giai đoạn mới	176
3.3.4. Phương thức phát huy nguồn lực PGNT Khmer trong phát triển vùng Tây Nam Bộ còn chậm đổi mới trong bối cảnh xã hội chuyển đổi nhanh chóng.....	178
3.3.5. Sự phối hợp giữa nhà nước với Phật giáo Nam tông Khmer và cộng đồng còn chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra.....	180
Tiểu kết chương 3	182

CHƯƠNG 4. QUAN ĐIỂM, GIẢI PHÁP ĐỐI VỚI NGUỒN LỰC PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER TRONG PHÁT TRIỂN VÙNG TÂY NAM BỘ TRONG BỐI CẢNH MỚI.....	185
4.1. Bối cảnh mới và xu hướng biến đổi của nguồn lực Phật giáo Nam tông Khmer.....	185
4.1.1. Bối cảnh mới.....	185
4.1.2. Xu hướng biến đổi của nguồn lực Phật giáo Nam tông Khmer.....	196
4.2. Quan điểm đối với nguồn lực Phật giáo Nam tông Khmer trong phát triển vùng Tây Nam Bộ	200
4.3. Giải pháp đối với nguồn lực Phật giáo Nam tông Khmer trong phát triển vùng Tây Nam Bộ đáp ứng yêu cầu tình hình mới.....	204
4.3.1. Nhóm giải pháp về nhận thức	204
4.3.2. Nhóm giải pháp về hoàn thiện đường lối, chính sách, pháp luật.....	206
4.3.3. Nhóm giải pháp về phát triển nguồn lực Phật giáo Nam tông Khmer.....	208
4.3.4. Nhóm giải pháp về đổi mới phương thức khai thác, phát huy, khơi thông nguồn lực.....	211
4.3.5. Nhóm giải pháp về tăng cường phối hợp giữa Nhà nước với Phật giáo Nam tông Khmer và cộng đồng	213
4.4. Điều kiện và kiến nghị	216
4.4.1. Điều kiện	216
4.4.2. Kiến nghị.....	218
Tiểu kết chương 4	225
KẾT LUẬN	228
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....	234
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	235
PHỤ LỤC	

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Nghiên cứu nguồn lực Phật giáo Nam tông (PGNT) Khmer trong phát triển vùng Tây Nam Bộ (TNB) là một nhiệm vụ khoa học có tính mới, có ý nghĩa cả về khoa học và thực tiễn xét trên một số phương diện chủ yếu sau đây:

Một là, từ góc độ lý luận và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam, việc nghiên cứu nguồn lực tôn giáo nói chung và nguồn lực PGNT Khmer nói riêng xuất phát từ yêu cầu nhận thức lại vai trò của tôn giáo trong phát triển xã hội trong điều kiện mới. Nếu như trước đây tôn giáo thường được nhìn nhận chủ yếu ở phương diện tín ngưỡng - văn hóa, thì trong bối cảnh hiện nay, tôn giáo ngày càng được khẳng định như một dạng “nguồn lực” có khả năng tham gia vào quá trình phát triển. Thực tiễn Việt Nam cho thấy các tôn giáo đều mang đặc trưng nhập thế, gắn bó với dân tộc, có khả năng huy động các nguồn lực vật chất và tinh thần cho xã hội, đặc biệt trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, bảo trợ xã hội và xây dựng đời sống văn hóa. Chính vì vậy, Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định rõ chủ trương “phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của tôn giáo” và “phát huy các nguồn lực của các tôn giáo cho sự nghiệp phát triển đất nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr 76). Tuy nhiên, về mặt lý luận, khái niệm “nguồn lực tôn giáo” vẫn chưa được nghiên cứu một cách hệ thống, đặc biệt là việc nhận diện cấu trúc, cơ chế vận hành và điều kiện phát huy nguồn lực của từng tôn giáo cụ thể. Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu trường hợp PGNT Khmer - một bộ phận đặc thù của Phật giáo Việt Nam - sẽ góp phần làm rõ hơn nội hàm lý luận của nguồn lực tôn giáo, bổ sung luận cứ khoa học cho việc hoạch định chính sách tôn giáo và phát triển xã hội.

Hai là, từ góc độ thực tiễn, PGNT Khmer có vị trí đặc biệt trong đời sống xã hội của đồng bào Khmer ở vùng TNB - một khu vực có ý nghĩa chiến lược về kinh tế, chính trị, văn hóa và quốc phòng, an ninh của đất nước. Hiện nay PGNT Khmer có khoảng hơn 1,2 triệu tín đồ, gần 10 nghìn vị sư, sinh hoạt tại 456 ngôi chùa trên địa bàn 9 tỉnh, thành phố (Giáo hội Phật giáo Việt Nam, 2022, tr 7), trong đó tập trung chủ yếu ở các địa phương khu vực TNB. Với lịch sử hình thành và phát triển

lâu dài, PGNT Khmer không chỉ là một thiết chế tôn giáo mà còn là trung tâm văn hóa xã hội, nơi bảo tồn bản sắc dân tộc, truyền bá tri thức, duy trì đạo đức và cố kết cộng đồng. Hệ thống chùa chiền, đội ngũ sư sãi và đông đảo tín đồ không chỉ thực hành tôn giáo mà còn tham gia trực tiếp vào các hoạt động xã hội, góp phần định hướng giá trị, ổn định đời sống tinh thần và vận động quần chúng thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Khu vực TNB hiện nay vẫn là vùng còn nhiều khó khăn về phát triển, với những hạn chế về điều kiện kinh tế, dân trí và chất lượng nguồn nhân lực; sự chênh lệch phát triển so với các vùng khác vẫn còn khá rõ. Trong bối cảnh đó, việc phát huy các nguồn lực nội sinh, trong đó có nguồn lực tôn giáo, trở thành yêu cầu cấp thiết. Dù vậy, cho đến nay, những nghiên cứu về PGNT Khmer chủ yếu dừng lại ở khía cạnh văn hóa, dân tộc học hoặc tôn giáo học truyền thống, chưa tiếp cận một cách hệ thống dưới góc độ “nguồn lực phát triển”. Điều này tạo ra khoảng trống cả về nhận thức và thực tiễn cần được bổ sung.

Ba là, từ yêu cầu của bối cảnh mới và chính sách phát triển vùng, việc nghiên cứu nguồn lực PGNT Khmer trở nên cấp thiết nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững vùng TNB trong giai đoạn hiện nay. Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách quan trọng đối với vùng đồng bào Khmer và công tác tôn giáo, nhấn mạnh yêu cầu phát huy vai trò của tôn giáo trong phát triển kinh tế - xã hội, củng cố khối đại đoàn kết dân tộc và bảo đảm ổn định chính trị - xã hội.

Tuy nhiên, việc triển khai các chính sách này trong thực tế còn gặp những khó khăn nhất định, một phần do chưa nhận diện đầy đủ các yếu tố cấu thành nguồn lực của PGNT Khmer, cũng như chưa có những giải pháp phù hợp để chuyển hóa nguồn lực đó thành động lực phát triển. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, tác động của kinh tế thị trường và những biến đổi xã hội nhanh chóng, nếu không có những nghiên cứu kịp thời và sâu sắc, nguy cơ suy giảm vai trò tích cực của tôn giáo hoặc phát sinh những vấn đề phức tạp trong đời sống tôn giáo dân tộc là điều có thể xảy ra.

Như vậy, việc nghiên cứu một cách toàn diện về nguồn lực của PGNT Khmer trong phát triển vùng TNB cả về lý luận và thực tiễn, hướng đến đề xuất giải pháp đối với nguồn lực này đáp ứng yêu cầu phát triển vùng TNB trong tình hình mới là nhiệm vụ khoa học có tính cấp thiết. Góp phần thực hiện nhiệm vụ trên, nghiên cứu sinh lựa chọn thực hiện đề tài luận án tiến sĩ ngành Tôn giáo học: “*Nguồn lực PGNT Khmer trong phát triển vùng TNB hiện nay*”.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở làm rõ các vấn đề lý luận và thực tiễn, thực trạng và vấn đề đặt ra về nguồn lực PGNT Khmer trong phát triển vùng TNB hiện nay, luận án đề xuất quan điểm và giải pháp đối với nguồn lực PGNT Khmer trong phát triển vùng TNB trong bối cảnh mới.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích trên, luận án có nhiệm vụ:

- Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án, làm rõ các kết quả đã đạt được và xác định những vấn đề luận án cần đi sâu nghiên cứu.
- Hệ thống hóa và phân tích các cơ sở lý luận và thực tiễn của việc nghiên cứu nguồn lực PGNT Khmer trong phát triển vùng TNB.
- Phân tích, đánh giá thực trạng nguồn lực PGNT Khmer trong phát triển vùng TNB từ năm 2018 đến nay và những vấn đề đang đặt ra.
- Phân tích bối cảnh mới, các yếu tố tác động và yêu cầu đặt ra đối với nguồn lực PGNT Khmer trong phát triển vùng TNB; đề xuất quan điểm và giải pháp chủ yếu đối với nguồn lực PGNT Khmer trong phát triển vùng TNB đáp ứng yêu cầu của bối cảnh mới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Những nguồn lực (tinh thần, vật chất và con người) của PGNT Khmer và những kết quả của nguồn lực đó cho phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội vùng TNB hiện nay.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Về nội dung:* Tập trung làm rõ các loại nguồn lực của PGNT Khmer: Nguồn lực tinh thần (giá trị văn hóa, đạo đức, truyền thống, niềm tin, tinh thần yêu nước...); nguồn lực vật chất (chùa chiền, hoạt động xã hội, mạng lưới cộng đồng...) và nguồn lực con người (sư sãi, tín đồ, tri thức, giáo dục...). Đánh giá quá trình vận động của những nguồn lực này; cách thức huy động; cơ chế; mức độ tham gia vào các lĩnh vực phát triển; tác động của nguồn lực đối với phát triển kinh tế, ổn định xã hội; bảo tồn văn hóa; củng cố khối đại đoàn kết dân tộc tại khu vực TNB.

- *Về không gian:* Tập trung vào những địa phương có hoạt động của PGNT Khmer ở khu vực TNB, gồm: Cần Thơ, Vĩnh Long, An Giang, Tây Ninh, Đồng Tháp và Cà Mau (địa giới hành chính mới sau ngày 01/7/2025).

- *Về thời gian:* Từ năm 2018 đến nay (từ khi có Chỉ thị 18-CT/TW ngày 10/01/2018 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết 25-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa IX về công tác tôn giáo trong tình hình mới).

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận

Cơ sở lý luận để thực hiện luận án là chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo; những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam về tôn giáo, về dân tộc và phát huy nguồn lực Phật giáo nói chung, PGNT Khmer nói riêng; có tham chiếu một số lý thuyết Tôn giáo học có liên quan và phù hợp với điều kiện Việt Nam.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án tiếp cận đối tượng nghiên cứu dưới góc độ liên ngành: tôn giáo học, xã hội học tôn giáo, sử học và phát triển bền vững nhằm đảm bảo tính toàn diện và hệ thống. Trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, luận án sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành và liên ngành, đan xen giữa nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Các phương pháp cụ thể được triển khai như sau:

4.2.1. Nhóm phương pháp nghiên cứu lý thuyết và hệ thống

- Phương pháp lịch sử: Được vận dụng để tái hiện, theo dõi và phân tích tiến trình hình thành, định hình và biến đổi của PGNT Khmer tại vùng TNB qua các giai đoạn lịch sử thăng trầm. Phương pháp này giúp luận án không nhìn nhận nguồn lực PGNT Khmer như một thực thể tĩnh, mà là một dòng chảy liên tục, có tính kế thừa và luôn vận động, biến đổi để thích ứng với điều kiện kinh tế - xã hội của từng thời kỳ. Từ đó, luận án làm rõ nguồn gốc lịch sử của việc hình thành và nguồn lực này đóng góp như thế nào trong phát triển kinh tế xã hội và đời sống cộng đồng vùng TNB.

- Phương pháp logic: Cùng với phương pháp lịch sử, phương pháp logic được sử dụng để bóc tách các hiện tượng bề nổi, từ đó khái quát hóa thành các phạm trù lý luận, đúc rút ra những quy luật mang tính bản chất, tất yếu về vai trò và xu hướng vận động của nguồn lực PGNT Khmer. Sự kết hợp giữa lịch sử và logic giúp các luận điểm của luận án vừa có căn cứ thực tế vững chắc vừa có tầm khái quát khoa học sâu sắc.

- Phương pháp hệ thống - cấu trúc: Được sử dụng để xem xét PGNT Khmer như một hệ thống chỉnh thể, cấu thành bởi nhiều yếu tố (thiết chế nhà chùa, sư sãi, hệ thống kinh sách, lễ hội, triết lý đạo đức...). Phương pháp này giúp nghiên cứu sinh phân tách và định vị rõ ràng các nguồn lực cụ thể (nguồn lực tinh thần, nguồn lực vật chất và nguồn lực con người) cũng như mối quan hệ hữu cơ giữa chúng, cách thức hệ thống này tương tác với hệ thống lớn hơn là cấu trúc kinh tế - xã hội vùng TNB.

- Phương pháp phân tích và tổng hợp: Sử dụng xuyên suốt trong quá trình xử lý tài liệu thứ cấp (văn kiện, nghị quyết của Đảng, chính sách của Nhà nước, các công trình nghiên cứu đi trước). Nếu như phân tích giúp mổ xẻ các khía cạnh nội hàm của nguồn lực tôn giáo, nguồn lực PGNT Khmer thì tổng hợp giúp liên kết các mảng thông tin thành một bức tranh toàn cảnh, khách quan về thực trạng nguồn lực PGNT Khmer trong phát triển vùng TNB hiện nay.

4.2.2. Nhóm phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng

- Phương pháp nghiên cứu định lượng (khảo sát bằng bảng hỏi): Để kiểm chứng các giả thuyết nghiên cứu và lượng hóa thực trạng, luận án thiết kế công cụ nghiên cứu là bảng hỏi. Triển khai trực tiếp tại các tỉnh, thành phố trọng điểm có đông sư sãi, chùa và đồng bào Phật tử theo PGNT Khmer tại vùng TNB.

Đối tượng khảo sát được phân bổ thành 03 nhóm: chức sắc, chức việc, sư sãi PGNT Khmer; tín đồ, người dân Khmer tại cộng đồng; cán bộ, công chức làm công tác tôn giáo, quản lý nhà nước tại địa phương.

Toàn bộ dữ liệu sạch thu về được thống kê mô tả (tần suất, tỷ lệ phần trăm, giá trị trung bình) để phác họa bức tranh thực trạng.

- Phương pháp nghiên cứu định tính (phỏng vấn sâu): Được tiến hành song song với khảo sát định lượng nhằm đào sâu các góc khuất, nguyên nhân của thực trạng và thu thập các gợi ý giải pháp.

Đối tượng phỏng vấn sâu là những người có uy tín cao, am hiểu sâu sắc về vấn đề, bao gồm: các vị sư sãi, các nhà nghiên cứu văn hóa Khmer và lãnh đạo, công chức Sở Nội vụ, Sở Dân tộc và Tôn giáo; các cơ quan Mặt trận Tổ quốc, Tuyên giáo và Dân vận, Công an... các tỉnh, thành phố vùng TNB có hoạt động của PGNT Khmer.

Toàn bộ dữ liệu thu được nhằm thống kê suy luận (kiểm định, phân tích tương quan) để chỉ ra sự khác biệt trong nhận thức, đánh giá và tìm ra mối quan hệ nhân quả giữa các biến số nghiên cứu.

4.2.3. Nhóm phương pháp khảo sát điền dã và quan sát tham dự:

- Phương pháp khảo sát điền dã: Nghiên cứu sinh trực tiếp đến các địa bàn nghiên cứu tại vùng TNB để tiếp cận môi trường sống thực tế của đồng bào Khmer. Phương pháp này bao gồm các hoạt động như: ghi chép điền dã, chụp ảnh, quay phim, thu thập các tư liệu hiện vật, tài liệu địa phương và văn bản liên quan đến PGNT Khmer. Việc thực hiện khảo sát điền dã giúp nghiên cứu sinh có cái nhìn khách quan, toàn diện về không gian văn hóa, xã hội và bối cảnh thực tế nơi nguồn lực PGNT Khmer đang hiện hữu và phát huy giá trị.

- Phương pháp quan sát tham dự: Nghiên cứu sinh tham dự các nghi lễ tôn giáo, lễ hội truyền thống lớn (như Tết Chôl Chnăm Thmây, lễ Sêne Đôlta, lễ Ok Om Bok...) và các hoạt động sinh hoạt cộng đồng thường nhật tại các ngôi chùa Khmer. Việc quan sát tham dự giúp nghiên cứu sinh ghi nhận một cách tự nhiên những hành vi, thái độ, mối quan hệ xã hội chân thực của sư sãi và tín đồ mà các con số định lượng không thể biểu đạt hết. Từ đó, nghiên cứu sinh có cơ hội nắm rõ hơn về sức sống, tâm tư tình cảm, cũng như cơ chế vận hành của nguồn lực PGNT Khmer trong đời sống thực tế của đồng bào dân tộc vùng TNB.

4.2.4. Nhóm phương pháp hỗ trợ và bổ trợ

- Phương pháp chuyên gia: Được sử dụng để tham vấn ý kiến độc lập từ các nhà khoa học (thuộc lĩnh vực tôn giáo học, dân tộc học, văn hóa học), nhà tri thức và quản lý nhà nước về tôn giáo tại địa phương, cùng các vị chức sắc, sư sãi có uy tín trong PGNT Khmer. Việc tiếp thu, chọn lọc các góc nhìn chuyên sâu này nhằm kiểm chứng, hoàn thiện các đánh giá về thực trạng và luận giải một cách khách quan, đa chiều về giá trị, nguồn lực của PGNT Khmer, đồng thời tối ưu hóa tính khả thi, tính khoa học của hệ thống giải pháp được đề xuất trong luận án.

- Phương pháp so sánh: Được áp dụng để đối chiếu giữa các địa bàn nghiên cứu (ví dụ: vùng có đông đồng bào Khmer sinh sống đan xen với người Kinh, người Hoa với vùng thuần Khmer; hoặc giữa các tỉnh có mức độ phát triển kinh tế khác nhau). Phương pháp này cũng giúp làm rõ bản sắc, tính đặc thù riêng biệt mang tính cấu trúc của nguồn lực PGNT Khmer so với các tôn giáo khác trong cùng không gian địa - văn hóa vùng TNB.

- Phương pháp dự báo: Được sử dụng ở chương cuối của luận án. Trên cơ sở phân tích xu hướng vận động lịch sử và thực trạng hiện tại, kết hợp với việc phân tích bối cảnh mới (bối cảnh chuyển đổi số, biến đổi khí hậu tại vùng TNB, hội nhập quốc tế, và các chính sách chiến lược của Đảng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045), phương pháp này đưa ra các dự báo khoa học về sự thay đổi trong xu hướng, vai trò và những thách thức đối với nguồn lực PGNT Khmer. Đây là căn cứ cốt lõi

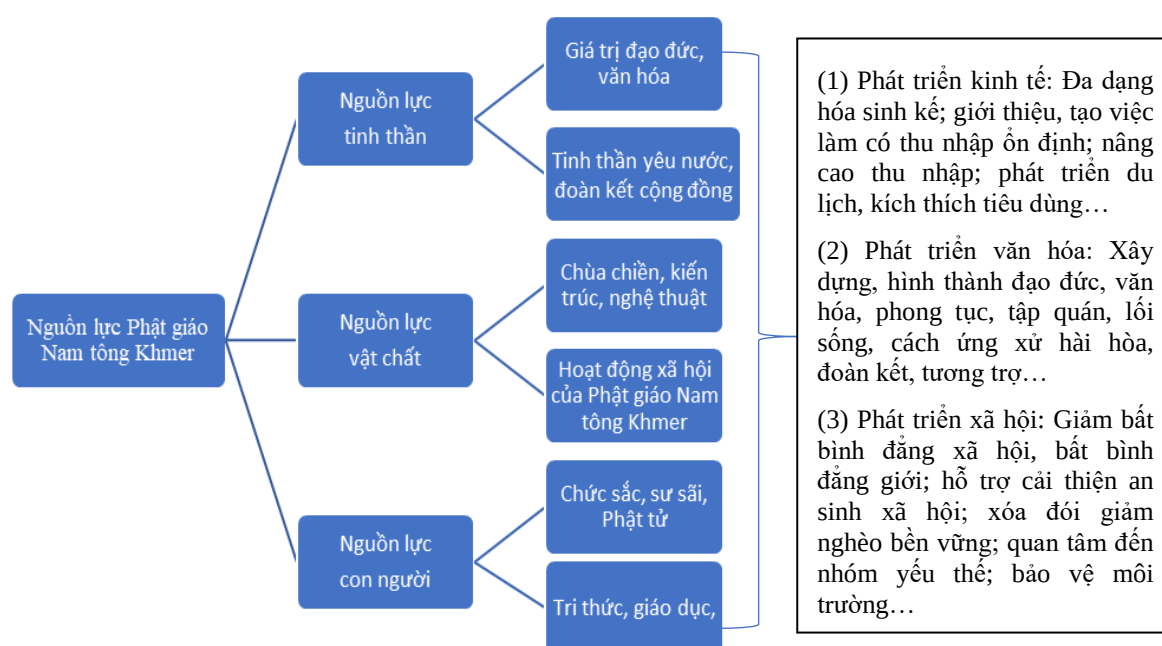
để đề xuất hệ thống giải pháp vừa mang tính khả thi trước mắt, vừa mang tính chiến lược lâu dài.

5. Khung phân tích, câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

5.1. Khung phân tích

Để nghiên cứu nguồn lực PGNT Khmer trong phát triển vùng TNB, luận án xây dựng khung phân tích với những nội hàm chính sau:

Bảng 1.1. Khung phân tích nguồn lực Phật giáo Nam tông Khmer



Theo đó, nguồn lực PGNT Khmer được biểu hiện qua 3 phương diện chính:

- Nguồn lực tinh thần;
- Nguồn lực vật chất;
- Nguồn lực con người.

Trong mỗi nguồn lực lại được thể hiện bởi các thành tố tạo nên nguồn lực, cốt lõi của nguồn lực. Từ việc phân tích những nguồn lực này sẽ chỉ ra đã đóng góp như thế nào trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội đồng thời đem lại những thay đổi và chuyển biến trong đời sống của đồng bào dân tộc Khmer vùng TNB.

Dựa trên khung phân tích này để thấy mỗi nguồn lực không phải là một khối đồng nhất mà cấu thành từ nhiều thành tố cụ thể. Ví dụ nguồn lực tinh thần gồm giá

trị đạo đức, văn hóa, niềm tin, tình yêu quê hương, đất nước; nguồn lực vật chất gồm chùa chiền, hoạt động xã hội; con người gồm sư sãi Khmer, tri thức, giáo dục, mạng lưới cộng đồng. Việc bóc tách từng thành tố giúp nhận diện rõ cơ chế tác động: thành tố nào trực tiếp thúc đẩy sinh kế, thành tố nào bảo tồn bản sắc, thành tố nào tạo ra rào cản hay bất bình đẳng.

Phân tích sâu từng thành tố còn cho phép đánh giá mức độ sẵn có, khả năng tiếp cận và tính bền vững của nguồn lực trong cộng đồng Khmer vùng TNB. Từ đó sẽ thấy được cụ thể các đóng góp của từng thành tố vào phát triển kinh tế (tăng thu nhập, đa dạng sinh kế), văn hóa (duy trì thực hành, tái tạo bản sắc), và xã hội (tăng kết nối cộng đồng, nâng cao năng lực tổ chức). Đồng thời, phân tích này chỉ ra những chuyển biến trong đời sống: thay đổi nghề nghiệp, biến đổi vai trò giới, điều chỉnh quan hệ thế hệ, hoặc dịch chuyển giá trị văn hóa.

Khung phân tích nguồn lực PGNT Khmer cũng sẽ là cấu trúc dùng để diễn giải về nguồn lực PGNT Khmer trong phát triển vùng TNB trong toàn bộ luận án.

5.2. Câu hỏi nghiên cứu

Để thực hiện được mục đích nghiên cứu, luận án cần giải đáp được một số câu hỏi nghiên cứu sau:

Câu hỏi nghiên cứu 1:

Nguồn lực PGNT Khmer cần được nhận diện như thế nào về mặt lý luận (khái niệm, cấu trúc, cơ chế vận hành) và được biểu hiện ra sao trong thực tiễn phát triển vùng TNB?

Câu hỏi nghiên cứu 2:

Thực trạng nguồn lực PGNT Khmer trong phát triển vùng TNB từ năm 2018 đến nay được thể hiện như thế nào, những kết quả đạt được, hạn chế và các vấn đề đặt ra là gì?

Câu hỏi nghiên cứu 3:

Trong bối cảnh mới hiện nay, các yếu tố nào đang tác động đến nguồn lực PGNT Khmer và cần có những quan điểm, giải pháp nào để phát huy hiệu quả nguồn lực này trong phát triển vùng TNB?

5.2. Giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết 1:

Nguồn lực PGNT Khmer là một dạng nguồn lực xã hội đặc thù, được cấu thành bởi các yếu tố cơ bản như: nguồn lực tinh thần (hệ giá trị văn hóa, đạo đức), nguồn lực vật chất (chùa, tổ chức và mạng lưới quan hệ xã hội), nguồn lực con người (sư sãi, tín đồ, giáo dục, tri thức). Các thành tố này có khả năng tham gia vào quá trình phát triển vùng TNB thông qua các cơ chế như cổ kết cộng đồng, định hướng giá trị và huy động nguồn lực xã hội. Tuy nhiên, trong cả lý luận và thực tiễn chính sách, nguồn lực này hiện vẫn chưa được nhận diện đầy đủ và hệ thống.

Giả thuyết này đặt cơ sở cho việc xây dựng khung lý luận của luận án, với trọng tâm là làm rõ bản chất “nguồn lực” của tôn giáo - một dạng nguồn lực phi vật chất nhưng có khả năng chuyển hóa thành các giá trị phát triển cụ thể. Điểm cốt lõi cần kiểm chứng là: liệu các yếu tố của PGNT Khmer có thực sự vận hành như một nguồn lực hay chỉ dừng lại ở vai trò văn hóa, tín ngưỡng. Việc phân tích cơ chế tác động (cổ kết cộng đồng, điều chỉnh hành vi, tạo niềm tin xã hội) sẽ giúp chứng minh rằng nguồn lực này có tính “vận hành” chứ không chỉ “tồn tại”. Đồng thời, giả thuyết cũng hướng đến việc chỉ ra khoảng trống trong nhận thức và chính sách - một nguyên nhân quan trọng khiến nguồn lực chưa được khai thác hiệu quả.

Giả thuyết 2:

Từ năm 2018 đến nay, nguồn lực PGNT Khmer đã bước đầu được phát huy trên các lĩnh vực văn hóa, xã hội, an sinh và vận động quần chúng, qua đó góp phần ổn định và phát triển vùng TNB. Tuy nhiên, mức độ phát huy chưa tương xứng với tiềm năng do chịu sự chi phối của nhiều yếu tố như: hạn chế trong nhận thức, bất cập về cơ chế, chính sách, điều kiện kinh tế, xã hội và năng lực nội tại của các chủ thể tôn giáo. Điều này dẫn đến tình trạng nguồn lực chưa được chuyển hóa đầy đủ thành động lực phát triển.

Giả thuyết này mang tính kiểm chứng thực tiễn, nhằm đánh giá khoảng cách giữa “tiềm năng” và “mức độ hiện thực hóa” của nguồn lực PGNT Khmer. Trọng tâm phân tích là hai chiều: (1) những kết quả đã đạt được, thể hiện qua các

hoạt động văn hóa, giáo dục, từ thiện xã hội, góp phần ổn định đời sống cộng đồng Khmer; (2) những hạn chế mang tính hệ thống, đặc biệt là sự thiếu đồng bộ giữa nhận thức, chính sách và tổ chức thực hiện. Điểm cần làm rõ là cơ chế “nghẽn” trong quá trình chuyển hóa nguồn lực, tức là tại sao nguồn lực tồn tại nhưng chưa trở thành động lực phát triển.

Giả thuyết 3:

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, phát triển kinh tế thị trường và chuyển đổi xã hội sâu sắc, nguồn lực PGNT Khmer chịu tác động đa chiều của cả yếu tố tích cực và tiêu cực. Nếu xác lập được quan điểm tiếp cận phù hợp (coi tôn giáo là một nguồn lực phát triển) và xây dựng hệ thống giải pháp đồng bộ (bao gồm hoàn thiện chính sách, kiện toàn tổ chức, nâng cao năng lực chủ thể và tăng cường cơ chế phối hợp), thì nguồn lực này có thể được chuyển hóa hiệu quả thành động lực góp phần phát triển bền vững vùng TNB và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc.

Giả thuyết này mang tính dự báo và định hướng chính sách, tập trung vào mối quan hệ giữa bối cảnh mới và khả năng phát huy nguồn lực. Các yếu tố như hội nhập quốc tế, kinh tế thị trường, chuyển đổi số và biến đổi xã hội không chỉ tạo ra cơ hội (mở rộng giao lưu, nâng cao vai trò tôn giáo trong xã hội dân sự) mà còn đặt ra thách thức (biến đổi giá trị, phân hóa xã hội, nguy cơ suy giảm ảnh hưởng truyền thống của tôn giáo). Do đó, vấn đề cốt lõi cần kiểm chứng là: liệu việc thay đổi cách tiếp cận (từ quản lý sang phát huy nguồn lực) kết hợp với hệ thống giải pháp đồng bộ có đủ khả năng “kích hoạt” và “chuyển hóa” nguồn lực tôn giáo thành động lực phát triển hay không.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

6.1. Ý nghĩa lý luận

Luận án góp phần làm rõ một số vấn đề lý luận và thực tiễn về nguồn lực tôn giáo, đặc biệt là nguồn lực PGNT Khmer, dưới góc độ tiếp cận liên ngành của tôn giáo học: Nhân học tôn giáo, văn hóa tôn giáo, dân tộc tôn giáo... Trên cơ sở đó, nghiên cứu bổ sung và cụ thể hóa cách thức nhận diện, phân loại và đánh giá vai trò của nguồn lực PGNT Khmer trong phát triển vùng TNB, góp phần hoàn thiện

khung lý thuyết đối với nguồn lực tôn giáo trong bối cảnh Việt Nam hiện nay cũng như xu hướng phát triển trong tương lai.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Kết quả nghiên cứu của luận án cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc xây dựng, điều chỉnh chủ trương, chính sách và giải pháp nhằm phát huy hiệu quả nguồn lực PGNT Khmer trong phát triển vùng TNB. Luận án góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về hoạt động tôn giáo, thúc đẩy sự tham gia của PGNT Khmer vào các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, an sinh xã hội và du lịch, qua đó góp phần củng cố khối đại đoàn kết dân tộc và phát triển bền vững vùng trong bối cảnh hiện nay.

7. Những đóng góp mới về khoa học của Luận án

Luận án đã chuẩn hóa và làm rõ khái niệm “nguồn lực PGNT Khmer trong phát triển vùng TNB hiện nay” dưới góc nhìn tôn giáo học, xây dựng được khái niệm công cụ có khả năng vận dụng xuyên suốt nghiên cứu. Trên cơ sở đó, luận án nhận diện có hệ thống các cấu phần của nguồn lực PGNT Khmer và phân tích thực trạng nguồn lực này trong bối cảnh phát triển vùng. Từ kết quả nghiên cứu, luận án xác lập các quan điểm và đề xuất hệ thống giải pháp nhằm phát huy hiệu quả nguồn lực PGNT Khmer, qua đó góp phần bổ sung cách tiếp cận nghiên cứu tôn giáo gắn với phát triển bền vững ở Việt Nam.

8. Kết cấu của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Mục lục, Danh mục tài liệu tham khảo, Phụ lục, luận án gồm 4 chương 11 tiết.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Trong những năm qua, vấn đề nguồn lực tôn giáo và phát huy nguồn lực của tôn giáo trong phát triển xã hội đã thu hút sự quan tâm rộng rãi của giới học thuật cả trong và ngoài nước. Trên thế giới, nhiều công trình nghiên cứu đã tiếp cận tôn giáo không chỉ như một hiện tượng văn hóa, tinh thần mà còn như một dạng “vốn”, một “nguồn lực” có thể huy động cho phát triển xã hội, tiêu biểu là các nghiên cứu về “vốn xã hội tôn giáo”, vai trò của các tổ chức tôn giáo trong thúc đẩy gắn kết xã hội, phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.

Các hướng tiếp cận này thường nhấn mạnh đến nguồn lực phi vật chất như niềm tin, chuẩn mực đạo đức, mạng lưới cộng đồng và năng lực tổ chức của các thiết chế tôn giáo. Ở Việt Nam, các nghiên cứu về nguồn lực tôn giáo cũng đã có những bước phát triển đáng kể, tập trung làm rõ vai trò của tôn giáo trong đời sống xã hội, đặc biệt là trong các lĩnh vực văn hóa, an sinh xã hội và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc. Một số công trình đã đề cập đến phát huy nguồn lực của các tôn giáo trong phát triển đất nước, trong đó có nghiên cứu về PGNT Khmer ở vùng TNB.

1.1.1. Tình hình nghiên cứu về nguồn lực tôn giáo

Trong bài viết “Hoạt động tình nguyện, đóng góp từ thiện và tôn giáo: Trường hợp của Hoa Kỳ”, Brett G. Scharff đề cập đến việc thực hiện từ thiện và quyên góp cho các tôn giáo, trường hợp nước Mỹ, cách thức mà các tổ chức tôn giáo ở Mỹ vận động, kêu gọi sự quyên góp, ủng hộ của người dân, thông qua truyền thống từ thiện của người dân Mỹ. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng ở Mỹ, nhiều tổ chức tôn giáo tham gia hoạt động từ thiện bao gồm các hoạt động không có nội dung tôn giáo rõ ràng như bếp nấu súp cho người vô gia cư, điều hành các cửa hàng quần áo đã qua sử dụng, tài trợ cho các hoạt động hiến máu (Brett G. Scharff, 2009, pp 61-67).

Trong nghiên cứu “Vai trò và những đóng góp của các tổ chức tôn giáo đối với xã hội ở một số quốc gia châu Âu”, Gerhard Robbers đề cập đến các tổ chức tôn giáo ở Châu Âu đóng góp cho xã hội theo nhiều hình thức khác nhau. Sự đóng góp đó trong phần lớn các trường hợp đều rất thực tế, bao gồm cả các vấn đề kinh tế. Hơn nữa, các tổ chức tôn giáo cũng góp phần giữ gìn bộ giá trị quan trọng đối với xã hội. Đối với nhiều người, tổ chức tôn giáo mang lại ý nghĩa cho cuộc sống. Nghiên cứu cũng chỉ ra một vài trường hợp cụ thể ở một số quốc gia Châu Âu như: Anh, Đức, Thổ Nhĩ Kỳ, với hai lĩnh vực đang được các tổ chức tôn giáo thực hiện rất hiệu quả là y tế (chăm sóc sức khỏe cộng đồng như: Hỗ trợ bệnh nhân AIDS, chăm sóc người khuyết tật và người già, các dịch vụ cứu tế....) và giáo dục (giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và đại học) (Gerhard Robbers, 2015, pp 79-89).

Trong bài viết “Vai trò và những đóng góp của các tổ chức tôn giáo đối với xã hội - Xu hướng và các trường hợp điển hình ở châu Âu”, Marco Ventura đã đưa ra quan điểm trong lĩnh vực giáo dục, phúc lợi và văn hóa, tôn giáo đóng một vai trò quan trọng và độc đáo bởi vì không lĩnh vực nào, thuộc hoặc không thuộc chính phủ, có thể đóng góp được những yếu tố như tôn giáo. Nghiên cứu cũng đưa ra câu hỏi nên chăng nhà nước cần hỗ trợ những đóng góp của tôn giáo? Mức độ và cách thức hỗ trợ như thế nào? Làm thế nào để tôn giáo có thể đóng góp vào lĩnh vực giáo dục công cộng, phúc lợi và văn hóa? Cách thức kết hợp giữa đóng góp của tôn giáo với các hoạt động của nhà nước. Tác giả bài viết cũng đưa ra những kinh nghiệm của Liên minh Châu Âu (EU) cũng như các quốc gia Châu Âu đang thực hiện (Marco Ventura, 2015, pp 115-120).

Nghiên cứu “Vốn tôn giáo trong các xã hội đương đại: Tái tư duy về nguồn lực và quyền lực” đề xuất mở rộng khái niệm nguồn lực tôn giáo vượt khỏi phạm vi văn hóa hoặc sự tham gia nghi lễ. DeHanas, Daniel và O’Brien lập luận rằng tôn giáo chứa nhiều dạng nguồn lực: biểu tượng, tổ chức, cảm xúc và đạo đức. Dựa trên các trường hợp Hội giáo ở châu Âu và Thiên Chúa giáo ở Mỹ, bài viết chỉ ra rằng các cộng đồng tôn giáo có thể chuyển đổi nguồn lực tôn giáo thành quyền lực xã hội - ví dụ trong vận động cộng đồng, dịch vụ xã hội hoặc huy động đạo đức. Các tác

giả nhấn mạnh rằng các chính phủ thường đánh giá thấp tiềm năng của nguồn lực tôn giáo như một nguồn lực xã hội có khả năng bù đắp cho sự thiếu hụt dịch vụ công. Bài viết cũng cho rằng nghiên cứu tương lai nên đo lường nguồn lực tôn giáo bằng các chỉ số định lượng và định tính kết hợp (DeHanas, Daniel & O'Brien, 2021, pp 389-408).

Trong tác phẩm “Tự do tôn giáo và nguồn lực thể chế trong phát triển chính trị”, Gill Anthony phân tích tôn giáo như nguồn lực thể chế giúp duy trì trật tự xã hội và khuyến khích cạnh tranh chính trị lành mạnh. Dựa trên lý thuyết lựa chọn duy lý, ông cho rằng tôn giáo tạo ra mạng lưới tổ chức, nhân lực, cơ sở vật chất và uy tín biểu tượng. Đây là những nguồn lực mà các phong trào chính trị thường tận dụng. Nghiên cứu khảo sát trường hợp Mỹ Latinh và Đông Âu, chứng minh rằng mức độ tự do tôn giáo cao sẽ thúc đẩy sự đa dạng hóa tôn giáo, từ đó làm phong phú các nguồn lực xã hội. Kết luận của Gill cho rằng tôn giáo không chỉ là hệ giá trị tinh thần mà còn là động lực kiến thiết các định chế dân sự mạnh mẽ (Gill Anthony, 2017, pp 14-27).

Trong nghiên cứu “Các chủ thể tôn giáo và quá trình chuyển đổi hướng tới phát triển bền vững” Koehrsen Jens giải thích cách các tổ chức tôn giáo đóng vai trò là nguồn lực thúc đẩy chuyển đổi bền vững trong lĩnh vực năng lượng và môi trường. Tác giả nghiên cứu tại Đức và Thụy Sĩ, cho thấy các giáo hội đóng góp nguồn lực thông qua tài sản đất đai, tài chính, mạng lưới cộng đồng và uy tín đạo đức. Tác giả nhấn mạnh rằng các tổ chức tôn giáo có khả năng làm “cầu nối” giữa chính quyền và cộng đồng địa phương trong các dự án năng lượng tái tạo. Nghiên cứu cũng phân tích các hạn chế như xung đột nội bộ hoặc sự dè dặt trước thay đổi mang tính hiện đại hóa (Koehrsen Jens, 2018, pp 32-33).

Tác phẩm “Xem xét lại American Grace: Cộng đồng tôn giáo và vốn xã hội sau một thập kỷ” đánh giá về xã hội Mỹ cho thấy tôn giáo tiếp tục là nguồn lực xã hội thông qua tạo dựng lòng tin, tương trợ và kết nối cộng đồng. Putnam và Campbell củng cố luận điểm “nhóm tôn giáo - nhà máy sản xuất nguồn lực xã hội” qua khảo sát trên 5.000 người. Ngoài ra, các tác giả cũng cảnh báo về sự

suy giảm đức tin và sự tham gia tôn giáo ở giới trẻ, dẫn tới giảm nguồn lực xã hội truyền thống nhưng lại mở ra hình thức mới: nguồn lực xã hội kỹ thuật số, nơi các nhóm tôn giáo sử dụng công nghệ để duy trì kết nối (Putnam & Campbell, 2020, pp 782-799).

Trong nghiên cứu “Vai trò công cộng của tôn giáo trong các xã hội đa nguyên”, Casanova José phân tích tôn giáo như nguồn lực công giúp duy trì đạo đức xã hội, giảm xung đột và hỗ trợ các nhóm yếu thế. Bài viết nhấn mạnh rằng trong các xã hội đa nguyên, tôn giáo có thể cung cấp “tài nguyên đạo đức” để giải quyết vấn đề công như di cư, xung đột sắc tộc và bất bình đẳng. Tác giả đưa ra các ví dụ từ Châu Âu, nơi các cộng đồng tôn giáo đứng ra chăm sóc người tị nạn, cung cấp dịch vụ mà nhà nước khó đáp ứng. Tác giả kết luận rằng bỏ qua các nguồn lực tôn giáo là một sai lầm trong chính sách hiện đại (Casanova José, 2018, pp 215-233).

Tác phẩm “Sự hình thành đạo đức và cảm xúc tôn giáo trong không gian công cộng” Hirschkind Charles tiếp cận nguồn lực tôn giáo từ góc độ cảm xúc đạo đức và thói quen tôn giáo. Tác giả phân tích cách cảm xúc tôn giáo hình thành năng lực đạo đức qua trường hợp cộng đồng Hồi giáo Bắc Phi. Tác giả cho rằng nguồn lực tôn giáo không chỉ nằm ở thiết chế hay kinh tế, mà nằm trong quá trình hình thành nhân cách đạo đức, tiêu chuẩn lối sống và kỷ luật cá nhân, các yếu tố có sức mạnh tổ chức cộng đồng rất cao (Hirschkind Charles, 2016, pp 503-533).

Bài viết “Đa dạng tôn giáo, gắn kết xã hội và vai trò của các cộng đồng đức tin” Halafoff và Tomlinson đã phân tích vai trò của các cộng đồng tôn giáo trong việc thúc đẩy gắn kết xã hội tại Úc. Tác giả sử dụng dữ liệu khảo sát định tính và định lượng để cho thấy tôn giáo tạo nguồn lực xã hội thông qua hoạt động giáo dục, dịch vụ cộng đồng, hỗ trợ người di cư và thúc đẩy đối thoại liên tôn. Nghiên cứu đặc biệt nhấn mạnh rằng trong xã hội đa văn hóa, các tổ chức tôn giáo là “nhà kiến tạo hòa bình” ở cấp độ vi mô - nơi các mối quan hệ được xây dựng từ các nghi lễ và hoạt động tập thể (Halafoff & Tomlinson, 2020, pp 345-366).

Trong bài viết “Các tổ chức tôn giáo và phát triển: Năng lực thể chế và các mô hình toàn cầu”, Fiala tiến hành khảo sát tại 80 quốc gia và vùng lãnh thổ để

phân tích cách các tổ chức tôn giáo cung cấp năng lực thể chế nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội. Tác giả cho rằng nhiều tổ chức tôn giáo sở hữu trường học, bệnh viện, đất đai và mạng lưới nhân lực - những nguồn lực mà các nhà phát triển cần tính đến. Bài viết cũng đánh giá sự hợp tác giữa các tổ chức phi chính phủ tôn giáo và Chính phủ các quốc gia, cho thấy vai trò và nguồn lực tôn giáo ngày càng tăng trong phát triển cộng đồng (Fiala, 2019, pp 1545-1568).

Nghiên cứu “Vốn tôn giáo và hoạt động tình nguyện: Một nghiên cứu xuyên quốc gia” Siegers & Te Grotenhuis đo lường mức độ ảnh hưởng của nguồn lực tôn giáo đến tình nguyện xã hội. Kết quả cho thấy người có nguồn lực tôn giáo cao (niềm tin mạnh, tham gia lễ nghi, mạng lưới cộng đồng) có xác suất tham gia thiện nguyện cao hơn 2 - 3 lần so với người không theo đạo. Các tác giả lập luận rằng tôn giáo mang nguồn lực đặc biệt: mạng lưới tình nguyện viên, uy tín đạo đức và nguồn tài chính phi lợi nhuận. Bài viết phân tích vai trò của các tổ chức tôn giáo trong chăm sóc sức khỏe, giáo dục, cứu trợ thiên tai và hỗ trợ người nghèo. Kết luận rằng trong nhiều trường hợp, tổ chức tôn giáo cung cấp dịch vụ hiệu quả hơn cơ quan nhà nước do mức độ tin cậy cộng đồng cao (Siegers & Te Grotenhuis, 2015, pp 524-548).

Trong bài viết “Tự do tôn giáo và phát triển kinh tế: Khám phá các mối quan hệ nhân quả”, Anthony đưa ra luận điểm “tự do tôn giáo có giúp tăng cường khả năng phát triển kinh tế hay không”. Tác giả cho rằng mối liên hệ giữa tự do tôn giáo và phát triển kinh tế vẫn chưa được khai thác một cách sâu hơn, từ đó đưa ra sáu mô hình lý thuyết dẫn đến mối liên hệ này, đó là: (1). Mô hình nền kinh tế tôn giáo (thừa nhận hoạt động tôn giáo là hoạt động kinh tế); (2). Mô hình ý tưởng xuất phát từ tôn giáo (Tự do tôn giáo cho phép các ý tưởng dựa trên tôn giáo khác nhau được truyền bá trong xã hội và khi một trong số những tư tưởng này có yếu tố thúc đẩy tăng trưởng, chúng sẽ tăng cường khả năng phát triển kinh tế); (3). Mô hình kỹ năng công dân (các tổ chức tôn giáo thường thúc đẩy các kỹ năng tổ chức và kỹ năng nguồn nhân lực hữu ích trong hoạt động); (4). Mô hình trao tặng từ thiện (giúp cải thiện vấn đề phân bổ nguồn lực của tôn giáo); (5). Mô hình nam châm và thương gia di cư (Những cá nhân có kỹ năng sản xuất được thu hút vào một khu vực mà ở

đó họ được tự do thờ phụng theo cách mà họ chọn); (6). Mô hình tự do tùy thuộc, không thể có tự do tôn giáo trong khoảng chân không mà phải tùy thuộc vào có hay không các quyền tự do khác (Anthony, 2013, pp 49-59).

Nghiên cứu “Tôn giáo có thúc đẩy phát triển bền vững về môi trường không? Khám phá vai trò của tôn giáo trong các chuyển đổi năng lượng ở cấp địa phương” Jens Koehrsen khảo cứu vai trò của tôn giáo trong quá trình chuyển đổi năng lượng cấp địa phương. Bằng phương pháp kết hợp những hiểu biết từ: (1) nghiên cứu về phát triển bền vững; (2) đóng góp học thuật về tôn giáo và sự phát triển bền vững, cách tiếp cận mang tính lý thuyết để mô tả vai trò của tôn giáo trong quá trình chuyển đổi năng lượng địa phương đang được phát triển. Tôn giáo được quan niệm như một tiểu hệ thống (subsystem) trong các tiểu hệ thống khác của địa phương có khả năng đóng góp bằng chính năng lực của họ cho quá trình chuyển đổi năng lượng. Ba chức năng tiềm năng của tôn giáo được xác định: (1) Vận động và đóng vai trò trung gian trong lĩnh vực công; (2) Hiện thực hóa các quá trình chuyển đổi dưới hình thức tham gia vào các dự án liên quan đến chuyển đổi phát triển bền vững; (3) Phổ biến các giá trị và thế giới quan để khuyến khích thái độ và hành động vì môi trường (Jens Koehrsen, 2015, pp 296-310).

Trong bài viết “Tôn giáo và các mục tiêu phát triển bền vững”, Emma, Jorg & Shabaana đã đưa ra vấn đề về lịch sử tôn giáo tham gia mục tiêu phát triển bền vững; quá trình xây dựng mục tiêu phát triển bền vững; đóng góp của các chủ thể đức tin vào quá trình xây dựng mục tiêu phát triển bền vững. Bài viết cũng đề ra một số kiến nghị chính sách nhằm thúc đẩy tôn giáo tham gia vào mục tiêu phát triển bền vững như: Chính phủ và các tổ chức phi chính phủ nên ý thức được phạm trù chủ thể đức tin rộng hơn phạm trù của nhóm dựa trên đức tin; các chủ thể đức tin không nên được đưa vào như một “tiếng nói tôn giáo” mà nên được nhìn nhận như một đối tác phát triển, giống với tất cả những đối tác khác; xung đột giữa một số mục tiêu hoặc chỉ tiêu của mục tiêu phát triển bền vững nhất định với các giá trị tôn giáo vẫn còn hiện hữu; khi làm việc với các chủ thể đức tin, Chính phủ và các tổ chức phi chính phủ cần phải nhận ra rằng, một số lĩnh vực sẽ rất nhạy cảm do tác

động của giáo lý và thần học tôn giáo; thành viên của các tổ chức phi chính phủ và tổ chức trực thuộc Chính phủ nên tăng cường hiểu biết của mình về tôn giáo, không chỉ về mặt lịch sử, giáo lý và thực hành của các tôn giáo mà còn phải hiểu được cách tôn giáo hiện diện trong môi trường đa dạng... (Emma, Jorg & Shabaana, 2018, pp 102-118).

Bài nghiên cứu “Tôn giáo và tăng trưởng kinh tế giữa các quốc gia”, qua khảo sát mối quan hệ giữa mức độ tín ngưỡng và tăng trưởng kinh tế ở 100 quốc gia Barro và McCleary sử dụng phân tích hồi quy tuyến tính trên dữ liệu chung quốc gia, kiểm soát các yếu tố kinh tế như vốn con người, vốn vật chất và thể chế. Kết quả nghiên cứu cho thấy các quốc gia có mức độ tín ngưỡng, tôn giáo cao thường tiết kiệm nhiều hơn và đầu tư vào giáo dục, từ đó thúc đẩy tăng trưởng dài hạn. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng tôn giáo không chỉ là niềm tin tinh thần mà còn là một nguồn lực kinh tế - xã hội quan trọng, ảnh hưởng đến hành vi tài chính, đầu tư giáo dục, và phát triển kinh tế bền vững (Barro & McCleary, 2003).

Công trình nghiên cứu “Tôn giáo và kinh tế” tổng hợp nhiều công trình phân tích mối quan hệ giữa niềm tin tôn giáo và các cơ chế kinh tế. McCleary và Barro chỉ ra rằng tôn giáo cung cấp một nguồn lực xã hội bền vững, kết nối các cá nhân qua các chuẩn mực và mạng lưới cộng đồng. Các chuẩn mực tôn giáo góp phần hình thành đạo đức trong kinh doanh, hạn chế hành vi gian lận. Niềm tin tôn giáo tăng cường sự tín nhiệm lẫn nhau, nhờ đó giảm chi phí giám sát trong các quan hệ hợp tác và giao dịch. Khi chi phí giám sát giảm, hiệu quả thị trường được cải thiện và các giao dịch diễn ra trơn tru hơn. Tôn giáo còn khuyến khích thói quen tiết kiệm và kỷ luật chi tiêu, từ đó gia tăng nguồn vốn có thể huy động cho đầu tư. Việc tăng tiết kiệm và đầu tư góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững trong dài hạn. Hệ thống giá trị tôn giáo cũng tạo bộ quy tắc ứng xử giúp ổn định môi trường kinh doanh và giảm rủi ro giao dịch. Nhờ những tác động này, tôn giáo vận hành như một nguồn lực đạo đức và xã hội quan trọng trong phát triển kinh tế (McCleary & Barro, 2006, pp. 49-72).

Bài viết “Thuộc phận của nhân dân? Tôn giáo và các thái độ kinh tế” khảo sát cách tôn giáo định hình thái độ và hành vi kinh tế ở cấp cá nhân. Guiso, Sapienza và Zingales sử dụng dữ liệu khảo sát quy mô lớn thu thập thông tin về niềm tin tôn giáo, tần suất thực hành tôn giáo và các biến liên quan đến quyết định tiêu dùng, tiết kiệm và đầu tư. Họ áp dụng các mô hình kinh tế lượng để kiểm soát các yếu tố gây nhiễu như thu nhập, trình độ học vấn, tuổi và bối cảnh văn hóa địa phương. Phân tích cho thấy những người gắn kết hơn với tôn giáo có xu hướng tiết kiệm nhiều hơn so với những người ít thực hành tôn giáo. Đồng thời, nhóm này thể hiện ít khuynh hướng chi tiêu tiêu dùng ngắn hạn và ít chạy theo các khoản tiêu dùng nhất thời. Các tác giả cũng tìm thấy bằng chứng rằng người có niềm tin tôn giáo mạnh có khả năng chấp nhận rủi ro thấp hơn trong các khoản đầu tư ngắn hạn nhưng có khuynh hướng ủng hộ đầu tư dài hạn có lợi cho tích lũy tài sản. Những ảnh hưởng này tồn tại ngay cả khi đã kiểm soát các đặc điểm kinh tế xã hội khác, cho thấy tác động thực sự của yếu tố tôn giáo. Như vậy, tôn giáo đóng vai trò như một nguồn lực hành vi, hình thành các chuẩn mực, ưu tiên thời gian và tiêu chuẩn đạo đức ảnh hưởng đến quyết định kinh tế cá nhân (Guiso, Sapienza, & Zingales, 2003, pp. 225-282).

Trong bài viết “Vốn xã hội, vốn xã hội tôn giáo và yếu tố còn thiếu của nghi lễ tôn giáo” của Ignatius Swart phân tích sâu vai trò của vốn xã hội tôn giáo, với trọng tâm là chức năng của các nghi lễ trong việc tạo dựng và duy trì mối liên kết cộng đồng. Tác giả kết hợp phương pháp nghiên cứu điển hình để ghi nhận thực hành nghi lễ trong những bối cảnh cụ thể và phân tích lý thuyết để giải thích cơ chế xã hội học vận hành đằng sau chúng. Qua các nghiên cứu điển hình, Swart miêu tả cách nghi lễ định kỳ như: lễ hội, hội nghị tôn giáo và nghi thức tập thể - cung cấp khung tương tác lặp lại, giúp củng cố cam kết xã hội giữa các thành viên. Sự lặp lại và nghi thức hóa những tương tác này tạo ra các tín hiệu tin cậy, giảm sự nghi ngờ và tăng tính dự đoán trong hành vi của cá nhân. Nghi lễ còn đóng vai trò thiết lập các quy tắc hành xử không chính thức và cơ chế điều hòa xung đột, từ đó nâng cao tính tuân thủ và ổn định xã hội. Swart chỉ ra rằng qua việc tạo ra các dịp gặp gỡ và

mạng lưới hỗ trợ, nghi lễ phát triển các kênh trao đổi thông tin, hỗ trợ vật chất và chia sẻ tri thức trong cộng đồng. Những mạng lưới này hoạt động như nguồn lực xã hội thực tế, giúp giảm chi phí giao dịch và tăng khả năng phối hợp tập thể (Ignatius Swart, 2017, pp. 221-249).

Bài viết “Nghiên cứu vai trò của tôn giáo và vốn xã hội trong việc định hình phát triển xã hội bền vững” của Ayesha Akter Sumi tập trung vào cách tôn giáo và vốn xã hội tôn giáo đóng góp vào tiến trình phát triển xã hội bền vững. Tác giả kết hợp các nghiên cứu điển hình tại nhiều cộng đồng với phân tích lý thuyết để làm sáng tỏ cơ chế vận hành. Qua các nghiên cứu điển hình, Sumi nhận diện những cộng đồng có mức độ gắn kết tôn giáo cao hơn thường có năng lực tổ chức và phối hợp xã hội tốt hơn. Trong các cộng đồng này, các chương trình giáo dục và y tế thường được triển khai hiệu quả hơn nhờ mạng lưới tôn giáo hỗ trợ truyền thông, huy động nhân lực và giám sát thực hiện. Tôn giáo cũng cung cấp nền tảng giá trị và niềm tin giúp thúc đẩy sự chấp nhận các sáng kiến cộng đồng, làm tăng khả năng tham gia của người dân. Kết quả cho thấy vốn xã hội tôn giáo góp phần giảm chi phí giao tiếp, tăng tính tin cậy giữa các bên liên quan và nâng cao hiệu quả phân phối tài nguyên xã hội. Sumi lập luận rằng tổ chức tôn giáo và các hình thức thực hành tôn giáo tạo ra cả nguồn lực tinh thần (khích lệ, ý nghĩa) và nguồn lực xã hội (mạng lưới, tổ chức) cần thiết cho dự án phát triển bền vững (Ayesha Akter Sumi, 2025).

Bài viết “Mức độ sùng đạo và thái độ đối với đổi mới sáng tạo: Phân tích bằng biến công cụ” của Buyukyazici và Serti nghiên cứu mối quan hệ giữa mức độ sùng đạo cá nhân và thái độ đối với đổi mới sáng tạo trong các cộng đồng khác nhau. Các tác giả sử dụng phương pháp kinh tế lượng với biến công cụ để xử lý vấn đề thiên lệch do biến bỏ sót và mối quan hệ nhân quả ngược. Dữ liệu khảo sát được phân tích kết hợp với các biến kiểm soát về trình độ học vấn, thu nhập, nghề nghiệp và bối cảnh văn hóa địa phương. Kết quả chỉ ra rằng mối quan hệ giữa sùng đạo và thái độ đổi mới không đồng nhất mà phụ thuộc vào bối cảnh xã hội và thể chế. Trong một số môi trường, niềm tin tôn giáo và các giá trị tôn giáo thúc đẩy tư duy

sáng tạo bằng cách cung cấp ý nghĩa, động lực nội tại và mạng lưới hỗ trợ cho các ý tưởng mới. Ngược lại, ở những môi trường khác, các quy tắc tôn giáo khắt khe hoặc áp lực tuân thủ truyền thống có thể làm giảm mức độ chấp nhận rủi ro và kìm hãm hành vi đổi mới. Bài viết nhấn mạnh vai trò trung gian của các yếu tố như mức độ mở cửa văn hóa, tính linh hoạt của thể chế tôn giáo và mức độ liên kết cộng đồng trong xác định hiệu ứng cuối cùng. Buyukyazici và Serti đề xuất rằng tôn giáo nên được xem là một nguồn lực định hướng hành vi: nó có thể cả khuyến khích lẫn hạn chế đổi mới tùy vào cách các giá trị và tổ chức tôn giáo tương tác với bối cảnh xã hội (Buyukyazici & Serti, 2022).

Trong bài viết “Nguồn lực tôn giáo”, Đỗ Quang Hưng cho rằng khái niệm nguồn lực tôn giáo (religious resources) mới xuất hiện trên thế giới độ vài chục năm nay. Vai trò của các tôn giáo về đạo đức, văn hóa, giáo dục, y tế, từ thiện nhân đạo đối với xã hội không cần phải bàn cãi nữa. Bây giờ có những phát hiện mới như vai trò của tôn giáo trong bảo vệ sức khỏe, tâm linh sinh tồn, dịch vụ tôn giáo, du lịch tôn giáo nhất là kinh tế do tôn giáo mang lại. Tất nhiên, không phải mọi tôn giáo đều là nguồn lực của xã hội mà chỉ có những tôn giáo phổ biến, chính thống, dân gian còn các tôn giáo huyền bí, giả tạo thì không (Đỗ Quang Hưng, 2018, tr 102-110).

Nghiên cứu “Khái niệm và các hình thức biểu hiện của nguồn lực tôn giáo” Chu Văn Tuấn đưa ra khái niệm về nguồn lực tôn giáo, cả từ bên trong và bên ngoài. Bên trong là hệ thống kinh sách, giáo lý, giáo luật,...; hệ thống nghi lễ, các thực hành tôn giáo...; hệ thống cơ sở thờ tự, các di tích tôn giáo, các biểu tượng tôn giáo, các công trình kiến trúc, nghệ thuật...; các di sản tôn giáo, tín ngưỡng phi vật thể như các lễ hội tôn giáo, tín ngưỡng...; nguồn nhân lực tôn giáo, bao gồm: chức sắc, chức việc tôn giáo, nhà tu hành, tín đồ, những người có cảm tình với tôn giáo. Bên ngoài, các tôn giáo còn thu hút các nguồn lực bên ngoài để tạo nên nguồn lực cho mình. Trước hết, đó là sự thu hút các nguồn lực kinh tế, nguồn lực vật chất từ bên ngoài. Các tôn giáo đều có khả năng thu hút các nguồn lực kinh tế từ bên ngoài mà khó có một thiết chế nào có thể làm tốt hơn trên phương diện đó. Xã hội sẵn

sàng góp tiền của, vật chất cho các tôn giáo bởi các tôn giáo đã tạo được niềm tin xã hội. Bên cạnh việc thu hút sự đóng góp về kinh tế, vật chất, các tôn giáo còn thu hút được chính nguồn nhân lực cho các hoạt động của mình. Nhiều người sẵn sàng, tự nguyện đến tham gia vào các hoạt động tôn giáo, phục vụ các cơ sở tôn giáo một cách vô tư, không vụ lợi. Bởi trong quan niệm của rất nhiều người việc đóng góp công sức cho các hoạt động tôn giáo cũng là một cách “tu nhân, tích đức”, hoàn thiện bản thân, báo hiếu với đấng sinh thành (Chu Văn Tuấn, 2018, tr 171-172).

Bài viết “Tôn giáo với công tác an sinh xã hội ở Việt Nam: Triển vọng và rào cản” Đỗ Lan Hiền cho rằng các tôn giáo ở Việt Nam có nhiều điều kiện để thực hiện tốt và hiệu quả công tác an sinh xã hội như: văn hóa đạo đức tốt đẹp của tôn giáo có nhiều điểm phù hợp với phong tục, tập quán truyền thống của người Việt Nam, lòng từ bi, sự công bằng, đức khoan dung, sự quan tâm và trách nhiệm đến từng sinh linh trên trái đất... đều là những giá trị đạo đức tốt đẹp mà các xã hội loài người đang hướng đến. Các tôn giáo ở Việt Nam cũng có nhiều thuận lợi trong việc vận động, quyên góp nguồn lực của xã hội cho hoạt động tôn giáo và hoạt động xã hội của tôn giáo. Tôn giáo không chỉ là một cộng đồng tâm linh mà còn là một cộng đồng sinh kế. Bên cạnh đó, tác giả cũng chỉ ra rằng, công tác an sinh xã hội của tôn giáo cũng đang gặp một số rào cản như: định kiến xã hội cho rằng tôn giáo chỉ có chức năng tâm linh, không được liên quan đến công tác xã hội; việc tham gia công tác an sinh xã hội của tổ chức tôn giáo còn thiếu tính chuyên nghiệp; hoạt động an sinh xã hội không thuần túy là nhu cầu tự thân mà là sự “cạnh tranh” để thu hút tín đồ (Đỗ Lan Hiền, 2021, tr 92-103).

Qua bài viết “Nhận thức của Đảng cộng sản Việt Nam về nguồn lực tôn giáo và phát huy nguồn lực tôn giáo” Ngô Quốc Đông cho rằng qua các thời kỳ cách mạng cho đến nay, qua đó cho thấy cách thức phát huy nguồn lực tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta khác nhau ở những hoàn cảnh lịch sử cụ thể nhất định. Rõ ràng, cách nhận thức về nguồn lực nhưng cũng như yêu cầu phát triển đất nước của mỗi thời kỳ là khác nhau. Tuy nhiên, trong bối cảnh đương đại, tôn giáo ngày càng thể hiện là một nguồn lực tích cực trên nhiều phương diện. Thực tế đó, rõ

ràng đặt ra yêu cầu cần phải nhận diện rõ hơn các giá trị và nguồn lực tôn giáo, để từ đó tiếp tục đổi mới tư duy, chính sách, phát huy nguồn lực đặc biệt này cho công cuộc phát triển đất nước. Tác giả cũng đã so sánh nhận thức của Đảng cộng sản Việt Nam về nguồn lực tôn giáo trước và sau đổi mới (1986) để thấy được nguồn lực tôn giáo ở Việt Nam đã được phát huy và đem lại hiệu quả cụ thể như thế nào (Ngô Quốc Đông, 2021, tr 16-19).

Bài viết “Nguồn lực tôn giáo ở Việt Nam - Một số vấn đề đặt ra” Nguyễn Ngọc Mai đưa ra khái niệm nguồn lực tôn giáo, cụ thể: Nguồn được hiểu là điểm phát sinh/điểm bắt đầu của dòng/luồng sức mạnh. Nếu đem khái niệm này hợp với từ tôn giáo thì sẽ hiểu nguồn lực tôn giáo là: lấy tôn giáo làm điểm bắt đầu/điểm phát sinh để tạo ra luồng sức mạnh trong phát triển kinh tế xã hội, tất nhiên tôn giáo ở đây không nên hiểu đơn thuần chỉ là những di sản tôn giáo; năng lực và khả năng huy động nguồn lực xã hội của các tôn giáo, mà còn là các hệ giá trị của các tôn giáo nữa. Như vậy, thì khi chúng ta nói hay làm cái việc lấy tôn giáo làm điểm tựa và dùng tôn giáo làm thành sức mạnh nội sinh cho/trong phát triển kinh tế xã hội thì điều đó có nghĩa là không chỉ có khai thác các di sản tôn giáo/ tài nguyên/ năng lực của tôn giáo để tăng thu nhập địa phương; tăng thêm nguồn lực xã hội hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội và hỗ trợ an sinh xã hội mà còn phải biết đưa các giá trị, hệ giá trị chuẩn của tôn giáo vào trong các quan hệ kinh tế, xã hội nữa (Nguyễn Ngọc Mai, 2021, tr 234).

Bài viết “Nguồn lực tôn giáo ở Việt Nam hiện nay” Vũ Trường Giang cho rằng ở Việt Nam, các tôn giáo đều gắn bó với đời, hành đạo gắn bó với dân tộc, xây dựng cuộc sống tốt đời đẹp đạo. Các tôn giáo đã tích cực nhập thế, đóng góp trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, xây dựng đường hướng hành đạo gắn bó với dân tộc, tập hợp đông đảo tín đồ trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc, góp phần xây dựng quê hương đất nước giàu đẹp. Đó chính là nguồn lực lớn lao mà các tôn giáo ở Việt Nam đang thực hiện, qua đó góp phần cùng các giai tầng trong xã hội, đóng góp vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc (Vũ Trường Giang, 2021, tr 453-455).

Nghiên cứu “Tiến trình nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về nguồn lực tôn giáo và phát huy nguồn lực tôn giáo từ đổi mới đến nay” Lê Thị Hiếu cho rằng tôn giáo không chỉ là một hình thái ý thức xã hội mà còn là thực thể xã hội. Cho dù ở dạng thức tồn tại nào, tôn giáo cũng có quan hệ với nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội theo hướng thuận hoặc nghịch. Do đó, các quốc gia đều cố gắng đưa ra cách nhìn nhận và ứng xử để hướng tôn giáo trở thành nguồn lực chứ không phải trở lực. Đặc biệt trong bối cảnh thế giới hiện nay, tôn giáo có liên quan đến các mối quan hệ quốc tế, an ninh tôn giáo có liên quan đến an ninh quốc gia, tác động trực tiếp và lâu dài đến sự phát triển bền vững của một đất nước. Đối với Đảng Cộng sản Việt Nam, tôn giáo luôn được xem là vấn đề chiến lược, có ý nghĩa quan trọng, cấp bách của cách mạng Việt Nam. Nhận thức này được thể hiện qua các quan điểm chỉ đạo của Đảng về tôn giáo nhất là giai đoạn từ sau đổi mới đến nay. Tôn giáo được nhìn nhận khách quan, khoa học và toàn diện hơn, từ đó đã có những đóng góp quan trọng vào sự phát triển bền vững đất nước. Một trong những nhận thức mới, quan trọng về tôn giáo của Đảng đó là xem tôn giáo là nguồn lực và phát huy nguồn lực của các tổ chức tôn giáo (Lê Thị Hiếu, 2022, tr 17).

Trong bài viết “Vai trò của tôn giáo đối với phát triển kinh tế - xã hội: Một số quan điểm và tiếp cận về mối quan hệ giữa tôn giáo và phát triển trong xã hội đương đại”, Nguyễn Thị Thanh Xuyên cho rằng có thể nhận diện nguồn lực của tôn giáo trong phát triển qua những thành tố như sau: (1) hệ thống giá trị đạo đức và giáo dục; (2) niềm tin và giá trị vốn xã hội; (3) giá trị văn hóa, thực hành và biểu tượng. Nguồn lực của tôn giáo trong phát triển vừa cụ thể và vừa trừu tượng, chúng chỉ thể hiện qua thực hành và hoạt động của tín đồ. Nguồn lực của tôn giáo có thể được phân tích theo sự chia nhỏ của các thành tố trong tôn giáo bằng cách mô tả chi tiết. Bên cạnh đó, nguồn lực của tôn giáo cũng được nhận diện thông qua sự trải nghiệm của tín đồ và người có niềm tin vào tôn giáo. Tiếp theo, nguồn lực của tôn giáo bộc lộ thông qua hoạt động và tương tác của cá nhân trong xã hội. Nguồn lực của tôn giáo bộc lộ thông qua từng vai trò của tôn giáo đối với phát triển. Chẳng hạn, đối với phát triển kinh tế, nguồn lực của tôn giáo không chỉ được nhận diện

qua ba thành tố với các mô tả cô đọng như trên, mà phải dựa trên cách thức tác động của tôn giáo đến phát triển kinh tế thông qua động lực thúc đẩy của niềm tin tạo nên sự thay đổi trong hành vi cá nhân và từ đó dẫn đến thay đổi cấu trúc xã hội. Trong phát triển xã hội và cộng đồng, cũng với ba thành tố như trên, song cách tác động của tôn giáo đến xã hội khác với động lực thúc đẩy kinh tế, mà thể hiện qua việc cung cấp các giá trị, kỹ năng cần thiết cho các thành viên của cộng đồng, hướng đến giá trị tích cực và khuyến khích mở ra một số cơ hội để cá nhân yếu thế có thể chủ động tiếp cận các điều kiện sống cơ bản, đồng thời cung cấp hệ giá trị sống, kiến thức và nhận thức trước quá trình chuyển đổi kinh tế - xã hội (Nguyễn Thị Thanh Xuyên, 2022, tr 76-86).

Qua nghiên cứu “Một số nhận thức cơ bản về nguồn lực tôn giáo của Chủ tịch Hồ Chí Minh”, Tạ Thị Lê và Trần Thị Thúy Vân đã chỉ ra trong cuộc đời lãnh đạo cách mạng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thể hiện rất rõ ràng quan điểm về nguồn lực tôn giáo và phát huy nguồn lực tôn giáo. Quan điểm của Hồ Chí Minh về tôn giáo so với các bậc tiền nhân đi trước trong việc xác định tôn giáo, mà ở đây cụ thể là tín đồ các tôn giáo là “nguồn lực của cách mạng và kháng chiến”. Trong thư kêu gọi tổng khởi nghĩa, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết *“Trong Việt Minh, đồng bào ta bắt tay nhau chặt không phân biệt trai gái, già trẻ, lương, giáo, giàu nghèo”*. Chính trong cách nhận thức mới này Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chủ trương không tách những người có tôn giáo ra khỏi phong trào cách mạng, điều này cũng làm cho các tín đồ tôn giáo trước kia vốn có những thành kiến và mặc cảm với cách mạng đã nhanh chóng trở thành một lực lượng năng động, đồng lòng, dốc sức ủng hộ kháng chiến, đoàn kết một lòng giải phóng dân tộc (Tạ Thị Lê - Trần Thị Thúy Vân, 2023).

Bài viết “Quan điểm, chính sách, pháp luật hiện hành về phát huy nguồn lực tôn giáo”, Nguyễn Thanh Xuân cho rằng tôn giáo có quan hệ nhiều đối với kinh tế, hay nói cách khác là tôn giáo có vai trò rất quan trọng đối với kinh tế. Trước hết, tôn giáo với tư cách là một thực thể xã hội, một cộng đồng đồng đạo nên tôn giáo trong mối quan hệ với kinh tế chính là sức lao động xã hội. Điều quan trọng là tín đồ các tôn giáo có đức tin và các tôn giáo đều răn dạy sự cần cù lao động, lao động

chính đáng để tồn tại. Như vậy, tôn giáo là sức lao động để sản xuất ra của cải vật chất cho xã hội. Các tôn giáo với đặc trưng trong quá trình tồn tại luôn có các yếu tố: tín đồ (người theo tôn giáo), chức sắc (người hướng dẫn hoạt động tôn giáo) và đặc biệt là tổ chức (bộ máy hành chính - một thiết chế quyền lực của tôn giáo). Chính điều này, tôn giáo không chỉ tạo ra một thực thể xã hội mà còn là nơi hội tụ, tích lũy và nuôi dưỡng các tri thức. Như vậy, tôn giáo còn là nguồn lực về tri thức cho phát triển kinh tế, rộng ra là cho xã hội. Các tôn giáo trong mối quan hệ với kinh tế còn được quan tâm từ góc độ các hoạt động xã hội, nhất là từ thiện nhân đạo mà các tôn giáo rất chú trọng thực hiện. Thực hiện những hoạt động này bắt nguồn từ giáo lý, giáo luật của các tôn giáo. Phật giáo với thuyết về nhân quả - nghiệp báo và lời răn “Cứu độ chúng sinh còn hơn cúng dường Chư Phật”, Kitô giáo với đạo đức bác ái thể hiện ở “Mười điều răn của Thiên Chúa”, Islam giáo với lời giáo huấn của Allah và đức bố thí là một trong năm cốt đạo mà tín đồ phải thực hiện (Nguyễn Thanh Xuân, 2018, tr 177-188).

Qua bài viết “Một số đề xuất nhằm phát huy nguồn lực tôn giáo trong phát triển đất nước”, Lê Thị Liên nhìn nhận với sự nỗ lực của toàn dân, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong phát triển đất nước, đời sống người dân ngày một nâng cao. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ nghèo vẫn còn, khoảng cách giàu - nghèo cả về kinh tế, xã hội và văn hóa trong các vùng miền của đất nước vẫn còn khá cao, thiên tai bão lũ xảy ra thường xuyên và luôn có diễn biến bất thường ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống người dân, cũng như phát triển bền vững đất nước. Với những đóng góp của tôn giáo cả ở lĩnh vực tinh thần và vật chất thì Đảng, Nhà nước rất cần phát huy nguồn lực này để cùng với các tổ chức chính trị xã hội, các dân tộc thiểu số và người dân xây dựng, phát triển đất nước. Có như vậy mới có thể tạo lập được các mối quan hệ hài hòa và đồng thuận xã hội, là động lực mạnh mẽ cho việc tập hợp, phát huy sức mạnh, nguồn lực của nhân dân vào công cuộc phát triển đất nước (Lê Thị Liên, 2018, tr 118-120).

Trong nghiên cứu “Những điều kiện để phát huy nguồn lực tôn giáo trong phát triển đất nước hiện nay”, Ngô Hữu Thảo cho rằng nhận thức được vấn đề tôn

giáo là nguồn lực đã là rất căn bản để phát huy nguồn lực tôn giáo, song như thế mới chỉ là một yếu tố tiền đề của toàn bộ quá trình phát huy nguồn lực tôn giáo, với tính cách là một hệ thống các yếu tố cần và đủ. Yếu tố tiếp theo là những điều kiện khách quan và chủ quan, điều kiện kinh tế và chính trị... trong đó, môi trường nhận thức xã hội là một điều kiện rất rộng lớn, cần được bàn tới trước tiên. Tác giả cũng cho rằng điều kiện nhận thức, thái độ và tình cảm xã hội cho việc phát huy nguồn lực tôn giáo, với tính cách là môi trường xã hội, rất cần phải có nhiều thuận lợi, sự chia sẻ và hài hòa với một mức độ cao. Song, môi trường này hiện nay, bên cạnh các biểu hiện tích cực đối với tôn giáo, thì về cơ bản vẫn chưa đạt đến độ như người có tôn giáo mong muốn. Đây là một vấn đề đặt ra đòi hỏi các cộng đồng xã hội, tôn giáo và không tôn giáo phải có trách nhiệm chính trị - xã hội để tìm kiếm các giải pháp phát huy, vừa dài lâu, vừa cấp bách (Ngô Hữu Thảo, 2018, tr 134-135).

Bài viết “Định hướng phát huy nguồn lực tôn giáo trong phát triển đất nước” Bùi Thanh Hà đề cập: Người theo tôn giáo ở nước ta đang chiếm số đông trong xã hội và sẽ còn gia tăng trong thời gian tới. Vì vậy, nguồn lực đầu tiên trong tôn giáo cần được phát huy đó chính là sức mạnh tổng hợp của lực lượng quần chúng theo các tôn giáo khác nhau. Làm cho mọi người theo các tôn giáo khác nhau đoàn kết với nhau và đoàn kết với người không theo tôn giáo để hợp thành khối đại đoàn kết toàn dân, chung lòng chung sức xây dựng đất nước chính là mục tiêu cốt lõi của công tác tôn giáo. Tác giả cũng nhấn mạnh: Việc phát huy nguồn lực tôn giáo trong phát triển kinh tế cần căn cứ vào mục tiêu phát triển của quốc gia trong từng giai đoạn để xác định nguồn lực tôn giáo phù hợp cần phát huy; đồng thời chú ý phát huy đúng thế mạnh của từng loại hình tôn giáo, tổ chức tôn giáo cụ thể. Tôn giáo Việt Nam là một cộng đồng gồm nhiều thực thể khác nhau. Do đó phát huy nguồn lực tôn giáo cần chú ý đến đặc điểm và khả năng riêng khác của từng loại hình tôn giáo, tổ chức tôn giáo để khai thác, phát huy (Bùi Thanh Hà, 2018, tr 66-67).

Trong bài viết “Bàn về việc phát huy nguồn lực tôn giáo ở Việt Nam hiện nay”, Đỗ Lan Hiền cho rằng thời nay, tôn giáo cũng đã tỏ rõ thái độ, nghĩa vụ và trách nhiệm trước các vấn nạn của xã hội hiện đại, như biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, dịch bệnh, thiên tai, chiến tranh, khủng

bồ. Điều đó một lần nữa cho thấy, chức năng xã hội của tôn giáo không chỉ hướng con người đến mục tiêu lý tưởng là có được “một vị trí trên thiên đường” mà còn hướng con người đạt được “một vị trí thích hợp trong xã hội trần thế này” bằng cách giúp họ nâng cao đời sống của bản thân với những hoạt động rất thiết thực của tôn giáo, như giáo dục, dạy nghề, chữa bệnh, hỗ trợ việc làm, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường. Tác giả cũng cho rằng ở Việt Nam hiện nay, không cần phải bàn xem tôn giáo có phải là một nguồn lực hay không, mà phải bàn đến việc phát huy nguồn lực của tôn giáo như thế nào? những tiềm năng nào, nguồn lực nào của tôn giáo đang là thế mạnh cần ưu tiên khai thác, phát huy (Đỗ Lan Hiền, 2020).

Trong công trình “Xây dựng và phát huy nguồn lực trí tuệ Việt Nam phục vụ sự nghiệp chấn hưng đất nước” Nguyễn Văn Khánh và Lại Quốc Khánh tập trung làm rõ vai trò của nguồn lực trí tuệ trong phát triển quốc gia. Các tác giả cho rằng nguồn lực trí tuệ là tổng hợp năng lực tri thức, tư duy và sáng tạo của con người Việt Nam, giữ vai trò quyết định trong bối cảnh kinh tế tri thức và hội nhập quốc tế. Công trình phân tích thực trạng nguồn lực trí tuệ ở Việt Nam với những thành tựu về nâng cao dân trí, phát triển giáo dục và đội ngũ tri thức, nhưng cũng chỉ ra các hạn chế như chất lượng chưa cao, thiếu nhân tài và cơ chế sử dụng chưa hiệu quả. Trên cơ sở đó, công trình nhấn mạnh yêu cầu đổi mới giáo dục, đào tạo, xây dựng môi trường sáng tạo và chính sách trọng dụng nhân tài. Đồng thời, khẳng định việc phát huy nguồn lực trí tuệ phải gắn với phát triển khoa học, công nghệ và nhu cầu thực tiễn của đất nước (Nguyễn Văn Khánh (chủ biên), Lại Quốc Khánh (2010), tr.56-63).

Luận án tiến sỹ “Hoạt động an sinh xã hội của một số tôn giáo nội sinh ở TNB hiện nay”, Nguyễn Văn Sỹ đã cho thấy vai trò của tôn giáo trong các hoạt động an sinh xã hội và phát triển kinh tế xã hội vùng TNB. Tác giả cho rằng tham gia hoạt động an sinh xã hội của tôn giáo nói chung và tôn giáo nội sinh ở TNB nói riêng được đề cao, gắn liền với bản chất cũng như giáo lý của các tôn giáo. Hoạt động này phù hợp với truyền thống đạo lý tốt đẹp của người Việt Nam "lá lành đùm lá rách". Qua đó, tôn giáo đã xây dựng được những hình ảnh tốt đẹp trong lòng dân

chúng, thu hút tín đồ. Thực tế trong những năm qua tôn giáo nội sinh ở TNB đã có nhiều hoạt động thiết thực mang lại hiệu quả đáng trân trọng, góp phần thực hiện thành công chính sách an sinh xã hội của Đảng, Nhà nước (Nguyễn Văn Sỹ, 2020).

Qua nghiên cứu “Kinh nghiệm phát huy nguồn lực tôn giáo của Mỹ”, Nguyễn Khắc Đức nêu trường hợp phát huy nguồn lực tôn giáo của Mỹ. Nghiên cứu chỉ ra rằng Mỹ là quốc gia có tỉ lệ tín đồ tôn giáo khá cao trong toàn bộ dân số. Tôn giáo đóng vai trò rất quan trọng trong xã hội Mỹ, biểu hiện trong hầu hết các lĩnh vực xã hội, đáp ứng cả nhu cầu tinh thần và vật chất của người dân. Đáng chú ý là người Mỹ đã rất chú trọng xây dựng chính sách tôn giáo phù hợp ngay từ thời kỳ lập quốc để bảo đảm quyền tự do tôn giáo, tín ngưỡng của nhân dân, đồng thời có thể phát huy nhiều nhất đóng góp của tôn giáo cho xã hội. Về kinh tế-xã hội, khó có nước nào mà đóng góp của tôn giáo cho xã hội lại lớn như nước Mỹ. Theo ước tính, đóng góp hằng năm của tôn giáo cho nước Mỹ khoảng 1.200 tỉ USD, thể hiện trên hầu hết các lĩnh vực (Nguyễn Khắc Đức, 2020, tr 36-61).

Trong công trình “Vấn đề phát triển văn hóa và con người Việt Nam hiện nay”, Dương Phú Hiệp và Lại Quốc Khánh đã cung cấp cách tiếp cận quan trọng khi nhìn nhận văn hóa và con người như những nguồn lực nội sinh của phát triển. Các tác giả khẳng định rằng văn hóa không chỉ là nền tảng tinh thần của xã hội mà còn là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, trong đó con người vừa là chủ thể sáng tạo, vừa là mục tiêu hướng tới. Đặc biệt, công trình nhấn mạnh vai trò của hệ giá trị, đạo đức và lối sống trong việc định hướng phát triển bền vững, đồng thời chỉ ra những thách thức từ kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế đối với việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Từ đó, có thể thấy rằng các yếu tố văn hóa - tinh thần, bao gồm cả tôn giáo, cần được nhận diện như một dạng nguồn lực quan trọng, có khả năng góp phần điều tiết xã hội và thúc đẩy phát triển bền vững trong bối cảnh hiện nay (Dương Phú Hiệp (chủ biên), Lại Quốc Khánh, 2011, tr 96-98).

Trong nghiên cứu “Cơ sở lý luận và thực tiễn về phát huy nguồn lực tôn giáo trong quá trình xây dựng và phát triển bền vững đất nước hiện nay”, Vũ Chiến Thắng đã chỉ ra công tác quản lý, phát huy nguồn lực tôn giáo tham gia vào các lĩnh

vực giáo dục, y tế, dạy nghề, từ thiện, bảo trợ xã hội từng bước được xác lập đã thu hút được nguồn lực của tôn giáo cùng các thành phần khác trong xã hội chăm lo cho người dân, đồng thời nâng cao trách nhiệm của cá nhân, tổ chức tôn giáo đối với sự phát triển bền vững của đất nước. Nghiên cứu cũng đề ra hiện nay ở Việt Nam mới dừng ở việc nhìn nhận và vận động những nguồn lực mà tôn giáo đã làm, để khuyến khích, tạo điều kiện cho các tôn giáo phát huy một cách hiệu quả các nguồn lực, đòi hỏi có cơ chế, chính sách phù hợp và kịp thời (Vũ Chiến Thắng, 2021).

Trong bài viết “Phát huy nguồn lực tôn giáo trong phát triển đất nước theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng”, Chu Văn Tuấn bài viết đề cập đến quan điểm của Đảng về phát huy nguồn lực tôn giáo trong phát triển đất nước được nêu ra trong Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII. Đây là một điểm mới, có tính chất đột phá trong nhận thức, quan điểm của Đảng đối với tôn giáo, vai trò của tôn giáo. Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát huy giá trị tôn giáo, tinh thần Nghị quyết 24-NQ/TW ngày 16/10/1990 của Bộ Chính trị và Chỉ thị 18-CT/TW ngày 10/01/2018 của Bộ Chính trị là những tiền đề lý luận cho sự ra đời quan điểm này của Đảng (Chu Văn Tuấn, 2022, tr 47-50).

Trong đề án “Nghiên cứu nguồn lực của tôn giáo trong lĩnh vực an sinh xã hội - Đề xuất giải pháp quản lý và phát huy nguồn lực cho phát triển đất nước”, các tác giả đã chỉ ra tham gia hoạt động an sinh xã hội vừa là chức năng xã hội, vừa là thế mạnh của nhiều tôn giáo, nhất là trong lĩnh vực giáo dục, y tế, bảo trợ xã hội và từ thiện với hệ thống cơ sở rộng khắp, hoạt động đa dạng ở nhiều mô hình như: mầm non, dạy nghề, tham gia giáo dục phổ thông, lớp học tình thương...; phòng khám đông y, tây y, cơ sở chăm sóc người neo đơn, khuyết tật...; hưởng ứng các phong trào thi đua yêu nước, xây dựng nông thôn mới đã và đang góp phần nâng cao ý thức công dân của tín đồ và góp phần giải quyết một phần những bất cập trong các hoạt động liên quan đến phúc lợi xã hội (Ban Tôn giáo Chính phủ, 2023).

Trong bài viết “Phát huy nguồn lực tôn giáo để phát triển đất nước theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng”, Nguyễn Văn Toàn đã nêu dưới sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, nguồn lực tôn giáo đã được phát huy một

cách mạnh mẽ để phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc. Phát huy nguồn lực tôn giáo là phát huy cả nguồn lực vật chất và nguồn lực tinh thần, đó là sự đồng hành của đồng bào các tôn giáo trong suốt chiều dài lịch sử của đất nước. Bài viết nêu một số biện pháp phát huy nguồn lực tôn giáo để phát triển đất nước theo tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng. Tác giả cũng khẳng định nguồn lực tôn giáo ngày càng giữ vị trí quan trọng trong đời sống xã hội bởi vì khi bàn về tôn giáo, nhiều người đã nghĩ đến đức tin, niềm tin và sự che chở, giúp đỡ của một vị thánh hay vị thần nào đó, có một sức mạnh vô song để giải tỏa những lo âu, bất ổn, giúp con người lấy lại trạng thái cân bằng trong cuộc sống. Nhưng trên thực tế không phải vậy, tôn giáo là một thực thể xã hội, tồn tại khách quan, giữ vị trí ngày càng quan trọng trong đời sống của con người, có nhiều đóng góp vào sự nghiệp đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa hiện nay (Nguyễn Văn Toàn, 2023).

1.1.2. Tình hình nghiên cứu nguồn lực Phật giáo Nam tông Khmer trong phát triển xã hội

Trong nghiên cứu “Sự du nhập của Phật giáo Theravāda vào khu vực Đông Nam Á” Skilling Peter phân tích quá trình hình thành và lan truyền của PGNT Khmer vào khu vực Đông Nam Á, với trọng tâm là các bằng chứng văn khắc Pali, truyền thừa bản kinh và các mạng lưới sư học quốc tế. Tác giả cho rằng PGNT Khmer không phải là sự sao chép đơn thuần của Sri Lanka mà là một truyền thống bản địa hóa mạnh mẽ, kết hợp nghi lễ bản địa, tín ngưỡng và mô hình tổ chức làng xã Khmer. Bài nghiên cứu còn chỉ ra sự tương tác sâu sắc giữa Khmer - Lan Na - Ayutthaya, tạo nên “vùng văn hóa PGNT Khmer lục địa”. Nhờ đó, PGNT Khmer đóng vai trò định hình bản sắc dân tộc, ngôn ngữ và pháp chế hoá đạo đức xã hội (Skilling Peter, 1997, pp 93-124).

Qua công trình nghiên cứu “Vai trò của giáo dục Phật giáo trong phát triển xã hội của người Khmer tại tỉnh Trà Vinh, miền Nam Việt Nam”, Tran Van Doan phân tích hệ thống giáo dục PGNT trong các chùa Khmer ở Trà Vinh, nơi vừa là trường dạy chữ Khmer, Pali, vừa là trung tâm giáo dục đạo đức và văn hóa. Tác giả

khảo sát vai trò của nhà sư trong các lĩnh vực: (1) giáo dục thanh thiếu niên, dạy chữ, rèn đạo đức, phòng chống tệ nạn; (2) giữ gìn bản sắc văn hóa Khmer thông qua lễ hội, nghệ thuật, trang phục, ngôn ngữ; (3) hỗ trợ phát triển cộng đồng như vận động phúc lợi xã hội, giảm nghèo, khuyến học. Kết luận ghi nhận rằng mô hình giáo dục Phật giáo là “trụ cột văn hóa” và có hiệu quả bền vững trong xã hội (Doan, Tran Van, 2023).

Trong nghiên cứu “Triết lý của Phật giáo Theravāda: Các giá trị đạo đức và vai trò của chúng đối với người Khmer ở miền Nam Việt Nam”, Heodore Lam phân tích hệ thống giá trị đạo đức PGNT Khmer (tứ vô lượng tâm, ngũ giới, thập thiện, bố thí) và cách chúng định hình nhân cách người Khmer Nam Bộ. Bài viết cho thấy đạo đức PGNT Khmer thấm sâu vào đời sống, từ quan hệ gia đình, cộng đồng, đến lao động và giải quyết xung đột. Tác giả chứng minh rằng chính hệ giá trị này giúp cộng đồng Khmer duy trì tinh thần hòa hợp, lòng từ bi, và hạn chế bạo lực trong các làng truyền thống. Phật giáo trở thành “nền móng đạo đức xã hội” (Heodore Lam, 2025, pp 21-38).

Với bài viết “Vai trò của Phật giáo Theravāda Khmer trong phúc lợi xã hội”, tác giả phân tích mối quan hệ giữa PGNT Khmer và phúc lợi xã hội. Qua nghiên cứu tại các cộng đồng Khmer, Gelary chỉ ra rằng chùa đóng góp bằng: (1) hỗ trợ tinh thần (thiền, tụng niệm, tư vấn), (2) hỗ trợ xã hội (từ thiện, cứu trợ), (3) gắn kết cộng đồng (lễ hội, giáo dục), (4) giảm xung đột xã hội thông qua giáo lý nhân quả, từ bi. Bài nghiên cứu đưa ra khẳng định sự ổn định xã hội Khmer phần lớn dựa vào vai trò của PGNT Khmer (Gelary, 2023, pp 779-782).

Qua nghiên cứu “Những biến đổi trong văn hóa của người Khmer Nam Bộ trong bối cảnh đổi mới và hội nhập” Nguyen Thi Song Hà và Pham Thi Cam Van khảo sát sự biến đổi văn hóa Khmer trong thời kỳ hội nhập, nhấn mạnh vai trò của chùa PGNT Khmer như “trung tâm văn hóa phục hồi”. Tác giả phân tích sự thay đổi trong nghi lễ, ngôn ngữ, nghệ thuật, cùng sự thích ứng của chùa trong môi trường hiện đại (ứng dụng công nghệ thông tin, dạy song ngữ Việt - Khmer). Chùa tiếp tục là nơi bảo tồn tri thức dân gian, chữ Khmer, lễ hội truyền thống và là không gian kết

nổi thế hệ trẻ với bản sắc tộc người. PGNT Khmer được xem là yếu tố bảo vệ bản sắc Khmer trước những tác động của đô thị hóa (Ha, Nguyen Thi Song & Van, Pham Thi Cam, 2019, pp 52-75).

Trong nghiên cứu “Triết lý của Phật giáo Theravāda: Nền tảng đạo đức của cộng đồng người Khmer ở miền Nam Việt Nam” Heodore Lam nhận định PGNT từ lâu đã được xem là tôn giáo dân tộc của cộng đồng người Khmer ở TNB. Ảnh hưởng của hệ phái này rất sâu rộng trong đời sống tinh thần của người Khmer, không chỉ trong giáo lý tôn giáo mà lan tỏa vào đạo đức, phong tục, truyền thống, nuôi dạy con cái, niềm tin tôn giáo... Các giá trị tinh thần từ PGNT Khmer được hình thành và thấm nhuần trong từng cá nhân cũng như cộng đồng, trở thành một phần không thể tách rời trong đời sống hàng ngày của cộng đồng Khmer. Theo tác giả, nền tảng đạo đức của PGNT chính là các giới luật mà Đức Phật truyền dạy - những giới này hướng dẫn con người hành xử theo đức hạnh, tránh các hành vi sai lầm. Nền tảng này không chỉ giúp cá nhân tuân theo một cách sống đúng đắn, mà còn khuyến khích các giá trị nhân văn, góp phần đem lại sự thanh thản và hạnh phúc cho mọi chúng sinh (Heodore Lam, 2025, pp 01-11).

Công trình “Phật giáo, quyền lực và trật tự chính trị”, là tuyển tập các bài viết về mối quan hệ giữa PGNT (ở nhiều quốc gia Đông Nam Á) và chính trị, quyền lực. Các bài viết trong tuyển tập này đã phân tích cách PGNT tham gia một cách tích cực vào các lĩnh vực xã hội, nhận định về vai trò sư sãi và giáo hội trong cấu trúc chính trị. Ngoài ra, tuyển tập còn xem xét vai trò nghi lễ, biểu tượng Phật giáo trong việc củng cố quyền lực xã hội. Tuyển tập đã cung cấp khung lý thuyết rất bổ ích cho phân tích Phật giáo như nguồn lực quyền lực, qua đó khẳng định tôn giáo không chỉ là niềm tin cá nhân mà là một phần cấu trúc quyền lực, văn hóa quốc gia, và xã hội (Whalen-Bridge & Kitiarsa, 2016).

Công trình nghiên cứu “Kiến tạo cộng đồng: Phật giáo Theravāda và các nền văn hóa tôn giáo ở Nam Á và Đông Nam Á” là tập hợp những bài viết, nghiên cứu về phát huy nguồn lực văn hóa tôn giáo của PGNT, John, Jacob & Jonathan cho thấy cộng đồng PGNT được “xây dựng” qua giáo lý, kinh điển, thực hành, và các

biểu tượng. Các bài luận nêu bật mối liên hệ giữa tu hành và xã hội, qua các chủ đề như quyền lực, cộng nghiệp và cách tăng sĩ vận dụng giáo lý trong đời sống thực. Cuốn sách này cũng cung cấp khung lý thuyết mạnh để phân tích cộng đồng tôn giáo như nguồn lực, không chỉ cá nhân tu hành, mà cộng đồng có cấu trúc, lịch sử, và chiến lược phát triển riêng (John, Jacob & Jonathan, 2003).

Trong công trình “ Tư tưởng Hồ Chí Minh về chính trị”, Lại Quốc Khánh không chỉ hệ thống hóa các nội dung cốt lõi của tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước, dân chủ và đại đoàn kết dân tộc, mà còn làm rõ cách tiếp cận nhất quán của Hồ Chí Minh đối với tôn giáo. Theo đó, tôn giáo được nhìn nhận như một bộ phận cấu thành của khối đại đoàn kết dân tộc, gắn bó với lợi ích của quốc gia, dân tộc, do đó cần được tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng và tạo điều kiện phát huy những giá trị tích cực trong đời sống xã hội. Đáng chú ý, cách tiếp cận này đặt tôn giáo trong mối quan hệ hữu cơ với chính trị và phát triển, thay vì xem tôn giáo như một hiện tượng thuần túy tín ngưỡng hay chỉ là vấn đề quản lý xã hội. Trên cơ sở đó, công trình đã gián tiếp khẳng định vai trò của tôn giáo trong việc củng cố sự đồng thuận xã hội, tăng cường khối đại đoàn kết và đóng góp vào các mục tiêu phát triển chung của đất nước. Mặc dù chưa xây dựng một khung lý thuyết chuyên biệt về “nguồn lực tôn giáo”, song những luận giải của tác giả đã cung cấp nền tảng lý luận quan trọng để tiếp cận tôn giáo như một nguồn lực xã hội, có khả năng huy động và phát huy trong quá trình phát triển, đặc biệt trong bối cảnh đổi mới và hội nhập quốc tế hiện nay (Lại Quốc Khánh, 2015, tr 195-198).

Công trình nghiên cứu “Khảo sát toàn diện PGNT Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long” là đề tài tiếp nối đề tài “Khảo sát hiện trạng PGNT Khmer ở Việt Nam”, trong quá trình triển khai thực hiện, Ban Tôn giáo Chính phủ đã có Tờ trình Thủ tướng Chính phủ đề xuất 07 nội dung hỗ trợ hoạt động của PGNT Khmer và được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, cho phép triển khai thực hiện như: in ấn kinh sách, hỗ trợ trường chùa, thành lập Học viện PGNT Khmer... (Ban Tôn giáo Chính phủ, 2004).

Công trình “Phật giáo Khmer Nam Bộ ngày nay - Thực trạng và giải pháp”. Trong nghiên cứu này, các tác giả đã khái quát về tình hình PGNT Khmer ở Nam

Bộ, nêu lên được những vấn đề về thực trạng sinh hoạt của sư sãi tín đồ PGNT Khmer từ đó đề ra những giải pháp nhằm giúp hoạt động của PGNT Khmer ngày càng đi vào nề nếp, ổn định. Bên cạnh đó, công trình cũng đã nêu ra cơ bản về vị trí, vai trò, chức năng của PGNT Khmer trong cộng đồng, xã hội người Khmer, bước đầu đưa ra những nhận định về phát huy vai trò của sư sãi Khmer, nhất là trong lĩnh vực giáo dục, đạo đức và văn hóa (Viện Nghiên cứu Tôn giáo, 2006).

Nghiên cứu “Nghiên cứu tổng thể vấn đề tôn giáo đối với việc phát triển bền vững TNB”. Nhóm tác giả của Đề án đã phân tích thực trạng tình hình tôn giáo ở TNB, trong đó có PGNT Khmer; nhận diện thực trạng các vấn đề tôn giáo ở TNB hiện nay, đánh giá sự tác động của tôn giáo với sự phát triển bền vững vùng TNB; dự báo xu hướng phát triển của tôn giáo từ đó đề xuất định hướng, hệ giải pháp giải quyết các vấn đề tôn giáo phục vụ ổn định xã hội phát triển bền vững vùng TNB đến năm 2020, tầm nhìn 2030. (Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, 2015).

Công trình “PGNT Khmer - Những vấn đề đặt ra”. Trong nghiên cứu này, những vấn đề về PGNT Khmer đã được tác giả nghiên cứu khá kỹ Nguyễn Nghị Thanh tập trung phân tích các khía cạnh như thực trạng tổ chức, đời sống tôn giáo, hoạt động của tăng đoàn và vai trò của PGNT Khmer trong đời sống xã hội của đồng bào Khmer. Nghiên cứu sử dụng nhiều số liệu và dẫn chứng cụ thể, qua đó phác họa tương đối rõ nét bức tranh tổng thể về PGNT Khmer ở Việt Nam, đồng thời chỉ ra những vấn đề đặt ra cần được quan tâm trong giai đoạn hiện nay. Qua đây bức tranh tổng thể về PGNT Khmer ở Việt Nam đã được phác họa để từ đó nêu lên những vấn đề cần quan tâm hiện nay (Nguyễn Nghị Thanh, 2013).

Qua Hội thảo “PGNT Khmer đồng hành cùng dân tộc”, các nghiên cứu, bài viết đã cung cấp thông tin cụ thể về PGNT Khmer, cũng như đánh giá đúng sự đóng góp của PGNT Khmer trong dòng chảy của lịch sử dân tộc Việt Nam; định hướng cụ thể, bảo tồn được nền văn hóa dân tộc Khmer và PGNT Khmer trong nền văn hóa chung của dân tộc Việt Nam, phát huy tinh thần đoàn kết, hòa hợp dân tộc, cộng cư sinh tồn với các dân tộc anh em; xác định và khẳng định thế đứng vững vàng của PGNT Khmer trong lòng Phật giáo Việt Nam qua các thời kỳ phát triển... (Giáo hội Phật giáo Việt Nam, 2014).

Trong Hội thảo khoa học “Chính sách bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Khmer và PGNT Khmer vùng TNB đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” các nghiên cứu đã góp thêm những nhận định sâu sắc và toàn diện về những giá trị văn hóa truyền thống cốt lõi của đồng bào Khmer và PGNT Khmer vùng TNB, nêu rõ những giá trị cần bảo tồn, phát huy và những yếu tố cần khắc phục; phương thức bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào Khmer và PGNT Khmer vùng TNB; những thành công và hạn chế, bất cập trong chính sách và việc thực hiện chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào Khmer và PGNT Khmer vùng TNB, cùng các kiến nghị để đổi mới, hoàn thiện chính sách. (Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, 2014).

Công trình “Tổng thể về chính sách đối với PGNT Khmer vùng TNB đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”, đã đề cập được khá toàn diện về PGNT Khmer ở Việt Nam, trong đó chú trọng đến khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Chuyển biến trong đời sống vật chất và tinh thần của người dân Khmer; những giá trị Trên cơ sở tổng thể chính sách đối với PGNT Khmer từ năm 2003 đến năm 2015, nghiên cứu đã chỉ ra những vấn đề rất đáng quan tâm như: Sự đầu tư của Đảng, nhà nước vào vùng TNB đem lại hiệu quả như thế nào? đạo đức, văn hóa mà PGNT đem lại trong đời sống người dân Khmer... Kết quả nghiên cứu của đề tài đã đưa ra được những chủ trương, chính sách trên nhiều phương diện hoạt động của PGNT Khmer, từ đó đề xuất những giải pháp nhằm đảm bảo an ninh trật tự và phát triển ổn định, bền vững kinh tế xã hội khu vực đồng bằng sông Cửu Long (Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, 2014).

Công trình “Quản lý nhà nước đối với hoạt động của PGNT Khmer ở Việt Nam”. Đề tài đã nêu khá rõ nét tình hình hoạt động của PGNT Khmer kể từ khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) được thành lập năm 1981. Những nét đặc thù trong hoạt động tôn giáo, quá trình PGNT Khmer phát triển và đóng góp vào hoạt động của GHPGVN cũng như trở thành nhân tố tích cực trong việc lưu giữ và phát huy giá trị đạo đức, văn hóa, truyền thống, phong tục của đồng bào Khmer. Đề án cũng nêu ra thực trạng công tác quản lý nhà nước đối với PGNT

Khmer ở Việt Nam, những thuận lợi, khó khăn trong công tác quản lý để từ đó đưa ra những giải pháp về chủ trương, chính sách, pháp luật nhằm đáp ứng ngày một hiệu quả hơn công tác quản lý nhà nước về tôn giáo nói chung và PGNT Khmer nói riêng, qua đó phát huy hơn nữa vai trò của PGNT Khmer trong đời sống xã hội đồng bào Khmer theo Phật giáo (Ban Tôn giáo Chính phủ, 2015).

Trong Tọa đàm khoa học “Chất lượng giáo dục PGNT Khmer - Thực trạng và giải pháp”, các bài nghiên cứu đã tập trung làm rõ thực trạng, tình hình, công tác giáo dục PGNT Khmer hiện nay; một số định hướng chung của giáo dục PGNT Khmer nhằm đổi mới nội dung, hình thức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ giảng viên; tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy học... Các nghiên cứu cũng đã làm rõ vị trí, vai trò quan trọng của giáo dục trong hoạt động của PGNT Khmer, không chỉ là nền tảng mà còn là yếu tố định hình văn hóa, tạo lập giá trị của PGNT Khmer. Qua Tọa đàm, các nghiên cứu cũng góp thêm những giải pháp có giá trị thực tiễn nhằm giúp cho công tác giáo dục của PGNT Khmer phát huy giá trị, góp phần thay đổi diện mạo của đời sống tôn giáo, văn hóa và xã hội trong vùng đồng bào Khmer (Giáo hội Phật giáo Việt Nam, 2016).

Công trình “Khảo sát, nghiên cứu toàn diện về PGNT Khmer ở Việt Nam - Đề xuất chủ trương, chính sách” đưa quan điểm nhằm phát huy nguồn lực của PGNT Khmer trong tình hình mới; tạo động lực để PGNT Khmer phát huy tối đa nội lực, khai thác những giá trị còn tiềm ẩn nhằm phát triển đời sống cả vật chất và tinh thần trong vùng đồng bào Khmer. Đề án cũng nêu giải pháp nhằm tăng cường hiệu quả, hiệu lực của công tác quản lý nhà nước về tôn giáo trong vùng đồng bào dân tộc dân tộc Khmer ở TNB, đòi hỏi Đảng, Nhà nước cần có những chính sách phù hợp, đặc biệt chú ý đến tính biệt truyền trong đời sống tôn giáo của chức sắc, tín đồ PGNT Khmer, để từ đó phát huy hiệu quả hơn nữa vị trí, vai trò của PGNT Khmer ở TNB. Ngoài ra, Đảng, Nhà nước cũng cần phải quan tâm đến đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước, đặc biệt là những cán bộ làm quản lý nhà nước về tôn giáo để đảm bảo việc triển khai hiệu quả chủ trương, chính sách đến với

PGNT Khmer, tạo sự chủ động, tích cực của sư sãi và tín đồ PGNT Khmer trong việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước (Ban Tôn giáo Chính phủ, 2019).

Bài viết “Tinh thần “hộ quốc, an dân” của PGNT Khmer trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ”, Bùi Thị Ánh Vân nêu trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ (1954-1975), dân tộc Việt Nam kiên cường và bền bỉ đấu tranh, chống lại một đế quốc hàng đầu thế giới. Các sư sãi và tín đồ PGNT Khmer đã nhiệt tình tham gia đấu tranh, thậm chí phát động nhiều cuộc biểu tình chống chế độ Mỹ - Ngụy. Nhiều chùa Khmer đào hầm, nuôi giấu cán bộ cách mạng; thậm chí những nhà sư còn tham gia chiến đấu trực diện trên chiến trường tiêu diệt giặc. Truyền thống “Hộ quốc, an dân” đã được các sư sãi và Phật tử PGNT Khmer vận dụng trọn vẹn trong cuộc nhập thể vào lòng dân tộc. Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước có sự góp sức không nhỏ của PGNT Khmer ở TNB (Bùi Thị Ánh Vân, 2021, tr 141-145).

Trong bài viết “Vai trò của PGNT Khmer đối với sự ổn định và phát triển xã hội ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay”, Phan Thuận đã nêu lên sự giao hòa giữa giá trị truyền thống của dân tộc Việt Nam với giáo lý nhà Phật đã tạo ra sức sống mãnh liệt và vững chãi của Phật giáo ở nước ta. PGNT Khmer là tổ chức Phật giáo nằm trong sự thống nhất của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Cho nên, PGNT Khmer cũng đã cùng đồng hành với dân tộc, góp phần xây dựng đất nước thịnh vượng, bình yên và hạnh phúc. Các hoạt động xã hội của PGNT Khmer nhằm xoa dịu những số phận kém may mắn cũng diễn ra khá tích cực. Theo quan niệm của PGNT Khmer, sư sãi và bách tính có mối quan hệ khăng khít với nhau, nên hoạt động từ thiện của chùa là việc làm thường xuyên mang ý nghĩa cứu nhân độ thế (Phan Thuận, 2014, tr 45-51).

Trong Hội thảo khoa học “PGNT Khmer đồng hành cùng dân tộc”, các bài viết đã luận bàn đến nhiều chiều cạnh của PGNT Khmer trên bước đường hội nhập và phát triển như: ảnh hưởng của PGNT đối với người Khmer ở Nam Bộ, ảnh hưởng của PGNT Khmer đối với văn hóa Nam Bộ, đóng góp của PGNT Khmer đối

với Phật giáo Việt Nam, nhất là từ năm 1981 đến nay với tư cách là thành viên của ngôi nhà chung Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Những chiều cạnh khác được các bài viết lưu tâm đề cập gồm: công tác giáo dục và đào tạo của người Khmer và PGNT Khmer ở Nam Bộ, vai trò của PGNT Khmer đối với sự ổn định và phát triển xã hội hiện nay, mối quan hệ giữa PGNT Khmer ở Việt Nam với PGNT Khmer ở Campuchia, vai trò của PGNT Khmer với việc bảo vệ môi trường, v.v... Trên cơ sở đó, các bài viết phân tích một số vấn đề đặt ra đáng quan tâm liên quan đến người Khmer và PGNT Khmer ở Nam Bộ hiện nay như: bảo tồn và phát huy ngôn ngữ, chữ viết, truyền thống giáo dục, truyền thống gia đình, các loại hình nghệ thuật, phong tục tập quán, lễ hội truyền thống của người Khmer (Viện Nghiên cứu Tôn giáo - Học viện PGNT Khmer - Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 2014).

Trong nghiên cứu “PGNT Khmer: Đóng góp vì sự thăng tiến xã hội”, Lê Đức Hạnh bài viết đã nêu quan điểm hoạt động từ thiện xã hội là một trong những đặc điểm cơ bản của nhiều tôn giáo trên thế giới, của Phật giáo nói chung và PGNT Khmer cũng không ngoại lệ. Tuy nhiên, hoạt động từ thiện của PGNT Khmer có đặc điểm khác, xuất phát từ chính quan niệm giữa chức sắc và tín đồ của tôn giáo này. Trong quan niệm của PGNT Khmer thì sư sãi và tín đồ, người dân thường có mối quan hệ mật thiết, gắn bó chặt chẽ với nhau. Do vậy, các hoạt động từ thiện của chùa là việc làm thường xuyên mang ý nghĩa nhân văn cao cả trong việc cứu nhân độ thế (Lê Đức Hạnh, 2015, tr 265-273).

Trong bài viết “Ảnh hưởng của đạo đức PGNT đến văn hóa tinh thần người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay”, Thích Huệ Đạo & Nguyễn Công Lý đã khẳng định sự ảnh hưởng của đạo đức PGNT Khmer trong tư tưởng cộng đồng người Khmer được thể hiện rõ nét. Đó chính là sự tin tưởng vào những điều mà Đức Phật chế định khi còn tại thế. Người Khmer sống theo tinh thần của Phật giáo rất sâu đậm và tin rằng Đức Phật sẽ luôn hiện diện bên họ và đem đến sự bình an cho họ. Do đó PGNT Khmer đã trở thành chất men kết dính, quy tụ mọi thành viên trong cộng đồng phum, sóc. Đó còn là sự quy định của cả cộng đồng tộc người mà mọi thành viên không phân biệt nam nữ đều có nghĩa vụ và quyền lợi bình đẳng

trước phong tục, lễ nghi vốn được xây dựng, hoàn thiện theo tinh thần của Phật giáo. Trong đó hoàn toàn không có sự phân chia đẳng cấp hay những quy định riêng, mà đạo đức Phật giáo là khuyên làm việc thiện, tránh làm việc ác (Thích Huệ Đạo & Nguyễn Công Lý, 2015, tr 87-91).

Qua nghiên cứu “PGNT Khmer với sự phát triển bền vững khu vực TNB”, Phạm Thanh Hằng cho rằng TNB là miền đất đa dạng, phong phú các dân tộc, tôn giáo. Cùng với người Việt và người Hoa, người Khmer đã đến lập nghiệp ở vùng đất này từ khá sớm. Họ mang theo văn hóa, phong tục tập quán, tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống Khmer đến với TNB, trong đó chủ yếu là văn hóa của Bà la môn giáo. Đến khoảng thế kỷ thứ IV, cùng với quá trình truyền bá của PGNT vào TNB, đông đảo người Khmer đã đón nhận tôn giáo này. Từ đây, PGNT đã bám rễ và tồn tại lâu bền trong cộng đồng Khmer, dần dần trở thành tôn giáo chính thống của người Khmer, gắn kết, đồng hành với dân tộc Khmer. PGNT Khmer có những đóng góp trên một số phương diện tiêu biểu như: bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa; định hướng chuẩn mực đạo đức, lối sống; duy trì và bảo tồn phong tục tập quán; củng cố lòng yêu nước và tính cố kết cộng đồng; phát triển giáo dục và tham gia hoạt động từ thiện xã hội; bảo vệ môi trường sinh thái (Phạm Thanh Hằng, 2016, tr 80-85).

Trong công trình “Vùng đất Nam Bộ - Quá trình hình thành và phát triển” học giả Phan Huy Lê đánh giá Nam Bộ là vùng đất hình thành muộn trong lịch sử Việt Nam, gắn liền với quá trình khai phá và mở rộng lãnh thổ về phương Nam từ khoảng thế kỷ XVII. Trước đó, khu vực này thuộc không gian lịch sử - văn hóa của các vương quốc cổ như Phù Nam và Chân Lạp. Trong quá trình di dân, khai hoang và lập làng của người Việt cùng với sự cộng cư của các cộng đồng người Khmer, Hoa và Chăm, Nam Bộ dần hình thành một vùng đất mới có tính chất đa văn hóa, năng động và cởi mở. Ở vùng đất này, PGNT Khmer là tôn giáo truyền thống của cộng đồng người Khmer ở Nam Bộ. Trong đời sống của người Khmer, ngôi chùa không chỉ là nơi sinh hoạt tôn giáo mà còn là trung tâm văn hóa, giáo dục và sinh hoạt cộng đồng. Hầu hết nam thanh niên Khmer trước khi lập gia đình đều có thời

gian vào chùa tu học để tích lũy tri thức, rèn luyện đạo đức và tiếp thu các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Vì vậy, chùa PGNT Khmer giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bảo tồn văn hóa, ngôn ngữ và phong tục của cộng đồng Khmer ở Nam Bộ (Phan Huy Lê, 2026, tr 614-620).

Trong bài viết “Vai trò của PGNT trong quản lý xung đột xã hội ở các tỉnh TNB”, Nguyễn Thị Thanh Dung đề cập đến vai trò của PGNT Khmer đối với việc tham gia xử lý, giải quyết những xung đột xã hội, góp phần đảm bảo an ninh trật tự và an toàn xã hội của vùng TNB. Tác giả cho rằng PGNT Khmer gắn bó với quá trình hình thành, phát triển của vùng đất TNB; chi phối đời sống tinh thần, tín ngưỡng, tôn giáo và hình thành đặc trưng văn hóa truyền thống của miền đất này. Dù trong chiến tranh hay hòa bình, PGNT Khmer đều có vai trò quan trọng trong xây dựng, bảo vệ Tổ quốc. Trong giai đoạn hiện nay, trước sự tác động của tình hình quốc tế và sự phát triển của kinh tế thị trường, PGNT Khmer ở TNB đang đứng trước những biến đổi, những thách thức không nhỏ. Do vậy, cần có những giải pháp để phát huy vai trò của PGNT Khmer trong phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, góp phần vào việc quản lý xung đột xã hội ở các tỉnh TNB (Nguyễn Thị Thanh Dung, 2018).

Trong nghiên cứu “Di sản văn hóa PGNT Khmer ở phương Nam - Những giá trị tiêu biểu cần bảo vệ và phát huy”, Lưu Ngọc Thành bài viết đã chỉ ra PGNT của người Khmer ở vùng Nam Bộ đã hình thành, tồn tại và phát triển trong nhiều thế kỷ. Những tư tưởng của PGNT đã ảnh hưởng mạnh mẽ và có những nét đặc trưng riêng ở những vùng đất có người Khmer sinh tồn. Đến nay, những tư tưởng cao đẹp của PGNT đã hình thành các giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ ẩn chứa trong hệ thống di sản văn hóa do các nhà sư và cộng đồng Khmer cùng nhau hun đúc. Trong xã hội đương đại, những giá trị tiêu biểu của hệ thống di sản văn hóa PGNT cần phải được bảo vệ và phát huy có hiệu quả trong đời sống của cộng đồng Khmer ở vùng đất phương Nam (Lưu Ngọc Thành, 2021, tr 197-203).

Với nghiên cứu “PGNT Khmer góp phần thực hiện an sinh xã hội ở TNB hiện nay”, Đỗ Thu Hương đề cập vấn đề đối với ngôi chùa ở TNB không chỉ đơn

thuần là nơi thực hiện chức năng hoạt động tôn giáo, tu học, thờ cúng ông bà tổ tiên, nơi hội tụ và lan tỏa tình yêu thương trong cộng đồng... mà còn có chức năng hoạt động là một trường học đa ngành, là một trung tâm đào tạo đa năng: rèn luyện đạo đức, giáo dục nhân cách, trao truyền kỹ năng sống, đào tạo Phật học thế học, đào tạo nghề, chuyển giao khoa học công nghệ - kỹ thuật, là nơi phổ biến giáo pháp và pháp luật, góp phần nâng cao dân trí, cải thiện cuộc sống của nhân dân, ổn định an ninh trật tự an toàn xã hội (Đỗ Thu Hường, 2021, tr 285-289).

Trong nghiên cứu “Phát huy những giá trị tích cực của các tôn giáo ở đồng bằng sông Cửu Long theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng”, Hoàng Văn Khải bài viết đã khẳng định thông qua PGNT Khmer, các hoạt động tôn giáo, giá trị văn hóa, đạo đức truyền thống của người Khmer đã được bảo tồn, phát huy hết sức đặc sắc, khó bị pha trộn. Ngày nay, những chuẩn mực này đã góp phần không nhỏ trong nguyên tắc ứng xử, phát huy các giá trị đạo đức phù hợp với xã hội mới. Đội ngũ chức sắc, nhà tu hành ở đồng bằng sông Cửu Long luôn đóng vai trò quan trọng trong việc giữ gìn, phát huy những giá trị tinh thần của các tôn giáo thông qua quá trình truyền đạo, hành đạo và quản đạo; đồng thời, làm trung gian hòa giải những bất đồng, mâu thuẫn trong các gia đình, cộng đồng, thậm chí là hòa giải xung đột giữa các thiết chế xã hội (Hoàng Văn Khải, 2022).

Bài nghiên cứu “Sự chuyển biến của PGNT Khmer ở TNB hiện nay” Nguyễn Phú Lợi tập trung phân tích những thay đổi sâu rộng của PGNT Khmer trong bối cảnh xã hội, kinh tế và chính sách tôn giáo hiện đại ở vùng TNB từ năm 1986 đến nay. Nghiên cứu chỉ ra rằng chuyển biến trong đời sống tôn giáo thể hiện ở việc sinh hoạt tôn giáo truyền thống (lễ hội, tu tập, nghi lễ, quan hệ với cộng đồng) có nhiều thay đổi do đô thị hóa, kinh tế thị trường, toàn cầu hóa và cách mạng khoa học công nghệ. Chuyển biến trong đội ngũ chức sắc và nhà tu hành thể hiện qua sự thay đổi về số lượng, vai trò, hoạt động xã hội và mối quan hệ giữa sư sãi với Phật tử, chính quyền và GHPGVN. Sự chuyển đạo và đa dạng tôn giáo qua việc một bộ phận người Khmer theo PGNT Khmer đã chuyển sang các tôn giáo khác (như Tin Lành), làm thay đổi cảnh quan tôn giáo trong cộng đồng Khmer ở TNB. Vị thế và vai trò trong GHPGVN của PGNT Khmer ngày càng được khẳng định

trong “ngôi nhà chung” nhưng đồng thời phải đối mặt với yêu cầu thích nghi, đổi mới (Nguyễn Phú Lợi, 2022, tr 58-75).

1.2. Kết quả nghiên cứu đã đạt được và một số vấn đề luận án cần đi sâu nghiên cứu

1.2.1. Kết quả nghiên cứu đã đạt được

- Các công trình nghiên cứu về nguồn lực tôn giáo

Trong những năm qua, các công trình nghiên cứu về nguồn lực tôn giáo và phát huy nguồn lực tôn giáo đã có sự phát triển mạnh mẽ cả ở bình diện quốc tế và trong nước, với nhiều cách tiếp cận đa dạng và ngày càng liên ngành. Trên thế giới, nghiên cứu về tôn giáo đã chuyển từ cách nhìn truyền thống coi tôn giáo chủ yếu là hiện tượng niềm tin sang cách tiếp cận mới coi tôn giáo như một dạng “nguồn lực” hay “vốn xã hội”, có khả năng tham gia vào các quá trình phát triển kinh tế, xã hội và chính trị.

Các công trình trong lĩnh vực xã hội học tôn giáo nhấn mạnh vai trò của tôn giáo trong việc hình thành chuẩn mực đạo đức, củng cố mạng lưới xã hội và tạo dựng sự gắn kết cộng đồng. Nhiều nghiên cứu quốc tế cũng chỉ ra rằng tôn giáo có thể được huy động như một nguồn lực văn hóa, xã hội quan trọng, góp phần vào các lĩnh vực như an sinh xã hội, giáo dục, y tế và phát triển bền vững. Đặc biệt, hướng tiếp cận “vốn xã hội tôn giáo” đã trở thành một xu hướng nổi bật, coi các giá trị, niềm tin và mạng lưới tôn giáo là nền tảng tạo ra nguồn lực nội sinh cho phát triển.

Ở Việt Nam, các nghiên cứu về nguồn lực tôn giáo tuy xuất hiện muộn hơn nhưng đã có những bước tiến đáng kể. Nhiều công trình đã khẳng định tôn giáo không chỉ là nhu cầu tinh thần mà còn là một nguồn lực quan trọng trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước, đặc biệt trong các lĩnh vực từ thiện, an sinh xã hội và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc. Một số nghiên cứu đã bước đầu tiếp cận theo hướng lý luận về “nguồn lực tôn giáo” và “vốn xã hội tôn giáo”, nhấn mạnh vai trò của các giá trị đạo đức, mạng lưới cộng đồng và năng lực tổ chức của các thiết chế tôn giáo trong việc tạo ra sức mạnh nội sinh cho xã hội. Đồng thời, các hội thảo và công trình chuyên sâu cũng đã đề cập đến việc phát huy nguồn lực tôn giáo trên

hiều phương diện như văn hóa, du lịch, huy động nguồn lực xã hội và định hướng hành vi xã hội.

Nguồn lực tôn giáo thường được tiếp cận ở ba phương diện:

- . Nguồn lực tinh thần.
- . Nguồn lực vật chất
- . Nguồn lực con người.

Việc nghiên cứu nguồn lực tôn giáo cũng đã có những hướng tiếp cận mới khi cho rằng, nguồn lực tôn giáo trong các hoạt động xã hội cũng là một trong những chức năng của tôn giáo. Ngày nay, các hoạt động xã hội trong tôn giáo đã trở thành một trong những hoạt động chính bên cạnh các hoạt động tôn giáo - tín ngưỡng - tâm linh, tức là việc thực hiện các nghi thức, nghi lễ tôn giáo.

Việc định hình và đưa ra các khái niệm “nguồn lực tôn giáo” của các nhà khoa học, nhà nghiên cứu, nhà quản lý trong nghiên cứu về tôn giáo nói chung, và nguồn lực tôn giáo nói riêng trong thời gian qua cho thấy nghiên cứu nguồn lực tôn giáo ở Việt Nam hiện nay đã đi đúng xu hướng phát triển của tôn giáo - coi hoạt động xã hội của tôn giáo như một cách thức để tôn giáo tồn tại và phát triển trong xã hội hiện đại.

Nghiên cứu nguồn lực tôn giáo ở Việt Nam không chỉ ở việc ghi nhận, khẳng định những kết quả mà tôn giáo đã làm được mà còn đưa ra những kiến nghị, giải pháp, những hoạch định chính sách để khuyến khích tôn giáo mở rộng thêm các hình thức hoạt động xã hội phong phú và đa dạng.

Từ cơ sở nghiên cứu nguồn lực tôn giáo, các nghiên cứu cũng đã đưa ra vấn đề phát huy nguồn lực tôn giáo trong phát triển kinh tế xã hội của đất nước hiện nay. Rõ ràng, việc phát huy nguồn lực của các tôn giáo đang là xu thế tất yếu trong nâng cao chất lượng phục vụ xã hội và đời sống nhân dân.

Phát huy nguồn lực tôn giáo trong phát triển đất nước là mệnh đề được các học giả, nhà nghiên cứu, nhà quản lý hết sức quan tâm bởi vì nguồn lực tôn giáo, dù có mạnh mẽ, dồi dào, tiềm năng và phong phú đến đâu, nếu không được phát huy và phát huy đúng đối tượng, mục đích và chất lượng thì đều không đem lại kết quả và hiệu quả như mong muốn.

Phát huy nguồn lực tôn giáo là phát huy năng lực, sở trường, hiệu quả hoạt động xã hội của tôn giáo trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

- Các công trình nghiên cứu về nguồn lực Phật giáo Nam tông Khmer trong phát triển xã hội

Nguồn lực PGNT Khmer được biểu hiện trong chính các hoạt động tôn giáo của PGNT Khmer từ các nghi thức, nghi lễ tín ngưỡng, tâm linh cho đến văn hóa, giáo dục, đạo đức, lối sống của người dân Khmer. Thông qua các nhu cầu sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo của tín đồ, người dân Khmer mà các giá trị văn hóa, đạo đức của PGNT Khmer được hòa quện vào phong tục tập quán, lối sống của người dân Khmer.

Nguồn lực PGNT Khmer được tiếp cận trên cả ba phương diện của nguồn lực tôn giáo, đó là:

Nguồn lực tinh thần, thể hiện trong giá trị đạo đức, tinh thần đoàn kết, hòa hợp, tương thân tương ái, vô ngã vị tha, tôn trọng sự sống của muôn loài cũng như truyền thống yêu nước và tự hào dân tộc.

Nguồn lực vật chất, thể hiện qua việc ủng hộ, đóng góp vào các hoạt động từ thiện nhân đạo, cứu giúp người khó khăn, cơ nhỡ; tích cực tham gia các phong trào thi đua, yêu nước, xây dựng nếp sống văn minh ở phum, sóc...

Nguồn lực con người, thể hiện qua việc PGNT Khmer góp phần đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội, thông qua hệ thống các trường chùa để đào tạo nghề truyền thống của đồng bào Khmer; tích cực động viên, khích lệ sư sãi, tín đồ PGNT Khmer tham gia vào các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể các cấp từ trung ương tới địa phương. Nguồn lực con người còn được thể hiện qua nguồn lực tri thức, giáo dục mà nguồn lực con người mang lại. Thông qua các hình thức này, vừa tạo nguồn nhân lực cho PGNT Khmer vừa chung tay cùng chính quyền các cấp xây dựng nguồn nhân lực trong đồng bào Khmer ngày càng chất lượng, hiệu quả.

Phát huy nguồn lực PGNT Khmer là nhu cầu tất yếu và cũng phản ánh quy luật khách quan của sự vận động xã hội. Nói cách khác, sự phát triển ổn định, bền vững của vùng TNB phụ thuộc vào sự phát triển ổn định của PGNT Khmer và

ngược lại, sự phát triển của PGNT Khmer cũng phụ thuộc vào sự ổn định và phát triển của kinh tế xã hội vùng TNB.

Nguồn lực PGNT Khmer ngày càng trở thành yếu tố trọng yếu trong bối cảnh đất nước và khu vực TNB đang đứng trước các thách thức về sự phát triển kinh tế và lối sống hiện đại, của thời đại công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số kéo theo sự mai một các giá trị truyền thống của dân tộc cũng như ảnh hưởng tới môi trường sống của người dân.

Phát huy nguồn lực PGNT Khmer sẽ góp phần tích cực vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trước việc các thế lực thù địch thiếu thiện chí thường xuyên lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo trong đồng bào Khmer để kích động, gây chia rẽ, làm mất ổn định chính trị xã hội, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế xã hội văn hóa của vùng TNB.

- Nhận xét, đánh giá về tình hình nghiên cứu

Qua tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án cho thấy, các công trình nghiên cứu trên đã đạt được một số kết quả chủ yếu sau:

Các nghiên cứu về nguồn lực tôn giáo được các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước tiếp cận từ khá sớm trên nhiều khía cạnh và góc nhìn khác nhau. Sự so sánh và đối chiếu vấn đề phát huy nguồn lực tôn giáo ở các nước trên thế giới và ở Việt Nam đã cho thấy bức tranh toàn cảnh về tình hình nguồn lực và phát huy nguồn lực tôn giáo ở Việt Nam.

Các tác giả đều công nhận tôn giáo là nguồn lực đã và đang đóng góp vào phát triển đất nước, rất cần phát huy. Cùng với sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và sự tham gia tích cực của người dân trong phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường, an ninh trật tự thì tôn giáo là một trong các yếu tố không thể thiếu góp phần vào phát triển bền vững đất nước. Vai trò của tôn giáo trong đời sống xã hội được các nhà nghiên cứu phản ánh ở nhiều khía cạnh khác nhau: đạo đức, văn hóa, các hoạt động an sinh xã hội, đặc biệt là niềm tin tôn giáo. Các nhà nghiên cứu đều cho rằng khi con người có niềm tin sẽ thúc đẩy các hoạt động mang tính tích cực hơn.

Tiếp cận ở nhiều góc độ khác nhau, các tác giả đã phản ánh khá cơ bản nguồn lực tôn giáo đã góp phần làm biến đổi đời sống của người dân trên các phương diện kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường và phòng chống các tệ nạn xã hội. Đối với PGNT Khmer, một tôn giáo gắn liền với đời sống tinh thần của đồng bào Khmer, nguồn lực của PGNT Khmer đã và đang tạo nên những hệ giá trị tôn giáo, văn hóa, đạo đức, trở thành động lực để phát triển vùng TNB trong bối cảnh hiện nay.

Một số nghiên cứu đã đề xuất giải pháp phát huy nguồn lực PGNT Khmer trong phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa... vùng TNB. Đây là nguồn tư liệu hữu ích phục vụ cho việc nghiên cứu và kế thừa cho luận án. Tuy nhiên các công trình nghiên cứu khoa học nêu trên với các hướng tiếp cận khác nhau, nhưng chưa đi sâu nghiên cứu một cách hệ thống, toàn diện đến nguồn lực của PGNT Khmer. Nhiều vấn đề liên quan đến hoạt động xã hội của PGNT Khmer chỉ mới được đề cập ở những khía cạnh riêng lẻ hoặc mang tính khái quát và còn ở mức độ hạn chế, chưa đưa ra được bức tranh tổng quát với những luận cứ khoa học, phân tích đánh giá cụ thể và thực tiễn thuyết phục. Các công trình nghiên cứu nêu trên các tác giả ít đánh giá, đề cập đến những mặt còn hạn chế của nguồn lực PGNT Khmer và ảnh hưởng của hoạt động này đến các lĩnh vực của đời sống xã hội vùng TNB trong giai đoạn hiện nay.

Những kết quả nghiên cứu trên là tài liệu rất quý và có giá trị để tham khảo trong quá trình thực hiện đề tài. Chúng tôi trân trọng kế thừa, tiếp thu có chọn lọc kết quả nghiên cứu trên để thực hiện các nội dung của luận án.

1.2.2. Một số vấn đề luận án cần đi sâu nghiên cứu

Từ tổng quan tình hình nghiên cứu cho thấy, mặc dù đã đạt được nhiều kết quả nhất định, song các nghiên cứu hiện nay vẫn còn một số tồn tại như: thiếu tính hệ thống trong khung lý thuyết, chưa làm rõ đầy đủ cơ chế chuyển hóa từ đặc trưng nội tại của tôn giáo thành nguồn lực phát triển; còn ít công trình đi sâu vào các trường hợp cụ thể, đặc biệt là các tôn giáo gắn với cộng đồng dân tộc thiểu số như PGNT Khmer ở vùng TNB. Điều này cho thấy nhu cầu tiếp tục nghiên cứu một

cách toàn diện và chuyên sâu hơn nhằm làm rõ vai trò, cơ chế và điều kiện phát huy hiệu quả nguồn lực tôn giáo trong bối cảnh phát triển hiện nay.

Mặc dù các nghiên cứu về nguồn lực tôn giáo và nguồn lực tôn giáo trong phát triển xã hội ở Việt Nam đã đạt được những kết quả nhất định, nhưng từ tình hình tổng quan cho thấy còn tồn tại những hạn chế nhất định, cụ thể:

Trước hết, khung lý thuyết hiện có thiếu tính hệ thống: Khái niệm “nguồn lực tôn giáo” chưa được bóc tách thành các thành phần lý thuyết rõ ràng và chưa làm sáng tỏ các mối quan hệ nhân quả giữa đặc trưng nội tại của tôn giáo và vai trò thực tiễn của nó trong phát triển. Cụ thể, còn chưa giải thích thỏa đáng cơ chế chuyển hóa từ các yếu tố nội tại như giá trị, niềm tin, biểu tượng, thể chế tôn giáo và mạng lưới tín đồ sang các nguồn lực có thể huy động cho phát triển (ví dụ sinh kế, vốn xã hội, hỗ trợ truyền thống, giáo dục). Sự thiếu vắng cơ chế này làm giảm khả năng dự báo, đánh giá tác động và đề xuất can thiệp chính sách hiệu quả.

Thứ hai, nguồn lực tôn giáo và vốn tôn giáo chưa được làm rõ: Một số nghiên cứu tách rời nguồn lực tôn giáo khỏi các loại vốn khác như vốn xã hội, vốn văn hóa, vốn con người, và vốn vật chất, trong khi thực tế các loại vốn này tương tác chặt chẽ, tác động chéo và có thể khuếch đại hoặc triệt tiêu lẫn nhau. Cần các mô hình phân tích nêu bật cách thức tôn giáo tích tụ, chuyển đổi và liên kết với các dạng vốn khác để tạo ra lợi ích phát triển bền vững, đồng thời chỉ ra các điều kiện khiến quá trình chuyển hóa này hiệu quả hoặc thất bại (ví dụ mức độ tin cậy xã hội, khung pháp lý, trình độ dân trí, tiếp cận thị trường).

Thứ ba, thiếu phân tích vai trò chủ thể và cơ chế phối hợp: Vai trò của tổ chức tôn giáo không nên được nhìn nhận đơn lẻ; cần làm rõ chức năng nội bộ (lãnh đạo, quản trị, giáo dục), năng lực huy động nguồn lực (tài chính, tình nguyện) và mối quan hệ với chính quyền địa phương, tổ chức phi chính phủ, doanh nghiệp và cộng đồng. Những cơ chế phối hợp, ví dụ cơ chế đối thoại nhà nước - tôn giáo, hợp tác đa ngành, cơ chế quản trị tài sản tôn giáo, có ảnh hưởng quyết định tới hiệu quả sử dụng nguồn lực. Nghiên cứu cần phân tích cụ thể quyền lực, lợi ích, rào cản và động lực tương tác giữa các chủ thể này.

Thứ tư, thiếu các nghiên cứu thực nghiệm theo địa bàn và theo tôn giáo: Các công trình mang tính khái quát hoặc mô tả vĩ mô, ít có nghiên cứu chuyên sâu trường hợp địa phương, thời gian dài hoặc so sánh liên vùng. Điều này đặc biệt bất lợi khi xét đến các tôn giáo gắn chặt với cộng đồng dân tộc thiểu số, như PGNT Khmer ở vùng TNB, vì những đặc thù lịch sử, tổ chức, ngôn ngữ và sinh kế địa phương đòi hỏi các phân tích chuyên sâu. Các nghiên cứu thực nghiệm (kết hợp định tính sâu và định lượng mô tả, phân tích mạng, đo lường tác động kinh tế - xã hội) sẽ giúp kiểm chứng giả thuyết lý thuyết, làm rõ các cơ chế chuyển hóa và chỉ ra điều kiện ngữ cảnh quyết định hiệu quả.

Đối với bối cảnh Việt Nam, việc nghiên cứu chuyên sâu về nguồn lực của các tôn giáo gắn với cộng đồng dân tộc thiểu số, như PGNT Khmer ở vùng TNB, vẫn rất cần được quan tâm để được tiếp cận một cách toàn diện hơn, từ đặc trưng nội tại đến khả năng huy động và đóng góp cho phát triển bền vững kinh tế, xã hội của vùng. Những vấn đề này không chỉ có ý nghĩa về mặt lý luận mà còn có giá trị thực tiễn trong việc hoạch định chính sách và phát huy hiệu quả nguồn lực tôn giáo trong giai đoạn hiện nay.

Tiểu kết chương 1

Trên cơ sở tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến tôn giáo, nguồn lực tôn giáo và Phật giáo, có thể nhận thấy rằng vấn đề tôn giáo đã được tiếp cận từ nhiều góc độ lý thuyết và thực tiễn khác nhau. Các học giả quốc tế, trên nền tảng của chủ nghĩa Mác - Lênin và các lý thuyết xã hội học tôn giáo, đã phân tích bản chất, chức năng xã hội và vai trò của tôn giáo trong đời sống hiện đại, trong đó nhấn mạnh mối quan hệ giữa tôn giáo với phát triển xã hội, văn hóa và con người.

Ở Việt Nam, các công trình nghiên cứu về nguồn lực tôn giáo chủ yếu tập trung vào ba hướng chính:

Thứ nhất, nhóm nghiên cứu phân tích tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng, Nhà nước về tôn giáo. Nhóm này làm rõ nguyên tắc nhà nước theo đuổi:

tôn trọng tự do tín ngưỡng, thực hiện chính sách “đoàn kết lương giáo”, khuyến khích tôn giáo tham gia các hoạt động xã hội có ích, đồng thời kiểm soát để bảo đảm an ninh, trật tự và lợi ích chung của quốc gia. Các nghiên cứu này thường phân tích các văn bản chính thức, diễn biến lịch sử chính sách tôn giáo, cũng như tác động của quan điểm chính trị đối với hoạt động tôn giáo tại địa phương.

Thứ hai, nhóm các công trình thuộc lĩnh vực tôn giáo học và chính sách tôn giáo tập trung vào mô tả và đánh giá thực trạng nguồn lực tôn giáo trong xã hội Việt Nam. Nghiên cứu ở hướng này phân tích cơ cấu tổ chức tôn giáo, quy mô tín đồ, cơ sở thờ tự, hệ thống đào tạo chức sắc, mạng lưới hoạt động từ thiện - xã hội và nguồn lực vật chất như tài sản, đất đai. Họ cũng xem xét vai trò của các tổ chức tôn giáo trong các lĩnh vực văn hóa (bảo tồn di sản, lễ hội), giáo dục (giáo dục tôn giáo, hoạt động truyền dạy), từ thiện (hỗ trợ người nghèo, cứu trợ thiên tai) và đối ngoại nhân dân (giao lưu tôn giáo quốc tế). Các phân tích này giúp nhận diện điểm mạnh, hạn chế và mức độ tác động của tôn giáo lên đời sống cộng đồng.

Thứ ba, nhóm công trình tiếp cận tôn giáo như một nguồn lực phát triển, nhấn mạnh tiềm năng đóng góp của tôn giáo vào phát triển bền vững. Hướng tiếp cận này tập trung làm rõ các khía cạnh: nguồn lực tinh thần (giá trị đạo đức, niềm tin, truyền thống góp phần tạo vốn xã hội và bản sắc cộng đồng), nguồn lực vật chất (chùa chiền, hoạt động xã hội, khả năng huy động cộng đồng cho các dự án phát triển) và nguồn lực con người (sư sãi, tri thức, giáo dục, mạng lưới cộng đồng, kỹ năng nghề nghiệp gắn với hoạt động tôn giáo). Các công trình này cũng khảo sát cách tôn giáo thúc đẩy sinh kế, hỗ trợ cộng đồng dễ bị tổn thương, thúc đẩy hòa giải xã hội và tăng cường đoàn kết trong bối cảnh đa dạng sắc tộc và tôn giáo.

Các công trình nghiên cứu đã tiếp cận tôn giáo từ nền tảng tư tưởng Hồ Chí Minh và chính trị học, qua đó làm rõ vị trí của tôn giáo trong khối đại đoàn kết dân tộc và gợi mở khả năng nhìn nhận tôn giáo như một nguồn lực xã hội trong phát triển. Bên cạnh đó, các học giả trong lĩnh vực tôn giáo học và dân tộc học cũng đã có nhiều nghiên cứu về Phật giáo Việt Nam nói chung và PGNT Khmer nói riêng, làm rõ đặc điểm lịch sử, văn hóa, tổ chức và vai trò xã hội của cộng đồng này.

Tuy nhiên, xét một cách tổng thể, các công trình nghiên cứu hiện nay vẫn còn một số khoảng trống cần tiếp tục làm rõ, như:

Thứ nhất, về khung khái niệm: Khái niệm “nguồn lực tôn giáo” hiện chưa được hệ thống hóa. Các nghiên cứu còn dùng các định nghĩa rời rạc, đôi khi đồng nhất nguồn lực với vốn văn hóa, đôi khi chỉ coi tổ chức tôn giáo là “tài nguyên xã hội”, như vậy thiếu một hệ thống khái niệm rõ ràng, phân loại các loại nguồn lực (tinh thần, vật chất, con người) và mối quan hệ giữa chúng. Việc thiếu khung lý thuyết thống nhất khiến khó so sánh kết quả giữa các nghiên cứu và giảm khả năng chuyển giao kết luận vào chính sách.

Thứ hai, về mức phân tích: Một số công trình dừng lại ở mức tổng quát, mô tả vai trò chung của tôn giáo trong đời sống xã hội mà ít khi bóc tách tôn giáo cụ thể thành một chủ thể nguồn lực với các thành tố cấu thành, cơ chế nội sinh và điều kiện ngoại cảnh. Mỗi tôn giáo khác nhau có cấu trúc tổ chức, hệ giá trị, quan hệ với cộng đồng và nhà nước khác nhau; do đó cần phân tích từng tôn giáo theo mô-đun: Ai là người điều hành nguồn lực, cách huy động và phân phối tài nguyên, các chuẩn mực và rào cản văn hóa ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng nguồn lực.

Thứ ba, về bối cảnh địa vùng và theo tôn giáo: Ít các nghiên cứu chuyên sâu về PGNT Khmer gắn với phát triển vùng. Các công trình có xu hướng tổng quan về tôn giáo ở cấp quốc gia hoặc nghiên cứu các tôn giáo lớn ở khu vực Kinh, trong khi PGNT Khmer ở vùng TNB có đặc thù lịch sử, văn hóa, tổ chức nội bộ và mối quan hệ với sinh kế cộng đồng. Những nghiên cứu chuyên biệt cần làm rõ cách PGNT Khmer tác động tới sinh kế, quản lý tài sản tín ngưỡng, giáo dục truyền thống, mạng lưới hỗ trợ xã hội, và vai trò trong thích ứng với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa và hội nhập kinh tế.

Thứ tư, về phương pháp và dữ liệu: một số nghiên cứu thiếu các khảo sát định lượng kết hợp sâu về định tính, nguồn dữ liệu nhỏ lẻ hoặc mang tính mô tả. Cần thiết kế nghiên cứu liên ngành, kết hợp phân tích mạng xã hội, đánh giá vốn xã hội, đo lường tác động kinh tế, xã hội và phân tích luồng tài nguyên trong cộng đồng tôn giáo để đưa ra bằng chứng thuyết phục hơn.

Thứ năm, về chính sách ứng dụng: Tồn tại khoảng trống giữa nghiên cứu học thuật và đề xuất chính sách thực tiễn. Ngay cả khi chỉ ra tiềm năng phát triển, ít công trình chỉ ra cơ chế cụ thể để nhà nước, tổ chức tôn giáo và cộng đồng phối hợp khai thác nguồn lực một cách bền vững, có tính đến bảo tồn bản sắc văn hóa và phòng tránh rủi ro thương mại hóa tôn giáo.

Từ những kết quả tổng quan trên có thể khẳng định rằng, việc nghiên cứu nguồn lực PGNT trong phát triển vùng TNB hiện nay là cần thiết và có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn. Nghiên cứu này không chỉ góp phần bổ sung, hoàn thiện cơ sở lý luận về nguồn lực tôn giáo, mà còn làm rõ vai trò, đặc điểm và phương thức phát huy nguồn lực của một tôn giáo cụ thể trong bối cảnh phát triển hiện nay, qua đó cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoạch định chính sách và giải pháp phù hợp.

CHƯƠNG 2

NGHIÊN CỨU NGUỒN LỰC PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER TRONG PHÁT TRIỂN VÙNG TÂY NAM BỘ - CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

2.1. Cơ sở lý luận của nguồn lực Phật giáo Nam tông Khmer trong phát triển vùng Tây Nam Bộ

Trong bối cảnh phát triển kinh tế xã hội của vùng TNB, việc nghiên cứu về nguồn lực PGNT Khmer không chỉ mang ý nghĩa về mặt văn hóa mà còn có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển cộng đồng và gắn kết xã hội. Trên cơ sở các quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về tôn giáo, tôn giáo được nhìn nhận là hiện tượng xã hội phản ánh nhu cầu tinh thần và đạo đức của con người, đồng thời chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi điều kiện kinh tế xã hội.

Tư tưởng Hồ Chí Minh cũng đánh giá cao giá trị đạo đức của các tôn giáo, nhấn mạnh tôn giáo cần được đặt trong mối quan hệ với lợi ích dân tộc, hướng tới sự đoàn kết dân tộc và phục vụ cho sự nghiệp xây dựng xã hội. Do đó, việc phân tích cơ sở lý luận về nguồn lực PGNT Khmer không chỉ giúp làm rõ bản chất, vai trò, chức năng của tôn giáo trong đời sống cộng đồng Khmer mà còn tạo cơ sở khoa học để đề xuất các giải pháp nhằm phát huy những giá trị tích cực, đồng thời góp phần vào sự phát triển bền vững của vùng TNB.

2.1.1. Các khái niệm và lý thuyết nghiên cứu

2.1.1.1. Các khái niệm

- Khái niệm nguồn lực

Khái niệm này được hiểu dưới 3 dạng sau:

Thứ nhất, khái niệm nguồn lực được hiểu theo từ điển tiếng Việt “*Nguồn lực là toàn bộ những tiềm năng, khả năng hiện có hoặc có thể huy động được để phục vụ cho một hoạt động nhất định*” (Hoàng Phê (chủ biên) 2010, tr. 775).

Thứ hai, khái niệm nguồn lực được hiểu là “resources” trong lý thuyết quốc tế. Thuật ngữ “resources” thường được dùng theo nghĩa rộng, chỉ những yếu tố có thể được huy động để đạt mục tiêu xã hội, kinh tế hoặc chính trị, bao gồm:

Nguồn lực tinh thần (spiritual resources);

Nguồn lực vật chất (material resources);

Nguồn lực con người (human resources);

Điểm đáng chú ý là trong khoa học xã hội hiện đại, khái niệm “resources” thường được nâng cấp về mặt lý thuyết thành khái niệm capital (vốn).

Thứ ba, khái niệm nguồn lực được hiểu là “capital” (vốn) trong lý thuyết quốc tế, theo Pierre Bourdieu thì cần được hiểu và mở rộng khái niệm “capital” vượt ra ngoài kinh tế, bao gồm:

- Vốn kinh tế (Economic capital);
- Vốn văn hóa (Cultural capital);
- Vốn xã hội (Social capital);
- Vốn biểu tượng (Symbolic capital).

Theo Bourdieu, “capital” không chỉ là “nguồn có sẵn”, mà là: nguồn lực được tích lũy; được xã hội thừa nhận; có khả năng chuyển hóa lẫn nhau trong những điều kiện nhất định. Như vậy, “capital” là nguồn lực đã được cấu trúc hóa và thể chế hóa, có giá trị xã hội rõ rệt (Pierre Bourdieu, 1986, p248).

Bên cạnh đó, nguồn lực tự nhiên như điều kiện đất đai, cảnh quan, môi trường sinh thái, không gian cư trú và đặc điểm địa lý của vùng đồng bào Khmer có ảnh hưởng nhất định đến việc hình thành, bảo tồn và phát huy các giá trị của PGNT Khmer. Những yếu tố này không chỉ tạo điều kiện cho hoạt động tôn giáo, văn hóa diễn ra thuận lợi hơn mà còn góp phần định hình phương thức tổ chức đời sống cộng đồng, sinh hoạt chùa chiền và các thực hành văn hóa gắn với Phật giáo.

Do vậy, khái niệm “nguồn lực” trong luận án, có thể hiểu theo nghĩa sau: *“Nguồn lực là tổng thể các yếu tố vật chất và phi vật chất, tồn tại dưới dạng tiềm năng hoặc hiện hữu, được tích lũy trong cá nhân, cộng đồng và các thiết chế xã hội, có khả năng được huy động, tổ chức và chuyển hóa trong những điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển”*.

- Khái niệm nguồn lực tôn giáo

Khi nói về khái niệm nguồn lực tôn giáo thì rất ít có một học giả đưa ra khái niệm này theo đúng cụm từ tiếng Việt. Ví như tác giả Nguyễn Quốc Tuấn trực tiếp

coi tôn giáo là nguồn lực xã hội - văn hóa cho phát triển ở Việt Nam, trong phần bàn về vai trò xã hội của tôn giáo trong bối cảnh đổi mới và phát triển. Ông đã nói: *Tôn giáo được xem là một nguồn lực xã hội - văn hóa quan trọng, có khả năng tham gia và đóng góp vào quá trình phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay*” (Nguyễn Quốc Tuấn, 2014, tr 45 - 47).

Tuy nhiên, luận án sẽ dựa vào nội hàm của khái niệm nguồn lực tôn giáo đã được xác lập ở công trình nghiên cứu của tác giả Trần Thị Kim Oanh trong bài viết “Suy nghĩ đôi điều về phương pháp luận khoa học để phát huy nguồn lực tôn giáo ở Việt Nam hiện nay” có đưa ra *“Nguồn lực tôn giáo là tổng thể các yếu tố vật chất, tinh thần và con người của tôn giáo có khả năng sử dụng nhằm phục vụ cho sự phát triển, trước hết là bản thân tôn giáo, sau đó là phát triển đất nước, dân tộc”* (Trần Thị Kim Oanh, 2024, tr 258-270). Thứ nữa, luận án căn cứ vào khoa học xã hội quốc tế thông qua các khái niệm tương đương như vốn tôn giáo (religious capital), vốn xã hội (social capital), vốn biểu tượng (symbolic capital) và tôn giáo như nguồn lực xã hội (religion as social resource).

Khái niệm “nguồn lực tôn giáo” trong luận án là sự tổng hợp có chọn lọc, phù hợp với bối cảnh nghiên cứu ở Việt Nam, nên có thể hiểu như sau: *“Nguồn lực tôn giáo là tổng thể các yếu tố vật chất và phi vật chất, tồn tại dưới dạng tiềm năng hoặc hiện hữu, được tích lũy trong một tôn giáo, bao gồm hệ thống giáo lý, giá trị đạo đức, niềm tin, thiết chế tổ chức, đội ngũ chức sắc, tín đồ, mạng lưới xã hội, uy tín tinh thần và các thực hành tôn giáo, có khả năng được huy động, tổ chức và chuyển hóa nhằm tác động tích cực đến đời sống xã hội và phục vụ cho các mục tiêu phát triển trong những điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể”*.

- Khái niệm phát huy nguồn lực tôn giáo

Khái niệm này mặc dù chưa được định nghĩa như một mục từ trong các từ điển tiếng Việt hay từ điển tôn giáo. Tuy nhiên, “phát huy nguồn lực tôn giáo” đã trở thành một khái niệm nghiên cứu quan trọng trong khoa học xã hội hiện đại, dùng để chỉ các giá trị, tiềm năng và khả năng đóng góp của tôn giáo đối với sự phát triển xã hội. Do vậy mà, Max Weber mặc dù không dùng thuật ngữ “phát huy

nguồn lực tôn giáo”, nhưng ông là người đặt nền móng lý luận cho cách hiểu hiện đại về vấn đề này. Trong công trình *Đạo đức Tin Lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản*, Weber chỉ ra rằng: Giáo lý, đạo đức, kỷ luật tôn giáo có thể trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội; Tôn giáo có khả năng chuyển hóa niềm tin thành hành vi xã hội có tổ chức (Weber, 2001 [1905], pp181-183).

Từ đó, các nhà nghiên cứu hiện đại đã phát triển khái niệm nguồn lực tôn giáo như một dạng “nguồn lực xã hội đặc thù”. Các học giả trong nước thì đã có một số học giả viết về khái niệm này. Ví như tác giả Trần Thị Kim Oanh: “*Phát huy nguồn lực tôn giáo được hiểu là việc khai thác những giá trị vốn có hoặc tiềm ẩn bên trong tôn giáo, bao gồm: Ý thức tôn giáo (thể hiện qua giáo lý, kinh điển và tâm lý của người tin); thực hành tín ngưỡng (các hình thức thờ cúng; và tổ chức tôn giáo). Việc phát huy hiệu quả nguồn lực này sẽ góp phần thiết thực vào sự phát triển bền vững đất nước*” (Trần Thị Kim Oanh, 2024, tr 259), hay như, Nguyễn Thế Phúc - Nguyễn Thị Kiều Sương nêu định nghĩa trực tiếp “phát huy nguồn lực tôn giáo” như sau: “*Phát huy nguồn lực tôn giáo là làm cho cái hay, cái tốt... được lan rộng và có tác dụng...*” (Nguyễn Thế Phúc - Nguyễn Thị Kiều Sương, 2024, tr 12).

Hoặc trong bài viết “Bàn về việc phát huy nguồn lực tôn giáo ở Việt Nam hiện nay” (Tập chí Lý luận chính trị điện tử, 2022), Đỗ Lan Hiền xác định nguồn lực tôn giáo thông qua các luận điểm cốt lõi: *Nguồn lực tôn giáo là tổng hợp các giá trị vật chất và tinh thần do tôn giáo tạo ra, bao gồm hệ thống giáo lý, chuẩn mực đạo đức, tổ chức tôn giáo, đội ngũ chức sắc - tín đồ, cơ sở vật chất và uy tín xã hội của tôn giáo, có khả năng tham gia giải quyết các vấn đề xã hội và đóng góp cho sự phát triển của đất nước.*

Do vậy, luận án sẽ hiểu khái niệm “Phát huy nguồn lực tôn giáo” là: “*Quá trình nhận diện, huy động và sử dụng một cách có định hướng tổng thể các yếu tố vật chất và phi vật chất, tồn tại dưới dạng tiềm năng hoặc hiện hữu, được tích lũy trong một tôn giáo, với vai trò trực tiếp của các chủ thể tôn giáo, sự lãnh đạo và quản lý của Đảng và Nhà nước, và sự phối hợp, hỗ trợ của các tổ chức chính trị -*

xã hội, tác động tích cực đến đời sống xã hội và phục vụ cho các mục tiêu phát triển trong những điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể”.

- Khái niệm Phật giáo Nam tông

PGNT (Theravāda, thường được gọi là Phật giáo Nguyên thủy) là một truyền thống Phật giáo hình thành sớm, phát triển liên tục từ cộng đồng Tăng đoàn nguyên thủy sau khi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nhập Niết-bàn. PGNT chủ trương bảo tồn trung thành giáo pháp nguyên thủy của Đức Phật, lấy Tam tạng Pāli làm nền tảng kinh điển tối cao, coi đó là chuẩn mực giáo lý, giới luật và phương pháp tu tập.

Theo Đại Tạng kinh Việt Nam do Hòa thượng Thích Minh Châu biên dịch, về mặt giáo lý, PGNT đặt trọng tâm vào Tứ diệu đế, Bát chính đạo, thuyết Duyên khởi, Tam pháp ấn (vô thường - khổ - vô ngã), nhấn mạnh con đường giải thoát cá nhân thông qua quá trình tu tập Giới - Định - Tuệ. Lý tưởng tu chứng của PGNT là A-la-hán, người đã đoạn tận tham, sân, si và chấm dứt vòng sinh tử luân hồi. Về tổ chức và thực hành, PGNT đề cao vai trò trung tâm của Tăng đoàn (Saṅgha), đời sống xuất gia thanh bần, trì giới nghiêm mật và thực hành thiền định. Hoạt động tu tập mang tính thực nghiệm nội tâm, coi thiền chỉ (samatha) và thiền quán (vipassanā) là phương tiện cốt lõi để phát triển trí tuệ giải thoát.

Hệ thống kinh điển của PGNT được ghi chép bằng ngôn ngữ Pāli, bảo tồn khá thống nhất tại các quốc gia theo truyền thống Theravāda như Sri Lanka, Myanmar, Thái Lan, Lào, Campuchia và trong cộng đồng PGNT Khmer ở Việt Nam. Toàn bộ kinh điển được tập hợp trong Tam tạng Pāli, gồm ba bộ phận chính:

Kinh tạng (Sutta Piṭaka): Ghi chép các bài thuyết pháp, đối thoại và giáo huấn của Đức Phật và một số đệ tử lớn, phản ánh trực tiếp tư tưởng triết học và đạo đức Phật giáo. Kinh tạng bao gồm năm bộ:

- Trường bộ (Dīgha Nikāya).
- Trung bộ (Majjhima Nikāya).
- Tương ưng bộ (Saṃyutta Nikāya).
- Tăng chi bộ (Aṅguttara Nikāya).
- Tiểu bộ (Khuddaka Nikāya).

Các bộ kinh này trình bày hệ thống giáo lý căn bản, từ đạo đức cá nhân, tu tập tâm linh đến quan hệ xã hội và trách nhiệm cộng đồng (Thích Minh Châu, 2012, tr 365-371).

Luật tạng (Vinaya Piṭaka): Quy định chi tiết về giới luật, oai nghi và tổ chức Tăng đoàn, bao gồm các quy tắc sinh hoạt, hành trì và xử lý vi phạm của Tăng, Ni. Luật tạng giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong PGNT, bảo đảm sự thanh tịnh, kỷ cương và tính kế thừa của Tăng đoàn.

Luận tạng (Abhidhamma Piṭaka): Hệ thống hóa và phân tích sâu sắc giáo lý Phật giáo dưới góc độ triết học và tâm lý học, đặc biệt là các vấn đề về tâm (citta), tâm sở (cetasika), pháp (dhamma) và quá trình vận hành của nhận thức. Luận tạng phản ánh trình độ tư duy lý luận cao của PGNT và có ảnh hưởng lớn đến truyền thống thiền tuệ.

Ở Việt Nam, PGNT tồn tại dưới hai hệ phái chính: Nam tông Kinh và Nam tông Khmer. Trong đó, PGNT Khmer không chỉ là một tôn giáo mà còn là trụ cột văn hóa - xã hội của cộng đồng người Khmer, gắn bó chặt chẽ với đời sống tín ngưỡng, giáo dục đạo đức, bảo tồn ngôn ngữ, chữ viết và bản sắc văn hóa truyền thống (Ban Tôn giáo Chính phủ, 2019, tr 34).

- Khái niệm Phật giáo Nam tông Khmer ở Việt Nam

PGNT Khmer ở Việt Nam là một bộ phận cấu thành của PGNT (Theravāda), được cộng đồng người Khmer tiếp nhận, duy trì và thực hành ổn định trong lịch sử, chủ yếu tập trung ở khu vực Nam Bộ. Dưới góc nhìn tôn giáo học, PGNT Khmer ở Việt Nam được xác định là một truyền thống Phật giáo mang tính chính thống về giáo lý, lấy Tam tạng Pāli làm nền tảng kinh điển, đồng thời mang sắc thái bản địa hóa rõ nét trong hình thức tổ chức, nghi lễ và đời sống tôn giáo của cộng đồng tín đồ Khmer.

Về phương diện tín lý, PGNT Khmer ở Việt Nam bảo lưu tương đối nhất quán hệ thống giáo lý cốt lõi của Phật giáo nguyên thủy như Tứ diệu đế, Bát chính đạo, thuyết Duyên khởi, Tam pháp ấn (vô thường - khổ - vô ngã), con đường tu tập giới - định - tuệ và lý tưởng giải thoát A-la-hán. Đời sống xuất gia và vai trò trung

tâm của Tăng đoàn được tổ chức và vận hành chặt chẽ theo Luật tạng, giữ vai trò bảo đảm tính chính thống, thanh tịnh và liên tục của truyền thống PGNT trong cộng đồng người Khmer. Dựa vào các cứ liệu lịch sử, có thể xác định nguồn gốc PGNT Khmer ở Việt Nam được hình thành từ hai thành tố cơ bản: Một là sự hình thành của cư dân người Việt gốc Khmer ở Nam Bộ từ thời vương quốc Phù Nam - Chân Lạp đến nay. Hai là, kết quả truyền bá Phật giáo từ Ấn Độ - Phật giáo Nguyên thủy - Nam tông (Theravada) của phái đoàn truyền giáo do hai vị cao tăng là Sona và Uttara lãnh đạo được vua A-Dục cử đi truyền giáo tại xứ Suvannabhumi trong thế kỷ thứ III trước Công nguyên (Ban Tôn giáo Chính phủ, 2019, tr 35).

Gần đây trong các nghiên cứu về PGNT Khmer Nam Bộ, các nhà nghiên cứu cho rằng PGNT Khmer ở Việt Nam không chỉ là một hệ thống tín ngưỡng, giáo lý thuần túy, mà còn là hình thức tồn tại tôn giáo gắn bó hữu cơ với đời sống tinh thần của cộng đồng người Khmer. PGNT Khmer giữ vai trò như một “trục tâm linh” của cộng đồng, chi phối thế giới quan, nhân sinh quan, đạo đức và lối sống của tín đồ; đồng thời thông qua chùa chiền, Tăng đoàn và các thực hành tôn giáo, truyền thống này góp phần duy trì sự ổn định, kế thừa và liên tục của đời sống tôn giáo Khmer ở Việt Nam.

Từ cách tiếp cận tôn giáo học đó, có thể khái quát rằng: PGNT Khmer ở Việt Nam là *“một truyền thống Phật giáo thuộc hệ phái Theravāda, được cộng đồng người Khmer tiếp nhận và phát triển trên cơ sở kế thừa giáo lý nguyên thủy, đồng thời được bản địa hóa sâu sắc trong điều kiện lịch sử - văn hóa của khu vực TNB. Truyền thống này được cấu thành bởi hệ thống kinh điển, giới luật, nghi lễ và thực hành tu tập tương đối ổn định, giữ vai trò thiết chế tôn giáo - văn hóa đặc thù, định hướng đời sống tâm linh, đạo đức và góp phần duy trì bản sắc, cố kết cộng đồng người Khmer trong xã hội Việt Nam hiện nay”*.

Theo đó, khái niệm “Nguồn lực PGNT Khmer” có thể được định nghĩa như sau: *“Nguồn lực PGNT Khmer là tổng thể các yếu tố vật chất và phi vật chất được tích lũy trong truyền thống PGNT Khmer ở Việt Nam, bao gồm hệ giá trị giáo lý - đạo đức, thiết chế tôn giáo, đội ngũ chức sắc - tín đồ và các thực hành văn hóa - tôn*

giáo của cộng đồng Khmer, có khả năng được huy động và chuyển hóa trong những điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể nhằm tham gia điều tiết các quan hệ xã hội, định hướng giá trị và góp phần vào các quá trình phát triển xã hội”.

- Khái niệm phát triển

Trong triết học Mác - Lênin, phát triển được hiểu là một hình thức vận động đặc thù của sự vật và hiện tượng, diễn ra theo khuynh hướng đi lên, từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn, từ chất cũ đến chất mới ở trình độ cao hơn. Không phải mọi vận động đều là phát triển, mà chỉ những vận động mang tính tiến bộ mới phản ánh bản chất của phát triển. Nguồn gốc sâu xa của sự phát triển nằm ở mâu thuẫn nội tại của sự vật; chính sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập làm cho sự vật không thể giữ nguyên trạng thái cũ, buộc phải biến đổi và phát triển thông qua việc giải quyết các mâu thuẫn cũ và hình thành các mâu thuẫn mới (C. Mác và Ph. Ăng-ghen, 2011, tr. 779 -781).

Trên cơ sở đó, khoa học xã hội hiện đại tiếp cận phát triển như một quá trình tiến hóa lâu dài của xã hội và các cộng đồng, trong đó con người giữ vai trò chủ thể trung tâm. Phát triển không chỉ được đo lường bằng tăng trưởng kinh tế, mà còn bao hàm sự tiến bộ về xã hội, văn hóa, đạo đức, môi trường và chất lượng cuộc sống. Quá trình này đòi hỏi việc tạo lập, huy động và quản lý hiệu quả các nguồn lực, thông qua các chiến lược và chính sách phù hợp với điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể, nhằm bảo đảm tính bền vững và công bằng trong phân phối các thành quả phát triển.

Trong luận án này, “phát triển” được hiểu là: *“Quá trình huy động, phân bổ và chuyển hóa các nguồn lực nhằm tạo ra những biến đổi tích cực về kinh tế, xã hội, văn hóa và môi trường, qua đó nâng cao năng lực con người, cải thiện chất lượng sống và bảo đảm sự phát triển bền vững trong những điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể”.*

- Khái niệm Tây Nam Bộ

Khi nói về vùng đất Nam Bộ, học giả Phan Huy Lê khẳng định “Nam Bộ là vùng đất đa dạng tộc người, văn hóa dung hợp, có lịch sử khai phá và phát triển đặc

sắc (Phan Huy Lê, 2016, tr 78). Dưới góc nhìn tôn giáo học, từ phương diện cấu trúc tôn giáo, TNB là địa bàn tập trung nhiều tộc người như Kinh, Khmer, Hoa, Chăm..., tương ứng với sự hiện diện của nhiều tôn giáo và tín ngưỡng khác nhau. Trong đó, PGNT Khmer giữ vị trí đặc biệt, không chỉ với tư cách là một tôn giáo, mà còn là hệ trục tâm linh - đạo đức - văn hóa của cộng đồng người Khmer. Các thiết chế tôn giáo, đặc biệt là chùa PGNT Khmer, vừa thực hiện chức năng tôn giáo (thờ tự, tu tập, giáo hóa), vừa đảm nhiệm vai trò xã hội - văn hóa như giáo dục đạo đức, bảo tồn ngôn ngữ, chữ viết và duy trì bản sắc tộc người.

Cách tiếp cận này cho phép nhìn nhận TNB như một không gian tôn giáo sống, nơi tôn giáo gắn chặt với đời sống xã hội và văn hóa bản địa, thay vì chỉ tồn tại ở bình diện tín lý thuần túy. Dưới góc độ chính sách tôn giáo, TNB cũng là vùng được Đảng và Nhà nước Việt Nam đặc biệt quan tâm trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách dân tộc, tôn giáo.

Từ cách tiếp cận tôn giáo học, có thể khái quát rằng TNB *“là một không gian tôn giáo xã hội đặc thù, nơi PGNT Khmer giữ vai trò trung tâm trong đời sống tinh thần của cộng đồng người Khmer, đồng thời tồn tại trong mối quan hệ tương tác với các tôn giáo khác và với chính sách quản lý của Nhà nước. Nhận thức TNB như một không gian tôn giáo học đặc thù là cơ sở lý luận quan trọng để nghiên cứu nguồn lực và vai trò của PGNT Khmer trong phát triển vùng TNB hiện nay”*.

- Khái niệm nguồn lực Phật giáo Nam tông Khmer trong phát triển vùng Tây Nam Bộ hiện nay.

Từ các khái niệm bộ phận như trên, có thể đi tới khái niệm *“Phát triển vùng TNB”* như sau: *“Phát triển vùng TNB là quá trình tổ chức và điều phối các hoạt động phát triển trên phạm vi không gian vùng, bảo đảm sự gắn kết và tương tác giữa các yếu tố kinh tế, xã hội, văn hóa và môi trường, nhằm khai thác hiệu quả các nguồn lực, nâng cao chất lượng sống của người dân và hướng tới phát triển bền vững trong bối cảnh lịch sử - xã hội cụ thể”*.

Tổng hợp các định nghĩa khái niệm có liên quan đã nêu, luận án xác định Nguồn lực PGNT Khmer trong phát triển vùng TNB là *“tổng thể các yếu tố vật chất và phi vật chất thuộc truyền thống PGNT Khmer - bao gồm thiết chế tôn*

giáo, nhân lực tôn giáo, hệ giá trị đạo đức và các thực hành văn hóa - được tích lũy trong cộng đồng Khmer, có khả năng được huy động và chuyển hóa nhằm tham gia vào quá trình phát triển bền vững của vùng trong những điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể”.

Trên cơ sở khái niệm đã xác lập, luận án lấy nguồn lực PGNT Khmer trong phát triển vùng TNB hiện nay làm nội dung xuyên suốt để triển khai nghiên cứu. Đồng thời, luận án xác lập các quan điểm tiếp cận phù hợp với đặc thù tôn giáo và vùng miền. Từ đó, luận án đề xuất hệ thống giải pháp nhằm phát huy hiệu quả nguồn lực PGNT Khmer, góp phần thúc đẩy phát triển bền vững vùng TNB.

2.1.1.2. Một số lý thuyết hiện đại liên quan đến đề tài luận án

Trong nghiên cứu khoa học xã hội, việc xây dựng và vận dụng khung lý thuyết có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, không chỉ định hướng cách tiếp cận vấn đề mà còn tạo nền tảng cho toàn bộ quá trình phân tích và diễn giải kết quả nghiên cứu. Lý thuyết giúp hệ thống hóa các khái niệm, xác định mối quan hệ giữa các biến số, đồng thời cung cấp công cụ để lý giải các hiện tượng xã hội một cách logic và nhất quán.

Đối với những vấn đề phức hợp như nguồn lực tôn giáo trong phát triển xã hội, việc dựa trên các cách tiếp cận lý thuyết phù hợp càng trở nên cần thiết nhằm tránh những nhận định cảm tính, rời rạc. Bên cạnh đó, khung lý thuyết còn là cơ sở để xây dựng giả thuyết nghiên cứu, thiết kế công cụ thu thập dữ liệu và kiểm định các luận điểm đặt ra. Do đó, việc lựa chọn và vận dụng các lý thuyết phù hợp không chỉ góp phần nâng cao tính khoa học của nghiên cứu mà còn giúp làm rõ bản chất và cơ chế vận hành của các hiện tượng được xem xét trong bối cảnh cụ thể.

Trên cơ sở đó, luận án vận dụng một số lý thuyết nghiên cứu về tôn giáo và nguồn lực tôn giáo sau:

- Lý thuyết nguồn lực xã hội

Là một hướng tiếp cận có nền tảng học thuật về sự phát triển của một cộng đồng hay vùng lãnh thổ không chỉ phụ thuộc vào nguồn lực vật chất (vốn, đất đai, công nghệ), mà còn phụ thuộc sâu sắc vào nguồn lực xã hội - văn hóa - tinh thần được tích lũy trong các thiết chế xã hội như gia đình, cộng đồng, tôn giáo.

Để áp dụng trong nghiên cứu, lý thuyết nguồn lực xã hội được phát triển bởi nhiều học giả kinh điển đương đại và hoàn toàn phù hợp để vận dụng vào nghiên cứu nguồn lực PGNT Khmer. Bởi, lý thuyết nguồn lực xã hội như trên đã nói xuất phát từ quan điểm cho rằng sự phát triển của cá nhân, cộng đồng và xã hội không chỉ dựa trên các nguồn lực vật chất hữu hình như vốn kinh tế, cơ sở hạ tầng hay công nghệ, mà còn phụ thuộc quyết định vào những nguồn lực vô hình được hình thành, tích lũy và tái tạo trong các mối quan hệ xã hội, thiết chế xã hội và hệ giá trị văn hóa tinh thần như: Nguồn lực con người (nhân lực, trí thức, chức sắc, người có uy tín); Nguồn lực thể chế (thiết chế, chuẩn mực, mạng lưới tổ chức); Nguồn lực văn hóa tinh thần (giá trị, niềm tin, đạo đức, biểu tượng); Nguồn lực quan hệ xã hội (mạng lưới liên kết, sự gắn kết cộng đồng, lòng tin xã hội). Pierre Bourdieu là người đặt nền móng lý luận cho khái niệm vốn xã hội trong mối quan hệ với vốn kinh tế và vốn văn hóa. Ông cho rằng, vốn xã hội là tổng hợp các nguồn lực hiện hữu hoặc tiềm tàng gắn với việc sở hữu một mạng lưới quan hệ xã hội bền vững: *Vốn xã hội được hiểu là tổng hòa các nguồn lực hiện có hoặc tiềm ẩn, gắn với việc cá nhân hay nhóm xã hội sở hữu một mạng lưới quan hệ xã hội tương đối bền vững, được thể chế hóa ở những mức độ khác nhau, trên cơ sở sự quen biết và sự thừa nhận lẫn nhau* (Bourdieu, P, 1986, p 248).

Trên cơ sở tiếp cận lý thuyết nguồn lực xã hội của Pierre Bourdieu và sau này là James S. Coleman và Robert D. Putnam, luận án xem PGNT Khmer như một hệ nguồn lực xã hội đặc thù, trong đó bao gồm vốn xã hội, vốn văn hóa và vốn biểu tượng. Đồng thời, tiếp thu quan điểm của José Casanova về tôn giáo trong không gian công cộng và cách tiếp cận phát triển con người của Amartya Sen, luận án phân tích vai trò của PGNT Khmer trong việc mở rộng năng lực con người, củng cố cộng đồng và thúc đẩy phát triển bền vững vùng TNB.

- Lý thuyết tiếp cận văn hóa bản sắc

Lý thuyết này, các nhà nghiên cứu không tạo thành một học thuyết đơn tuyến, mà là một “cụm tư tưởng” xoay quanh ba câu hỏi lớn: Một là: Bản sắc là gì? Hai là: Bản sắc được tạo ra bằng cơ chế nào? Ba là: Bản sắc vận hành ra sao

trong quyền lực - phát triển - hội nhập? Cụ thể, như Stuart Hall quan niệm, bản sắc văn hóa không phải bản chất cố định, nó là quá trình tạo hợp được định hình bởi lịch sử, quyền lực, diễn ngôn và các thực hành đại diện, nói khác, bản sắc là quan hệ hai chiều giữa “tự nhận” và “được người khác gán”, luôn diễn ra trong tương tác xã hội, *“Bản sắc văn hóa không phải là một bản chất cố định, không tồn tại như một thực thể bất biến tách rời khỏi lịch sử và bối cảnh văn hóa cụ thể”* (Hall, S, 1990, p 225)

Đến Clifford Geertz thì lại cho rằng: văn hóa và tôn giáo là hệ thống biểu tượng; thông qua biểu tượng và nghi lễ, cộng đồng tạo ra ý nghĩa chung, hình thành tâm thế động lực, chuẩn mực, từ đó ổn định trật tự và duy trì bản sắc (Geertz, C, 1973, p 90). Do vậy, nó mang ý nghĩa “giải mã” chùa, nghi lễ, lễ hội, ngôn ngữ Pali - Khmer, giáo dục Phật học... như “công nghệ” biểu tượng của bản sắc Khmer. Còn Homi K. Bhabha, ông cho rằng: Trong tiếp xúc văn hóa, bản sắc không “giữ nguyên” hay “mất đi” theo kiểu tuyến tính mà nó được thương lượng trong không gian, trung gian, tạo ra lai ghép, điều quan trọng không phải “nội dung văn hóa” thuần túy, mà là ranh giới và đã được cộng đồng duy trì rất bền vững cho dù con người có thông tin, giao lưu dịch chuyển vẫn không thể chuyển đổi “chất” được (Bhabha, H. K, 1994).

Các quan niệm trên rất hợp để phân tích các tình huống hiện nay ở TNB, trên các phương diện: bản sắc PGNT Khmer trong du lịch, lễ hội; tương tác với chính sách phát triển, đô thị hóa; thay đổi thực hành tôn giáo của giới trẻ Khmer; bản sắc thông qua truyền thông số. Như vậy, trên cơ sở lý thuyết tiếp cận văn hóa, bản sắc của Stuart Hall, Clifford Geertz, Homi K. Bhabha..., luận án tiếp cận PGNT Khmer như một cấu trúc bản sắc văn hóa tôn giáo mang tính lịch sử và động, được kiến tạo thông qua thực hành xã hội, hệ thống biểu tượng và ký ức tập thể. Cách tiếp cận này cho phép phân tích vai trò của PGNT Khmer không chỉ trong bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc, mà còn như một nguồn lực nội sinh quan trọng trong phát triển bền vững vùng TNB hiện nay.

- Lý thuyết chức năng xã hội của tôn giáo

Lý thuyết chức năng xã hội của tôn giáo xuất phát từ quan điểm xã hội học cho rằng tôn giáo không chỉ là hiện tượng niềm tin cá nhân, mà trước hết là một thiết chế xã hội, có chức năng duy trì trật tự, ổn định, gắn kết cộng đồng và điều chỉnh hành vi xã hội. Theo cách tiếp cận này, tôn giáo được phân tích dựa trên những chức năng mà nó thực hiện đối với xã hội, chứ không chỉ dựa trên nội dung giáo lý hay hình thức nghi lễ. Theo lý thuyết chức năng xã hội, tôn giáo thực hiện bởi các chức năng cơ bản:

+ *Chức năng cố kết xã hội:*

Theo Émile Durkheim (1858 - 1917), nhà xã hội học người Pháp, được xem là người sáng lập ngành xã hội học hiện đại và trường phái xã hội học Pháp. Ông cho rằng tôn giáo liên kết các cá nhân thành cộng đồng đạo đức, củng cố ý thức tập thể. *“Tôn giáo là một hệ thống thống nhất gồm các niềm tin và thực hành liên quan đến những điều thiêng liêng, tức là những điều được tách biệt và cấm kỵ; các niềm tin và thực hành đó gắn kết những người tuân theo chúng thành một cộng đồng đạo đức thống nhất, được gọi là Giáo hội”*. (Durkheim, É, 1912/1995, p 44.)

+ *Chức năng định hướng giá trị và đạo đức:*

Tôn giáo cung cấp hệ giá trị, chuẩn mực đạo đức, định hướng hành vi xã hội:

. Điều tiết hành vi xã hội: Tôn giáo góp phần hạn chế xung đột, duy trì trật tự, ổn định trong bối cảnh biến đổi xã hội. Parsons tiếp cận tôn giáo trong khuôn khổ lý thuyết hệ thống xã hội, coi tôn giáo là thiết chế thực hiện chức năng duy trì khuôn mẫu và tạo động lực giá trị cho hành động xã hội.

. Giải quyết các khủng hoảng tinh thần;

. Tạo sự đồng thuận và ổn định lâu dài.

. Bảo tồn và truyền tải văn hóa.

Ngoài các chức năng hiển hiện, tôn giáo còn tạo ra nhiều tác động xã hội gián tiếp như an sinh xã hội, giáo dục đạo đức, hỗ trợ cộng đồng...

Theo Talcott Parsons, tôn giáo là một bộ phận quan trọng của hệ thống xã hội, có chức năng duy trì và củng cố các giá trị nền tảng của cộng đồng. Thông qua các niềm tin, biểu tượng và nghi lễ, tôn giáo tạo ra hệ thống ý nghĩa giúp con người

giải thích những vấn đề tồn tại như đau khổ, rủi ro hay cái chết, từ đó định hướng hành vi và củng cố sự gắn kết xã hội. Trong cách tiếp cận chức năng luận, Parsons cho rằng tôn giáo góp phần hợp thức hóa các chuẩn mực và trật tự xã hội, đồng thời giúp cá nhân thích nghi với các biến động của đời sống xã hội. Vì vậy, tôn giáo không chỉ là hiện tượng tinh thần mà còn là một thiết chế xã hội có vai trò quan trọng trong việc duy trì sự ổn định và tích hợp của hệ thống xã hội. (Parsons, T, 1951, pp 326 - 347).

Còn theo Robert K. Merton, khi phân tích các thiết chế xã hội cần phân biệt giữa chức năng hiển lộ và chức năng tiềm ẩn. Chức năng hiển lộ là những hệ quả được nhận thức và chủ ý của các hành động xã hội, trong khi chức năng tiềm ẩn là những hệ quả không được dự định hoặc không được nhận thức. Vận dụng vào nghiên cứu tôn giáo, Merton cho rằng ngoài chức năng hiển lộ như duy trì niềm tin, thực hành nghi lễ và định hướng đạo đức, tôn giáo còn có những chức năng tiềm ẩn như củng cố sự gắn kết cộng đồng, hình thành mạng lưới quan hệ xã hội và hỗ trợ tinh thần cho các thành viên. Cách tiếp cận này giúp làm rõ vai trò đa chiều của tôn giáo trong đời sống xã hội (Merton, R. K, 1968, pp 73 - 138).

Trên cơ sở lý thuyết chức năng xã hội của tôn giáo, đặc biệt là quan điểm của Émile Durkheim, Talcott Parsons và Robert K. Merton, luận án tiếp cận PGNT Khmer như một thiết chế xã hội thực hiện nhiều chức năng quan trọng đối với cộng đồng Khmer ở TNB, bao gồm cố kết xã hội, định hướng giá trị đạo đức, điều tiết hành vi và góp phần ổn định xã hội. Cách tiếp cận này cho phép khẳng định PGNT Khmer không chỉ là một hiện tượng tín ngưỡng, mà còn là một nguồn lực xã hội có ý nghĩa trong phát triển vùng hiện nay và tương lai.

2.1.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của nhà nước

2.1.2.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Trong tư tưởng của Hồ Chí Minh, vấn đề tôn giáo được đề cập một cách nhất quán, xuyên suốt và gắn liền với chiến lược đại đoàn kết toàn dân tộc. Mặc dù thuật ngữ “nguồn lực tôn giáo” chưa được Người sử dụng trực tiếp, song thông qua các

bài viết, bài nói chuyện và thư từ, có thể nhận diện rõ quan điểm về việc phát huy các giá trị của tôn giáo như một nguồn lực xã hội quan trọng.

Trước hết, Hồ Chí Minh tôn trọng tự do tín ngưỡng - nền tảng phát huy nguồn lực tôn giáo. Ngay từ khi thành lập Nhà nước, Hồ Chí Minh đã xác lập nguyên tắc nhất quán về tự do tín ngưỡng. Người khẳng định: “Chính phủ ta tôn trọng tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng” (Hồ Chí Minh toàn tập, tập 4, 2011, tr 65). Quan điểm này được thể chế hóa trong Hiến pháp năm 1946 và nhiều văn kiện khác.

Trong Thư gửi đồng bào Công giáo ngày 24/12/1945, Người nhấn mạnh: “Tín ngưỡng tự do, lương giáo đoàn kết” (Hồ Chí Minh toàn tập, tập 4, 2011, tr 167). Việc bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng không chỉ có ý nghĩa pháp lý mà còn tạo điều kiện để các tôn giáo yên tâm hoạt động, qua đó đóng góp tích cực cho xã hội. Đây chính là tiền đề để tôn giáo trở thành một nguồn lực.

Thứ hai, Hồ Chí Minh luôn khẳng định đồng bào có đạo là một bộ phận không tách rời của dân tộc. Trong thư gửi đồng bào Công giáo năm 1945, Người viết: “Đồng bào lương hay giáo đều là con Lạc cháu Hồng” (Hồ Chí Minh toàn tập, tập 4, 2011, tr 67). Quan điểm này tiếp tục được thể hiện trong các bài nói chuyện với chức sắc tôn giáo, như tại Hội nghị đại biểu Phật giáo toàn quốc (1955): “Đồng bào Phật giáo cũng như đồng bào cả nước phải đoàn kết, tham gia xây dựng hòa bình” (Hồ Chí Minh toàn tập, tập 10, 2011, tr 512). Qua đó cho thấy, trong tư tưởng Hồ Chí Minh, tín đồ và chức sắc tôn giáo chính là nguồn lực con người, có thể huy động và phát huy trong các nhiệm vụ cách mạng.

Thứ ba, Hồ Chí Minh đã nhận thức rõ nguồn nhân lực của tôn giáo chính là khối tín đồ, là một bộ phận của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, là lực lượng cách mạng cùng với nhân dân cả nước đấu tranh giành độc lập, thống nhất nước nhà, là lực lượng quần chúng đông đảo đóng góp quan trọng và quá trình xây dựng và phát triển bền vững đất nước. Để phát huy nguồn lực này Người thường xuyên nhắc nhở cán bộ cần phải chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào có đạo thì mới đoàn kết được nhân dân. Đoàn kết tôn giáo là nội dung quan trọng trong chiến lược đại đoàn kết toàn dân tộc của Hồ Chí Minh.

Người nhấn mạnh: “Đoàn kết của ta không những rộng rãi, mà còn lâu dài. Đoàn kết là một chính sách dân tộc, không phải là một thủ đoạn chính trị. Ta đoàn kết để đấu tranh cho thống nhất và độc lập của Tổ quốc; ta cũng phải đoàn kết để xây dựng nước nhà. Ai có tài, có đức, có sức, có lòng phụng sự Tổ quốc và phụng sự nhân dân thì ta phải đoàn kết với họ (Hồ Chí Minh toàn tập, tập 7, 2011, tr 138).

Ngoài lực lượng tín đồ đông đảo, tôn giáo còn có nguồn nhân lực chất lượng, trí thức tôn giáo, chính là hàng giáo sĩ có vai trò quan trọng đối với đời sống tinh thần của tín đồ. Do vậy Người đã sớm khai thác nguồn nhân lực này bằng cách ứng xử phù hợp với đội ngũ giáo sĩ, tranh thủ sự ủng hộ của hàng giáo sĩ với cách mạng.

Hồ Chí Minh đã chỉ rõ, kẻ địch có nhiều hình thức lợi dụng tôn giáo để chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc, tuyên truyền xuyên tạc chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước để tranh thủ và lôi kéo tín đồ chống lại cách mạng. Để chống âm mưu lợi dụng tôn giáo của địch, phải làm cho quần chúng hiểu rõ thái độ của Đảng, Nhà nước: không chống tôn giáo, mà chỉ chống bọn lợi dụng tôn giáo, chống chế độ người bóc lột người; bản chất tín đồ là tốt, có ai thiếu kiên định không đi cùng dân tộc, thì chỉ là do bọn xấu lôi kéo.

Thứ tư, Hồ Chí Minh đánh giá cao các giá trị đạo đức của tôn giáo. Hồ Chí Minh nhận thấy sự tương đồng căn bản giữa các tôn giáo ở phương diện đạo đức. Trong nhiều bài nói chuyện, Người khẳng định rằng các tôn giáo lớn đều hướng con người tới những giá trị phổ quát như chân - thiện - mỹ. Người từng khẳng định: “Chúa Giêsu dạy bác ái, Thích Ca dạy từ bi, Khổng Tử dạy nhân nghĩa...” (Hồ Chí Minh toàn tập, tập 12, 2011, tr 300) không chỉ mang tính minh họa, mà còn phản ánh một nhận thức sâu sắc dù khác nhau về giáo lý, nghi lễ, nhưng các tôn giáo đều có chung một hạt nhân đạo đức hướng thiện. Nhận thức này giúp Hồ Chí Minh vượt qua cách nhìn phiến diện, đối lập tôn giáo với cách mạng, để thấy được khả năng hội tụ giá trị giữa tôn giáo và lý tưởng xã hội chủ nghĩa.

Hồ Chí Minh coi các giá trị đạo đức của tôn giáo là một bộ phận có thể hỗ trợ cho việc xây dựng đạo đức mới. Trong bối cảnh cách mạng Việt Nam phải xây

dựng con người mới xã hội chủ nghĩa, Người không phủ nhận sạch trơn các giá trị truyền thống, trong đó có tôn giáo, mà chủ trương kế thừa có chọn lọc. Những phẩm chất như lòng nhân ái, vị tha, tinh thần cứu giúp người nghèo khổ, sống hướng thiện... vốn được đề cao trong các tôn giáo, hoàn toàn phù hợp với yêu cầu xây dựng một xã hội công bằng, nhân văn. Điều này cho thấy tư duy của Hồ Chí Minh mang tính dung hợp, không cực đoan bài trừ, mà biết khai thác những yếu tố tích cực để phục vụ mục tiêu cách mạng.

Trong thực tiễn lãnh đạo, Người hiểu rằng đối với hàng triệu tín đồ, niềm tin tôn giáo gắn liền với chuẩn mực đạo đức và lối sống hằng ngày. Do đó, việc tôn trọng và phát huy các giá trị đạo đức của tôn giáo sẽ góp phần củng cố niềm tin của quần chúng đối với chế độ, đồng thời tạo ra sự đồng thuận xã hội. Đây cũng là cơ sở để Người nhiều lần kêu gọi các chức sắc tôn giáo phát huy vai trò hướng dẫn tín đồ sống “tốt đời, đẹp đạo”, gắn đạo với đời, đạo với dân tộc.

Thứ năm, Hồ Chí Minh luôn đặt tôn giáo trong mối quan hệ với lợi ích dân tộc. Người nhấn mạnh: “Nước độc lập mà dân không được tự do tín ngưỡng thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì” (Hồ Chí Minh toàn tập, tập 10, 2011, tr 509). Cách tiếp cận của Hồ Chí Minh còn thể hiện tính linh hoạt và phù hợp với điều kiện lịch sử cụ thể. Trong thời kỳ kháng chiến, Người tập trung vào việc vận động đồng bào tôn giáo tham gia đấu tranh giành độc lập; trong thời kỳ hòa bình, Người hướng các tôn giáo tham gia xây dựng xã hội mới. Dù ở giai đoạn nào, điểm xuyên suốt vẫn là gắn hoạt động tôn giáo với mục tiêu chung của dân tộc.

Trong Thư gửi đồng bào Công giáo (1955), Người viết: “Đồng bào Công giáo phải đoàn kết với toàn dân, xây dựng nước nhà hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh” (Hồ Chí Minh toàn tập, tập 10, 2011, tr 511). Ở đây, có thể thấy rõ quan điểm của Hồ Chí Minh không tách rời “đạo” và “đời”, mà hướng tới sự thống nhất giữa niềm tin tôn giáo và nghĩa vụ công dân. Điều này tạo ra cơ sở để các tôn giáo đồng hành cùng dân tộc trong các giai đoạn lịch sử khác nhau. Điều này cũng thể hiện rõ quan điểm phát huy nguồn lực tôn giáo phải phục vụ cho mục tiêu chung của quốc gia.

Hồ Chí Minh còn nhấn mạnh việc định hướng hoạt động tôn giáo phù hợp với lợi ích quốc gia. Người khuyến khích các tôn giáo phát huy những giá trị tích cực, như tinh thần yêu nước, nhân ái, đoàn kết, đồng thời cảnh giác với việc lợi dụng tôn giáo để chống phá cách mạng. Quan điểm này thể hiện rõ lập trường nhất quán tôn trọng tôn giáo, nhưng không để tôn giáo bị lợi dụng đi ngược lại lợi ích dân tộc. Đây chính là sự kết hợp giữa khoan dung và nguyên tắc trong tư tưởng của Người.

Với sự thấm nhuần quan điểm về tôn giáo từ chủ nghĩa Mác - Lenin, nên tư tưởng Hồ Chí Minh là khai thác, phát huy giá trị tốt đẹp, khuyến khích dòng tư tưởng tiến bộ của tôn giáo, xem đó như một động lực, nguồn lực cho sự phát triển, cho chủ trương đại đoàn kết dân tộc của Đảng, Nhà nước Việt Nam.

Tư tưởng của Hồ Chí Minh về nguồn lực tôn giáo thể hiện tính nhân văn, khoan dung và thực tiễn sâu sắc. Người không chỉ tôn trọng tự do tín ngưỡng mà còn nhìn nhận và phát huy các giá trị tích cực của tôn giáo như một nguồn lực phục vụ sự nghiệp cách mạng và phát triển đất nước.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo, về phát huy nguồn lực tôn giáo không chỉ đáp ứng nhu cầu của thực tiễn cách mạng Việt Nam, mà còn là những nguyên tắc nền tảng xuyên suốt trong chính sách của Đảng, Nhà nước ta đối với tôn giáo, là cơ sở lý luận quan trọng đặt nền móng cho các chủ thể trong xã hội phát huy nguồn lực tôn giáo (Lê Hữu Nghĩa, Nguyễn Đức Lữ, 2003, tr 82). Hồ Chí Minh đã kết hợp sự tiếp cận chính trị với sự tiếp cận văn hóa trong vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo để giải quyết các vấn đề liên quan đến tôn giáo tại Việt Nam.

2.1.2.2. Đường lối, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam

Nghị quyết số 24/NQ-TW ngày 16/10/1990 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác tôn giáo trong tình hình mới thừa nhận “đạo đức tôn giáo có nhiều điều phù hợp với công cuộc xây dựng xã hội mới” và nêu rõ chủ trương “phát huy những giá trị về đạo đức và văn hóa của tôn giáo”. Trong nhiều văn kiện tiếp theo, Đảng ta chủ trương tôn trọng và phát huy những giá trị văn hoá, đạo đức tốt đẹp của tôn giáo trong công cuộc xây dựng xã hội mới. Chỉ thị 37-CT/TW ngày

02/7/1998 của Bộ Chính trị về công tác tôn giáo trong tình hình mới khẳng định: “Những giá trị văn hóa đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo được tôn trọng và khuyến khích phát huy”. Tiếp đó, Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII (1999) về việc xây dựng một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, Đảng ta chủ trương: “Khuyến khích ý tưởng công bằng, bác ái, hướng thiện... trong tôn giáo”.

Nghị quyết số 25-NQ/TW ngày 12/3/2003 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) về công tác tôn giáo nhận định: “Đồng bào các tôn giáo đã có những đóng góp tích cực vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Nhìn chung, các tổ chức tôn giáo đã xây dựng đường hướng hành đạo gắn bó với dân tộc, tập hợp đông đảo tín đồ trong khối đại đoàn kết toàn dân, xây dựng cuộc sống tốt đời, đẹp đạo, góp phần vào công cuộc đổi mới đất nước”. Trên cơ sở đó, Nghị quyết chỉ rõ: “Giải quyết việc tôn giáo thực hiện chủ trương xã hội hóa các hoạt động y tế, văn hóa, xã hội, giáo dục... của Nhà nước theo nguyên tắc: khuyến khích các tôn giáo đã được Nhà nước thừa nhận tham gia phù hợp với chức năng, nguyên tắc tổ chức của mỗi tôn giáo và quy định của pháp luật. Cá nhân tín đồ, chức sắc, chức việc, nhà tu hành tham gia với tư cách công dân thì được Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thực hiện theo quy định của pháp luật”.

Trong các văn kiện tiếp theo của Đảng như Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI (2011 - 2016), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII (2016 - 2021) tinh thần trên tiếp tục được khẳng định. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII (2016) ghi rõ:

Phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo. Quan tâm và tạo điều kiện cho các tổ chức tôn giáo sinh hoạt theo hiến chương, điều lệ của tổ chức tôn giáo đã được Nhà nước công nhận, theo quy định của pháp luật, đóng góp tích cực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr 154).

Chỉ thị số 18-CT/TW, ngày 10/01/2018 của Bộ Chính trị về công tác tôn giáo trong tình hình mới trên cơ sở đánh giá đường lối, quan điểm, chủ trương của Đảng về công tác tôn giáo đã đi vào cuộc sống và đạt được nhiều kết quả, góp phần xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc, góp phần tích cực vào sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và hội nhập quốc tế của đất nước, không những tiếp tục khẳng định phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của tôn giáo như các văn kiện trước đây, mà còn lần đầu tiên nhấn mạnh việc “phát huy nguồn lực tôn giáo cho quá trình phát triển đất nước”.

Tiếp tục đường hướng cũng như cụ thể hóa một số nội dung của Chỉ thị số 18-CT/TW, ngày 10/01/2018 của bộ Chính trị, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (2021) khẳng định:

Vận động, đoàn kết, tập hợp các tổ chức tôn giáo, chức sắc, tín đồ sống tốt đời đẹp đạo, đóng góp tích cực cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Bảo đảm cho các tổ chức tôn giáo hoạt động theo quy định pháp luật và hiến chương, điều lệ được Nhà nước công nhận. Phát huy những giá trị văn hoá, đạo đức tốt đẹp và các nguồn lực của các tôn giáo cho sự nghiệp phát triển đất nước (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr 171).

Ngoài các văn kiện chuyên biệt, nghị quyết các kỳ đại hội đại biểu toàn quốc, hoạt động xã hội của các tôn giáo còn được gián tiếp đề cập trong nội dung Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020 nêu rõ:

Nâng cao hiệu quả công tác trợ giúp xã hội, tiếp tục mở rộng đối tượng thụ hưởng với hình thức hỗ trợ thích hợp; nâng dần mức trợ cấp xã hội thường xuyên phù hợp với khả năng ngân sách nhà nước. Xây dựng mức sống tối thiểu phù hợp với điều kiện kinh tế-xã hội làm căn cứ xác định người thuộc diện được hưởng trợ giúp xã hội. Tiếp tục hoàn thiện chính sách trợ giúp xã hội. Củng cố, nâng cấp hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội, phát triển mô hình chăm sóc người có hoàn cảnh

đặc biệt tại cộng đồng, khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân vào triển khai các mô hình chăm sóc người cao tuổi, trẻ em mồ côi, người khuyết tật, nhất là mô hình nhà dưỡng lão (Ban Chấp hành Trung ương, 2012).

Cùng với quá trình đổi mới, nhất là đổi mới tư duy, Đảng ta đã ban hành nhiều chính sách đổi mới về công tác dân tộc và công tác tôn giáo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số nói chung, đồng bào dân tộc theo PGNT Khmer nói riêng.

Năm 1990, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết 24-NQ/TW ngày 16/10/1990 về tăng cường công tác tôn giáo trong tình hình mới. Nghị quyết xác định:

Tôn giáo là vấn đề còn tồn tại lâu dài. Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân. Đạo đức tôn giáo có nhiều điều phù hợp với công cuộc xây dựng xã hội mới”, “Các giáo hội và tổ chức tôn giáo nào có đường hướng hành đạo gắn bó với dân tộc, có tôn chỉ, mục đích, điều lệ phù hợp với luật pháp Nhà nước, có tổ chức phù hợp và bộ máy nhân sự đảm bảo tốt về cả mặt đạo, đời thì sẽ được Nhà nước xem xét trong từng trường hợp cụ thể để cho phép hoạt động (Bộ Chính trị, 1990).

Đây là khởi đầu cho bước ngoặt phát triển nhận thức về tôn giáo của Đảng và nhà nước ta. Nghị quyết ra đời đã tạo tiền đề để xây dựng và ban hành các chính sách về tôn giáo, trong đó có chính sách đối với đồng bào dân tộc Khmer và đồng bào dân tộc Khmer theo Phật giáo.

Năm 1991, Ban Bí thư ban hành Chỉ thị 68 - CT/TW ngày 18/4/1991 về công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer. Đây là một Chỉ thị đáp ứng kịp thời nhu cầu thực tiễn nên nhanh chóng đi vào cuộc sống, góp phần ổn định tình hình vùng đồng bào Khmer, tạo nên sự chuyển biến tích cực về kinh tế, chính trị, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, củng cố quốc phòng và an ninh trong vùng TNB. Quá trình thực hiện Chỉ thị 68 - CT/TW, Ban Bí thư đã tổ chức sơ kết, đánh giá kết quả triển khai thực hiện của cấp ủy, chính quyền các cấp để có những điều chỉnh phù hợp.

Từ năm 1991 đến 2017 đã có trên 200 ngôi chùa Khmer được tu bổ khang trang; 14 chùa được công nhận di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia; 29 chùa được công nhận di tích cấp tỉnh; đã ghi công, khen thưởng 150 chùa có công với cách mạng trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Có 02 vị chức sắc PGNT Khmer là Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự, 48 vị tham gia các ban, viện trực thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam (tính đến thời điểm năm 2017); 9.495 người Khmer được kết nạp vào Đảng, gần 17.000 cán bộ công chức dân tộc Khmer đang làm việc trong các tổ chức Đảng và hệ thống chính trị từ tỉnh, thành phố đến cơ sở (Ban Tôn giáo Chính phủ, 2019, tr 77).

Một trong những chủ trương quan trọng được triển khai trong Chỉ thị 68 - CT/TW là việc tiếp tục hoạt động của Hội đoàn kết sư sãi yêu nước (HĐKSSYN). Mục đích là để vận động sư sãi Khmer là một bộ phận quan trọng trong công tác dân vận của Đảng. Trên cơ sở thực hiện tốt chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo của Đảng và nhà nước, tùy theo hoàn cảnh cụ thể mỗi tỉnh có đồng bào Khmer, lập HĐKSSYN hoặc có các hình thức thích hợp để động viên và phát huy truyền thống yêu nước của sư sãi góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Quán triệt chủ trương ấy, một số tỉnh ở TNB đã thành lập, tái thành lập lại HĐKSSYN cấp tỉnh. Các địa phương có Hội đoàn kết sư sãi yêu nước cấp tỉnh là: Trà Vinh (nay là Vĩnh Long), Cà Mau (nay là Cà Mau), Bạc Liêu (nay là Cà Mau), Sóc Trăng (nay là Cần Thơ), Kiên Giang (nay là An Giang), Cần Thơ (nay là Cần Thơ), Hậu Giang (nay là Cần Thơ) và Vĩnh Long (nay là Vĩnh Long).

Chức năng, nhiệm vụ của Hội đoàn kết sư sãi yêu nước:

1. Tập hợp, tuyên truyền, vận động giới sư sãi và đồng bào Phật tử Khmer đoàn kết thực hiện tốt chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, nhất là chính sách tôn giáo, dân tộc; thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ công dân; tích cực tham gia phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

2. *Thiết thực chăm lo, hướng dẫn việc tu hành, hoạt động, sinh hoạt tôn giáo của sư sãi và đồng bào Phật tử theo phong tục, đạo pháp và đúng chính sách, pháp luật với phương châm “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội”.*

3. *Thiết thực chăm lo đời sống vật chất của hội viên, sư sãi và Phật tử, chủ yếu bằng hướng dẫn lao động, phát triển sản xuất, xây dựng kinh tế nhà chùa, phù hợp với đạo pháp và chủ trương hiện hành. Cùng đồng bào chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho người nghèo, đối tượng chính sách, xã hội; thực hiện xóa đói, giảm nghèo.*

4. *Tăng cường tham gia phát triển giáo dục, xóa mù chữ phổ thông và chữ Khmer cho sư sãi và thanh thiếu niên. Phối hợp hướng dẫn khoa học kỹ thuật, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nâng cao trình độ nhận thức về mọi mặt cho hội viên và sư sãi.*

5. *Tích cực tham gia bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; cải tiến các lễ hội, phong tục tập quán, nghi lễ tôn giáo, xóa bỏ dần các hủ tục lạc hậu. Vận động sư sãi, đồng bào Phật tử thực hành tiết kiệm, góp phần xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư, xây dựng nông thôn mới vùng đồng bào Khmer. Giáo dục hội viên và sư sãi phát huy truyền thống đoàn kết, tinh thần yêu nước; nâng cao ý thức cảnh giác và ngăn ngừa mọi hành vi lợi dụng tự do tín ngưỡng, tôn giáo để hoạt động trái quy định của pháp luật.*

6. *Phối hợp với Ban Trị sự Phật giáo địa phương để quản lý về tăng sự và Phật sự của Phật giáo hệ phái Nam tông trong địa phương và quản lý cơ sở của các chúa Khmer theo luật đạo và chính sách pháp luật hiện hành (Ban Tôn giáo Chính phủ, 2021, tr 46 - 47).*

Tiếp theo Chỉ thị 68 - CT/TW, Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Chính phủ đã ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị về công tác dân tộc, tôn giáo, đặc biệt là đối với vùng TNB.

Năm 2003, Bộ Chính trị (khóa IX) ban hành Nghị quyết số 21 - NQ/TW ngày 20/01/2003 về phương hướng nhiệm vụ giải pháp phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2001 - 2010.

Năm 2003, Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa IX ra Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12/3/2003 về công tác dân tộc; Nghị quyết số 25-NQ/TW ngày 12/3/2003 về công tác tôn giáo.

Năm 2007, Ban Bí thư có Thông báo số 67-TB/TW ngày 14/3/2007 về việc tiếp tục thực hiện Chỉ thị 68 - CT/TW của Ban Bí thư. Theo đó, Thông báo nêu rõ, những nhiệm được nêu trong Chỉ thị 68 - CT/TW của Ban Bí thư là những vấn đề vừa cấp bách, vừa lâu dài, cần được tiếp tục triển khai nhằm đem lại sự ổn định và phát triển trong vùng đồng bào dân tộc Khmer và đồng bào theo PGNT Khmer.

Năm 2018, Ban Bí thư ban hành Chỉ thị số 19 - CT/TW ngày 10/01/2018 về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới. Chỉ thị nhằm mục tiêu thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội toàn diện cho vùng đồng bào Khmer. Chỉ thị yêu cầu các cấp ủy, chính quyền, bộ, ngành triển khai cụ thể hóa, rà soát và hoàn thiện chính sách dân tộc, bố trí nguồn lực ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và các chương trình kinh tế xã hội.

2.1.2.3. Chính sách, pháp luật của nhà nước Việt Nam

Năm 1994, Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép thành lập Trường bổ túc văn hóa trung cấp Pali ở khu vực Nam Bộ được mở tại tỉnh Sóc Trăng (nay là Trường bổ túc văn hóa Pali Trung cấp Nam Bộ thành phố Cần Thơ). Đến năm 2024 trường đã mở được hơn 15 khóa với hàng trăm vị sư theo học. Việc mở trường đã có nhiều tác dụng tích cực đối với việc đào tạo, nâng cao trình độ sư sãi PGNT Khmer.

Năm 2002, Chính phủ cho phép thành lập Trường Trung cấp Phật học tỉnh Bạc Liêu (nay là tỉnh Cà Mau) trong đó có phân hiệu đào tạo riêng cho PGNT Khmer.

Năm 2004, sau thời gian khảo sát, nghiên cứu toàn diện về PGNT Khmer, Ban Tôn giáo Chính phủ đã có Tờ trình số 01/TTr - TGCP - V2 ngày 11/02/2004 trình Thủ tướng Chính phủ 07 nội dung hỗ trợ hoạt động của PGNT Khmer và đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận tại công văn số 122/VPCP - NC ngày

26/02/2004 của Văn phòng Chính phủ giao Ban Tôn giáo Chính phủ phối hợp với các ban, bộ, ngành và địa phương liên quan triển khai thực hiện. Các nội dung hỗ trợ cụ thể là:

- Thống nhất về tên gọi hệ phái PGNT Khmer;
- Cho phép thành lập cơ sở đào tạo;
- Khắc dấu cho các chùa Khmer;
- Hỗ trợ in ấn kinh sách bằng tiếng Khmer;
- Hỗ trợ trường chùa trong việc dạy chữ Khmer;
- Hỗ trợ cấp Giấy chứng điệp (chứng nhận) cho sư sãi Khmer;
- Khen thưởng chùa và sư Khmer có công với cách mạng.

Từ năm 2004, định kỳ 02 năm/01 lần, Ban Tôn giáo Chính phủ và GHPGVN lại phối hợp tổ chức Hội nghị chuyên đề về PGNT Khmer nhằm đánh giá những kết quả trong công tác triển khai chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ đối với PGNT Khmer. Đến nay, đã có 09 Hội nghị được tổ chức lần lượt tại các địa phương khu vực TNB. Qua các Hội nghị này, những ý kiến trao đổi, phản ánh của sư sãi PGNT Khmer, những kết quả công tác của các ban, bộ, ngành và địa phương liên quan được đánh giá để tiếp tục đề xuất với Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Thủ tướng Chính phủ nhằm hỗ trợ và tạo điều kiện cho hoạt động của PGNT Khmer.

Năm 2006, Học viện PGNT Khmer tại Cần Thơ được thành lập (quyết định số 171/QĐ - TGCP ngày 14/9/2006 của Ban Tôn giáo Chính phủ). Đây là cơ sở đào tạo tại cấp đại học đầu tiên được mở ra nhằm đào tạo chuyên biệt cho hệ phái PGNT Khmer giúp đào tạo tăng tài cho PGNT Khmer.

Năm 2007, Chính phủ cho phép thành lập Trường Trung cấp Phật học tỉnh An Giang trong đó có phân hiệu đào tạo riêng cho PGNT Khmer.

Năm 2008, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 26/2008/QĐ - TTg ngày 05/02/2008 về việc ban hành một số cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội đối với các tỉnh, thành phố vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2010; quyết định số 74/2008/QĐ - TTg ngày 09/6/2008 về một số chính sách hỗ trợ, giải

quyết đất ở, đất sản xuất và giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2008 - 2010.

Năm 2010, Chính phủ ban hành Nghị định số 82/2010/NĐ - CP ngày 15/7/2010 quy định về việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trong đó có dạy chữ Khmer tại các cơ sở giáo dục vùng TNB.

Năm 2014, Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép thành lập Trường Trung cấp Pali - Khmer tỉnh Trà Vinh (nay là tỉnh Vĩnh Long) đào tạo tiếng Khmer cho sư sãi và đồng bào Khmer. Qua hơn 10 năm hoạt động, Trường đã góp phần đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực có trình độ dân trí cao trong đồng bào dân tộc và sư sãi Khmer, vừa phù hợp với chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước trong việc bảo tồn, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của dân tộc phục vụ cho việc phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh nhà.

Quá trình thực hiện Chỉ thị 68 - CT/TW và các văn bản liên quan, đã hỗ trợ PGNT Khmer để có những chuyển biến tích cực. Các hoạt động của PGNT Khmer được các địa phương quan tâm, tạo điều kiện. Các ban, bộ, ngành trung ương và địa phương thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tôn giáo đã phối hợp thực hiện nhiều nội dung nhằm từng bước ổn định sinh hoạt Phật giáo, trong đó có PGNT Khmer. Qua đó, từng bước tạo sự yên tâm, tin tưởng của đồng bào Khmer vào chủ trương, chính sách của đảng, nhà nước để tích cực trong lao động, sản xuất, tham gia phát triển kinh tế, văn hóa, tạo sự phát triển chung của khu vực và đất nước (Lê Quốc Lý, 2018, tr 17 - 18).

Bên cạnh việc ban hành những chủ trương, chính sách hỗ trợ hoạt động của PGNT Khmer các cơ quan từ trung ương tới địa phương đã tổ chức nhiều hoạt động nhằm hỗ trợ, giúp đỡ hoạt động của PGNT Khmer như tổ chức các đoàn đại biểu sư sãi Khmer ra thăm miền Bắc, viếng Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, thăm các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử; tổ chức các đoàn chức sắc cấp cao của PGNT Khmer

sang giao lưu với Phật giáo Campuchia, Phật giáo Lào vừa để thúc đẩy hợp tác trong đào tạo, nghiên cứu, học thuật vừa tạo quan hệ gắn bó giữa Phật giáo ba nước.

Ban Tôn giáo Chính phủ đã phối hợp với các địa phương tham mưu, đề nghị nhà nước tặng thưởng nhiều danh hiệu cao quý cho các vị chư tăng PGNT Khmer, như: Trao tặng Huân chương độc lập hạng nhì cho Hòa thượng Thạch Som - Phó Pháp chủ GHPGVN, Huân chương độc lập hạng nhất cho Hòa thượng Danh Nhưỡng - Phó Pháp chủ GHPGVN, Huân chương độc lập hạng nhì cho Hòa thượng Dương Nhơn - Phó Pháp chủ GHPGVN, Huân chương đại đoàn kết toàn dân tộc cho Hòa thượng Đào Như - Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự, Hòa thượng Thạch Sọc Xane - Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự... Ban Tôn giáo Chính phủ cũng trình nhà nước hỗ trợ xây tháp cho Hòa thượng Hữu Nhem, Hòa thượng Thạch Som, là những chức sắc cao cấp của PGNT Khmer đã có nhiều đóng góp cho đạo pháp và dân tộc (Ban Tôn giáo Chính phủ, 2021, tr 62).

Việc thực hiện chính sách đối với PGNT Khmer qua những nội dung thiết thực như trên đã tạo nên tình cảm rất lớn của sư sãi, tín đồ PGNT Khmer đối với Đảng, nhà nước, xóa dần mặc cảm, đồng thời giải quyết mối quan hệ tốt đẹp giữa người Khmer vùng TNB với Vương quốc Campuchia, góp phần tạo nên sự ổn định và giữ vững an ninh chính trị khu vực TNB, góp phần thực hiện đoàn kết tôn giáo và chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc.

Các chủ trương, chính sách trên cũng đã đặt cơ sở hết sức quan trọng cho lĩnh vực quản lý nhà nước về tôn giáo, nhất là đã xác định rõ hơn quyền và nghĩa vụ của chủ thể quản lý và khách thể quản lý. Cũng qua đó, về phía cán bộ trong hệ thống chính trị đã có sự nhận thức đúng đắn hơn về mối quan hệ giữa chính quyền với tôn giáo nói chung và với PGNT Khmer nói riêng, về quyền tự do tín ngưỡng của quần chúng nhân dân, về trách nhiệm của từng bộ phận trong việc phối kết hợp về công tác tôn giáo, giảm thiểu được những nhận thức quá tả hoặc quá hữu trong việc giải quyết, xử lý những vấn đề liên quan đến tôn giáo.

Việc làm đó đã mang lại cho GHPGVN và PGNT Khmer vị thế pháp lý quan trọng và nhiều ý nghĩa, khẳng định tính hợp pháp, tính chân chính, tính khách quan, và tính chính thể. PGNT Khmer, một mặt hạn chế dần và tiến tới không còn các hoạt động trái pháp luật, xây dựng đường hướng hành đạo gắn bó với dân tộc, giáo dục hướng dẫn tín đồ tích cực tham gia các phong trào thi đua yêu nước, không còn xuất hiện hình thức hoạt động liên kết các hệ phái để xuyên tạc chủ trương, chính sách tôn giáo như trước đây; mặt khác tăng cường mối quan hệ giữa Nhà nước với GHPGVN và PGNT Khmer, giúp cho các cơ quan chức năng thực hiện quản lý nhà nước theo pháp luật đối với hoạt động tôn giáo được thuận lợi.

Nghị định số 69/HĐBT, ngày 21/3/1991 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) Quy định về hoạt động tôn giáo đã cụ thể hóa hoạt động xã hội của các tôn giáo trong Điều 15: “Các chức sắc, nhà tu hành được hoạt động kinh tế, văn hóa xã hội như mọi công dân khác. Việc tổ chức lao động sản xuất, làm dịch vụ để cải thiện đời sống tại nơi tu hành, hoặc để xây dựng quỹ bảo dưỡng, trùng tu nơi thờ tự thì được khuyến khích và theo đúng chính sách, pháp luật nhà nước”, và Điều 16: “Các chức sắc, nhà tu hành và các tổ chức tôn giáo được hoạt động từ thiện trong những lĩnh vực được nhà nước cho phép. Những cơ sở hoạt động từ thiện do tôn giáo bảo trợ được tiếp tục hoạt động theo hướng dẫn của cơ quan chức năng của nhà nước”.

Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ban hành năm 2004, thể hiện rõ hơn đối với tôn giáo tham gia hoạt động từ thiện xã hội. Cụ thể, Điều 33 quy định: “1. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để tổ chức tôn giáo tham gia nuôi dạy trẻ có hoàn cảnh đặc biệt; hỗ trợ chăm sóc sức khỏe người nghèo, người tàn tật, người bị nhiễm HIV/AIDS, bệnh nhân phong, tâm thần; hỗ trợ giáo dục mầm non và tham gia các hoạt động khác vì mục đích từ thiện, nhân đạo phù hợp với hiến chương, điều lệ của tổ chức tôn giáo và quy định của pháp luật. 2. Chức sắc nhà tu hành với tư cách công dân được nhà nước khuyến khích tổ chức hoạt động y tế, giáo dục, y tế, từ thiện nhân đạo theo quy định của pháp luật”.

Luật tín ngưỡng, tôn giáo được Quốc hội ban hành năm 2016, có hiệu lực từ tháng 01/2018, đưa ra nguyên tắc mở về sự tham gia hoạt động xã hội của các tôn giáo. Theo đó, các tôn giáo “được tham gia các hoạt động giáo dục, đào tạo, y tế, bảo trợ xã hội, từ thiện nhân đạo theo quy định của pháp luật có liên quan” (Điều 55). Như vậy, Luật tín ngưỡng, tôn giáo đã ghi nhận quyền được tham gia vào các hoạt động giáo dục, y tế, từ thiện nhân đạo của các tổ chức tôn giáo. Để thực hiện các hoạt động giáo dục, y tế, từ thiện nhân đạo, tổ chức tôn giáo phải áp dụng các quy định của pháp luật chuyên ngành ở các lĩnh vực này phù hợp với loại hình và từng hoạt động cụ thể.

Luật Tín ngưỡng, tôn giáo 2026 (được Quốc hội khóa XVI thông qua ngày 23/4/2026 và sẽ chính thức có hiệu lực từ ngày 01/01/2027) tiếp tục kế thừa tinh thần của Luật năm 2016, đồng thời có những điều chỉnh, cập nhật quan trọng nhằm khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các tổ chức tôn giáo tham gia vào các hoạt động xã hội, đặc biệt là y tế và từ thiện, nhân đạo. Luật định rõ Nhà nước tiếp tục giữ vững quan điểm xem nguồn lực của các tôn giáo là một phần quan trọng để xây dựng đất nước. Các tổ chức tôn giáo được khuyến khích tham gia xã hội hóa các hoạt động y tế (như mở phòng khám, cơ sở khám chữa bệnh nhân đạo) và các hoạt động cứu trợ xã hội, từ thiện.

Bên cạnh đó, hoạt động xã hội của các tôn giáo còn được đề cập và điều chỉnh trong một số văn bản pháp luật chuyên ngành khác của Quốc hội và Chính phủ như: Luật Phòng, chống nhiễm virus gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS), sửa đổi, bổ sung ngày 16/11/2020; Luật Người cao tuổi; Luật Người khuyết tật; Luật Trẻ em; Luật Khám bệnh, chữa bệnh; Luật Giáo dục, Luật Đất đai, Luật Xây dựng...

Về mặt thực thi chính sách, các cơ sở tôn giáo khi tham gia hoạt động thiện nguyện, trợ giúp an sinh phải tuân thủ: Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tín ngưỡng, tôn giáo; Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/09/2017 của

Chính phủ quy định về điều kiện thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội; Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; các văn bản của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực y tế, giáo dục, trợ giúp xã hội; Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh (đối với các phòng khám, cơ sở điều trị nhân đạo); ngày 14/06/2019; Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/04/2017 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018) quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục (đối với các cơ sở giáo dục mầm non, trường chuyên biệt)...

Đặc biệt, việc huy động và quản lý nguồn lực tài chính cho hoạt động từ thiện phải tuân thủ nghiêm ngặt Nghị định số 93/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ về vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ khắc phục khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, sự cố, hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo và Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/07/2020 của Chính phủ quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam.

Đồng thời, các hoạt động này cũng nằm trong định hướng phát triển chung của Nhà nước thông qua các chương trình dài hạn của Thủ tướng Chính phủ như: Quyết định số 112/QĐ-TTg ngày 22/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển công tác xã hội giai đoạn 2021 - 2030; Quyết định số 1190/QĐ-TTg ngày 05/08/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2021 - 2030; Quyết định số 1929/QĐ-TTg ngày 20/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2021 - 2030; Quyết định số 966/QĐ-TTg ngày 17/08/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050... v.v...

2.2. Cơ sở thực tiễn của nguồn lực Phật giáo Nam tông Khmer trong phát triển vùng Tây Nam Bộ

2.2.1. Lịch sử hình thành, điều kiện tự nhiên và kinh tế, văn hóa xã hội vùng Tây Nam Bộ

2.2.1.1. Lịch sử hình thành, điều kiện tự nhiên

Cách nay khoảng 5.000 năm, người Indonesian đã đến khai phá Đông Nam Bộ, tạo nên văn hoá Đồng Nai và khoảng 3.000 năm trước dựng nên trung tâm văn hoá kim khí lớn, gồm bốn vùng kinh tế - dân cư ở Đông Nam Bộ, hoàn chỉnh nền văn hoá Đồng Nai. Trong khoảng vài ba thế kỷ trước và sau Công nguyên, người Indonesian mở rộng khai phá xuống vùng thấp, giao lưu với các tộc người ở Đông Nam Á và Ấn Độ. Từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VIII, người Indonesian và nhiều lớp cư dân ngoại nhập đã tạo lập nên văn hoá Óc-eo ở đồng bằng Nam Bộ và Đông Campuchia, dựng nên đế quốc Phù Nam hùng mạnh, với cảng thị Óc-eo, các trung tâm chính trị, văn hoá và tôn giáo ở Bình Tả (Tây Ninh), Gò Tháp (Đồng Tháp)...

Quốc gia Chân Lạp cổ đại thời kỳ đầu là thuộc quốc của Phù Nam. Sau đó Chân Lạp mạnh lên, chẳng những thoát khỏi sự xâm lấn của Phù Nam mà còn quay trở lại thống trị Phù Nam, sáp nhập thành một bộ phận lãnh thổ của mình. Nước Phù Nam dần diệt vong. Việc chinh phục Phù Nam đối với Chân Lạp không những là sự mở rộng lãnh thổ mà còn là sự mở đường cho cuộc Nam tiến của người Khmer, rồi dần đi vào lãnh thổ Nam Bộ Việt Nam (Vũ Minh Giang, 2006, tr 57).

Trước khi người Khmer có mặt ở Nam Bộ, nhiều tài liệu khảo cổ học đã chứng minh sự tồn tại của một nhà nước Phù Nam ở đây dưới sự ảnh hưởng sâu sắc của làn sóng văn minh Ấn Độ giáo - Phật giáo ở nhiều vùng khác nhau của khu vực Đông Nam Á, trong đó có Nam Bộ Việt Nam từ những thế kỷ đầu Công nguyên. Đây là giai đoạn hình thành và phát triển của văn hóa Óc Eo. Trên cơ sở phát triển kinh tế xã hội cuối thời kì đồng thau, sơ kì đồ sắt, dưới tác động của văn minh Ấn Độ, khoảng đầu công nguyên, vùng đất Nam Bộ bước vào thời kỳ lập quốc. Theo thư tịch cổ của Trung Quốc thì quốc gia đó có tên gọi là Phù Nam. Nước Phù Nam là một thực thể lịch sử được ghi chép trong thư tịch cổ Trung Hoa và trên những

minh vẫn phát hiện được ở vùng châu thổ sông Mê Kông. Vị trí của nước Phù Nam là phía Nam bán đảo Đông Dương, phía Nam quần Nhật Nam và Lâm Ấp.

Phù Nam là một quốc gia ven biển mà trung tâm là vùng Nam Bộ ngày nay của Việt Nam. Cư dân chủ thể là người Mã Lai đa đảo có truyền thống hàng hải và thương nghiệp khá phát triển. Phù Nam đã mở rộng ảnh hưởng chi phối trên toàn bộ vùng Vịnh Thái Lan và kiểm soát con đường giao thông huyết mạch từ Nam Đông Dương sang Ấn Độ qua eo Kra (Nguyễn Khắc Cảnh, 2014, tr 205 - 210).

Sau một thời kỳ phát triển rực rỡ, đến cuối thế kỷ VI, đất nước Phù Nam bắt đầu suy yếu và tan rã. Trong khi đó, nước Chân Lạp của người Khmer - một thuộc quốc của Phù Nam trước kia đã phát triển nhanh chóng. Lợi dụng sự suy yếu của Phù Nam để tấn công chiếm lấy một phần lãnh thổ của đế chế này vào đầu thế kỷ VII. Vương quốc Phù Nam đến đây chấm dứt sự tồn tại. Từ chỗ một quốc gia độc lập, vùng đất Nam Bộ bị phụ thuộc vào Chân Lạp.

Sau khi đánh bại Phù Nam, do những mâu thuẫn giữa các tập đoàn phong kiến vào đầu thế kỷ VIII, Chân Lạp bị chia thành hai miền các cứ: “Nửa phía Bắc vùng núi đồi và thung lũng gọi là Lục Chân Lạp. Nửa phía Nam có biển bao vây và đầm lầy gọi là Thủy Chân Lạp” (Phan An, 2009, tr 43). Thủy Chân Lạp về đại thể tương ứng với vùng đất thấp của Phù Nam cũ (tức phần lãnh thổ của Phù Nam trên vùng đất Nam Bộ) còn Lục Chân Lạp là vùng đất gốc của Chân Lạp”. Trong khi đó việc cai quản vùng lãnh thổ mới đối với Chân Lạp hết sức khó khăn. Bởi vì truyền thống của người Khmer là quen khai thác các vùng đất cao, dân số ít hơn. Họ khó có khả năng tổ chức khai thác trên quy mô lớn vùng đồng bằng mới bồi đắp, còn ngập nước và sinh lầy. Hơn nữa, việc khai thác đất đai trên lãnh thổ Lục Chân Lạp còn đang đòi hỏi rất nhiều thời gian và sức lực. Việc cai trị xứ Thủy Chân Lạp chưa được chú ý.

Vào nửa sau thế kỷ VIII, quân đội Srivijaya của người Java đã liên tục tiến công các quốc gia trên bán đảo Đông Dương. Kết cục là Chân Lạp bị quân Java chiếm. Cả vương quốc Chân Lạp gần như bị lệ thuộc vào Srivijaya trong vòng một thế kỷ. Trong khoảng thời gian từ cuối thế kỷ IX đến thế kỷ XI, Chân Lạp trở thành

một quốc gia cường thịnh tạo dựng nên nền văn minh Ăngkor rực rỡ, đồng thời mở rộng lãnh thổ lên tận nam Lào và trùm lên cả khu vực sông Chao Phaya. Tuy nhiên, người Khmer lúc này muốn dồn sức phát triển các vùng trung tâm truyền thống của họ ở khu vực Biển Hồ (Tonle Sap), trung lưu sông Mê Kông và hướng nỗ lực bành trướng sang phía Tây, vùng lưu vực sông Chao Phaya. Nhưng khảo cổ học đã cho thấy ảnh hưởng của văn minh Ăngkor trên đất Nam Bộ khá mờ nhạt.

Sau giai đoạn nước biển xâm lấn, Nam Bộ hiện lên một vùng đồng bằng mênh mông nhưng lại là một vùng sinh lầy, khí hậu ẩm thấp, nhiều thú dữ sinh sống, dân cư thưa thớt. Đó là tình trạng hoang hóa của vùng đất Nam Bộ kéo dài trong nhiều thế kỷ, một vùng đất mà những tư liệu như “*Chân Lạp phong thổ ký*” của Châu Đạt Quan (thế kỷ XIII), “*Phủ biên tạp lục*” của Lê Quý Đôn (thế kỷ XVIII), “*Gia Định thành thông chí*” của Trịnh Hoài Đức (thế kỷ XIX),... đã phản ánh khá rõ (Nguyễn Khắc Cảnh, 2012, tr 48 - 49).

Từ thế kỷ XIII trở đi, cùng với sự rút dần của nước biển thì ở đồng bằng Nam Bộ cũng hiện lên một số giồng đất cao màu mỡ, rất thuận lợi cho cư dân cư trú và sản xuất. Vào lúc này, những người nông dân Khmer nghèo khổ, do không chịu được sự bóc lột hà khắc cùng các loại thuế khóa nặng nề của các thế lực phong kiến Angkor, đã bỏ trốn, tìm đến sinh sống ở những giồng đất cao của đồng bằng Nam Bộ. Tại đây, họ tập trung sinh sống ở những giồng cát lớn, cư trú theo từng khu vực, dựa trên mối quan hệ dòng họ và gia đình.

Từ thế kỷ XIV, Chân Lạp phải đối phó với sự bành trướng của các vương triều Xiêm từ phía Tây, đặc biệt là từ sau khi vương quốc Ayuthaya hình thành. Trong gần một thế kỷ, Chân Lạp phải liên tục đối phó với những cuộc tiến công từ phía người Thái, có lúc kinh thành Angkor đã bị quân đội Ayuthaya chiếm đóng. Trong hoàn cảnh đó, để tránh khỏi sự đàn áp và bóc lột của các thế lực phong kiến Thái Lan, nhiều nhóm người Khmer, trong đó có cả những sư sãi và trí thức Khmer đã di cư đến khu vực đồng bằng Nam Bộ sinh sống. Đến đây, họ lại hòa nhập với những lớp người Khmer đến trước, tiếp tục khai phá và biến những vùng đất này

thành những điểm tụ cư đông đúc. Đến đầu thế kỷ XVI, ở đồng bằng Nam Bộ cơ bản đã hình thành các điểm dân cư tập trung của người Khmer. Tuy nhiên, về phía triều đình Chân Lạp, từ thế kỷ XVI, và nhất là thế kỷ XVII, do sự can thiệp của người Xiêm, triều đình Chân Lạp bị chia rẽ sâu sắc, đất nước suy yếu, khả năng kiểm soát và quản lý của Chân Lạp ở vùng đất Nam Bộ giảm sút dần.

Vào thời điểm này, người Khmer là thành phần dân cư chủ yếu sinh sống ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Trên đại thể, người Khmer đồng bằng sông Cửu Long và người Khmer ở Campuchia là những người đồng tộc có chung ngôn ngữ, tôn giáo và về những đặc trưng tộc người. Tuy nhiên từ khi đến khu vực đồng bằng sông Cửu Long sinh sống, nhóm người này đã sống độc lập và không có mối quan hệ với bất kỳ một quốc gia nào thời đó. Do sống tách biệt với người Khmer ở Campuchia trong một thời gian lâu dài, nên người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long đã tạo ra những đặc điểm cho cộng đồng mình về cư trú, kinh tế, văn hóa và xã hội.

Sau đó, cùng với quá trình cộng cư với các tộc người mới diễn ra liên tục từ những năm cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII càng làm tăng sự khác biệt giữa cộng đồng người Khmer đồng bằng sông Cửu Long và người Khmer ở Campuchia. Đặc biệt từ khi các chúa Nguyễn và nhà Nguyễn xác lập và thực thi chủ quyền cũng như đưa ra những chính sách trong việc quản lý vùng đất Nam Bộ, người Khmer đồng bằng sông Cửu Long đã trở thành một dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Nói về vùng đất Nam Bộ, Vũ Minh Giang trong “Lược sử vùng đất Nam Bộ Việt Nam” đã đúc kết qua những dẫn chứng khoa học, có nguồn trích dẫn rõ ràng từ những tài liệu cổ xưa cho tới cận hiện đại, đã chứng minh Nam Bộ là vùng đất do di dân người Việt khai phá, tạo lập, thuộc chủ quyền Việt Nam với đầy đủ bằng chứng về lịch sử - văn hóa - địa chính trị và hơn hết, là cơ sở pháp lý rõ ràng (Vũ Minh Giang, 2006, tr 107).

Ngày nay, TNB gồm các tỉnh, thành phố là: Cần Thơ, An Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Tây Ninh và Cà Mau. TNB có phía Bắc giáp Vương quốc Campuchia,

phía Tây và phía Nam là vịnh Thái Lan, phía Đông là biển Đông. Nơi đây có tổng diện tích hơn 40.000km², chiếm 12,8% diện tích cả nước với dân số khoảng 18 triệu người. TNB là một vùng đất đa tộc người, được tạo bởi sự di dân của người Việt, người Khmer, người Hoa, người Chăm và các tộc người khác, do vậy TNB đã trở thành vùng đất thuận lợi cho các tôn giáo, tín ngưỡng có nguồn gốc Bắc bộ, Trung bộ, với đầy đủ bốn loại hình tôn giáo đa thần và độc thần, nội sinh và ngoại nhập,... cùng hội tụ và phát triển, nên đời sống tâm linh của người Nam Bộ phong phú, đa dạng nhưng cũng phức tạp. TNB là địa bàn cư trú của 44 dân tộc với dân số năm 2023 là hơn 21 triệu người, chiếm khoảng 20% dân số cả nước. Trong đó, chiếm số đông là dân tộc Kinh 18 triệu người, chiếm 92,42%, dân tộc Khmer với 1.3 triệu người, chiếm 6,6%, dân tộc Hoa với 150 ngàn người, chiếm 0,87% và dân tộc Chăm với 15 ngàn người, chiếm 0,08%. Các tộc người cùng sinh sống tại đây đã tạo nên bản sắc văn hóa vùng TNB (Ban Tôn giáo Chính phủ, 2021, tr 47).

Về điều kiện tự nhiên, vùng TNB là khu vực đồng bằng châu thổ rộng lớn nằm ở hạ lưu sông Mê công, có địa hình thấp và tương đối bằng phẳng, với độ cao trung bình chỉ từ 0,5 - 2m so với mực nước biển. Hệ thống sông ngòi, kênh rạch dày đặc, phân bố chằng chịt, đóng vai trò quan trọng trong cung cấp nước, phù sa và phát triển giao thông đường thủy. Đất đai trong vùng chủ yếu là đất phù sa màu mỡ, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất lúa nước và nuôi trồng thủy sản; tuy nhiên cũng tồn tại diện tích lớn đất phèn, đất mặn cần được cải tạo.

Khí hậu vùng TNB mang tính chất nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, nóng ẩm quanh năm, ít biến động, với hai mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô. Lượng mưa trung bình khá cao, phân bố không đều theo mùa, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp nhưng cũng tiềm ẩn nguy cơ ngập lụt trong mùa mưa. Bên cạnh đó, vùng chịu ảnh hưởng mạnh của chế độ thủy văn sông Mê công và thủy triều từ biển Đông và vịnh Thái Lan, dẫn đến các hiện tượng như lũ theo mùa, xâm nhập mặn và biến đổi dòng chảy.

Những năm gần đây, dưới tác động của biến đổi khí hậu, vùng TNB đang đối mặt với nhiều thách thức về môi trường như nước biển dâng, hạn hán, xâm nhập

mặn gia tăng và sụt lún đất. Những yếu tố này vừa tác động tiêu cực đến sản xuất và đời sống, vừa đặt ra yêu cầu phải có các giải pháp phát triển thích ứng và bền vững cho toàn vùng.

Lịch sử hình thành và phát triển của vùng đất Nam Bộ nói riêng và lịch sử Việt Nam nói chung cho thấy người Khmer là một bộ phận hợp thành của cộng đồng đa dân tộc, đa văn hóa Việt Nam. Người Khmer Nam Bộ đã cùng chung sống và phát triển với người Việt, người Hoa, người Chăm. Họ đã thể hiện sự gắn bó, tinh thần đoàn kết trong cuộc sống cũng như trong cuộc chống ngoại xâm bảo vệ độc lập dân tộc và chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc.

2.2.1.2. Kinh tế, văn hóa, xã hội vùng Tây Nam Bộ

TNB là vùng tập trung sản xuất lúa gạo và có điều kiện thuận lợi phát triển nông nghiệp, đóng góp lượng lớn hàng nông sản xuất khẩu. Không chỉ về nông nghiệp, TNB còn có nhiều tiềm năng về công nghiệp dầu khí và năng lượng tái tạo như: Năng lượng gió, năng lượng mặt trời, năng lượng sóng thủy triều, địa nhiệt... Bên cạnh đó, Vùng còn có nhiều tiềm năng phát triển du lịch với hàng trăm hòn đảo, có 4 khu dự trữ sinh quyển, vườn quốc gia, khu bảo tồn tự nhiên...

Theo Tạp chí Con số & Sự kiện (Tạp chí Kinh tế - Tài chính, Bộ Tài chính), “Với những lợi thế tự nhiên sẵn có cùng tiềm lực nội tại và thực hiện các chính sách quy hoạch và phát triển một cách hiệu quả, quy mô kinh tế vùng TNB ngày càng mở rộng. Năm 2024, tăng trưởng GRDP của Vùng ước đạt 7,31%, cao hơn mức bình quân cả nước (khoảng 7%), đứng thứ 3/6 các vùng kinh tế. Một số địa phương có mức tăng trưởng khá như: Hậu Giang (nay là Cần Thơ - 8,76%), Long An (nay là Tây Ninh - 8,3%), Kiên Giang (nay là An Giang - 7,5%). Cơ cấu kinh tế của vùng tương ứng 3 khu vực công nghiệp, nông - lâm nghiệp - thủy sản và dịch vụ là 30,08%, 27,93% và 36,96%.

Đến hết tháng 12/2024, toàn vùng có 2.098 dự án đầu tư nước ngoài (FDI) đang hoạt động với tổng số vốn đăng ký là 36,81 tỷ USD; đứng

thứ 4/6 vùng kinh tế. Năm 2024, toàn vùng thu hút 142 dự án FDI mới với tổng vốn đăng ký khoảng 759 triệu USD, trong đó riêng tỉnh Long An (Tây Ninh) có 124 dự án với số vốn đăng ký 564,2 triệu USD. Số doanh nghiệp hoạt động, kê khai thuế toàn vùng đạt khoảng 70,6 nghìn doanh nghiệp, tăng khoảng 2,4 nghìn doanh nghiệp so với năm 2023 (tăng 9,6%).

Vùng TNB còn là vùng sản xuất và xuất khẩu lương thực, thực phẩm, thủy hải sản và cây ăn quả lớn nhất cả nước, góp phần vào bảo đảm an ninh lương thực, mang lại nguồn thu ngoại tệ đáng kể cho đất nước. Năm 2024, sản lượng lúa của Vùng đạt 24,2 triệu tấn, chiếm 55,4% tổng sản lượng lúa cả nước; sản lượng trái cây đạt 4,3 triệu tấn, chiếm 60% cả nước; sản lượng thủy sản khoảng 4,79 triệu tấn, chiếm 55,7% sản lượng thủy sản của cả nước.

Các tỉnh vùng TNB có đóng góp quan trọng trong sản xuất phục vụ tiêu thụ nội địa và xuất khẩu các mặt hàng nông, thủy sản quan trọng như: Gạo, thủy sản (tôm, cá tra...) và rau quả (chiếm khoảng 60 - 70% tổng xuất khẩu cả nước). Cùng với đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Vùng cũng tăng trưởng mạnh mẽ với mức tăng 2 con số. Cụ thể, trong năm 2024, xuất khẩu cả vùng đạt khoảng 25,7 tỷ USD, tăng khoảng 16% so cùng kỳ; nhập khẩu cả vùng đạt 13,8 tỷ USD, tăng khoảng 21,5% so cùng kỳ.

Đến hết tháng 12/2024, giải ngân đầu tư công của cả vùng đạt 64.586 tỷ đồng/78.765 tỷ đồng, đạt 82%, cao hơn so với mức bình quân chung 77,55% của cả nước. Nhiều dự án, công trình trọng điểm trong vùng được triển khai tích cực, tạo thuận lợi cho kết nối nội vùng, liên vùng. Công tác an sinh xã hội tiếp tục được quan tâm; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được tiếp tục được bảo đảm, chủ quyền biên giới quốc gia được giữ vững”.

Trong lĩnh vực văn hóa, xã hội, nhiều địa phương trong vùng đã quan tâm đầu tư phát triển, đa dạng các lĩnh vực, loại hình, sản phẩm văn hóa trong vùng đồng bào dân tộc Khmer; nhiều giá trị văn hóa truyền thống được kế thừa, bảo tồn và phát huy, nhất là văn hoá lễ hội của đồng bào; nhiều di sản văn hóa phi vật thể đã trở thành thương hiệu. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với phong trào xây dựng nông thôn mới đã khơi dậy tinh thần đoàn kết giúp đỡ nhau phát triển kinh tế, xóa đói, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới gắn với xây dựng đô thị văn minh hiện đại.

Theo nhà nghiên Trang Thiều Hùng, đặc trưng nổi bật của TNB là tính đa tôn giáo gắn với tính bản địa cao. Trong không gian TNB, PGNT Khmer không tồn tại tách rời mà hòa nhập sâu vào đời sống cộng đồng, trở thành nền tảng chi phối thế giới quan, nhân sinh quan và các chuẩn mực đạo đức xã hội của người Khmer, đồng thời tạo nên sự ổn định và liên tục của đời sống tôn giáo trong bối cảnh đa tộc người, đa tín ngưỡng (Trang Thiều Hùng, 2014, tr 102).

Tại đây, có nhiều tôn giáo cùng tồn tại, từ các tôn giáo du nhập cho đến các tôn giáo nội sinh. Trong đó, các tôn giáo du nhập, tùy theo thời điểm lịch sử trước sau, du nhập vào Nam Bộ như: Phật giáo, Islam giáo, Công giáo, Tin Lành, ... Các tôn giáo nội sinh như: Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, đạo Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo, Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam...v...v... (Nguyễn Văn Sỹ, 2020, tr 65 - 66). Sự đa dạng tôn giáo, tín ngưỡng đã tác động và ảnh hưởng đến đời sống văn hóa, xã hội của người dân nơi đây và ngược lại, tạo ra bức tranh sống động, đa dạng về tộc người, văn hóa, tạo ra diện mạo của vùng đất TNB khác biệt, đặc trưng so với các vùng khác ở nước ta.

Trong công tác giáo dục đào tạo, vùng TNB được quan tâm tốt, đặc biệt, các chế độ đối với cán bộ quản lý, giáo viên và chính sách đối với trẻ em, học sinh, sinh viên ở các địa phương có đông đồng bào dân tộc Khmer được quan tâm và thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định. Hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú tiếp tục được đầu tư, nâng cấp, các thiết bị giáo dục được tăng cường, đáp ứng tốt hơn nhu cầu dạy và học. Tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số đi học đúng độ tuổi mẫu giáo

đạt trên 98%, tiểu học: 95,5%, trung học cơ sở: 71,1% và trung học phổ thông: 38,4% (Ban Tôn giáo Chính phủ, 2021, tr 41).

Công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho đồng bào dân tộc Khmer được quan tâm thực hiện tốt. Cùng với việc đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị cho ngành y tế, nhất là y tế cơ sở, nhiều địa phương có đông đồng bào dân tộc Khmer đã tăng cường đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế dự phòng. Công tác tuyên truyền nâng cao ý thức phòng, chống dịch bệnh, vệ sinh môi trường, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho đồng bào được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện tốt, đặc biệt là công tác phòng, chống và kiểm soát dịch COVID-19.

Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được trong năm vừa qua, vùng TNB còn tồn tại những khó khăn và thách thức cần vượt qua. Kinh tế của vùng tuy tăng trưởng khá nhưng quy mô kinh tế vùng còn nhỏ; mô hình tăng trưởng chưa thực sự bền vững và còn chậm tại một số địa phương. Sản xuất nông nghiệp chậm hiện đại hóa, thiếu bền vững, các chuỗi liên kết trong nông nghiệp đã được hình thành nhưng chưa được khai thác tối ưu, chưa toàn diện, sản xuất quy mô nhỏ, thiếu liên kết giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, chủ yếu bán thô, chưa qua chế biến nên giá trị chưa cao. Mặt khác, kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng về giao thông còn chưa đáp ứng nhu cầu lưu thông, vận chuyển hàng hóa trong khu vực nhằm tạo hành lang phát triển kinh tế ven biển và vùng ven biển. Chi phí đầu tư cao làm giảm sức cạnh tranh và thu hút đầu tư. Đầu tư cho hạ tầng phát triển nông nghiệp còn hạn chế, nhất là hạ tầng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu.

TNB cũng là vùng chịu tác động sâu sắc bởi biến đổi khí hậu, đặc biệt là với lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và đời sống của người dân. Tình trạng sạt lún, sạt lở, ngập úng, hạn hán, xâm nhập mặn và thiếu nước sinh hoạt đang là vấn đề nóng ở TNB. Tình trạng di cư, sự chênh lệch về mức sống và cơ hội việc làm dẫn đến luồng di cư từ vùng lên các đô thị và khu công nghiệp tăng mạnh; nguồn nhân lực chất lượng cao để tiếp cận khoa học công nghệ còn thấp.

2.2.2. Phật giáo Nam tông Khmer ở Tây Nam Bộ

2.2.2.1. Sự hình thành và phát triển

PGNT đã có mặt ở TNB từ rất sớm (vào khoảng thế kỷ thứ IV), các nhà khảo cổ đã phát hiện được những cổ vật tháp, tượng Phật, thần ở Kiên Giang, Đồng Tháp..v..v. có niên đại từ 300 năm sau Công nguyên. Hay, những ngôi chùa Nam tông Khmer ở miền Nam có niên đại nhiều thế kỷ qua còn tồn tại đến ngày nay.

PGNT được truyền vào Việt Nam theo con đường của các nhà truyền giáo từ Ấn Độ đi theo đường biển tới Srilanka, Myanmar, Thái Lan tới vùng sông Mê-kông (Campuchia) và vào vùng các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long (phía Nam) của Việt Nam, được đông đảo người dân đặc biệt là đồng bào dân tộc Khmer đón nhận, trở thành tôn giáo của người Khmer, do đó gọi là PGNT Khmer (Ban Tôn giáo Chính phủ, 2019, tr 32). Đến đầu thế kỷ XX đại bộ phận các phum,sóc của người Khmer đều có chùa thờ Phật.

Trước những năm 1950, PGNT Khmer thuộc quyền quản lý của Vua sãi Campuchia. Chư tăng phải đến Campuchia lấy bằng Phật học mới đủ thẩm quyền hành đạo và hoằng pháp. Chùa xây dựng xong phải trình xin Vua sãi đặt tên. Phải thành lập các Hội đồng Kỷ luật sư sãi đúng như cơ cấu tổ chức ở Campuchia. Các Hội đồng Kỷ luật sư sãi đều được Chính phủ Hoàng gia Campuchia trợ cấp.

Dưới thời Việt Nam Cộng hòa, chính quyền cấm các tu sĩ người Khmer liên hệ với Vua Sãi Campuchia như trước đây. Tuy Vua Sãi Campuchia không còn thẩm quyền chỉ đạo PGNT Khmer như trước những năm 1950, song các Hội đồng Kỷ luật Sư sãi đã có trong PGNT Khmer trước đây vẫn tiếp tục hoạt động (Ban Tôn giáo Chính phủ, 2019, tr 36).

Năm 1964, PGNT Khmer thành lập Hội ĐKSSYN khu TNB, sau đổi tên thành HĐKSSYN TNB, do Hòa thượng Thạch Som là Hội trưởng. Tiếp sau đó là các địa phương khu vực này lần lượt thành lập Hội ở tỉnh. Hội ĐKSSYN TNB là nơi quy tụ sư sãi, đồng bào Phật tử Khmer nêu cao tinh thần yêu nước, đấu tranh đòi độc lập dân tộc, chống lại mọi sự xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo. PGNT

Khmer luôn sát cánh cùng cộng đồng các dân tộc Việt Nam đóng góp sức người, sức của cho kháng chiến đến ngày toàn thắng.

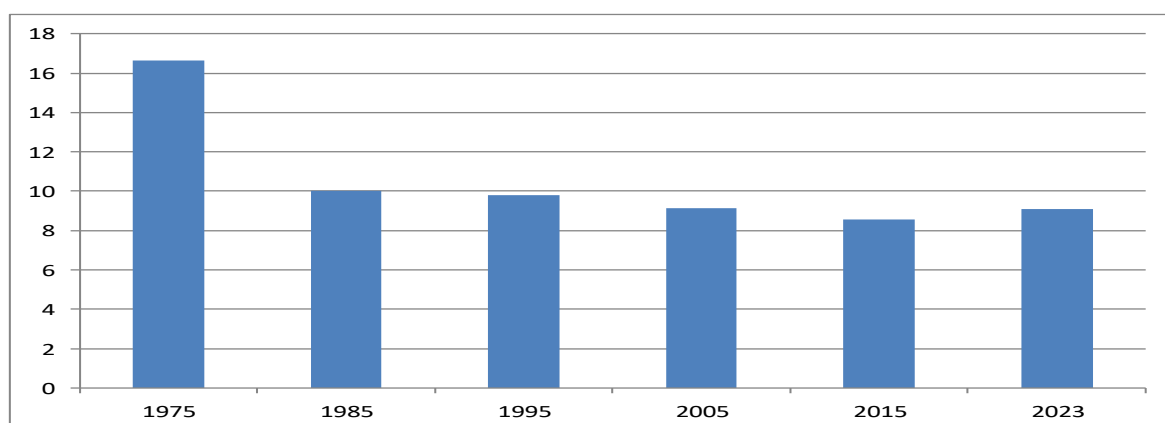
Năm 1980, Ban Vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam được thành lập, đại diện PGNT Khmer là Hội ĐKSSYN TNB đã tham gia Ban Vận động.

Tháng 11/1981, 09 tổ chức hệ phái Phật giáo Việt Nam trong cả nước đã thống nhất thành lập một tổ chức chung là “Giáo hội Phật giáo Việt Nam”. Các vị giáo phẩm cao cấp của PGNT Khmer được Hội nghị thống nhất Phật giáo suy tôn, suy cử vào Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự GHPGVN và giữ nhiều cương vị quan trọng trong GHPGVN. Từ đó đến nay, PGNT Khmer đã trở thành một bộ phận quan trọng và thống nhất trong ngôi nhà chung GHPGVN. Tuy nhiên truyền thống tu học biệt truyền của PGNT Khmer vẫn được duy trì.

- Tình hình sư sãi, tín đồ và cơ sở thờ tự của PGNT Khmer hiện nay:

Về số lượng sư sãi Khmer: do nhiều nguyên nhân khác nhau như giáo luật cho phép xuất gia nhiều lần, các sư PGNT Khmer tu theo truyền thống, tu để trả hiếu cho cha mẹ (xuất gia một thời gian ngắn rồi hoàn tục), xuất tu ra ngoài để kiếm việc làm, đi ra nước ngoài... nên khó thống kê chính xác. Số lượng sư Khmer qua các thời kỳ cũng thay đổi, thường xuyên biến động. Số lượng sư sãi Khmer được nêu trong Bảng 2.1.

Bảng 2.1: Số liệu sư sãi Khmer qua các thời kỳ



Nguồn: Ban Tôn giáo Chính phủ (2019), *Khảo sát, nghiên cứu toàn diện về Phật giáo Nam tông Khmer ở Việt Nam - Đề xuất chủ trương, chính sách*, tr 45.

Tính đến tháng 12/2022, cả nước hiện có gần 9.000 vị sư, chiếm 18% số sư sãi của Phật giáo Việt Nam. Cụ thể theo các địa phương có hoạt động của PGNT Khmer được nêu trong Bảng 2.2.

Bảng 2.2: Thống kê số liệu sư sãi PGNT Khmer ở các địa phương

TT	Đơn vị	Sư sãi
1.	An Giang	2880
2.	Cà Mau	519
3.	Cần Thơ	1935
4.	Vĩnh Long	3598
5.	Tây Ninh	15
6.	Đồng Tháp	4
Tổng cộng		8957

Nguồn: Giáo hội Phật giáo Việt Nam, 2022, *Báo cáo tổng kết hoạt động Phật sự nhiệm kỳ VIII, 2017 - 2022*, tr 9.

Về tín đồ PGNT Khmer: Tín đồ PGNT Khmer tập trung chủ yếu ở vùng TNB, nơi có đông đồng bào Khmer sinh sống. Số ít có ở một số tỉnh, thành phố như: Tp. Hồ Chí Minh, Đồng Nai...). Theo thống kê của Ban Tôn giáo Chính phủ, số lượng dân số đồng bào dân tộc Khmer và tín đồ PGNT Khmer được nêu trong Bảng 2.3.

Bảng 2.3: Thống kê số liệu dân số và tín đồ PGNT Khmer

TT	Đơn vị hành chính	Dân số (người)	Tín đồ Phật giáo Nam tông Khmer (người)
1	An Giang	412.132	289.391
2	Vĩnh Long	353.000	344.356
3	Cần Thơ	415.659	393.508
4	Cà Mau	116.604	96.486
5	Tây Ninh	9.932	8.676
6	Đồng Tháp	1.967	532
Cộng		1.309.294	1.132.949

Nguồn: Ban Tôn giáo Chính phủ (2019), *Khảo sát, nghiên cứu toàn diện về Phật giáo Nam tông Khmer ở Việt Nam - Đề xuất chủ trương, chính sách*, tr 48.

Về cơ sở thờ tự: Chùa Khmer là thiết chế tôn giáo - văn hóa tiêu biểu của cộng đồng người Khmer. Đây không chỉ là không gian thờ tự mà còn là trung tâm giáo dục, truyền bá chữ viết và bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc. Kiến trúc chùa mang tính biểu tượng cao, phản ánh thế giới quan và mỹ thuật truyền thống Khmer. Số liệu cơ sở thờ tự PGNT Khmer như Bảng 2.4:

Bảng 2.4: Thống kê cơ sở thờ tự PGNT Khmer

TT	Đơn vị tỉnh, thành phố	Chùa
1.	An Giang	138
2.	Cà Mau	29
3.	Cần Thơ	119
4.	Vĩnh Long	153
5.	Tây ninh	4
6.	Đồng Tháp	0
Tổng cộng		445

Nguồn: Ban Tôn giáo Chính phủ (2019), *Khảo sát, nghiên cứu toàn diện về Phật giáo Nam tông Khmer ở Việt Nam - Đề xuất chủ trương, chính sách*, tr 50.

2.2.2.2. Vị trí, vai trò của Phật giáo Nam tông Khmer:

Người Khmer ở TNB là một bộ phận không thể tách rời trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, PGNT Khmer là một trong những đặc trưng làm nên bản sắc văn hóa của người Khmer ở TNB. Có thể nói, PGNT Khmer có vị trí, vai trò rất quan trọng đối với đời sống văn hóa tinh thần của người Khmer.

- Chùa Khmer:

Chùa với người Khmer vùng TNB trong quá khứ hay hiện tại đều đóng một vai trò rất quan trọng. Ngoài chức năng về tôn giáo, chùa còn là trường giáo dục người Khmer ngay từ thời kỳ còn niên thiếu, đặc biệt là đối với nam giới. Nhà nghiên cứu Nguyễn Thị Thu Hằng trên cơ sở nghiên cứu về chức năng của Khmer trong đời sống cư dân vùng TNB đã chia thành một số chức năng chính như: chức năng

tâm lý, chức năng về mặt đạo đức, chức năng giáo dục và chức năng cố kết cộng đồng (Nguyễn Thị Thu Hằng, 2023, tr 43-50).

Hiện nay, ngôi chùa PGNT Khmer giữ vai trò hết sức quan trọng trong đời sống đồng bào dân tộc Khmer, trên một số phương diện:

Thứ nhất, chùa là trung tâm tôn giáo: Với người Khmer chùa là nơi linh thiêng, nơi thờ Phật, nơi gửi gắm niềm tin qua những việc làm hiện tại, qua mong ước hy vọng ở cõi cực lạc trong tương lai. Ngôi chùa gắn bó với người Khmer suốt đời, bắt đầu sinh ra đã được làm lễ cầu an ở chùa cho tới khi chết được làm lễ hỏa thiêu, nhập cốt vào tháp ở chùa. Ngôi chùa trở thành biểu tượng đặc trưng cho người Khmer cũng giống như cây đa, giếng nước, sân đình gắn với cuộc sống làng quê của người Việt xưa.

Thứ hai, ngôi chùa Khmer Nam Bộ là nơi tu học, rèn luyện nhân phẩm cho người Khmer: Ngôi chùa với người Khmer ở TNB trong quá khứ hay hiện tại đều đóng một vai trò rất quan trọng. Những người con trai Khmer từ khoảng 7 tuổi trở lên đều đến chùa học chữ và từ 12, 13 tuổi trở lên vào chùa tu học một thời gian không chỉ xuất phát từ nhu cầu tôn giáo của cá nhân mà còn là một tập tục, một sắc thái văn hóa lâu đời của đồng bào Khmer. Người Khmer tin tưởng rằng trước phải đi tu là để trả ơn công sinh thành dưỡng dục của cha mẹ, sau là để tiếp thu, học hỏi triết lý, đạo đức, văn hóa, nghi lễ Phật giáo cũng như văn chương, ngôn ngữ, phong tục tập quán của dân tộc mình.

Thứ ba, chùa là trung tâm văn hoá của đồng bào Phật tử: Trên thực tế, trong mỗi phum, sóc của người Khmer đều có một hoặc hai ngôi chùa. Điều này tùy thuộc vào điều kiện kinh tế, số lượng tín đồ và ranh giới giữa các phum, sóc. Ngôi chùa Khmer với vị trí trung tâm của mình là hướng dẫn nếp sống, văn hóa cho đồng bào Khmer. Ngôi chùa là điểm diễn ra các lễ hội trong đó bên cạnh các ngày lễ lớn của Phật giáo như Lễ Phật đản, Vu lan,... Ngôi chùa là nơi tôn nghiêm song lại không tách rời khỏi cuộc sống của phum, sóc. Không chỉ những lễ hội tôn giáo mà còn có cả những lễ hội dân gian, những cuộc biểu diễn văn hóa và cả những trò chơi dân gian cũng được diễn ra trong khuôn viên chùa. Với lối kiến trúc và trang trí rất độc

đáo, mỗi ngôi chùa cổ, chùa lớn là một bảo tàng về hiện vật văn hóa của người Khmer. Nhiều chùa hiện nay còn lưu giữ các bản kinh Phật bằng lá buông có tuổi đời lên tới hàng trăm năm có giá trị lớn đối với Phật giáo nói chung và PGNT Khmer nói riêng. Đây là loại hình nghệ thuật độc đáo được viết trên lá để kết tập thành những bản kinh với mục đích ghi lại, chép lại những điển tích Phật học hay những luật tục giáo huấn của người Khmer. Cho đến nay, kinh lá buông được xem là di sản lớn, vừa có sức ảnh hưởng mạnh mẽ đến đời sống tín ngưỡng, tôn giáo, vừa là mạch nguồn sâu xa trong chiều sâu tâm thức con người, để từ đó góp phần quy định nên diện mạo xã hội và lối sống tộc người của cộng đồng Khmer trong suốt quá trình định cư và sinh tụ lâu dài ở vùng đất Nam Bộ (Nguyễn Văn Thạnh, 2022, tr 3-23).

Thứ tư, chùa là nơi dạy nghề cho đồng bào Khmer: Theo truyền thống tu học của nam thanh niên Khmer và theo chương trình học tập của nhà chùa, đối với những người đang trong quá trình tu học ngoài việc học chữ, học kinh Phật, khát thực còn thực hiện các công việc khác như xây cất chánh điện, sala, điêu khắc... Dĩ nhiên, trong quá trình xây dựng này không thể thiếu đội ngũ các nghệ nhân chuyên nghiệp, nhưng phần lớn do tăng sĩ và đồng bào Phật tử trong phum, sóc trực tiếp thực hiện. Trong quá trình xây dựng, các nhà sư được học hỏi và luyện tập để nắm bắt các kỹ thuật trong việc xây dựng. Đó là tiền đề, điều kiện thuận lợi giúp các tăng sĩ sau khi hoàn tục, trở về gia đình có trình độ tay nghề nhất định để tạo dựng tương lai, góp phần bảo tồn văn hoá và xây dựng phum, sóc ngày càng giàu đẹp.

Thứ năm, chùa là trung tâm thông tin truyền thông của phum, sóc: Hiện nay, ở các chùa đều có phòng đọc sách, phòng văn hoá được trang bị sách báo, tài liệu tham khảo bằng chữ Khmer để phục vụ cho việc tìm hiểu, nâng cao kiến thức. Đặc biệt, nhờ có sự quan tâm, phối hợp của nhà nước, các chùa Khmer đã tổ chức nhiều hoạt động bồi dưỡng kiến thức giúp sự hiểu biết của sư sãi, tín đồ PGNT Khmer và nhân dân về pháp luật, khoa học kỹ thuật,... ngày một tăng lên (Ban Tôn giáo Chính phủ, 2021, tr 65).

Thứ sáu, chùa là nơi diễn ra các hoạt động từ thiện xã hội: Trong xã hội của đồng bào Khmer, người già không nơi nương tựa được nhà chùa giúp đỡ có chỗ ăn, ở, các vị sư trong chùa chia sẻ phần cúng thí thực do tín đồ dâng cúng để nuôi người già. Khi họ qua đời cũng được nhà chùa làm lễ tang ma đúng với các nghi thức của người Khmer. Trẻ em không nơi nương tựa được nhà chùa giúp đỡ có chỗ ăn, ở, các vị sư trong chùa chia sẻ, chăm sóc và nuôi nấng. Đồng thời còn được các nhà sư dạy chữ, được giáo dục theo nếp sống trong chùa, được dạy nghề để sau này trưởng thành có thể tự kiếm sống.

- Sư Khmer:

Trong chùa, các nhà sư là những người có vai trò đặc biệt, vừa là đại diện cho Đức Phật để chứng giám những hành động và lòng thành kính của tín đồ, vừa là cầu nối giữa đạo và đời, là người dẫn dắt chúng sinh thực hành giáo lý của Đức Phật.

Thứ nhất, nhà sư là người đại diện cho Đức Phật: Với tín đồ PGNT Khmer, nhà sư là nhân vật thiêng liêng, là người đại diện cho Đức Phật, người nối giữa tín đồ và đạo Phật. Do vậy nhà sư có vai trò quan trọng trong đời sống tâm linh của họ. Nhà sư không những là người đang thực hiện việc tu hành theo đạo hạnh của Đức Phật Thích ca Mâu ni, mà còn là người đảm nhận việc giáo hóa, truyền dạy giáo lý đến mọi người trong phum, sóc là cầu nối giữa Phật và người.

Ngoài vai trò là người đại diện cho Đức Phật truyền bá giáo lý, các nhà sư, đặc biệt là các vị trụ trì còn là những người có ảnh hưởng rất lớn trong phum, sóc. Hầu hết những mâu thuẫn xuất hiện trong phum, sóc đều được họ giải quyết ổn thỏa và công bằng. Do được đề cao, được xã hội kính trọng nên các vị sư Khmer luôn tu hành theo giới luật nghiêm ngặt, thực hiện nghiêm túc những quy định giới luật do Phật chế lúc còn tại thế. Trong các chùa Khmer có các vị sư được phân công giữ gìn giới luật trong sư sãi của chùa. Ở một chừng mực nào đó, các vị sư Khmer còn là những nhân tố quan trọng làm nên tính đặc thù của văn hoá Khmer ở TNB.

Thứ hai, nhà sư là người thầy quan trọng của người dân Khmer: Đối với PGNT Khmer, các nhà sư phải luôn đề cao vai trò và chức năng của giáo dục, trong

đó việc giáo dục cho con em trong cộng đồng được coi là một nhiệm vụ quan trọng mà họ có trách nhiệm thực hiện. Trước đây, do chiến tranh, đặc thù địa lí, điều kiện sinh sống tách biệt với các trung tâm nên bà con đồng bào Khmer ít có cơ hội học tập tại các trường phổ thông, mà chỉ có thể học trong chùa. Chính vì vậy, các nhà sư trong chùa Khmer đóng vai trò như những người thầy thực sự. Các lớp học tại các chùa Khmer có nội dung chủ yếu là giảng dạy giáo lí, ngôn ngữ, văn hoá, đặc biệt là giáo dục đạo đức và nhân cách con người. Các lớp học này do các nhà sư đảm trách và họ được gọi là các “sãi giáo”.

Thứ ba, nhà sư là cầu nối giữa đạo và đời: Đời sống thường nhật của đồng bào Khmer không thể tách rời Phật giáo bởi hầu hết các nhà sư đều là con em của đồng bào. Các nhà sư Khmer xuất hiện trong mọi hoạt động đời sống thường ngày của người dân, từ những chuyện vui như lễ hội, cưới hỏi, xây nhà,... hay cả những chuyện buồn như tang ma, bệnh tật. Đặc biệt hơn, các nhà sư còn đảm nhận cả chức năng tuyên truyền, hướng dẫn cách làm ăn, kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, kỹ năng canh tác... cũng như tuyên truyền, phổ biến quy định của địa phương, pháp luật của Nhà nước cho đồng bào và tín đồ, Phật tử. Do vậy, trong tâm niệm của tín đồ PGNT Khmer, nhà sư chính là cầu nối để truyền tải tri thức từ Phật giáo tới tín đồ, Phật tử.

Theo Đặng Viết Đạt và Hoàng Thị Quyên: “Nhà sư PGNT Khmer luôn giữ vai trò quan trọng trong đời sống tôn giáo và đời sống thể tục của cộng đồng. Họ là người giữ vai trò quan trọng trong giáo dục cộng đồng đặc biệt đối với người Khmer; các chức sắc là người dạy chữ, dạy đạo lý, tri thức làm người giúp cho dân số Phật tử có được cái tâm làm người, đúng đạo; họ cũng là người truyền dạy các kỹ năng lao động, nghệ thuật, văn hóa điêu khắc. Có thể nói phần lớn các kỹ năng văn hóa, nghệ thuật, kỹ thuật lao động của đồng bào dân tộc Khmer đã được đội ngũ chức sắc PGNT truyền dạy (Đặng Viết Đạt và Hoàng Thị Quyên, 2020, tr 52 -61).

2.2.2.3. Về Hội đoàn kết sư sãi yêu nước

Năm 1963, phong trào yêu nước, chống lại chính quyền Ngô Đình Diệm của nhân dân miền Nam nói chung và của tăng, ni, Phật tử nói riêng đã bùng nổ thành phong trào Phật giáo rộng lớn. Tại khu vực TNB, trước yêu cầu của cách mạng, cần có một tổ chức để tập hợp, đoàn kết sư sãi, tín đồ PGNT Khmer, trên cơ sở các Ban Sãi vận đã được thành lập trước đó, năm 1964, HĐKSSYN khu TNB chính thức được thành lập, Hòa thượng Thạch Som được tín nhiệm cử làm Hội trưởng; Hòa thượng Sơn Vọng làm Chủ tịch danh dự.

Sau khi HĐKSSYN khu TNB được thành lập, HĐKSSYN ở các địa phương như: Ba Xuyên (nay là Cần Thơ và Cà Mau); An Xuyên (nay là Cà Mau); Rạch Giá (nay là An Giang); Vĩnh Bình (nay là Vĩnh Long) lần lượt được thành lập, với mục đích vận động sư sãi và Phật tử PGNT Khmer tham gia phong trào cách mạng, đấu tranh giải phóng dân tộc (Bạch Thanh Sang, 2020, tr 101).

Sau năm 1975, khi đất nước hoàn toàn thống nhất, HĐKSSYN khu TNB đổi tên thành HĐKSSYN TNB. Hội đã cùng HĐKSSYN các địa phương tiếp tục là lực lượng tập hợp, đoàn kết sư sãi tín đồ PGNT Khmer vào các phong trào xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, phát triển kinh tế xã hội, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong vùng đồng bào Khmer.

Năm 1981, thể theo nguyện vọng của đông đảo chức sắc, tăng ni, tín đồ Phật giáo cả nước, Ban Vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam đã tổ chức Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ nhất, thành lập GHPGVN, HĐKSSYN TNB là một trong 09 tổ chức, hệ phái Phật giáo lúc bấy giờ đã thống nhất thành lập GHPGVN. Từ đây, hoạt động của HĐKSSYN TNB, tổ chức đại diện cho PGNT Khmer chính thức nằm trong hoạt động chung của GHPGVN. Vai trò và sứ mệnh của HĐKSSYN TNB trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc đã hoàn thành.

Sau năm 1981, HĐKSSYN TNB chính thức không còn hoạt động, tuy nhiên do điều kiện lịch sử khách quan, mà tổ chức này vẫn còn tồn tại ở các địa phương và vẫn giữ một vị trí quan trọng đối với chức sắc và tín đồ PGNT Khmer.

Trong những năm cuối thập niên 1980 và đầu thập niên 1990, đất nước bước vào giai đoạn đầy biến động và thử thách. Đây là thời kỳ cả nước mới bắt đầu chuyển mình theo đường lối đổi mới, cơ chế bao cấp lạc hậu vừa được tháo bỏ, trong khi nền kinh tế thị trường còn trong giai đoạn hình thành sơ khởi. Sản xuất nông nghiệp và công nghiệp đều gặp nhiều khó khăn, cơ sở hạ tầng yếu kém, đời sống người dân thiếu thốn.

Trong bối cảnh đó, nhiều địa phương, đặc biệt là vùng TNB, nơi có đông đồng bào Khmer sinh sống, chịu tác động nặng nề hơn do xuất phát điểm kinh tế thấp, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, hạn chế về giao thông, thủy lợi và dịch vụ xã hội. Đồng bào Khmer phải đối mặt với tình trạng thu nhập bấp bênh, tỷ lệ nghèo cao, điều kiện học tập, y tế và phúc lợi xã hội còn hạn chế; đồng thời những biến động về chính trị, xã hội sau chiến tranh và trong thời kỳ chuyển đổi cơ chế cũng ảnh hưởng đáng kể đến đời sống tinh thần và sự ổn định cộng đồng.

Với tình hình diễn ra khá phức tạp và những khó khăn đang diễn ra trong vùng TNB, đồng bào Khmer đã tập hợp trong tổ chức HĐKSSYN, vốn đã được hình thành từ trước đó, để tiếp tục vận động, tuyên truyền sư sãi và Phật tử PGNT Khmer cùng nhau đoàn kết khắc phục hậu quả chiến tranh, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Do vậy, trong thời điểm này, rất cần một tổ chức của PGNT Khmer như giai đoạn trước đây để tập hợp, động viên và phát huy truyền thống yêu nước của sư sãi, tín đồ, Phật tử PGNT Khmer, qua đó góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trong giai đoạn hiện nay, hoạt động của HĐKSSYN là tập hợp, vận động các chức sắc, sư sãi, tín đồ PGNT Khmer trong tỉnh nêu cao tinh thần đại đoàn kết toàn dân tộc, chấp hành tốt chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, hưởng ứng tham gia tích cực các phong trào yêu nước tại địa phương, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2.2.3. Nguồn lực của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong phát triển đất nước

Phật giáo Việt Nam có lịch sử hơn 2.000 năm gắn bó với dân tộc, với truyền thống “hộ quốc an dân”. Sự ra đời của GHPGVN năm 1981 là bước phát triển tất

yếu nhằm thống nhất tổ chức, phát huy sức mạnh của tăng ni, Phật tử trong cả nước. Trong suốt quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước, Phật giáo luôn là thành viên tin cậy trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tạo nên nền tảng xã hội vững chắc cho việc huy động nguồn lực tôn giáo. Hiện nay GHPGVN có gần 56.000 tăng ni, 18.500 cơ sở thờ tự, khoảng trên 14 triệu tín đồ và hàng chục triệu người có tình cảm tín ngưỡng Phật giáo. Đây là nguồn lực to lớn, góp phần quan trọng trong các phong trào thi đua xây dựng và bảo vệ Tổ quốc (Giáo hội Phật giáo Việt Nam, 2022, tr 9 - 11).

Những năm qua, GHPGVN, trên tinh thần lục hòa, đã phát huy đoàn kết, giữ vững niềm tin đạo pháp, đẩy mạnh hoạt động giảng dạy giáo lý, giáo luật cho cho tăng, ni và tín đồ, xây dựng mối quan hệ giữa Phật giáo với các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các ban, ngành, đoàn thể từ trung ương đến địa phương. Các hoạt động trên luôn thể hiện tinh thần tốt đời đẹp đạo, gắn liền với phương châm của GHPGVN: “Đạo pháp, dân tộc, chủ nghĩa xã hội”. Vì lẽ đó, tăng ni, tín đồ Phật tử luôn thực hiện tốt các nhiệm vụ mà GHPGVN đề ra, đóng góp phần công sức vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Chủ động triển khai việc tuyên truyền thực hiện nếp sống văn hóa, văn minh ở cơ sở thờ tự và khu dân cư. Những nội dung đáng chú ý của Phật giáo là xây dựng cơ sở thờ tự xanh, sạch, văn minh, bảo vệ môi trường ở khu dân cư và chống các biểu hiện mê tín dị đoan. Cùng với cải tạo cảnh quan các chùa hướng đến trở thành điểm du lịch tâm linh, các sư trụ trì cam kết phối hợp cùng chính quyền quản lý tốt không để tái phát các hiện tượng chèo kéo bán hương đèn, các đồ vật pháp khí gây cảnh nhốn nháo trước cổng chùa. Các sư trụ trì cam kết vận động bà con Phật tử không tiếp tay cho những đối tượng bày chim đem cất cánh để bán phóng sinh trước chùa; vận động đồng bào Phật tử không đốt giấy vàng mã khi cúng, không tổ chức đám tang dài ngày, bảo vệ môi trường sống...

Với ý thức, trách nhiệm của người tu hành, những năm qua, tăng, ni, Phật tử GHPGVN không ngừng phấn đấu thực hiện tốt cuộc vận động xây dựng chùa cảnh gương mẫu gắn liền với chủ trương của Đảng và Nhà nước về xây dựng khối đại

đoàn kết toàn dân tộc. Do có sự tuyên truyền, phổ biến về chính sách tôn giáo và định hướng hoạt động cụ thể nên các chùa trên địa bàn huyện đều chủ động tổ chức các nghi lễ vừa bảo đảm trang trọng, vui tươi, tiết kiệm, đoàn kết, vừa thể hiện được nghi thức tôn giáo truyền thống theo đúng các quy định của pháp luật (Nguyễn Phúc Nguyên, 2025, tr 56 - 59).

GHPGVN đã ký cam kết với Ủy ban An toàn giao thông quốc gia để vận động tăng ni nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật khi tham gia giao thông; tăng cường tuyên truyền để người dân nâng cao ý thức bảo vệ môi trường sống không bị ô nhiễm; chú trọng giáo dục đạo đức học đường để các em học sinh có ý thức trong giao tiếp ứng xử.

Phật giáo tham gia vào tất cả các nội dung chính của an sinh xã hội ở những mức độ khác nhau, bao gồm: bảo đảm thu nhập tối thiểu và giảm nghèo bền vững; trợ giúp xã hội cho những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; phát triển bảo hiểm xã hội (bao gồm cả bảo hiểm y tế) và tiếp cận dịch vụ xã hội ở mức tối thiểu (dịch vụ giáo dục, y tế, nhà ở tối thiểu; dịch vụ nước sạch và dịch vụ thông tin).

GHPGVN các cấp đã hỗ trợ hàng chục ngàn ca phẫu thuật đục thủy tinh thể, hàng chục ca mổ tim, hàng ngàn căn nhà tình nghĩa, tình thương, nhà đại đoàn kết; Lớp học tình thương, Trường Mẫu giáo, ủng hộ và nuôi dưỡng bà Mẹ Việt Nam anh hùng, tặng hàng ngàn thẻ bảo hiểm y tế, xây hàng trăm cây cầu bê tông, đổ hàng ngàn mét đường xi măng, hàng trăm chiếc xuống, giếng nước sạch, tặng xe lăn, xe lắc, xe trợ đi, xe đạp, máy vi tính cho học sinh; hàng trăm ngàn tấn gạo, trợ cấp học bổng cho học sinh, sinh viên nghèo hiếu học, nuôi cô nhi, trẻ khuyết tật, khiếm thị, cụ già neo đơn, trợ cấp lương giáo viên các lớp học tình thương, các bếp ăn từ thiện, bữa cơm yêu thương v.v... được Tăng Ni, Phật tử các tự viện thực hiện rộng khắp cả nước (Giáo hội Phật giáo Việt Nam, 2022, tr 25).

Kết quả huy động nguồn lực cho các hoạt động từ thiện xã hội của GHPGVN một số nhiệm kỳ gần đây như sau: Nhiệm kỳ IV (1997-2002) là 111,733 tỷ đồng, nhiệm kỳ V (2002 - 2007) là 296,972 tỷ đồng, nhiệm kỳ VI (2007-2012), đạt trên 400 tỷ đồng, nhiệm kỳ VII (2012-2017) lên tới 2.879,432 tỷ đồng, tăng gấp gần 10

lần nhiệm kỳ trước. Trong nhiệm kỳ VIII (2017 - 2022), công tác từ thiện xã hội của Giáo hội có bước tiến vượt bậc tăng lên trên 7.000 tỷ đồng. Chỉ trong 3 năm gần đây (2022-2024), tổng số kinh phí dành cho từ thiện xã hội của Phật giáo đã đạt trên 5,5 nghìn tỷ đồng.

Cùng với sự gia tăng về kinh phí, các hoạt động từ thiện, nhân đạo, an sinh xã hội của Phật giáo ngày càng đa dạng, phong phú. Về bảo đảm thu nhập tối thiểu và giảm nghèo bền vững, Phật giáo tham gia vào các hoạt động như: xây cầu, đào giếng, làm đường nông thôn, hỗ trợ gia đình chính sách, chiến sĩ biên phòng, nuôi dưỡng Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; tham gia ủng hộ Quỹ đền ơn đáp nghĩa, chương trình nghĩa tình biển đảo, ủng hộ quỹ Cựu chiến binh, quỹ nạn nhân chất độc da cam, quỹ người mù, quỹ xóa đói giảm nghèo, quỹ hỗ trợ ngư dân, v.v.. Nhiều tự viện, tăng ni, Phật tử đã có sáng kiến tặng thẻ bảo hiểm y tế và đóng bảo hiểm xã hội cho người già cô đơn không nơi nương tựa, người nghèo, trẻ mồ côi...

Hoạt động trợ giúp xã hội được đẩy mạnh cả với trợ giúp đột xuất và trợ giúp thường xuyên. Với trợ giúp đột xuất, Phật giáo tập trung vào các hoạt động cứu trợ đồng bào nghèo vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc; thăm và tặng quà cho bệnh nhân trại phong, trại tâm thần, nhà dưỡng lão, người khuyết tật, nạn nhân chất độc màu da cam; tặng xe đạp cho học sinh nghèo; tổ chức bếp ăn từ thiện, nồi cháo tình thương cho bệnh nhân nghèo, v.v.. Cùng với trợ giúp xã hội trong nước, GHPGVN còn phát động đợt quyên góp cứu trợ ở nước ngoài như: Nêpan, Myanmar, Lào, Thái Lan...

Theo thống kê của GHPGVN tính đến cuối năm 2022, cả nước hiện có 133 phòng khám Đông y với 206 lương y tham gia cộng tác, 10 phòng khám Tây y với gần 100 bác sĩ. Mỗi năm các cơ sở này chữa trị và cấp phát thuốc miễn phí cho hàng ngàn lượt bệnh nhân với số kinh phí lên đến hàng trăm tỷ đồng. Hàng năm, GHPGVN đều kết hợp với các y, bác sỹ tổ chức các đoàn khám, phát thuốc, chữa bệnh miễn phí cho đồng bào nghèo các địa phương, vùng dân tộc, vùng sâu, vùng xa. Các chương trình lớn như: mổ mắt, đục thủy tinh thể, phẫu thuật tim, chữa hàm ếch... đã trở thành chương trình thường xuyên (Giáo hội Phật giáo Việt Nam, 2022, tr 65).

Về công tác bảo trợ xã hội, theo thống kê của GHPGVN tính đến cuối năm 2023, cả nước hiện có 46 trung tâm nuôi dạy trẻ mồ côi với 1.329 trẻ em và 160 bảo mẫu; 15 trung tâm nuôi dưỡng người già neo đơn có 527 cụ già được chăm sóc và có 49 người trực tiếp chăm sóc. GHPGVN hiện có 02 trung tâm hướng nghiệp và dạy nghề với 65 học viên và 6 giáo viên hướng dẫn giảng dạy; trên 1.500 trường, lớp tình thương với 20.000 em thiếu nhi theo học (Giáo hội Phật giáo Việt Nam, 2022, tr 69).

Đặc biệt, GHPGVN với tinh thần đồng hành cùng dân tộc đã tích cực tham gia đóng góp, ủng hộ vào công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19. Từ tháng 3/2020, Trung ương GHPGVN đã huy động nguồn lực, có những đóng góp quan trọng nhằm hỗ trợ công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 như: Ngày 19/03/2020, tại trụ sở Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam, GHPGVN đã trao tặng 05 phòng áp lực âm (trị giá 3.5 tỷ đồng) cho Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam; Ngày 23/4/2020, trao đến Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh số tiền 500.000.000 đồng; ủng hộ Quỹ Vaccine phòng, chống dịch Covid-19 số tiền 3,5 tỷ đồng. GHPGVN cũng đã ủng hộ chính phủ và nhân dân Lào, Campuchia, Ấn Độ, Nepal... tiền và vật tư y tế giúp đỡ trong phòng, chống dịch Covid-19 trị giá hơn 20 tỷ đồng (Giáo hội Phật giáo Việt Nam, 2022, tr 56).

Bên cạnh đó, với trách nhiệm và bổn phận của công dân đất nước, GHPGVN các cấp đã vận động tăng ni, Phật tử tham gia tích cực công tác bầu cử Đại biểu Quốc hội và Hội đồng Nhân dân các cấp, đồng thời giới thiệu tăng ni ứng cử tham gia Đại biểu Quốc hội và Đại biểu Hội đồng Nhân dân các cấp. Trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc, các đại diện thành viên của Giáo hội từ Trung ương đến địa phương đều tham gia Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp. Cụ thể, Đại biểu Quốc hội khóa XV (2021 - 2026) có 04 thành viên Giáo hội tham gia; 20 thành viên Giáo hội tham gia Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa IX (2019 - 2024); Đại

biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận cấp tỉnh, thành trung bình có từ một đến hai thành viên là tăng ni tham gia; cấp phường, xã đều có các thành viên là tăng ni hoặc cư sĩ tham gia. Ngoài ra, còn có nhiều tăng ni, Phật tử tham gia Hội Chữ thập đỏ, Hội Liên hiệp Thanh niên, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội người Cao tuổi, Hội cựu Chiến binh, Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo, Hội Khuyến học (Giáo hội Phật giáo Việt Nam, 2022, tr 73).

Về hợp tác quốc tế và đối ngoại nhân dân, thông qua các hoạt động giao lưu, hội nghị, diễn đàn Phật giáo quốc tế, GHPGVN đã giới thiệu rộng rãi các giá trị văn hóa, lịch sử, truyền thống dân tộc và chính sách tôn giáo của Việt Nam. Nhiều sự kiện lớn như Đại lễ Vesak Liên Hợp Quốc được tổ chức tại Việt Nam đã thu hút sự tham gia của đông đảo đại biểu quốc tế, qua đó nâng cao vị thế và hình ảnh Việt Nam trên trường quốc tế. Trong bối cảnh một số vấn đề tôn giáo bị quốc tế hóa, GHPGVN với uy tín và vị thế của mình đã góp phần cung cấp thông tin khách quan, phản ánh thực tiễn đời sống tôn giáo ở Việt Nam. Điều này hỗ trợ Nhà nước trong việc đấu tranh với các thông tin sai lệch, đồng thời củng cố niềm tin của cộng đồng quốc tế.

Với đặc trưng là hoạt động dựa trên niềm tin, đạo đức và tính tự nguyện, đối ngoại Phật giáo mang tính mềm dẻo, linh hoạt, dễ tạo thiện cảm và sự đồng thuận. Đây là kênh hỗ trợ hiệu quả cho ngoại giao của Đảng và nhà nước ta, góp phần xây dựng lòng tin, tăng cường hữu nghị giữa Việt Nam với các quốc gia.

Có thể khẳng định, các hoạt động từ thiện, an sinh xã hội của Phật giáo là nguồn lực to lớn đối với sự phát triển của đất nước. Nguồn lực này đang được tăng ni, Phật tử GHPGVN cùng với sự phối hợp với chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội đang góp phần đáng kể trong việc giải quyết vấn đề an sinh, phúc lợi xã hội, chia sẻ gánh nặng với Nhà nước, cùng Nhà nước và xã hội chung tay vì một cuộc sống tốt đẹp, mọi người dân có cuộc sống hạnh phúc.

Phát triển vùng TNB trong bối cảnh hiện nay đặt ra nhiều vấn đề mang tính tổng hợp, vừa kinh tế, xã hội, văn hóa, vừa môi trường và quản trị. Trước hết là thách thức về phát triển kinh tế bền vững khi cơ cấu kinh tế còn phụ thuộc lớn vào

nông nghiệp truyền thống, năng suất lao động chưa cao, sinh kế của một bộ phận người dân, trong đó có đồng bào Khmer, còn bấp bênh. Bên cạnh đó là vấn đề bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục, y tế, thông tin và cơ hội việc làm; sự biến đổi văn hóa trong quá trình hội nhập; cũng như những tác động ngày càng rõ của biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn, suy thoái môi trường. Ngoài ra, yêu cầu củng cố khối đại đoàn kết dân tộc, giữ gìn ổn định xã hội và phát huy bản sắc văn hóa trong điều kiện đa dạng tôn giáo, dân tộc cũng là những vấn đề đặt ra cấp thiết.

Trong bối cảnh đó, các nguồn lực của PGNT Khmer có thể được huy động và phát huy hiệu quả. Trước hết là nguồn lực về vốn xã hội và đạo đức: hệ thống chùa chiền, sư sãi và tín đồ tạo nên mạng lưới gắn kết cộng đồng chặt chẽ, góp phần củng cố niềm tin, chuẩn mực đạo đức, lối sống lành mạnh, từ đó hỗ trợ ổn định xã hội và giảm thiểu các tệ nạn. Thứ hai là nguồn lực văn hóa - giáo dục: chùa Khmer không chỉ là cơ sở tôn giáo mà còn là trung tâm bảo tồn ngôn ngữ, chữ viết, nghệ thuật và truyền thống, đồng thời tham gia giáo dục đạo đức, kỹ năng sống cho thanh thiếu niên. Thứ ba là nguồn lực nhân lực tôn giáo: đội ngũ sư sãi có uy tín trong cộng đồng, có thể đóng vai trò trung gian trong truyền thông chính sách, vận động người dân tham gia các chương trình phát triển, bảo vệ môi trường, xây dựng nông thôn mới.

Để phát huy các nguồn lực này, cần có sự phối hợp giữa ba chủ thể chính. Đối với chính PGNT Khmer, cần chủ động thích ứng với bối cảnh mới, mở rộng vai trò xã hội của chùa, tăng cường các hoạt động giáo dục, từ thiện, bảo vệ môi trường, đồng thời nâng cao trình độ cho đội ngũ sư sãi. Đối với chính quyền, cần có cơ chế, chính sách phù hợp nhằm tôn trọng và hỗ trợ các hoạt động tích cực của PGNT Khmer, tạo điều kiện để các cơ sở tôn giáo tham gia vào các chương trình phát triển địa phương, đặc biệt trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục và an sinh xã hội. Đối với xã hội, bao gồm các tổ chức đoàn thể, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư, cần tăng cường phối hợp, khai thác hiệu quả mạng lưới và uy tín của PGNT Khmer để triển khai các sáng kiến phát triển bền vững.

Phát triển vùng TNB không chỉ là bài toán kinh tế mà còn là bài toán xã hội và văn hóa. Việc nhận diện đúng và phát huy hiệu quả các nguồn lực của PGNT Khmer, trong mối quan hệ phối hợp giữa tổ chức tôn giáo, chính quyền và xã hội, sẽ góp phần quan trọng vào việc giải quyết các vấn đề đặt ra, hướng tới phát triển bền vững và bao trùm cho toàn vùng TNB.

Tiểu kết chương 2

Nguồn lực tôn giáo nói chung và nguồn lực PGNT Khmer nói riêng, là một phạm trù mang tính khách quan, hình thành, vận động và phát triển song hành cùng với tiến trình lịch sử của chính tôn giáo, được cấu thành và biểu hiện sinh động qua ba phương diện cốt lõi: tinh thần, vật chất và con người.

Về phương diện tinh thần, đó là hệ thống giáo lý, giáo luật, các giá trị đạo đức, nhân văn và niềm tin tâm linh sâu sắc được tích lũy qua nhiều thế kỷ; về phương diện vật chất, đó là hệ thống cơ sở thờ tự, kiến trúc nghệ thuật, các di sản văn hóa vật thể, tiềm lực tài chính và quỹ đất đai; về phương diện con người, đó là đội ngũ chức sắc, chức việc, nhà tu hành đóng vai trò cốt cán cùng khối lượng đông đảo tín đồ - những chủ thể trực tiếp thực hành và chuyển hóa các giá trị tôn giáo vào đời sống.

Các nguồn lực này tồn tại và vận hành một cách tự thân, gắn liền với nhu cầu nội tại, chức năng xã hội và truyền thống lịch sử của mỗi tôn giáo, hoàn toàn không phụ thuộc vào sự thừa nhận hay áp đặt mang tính hình thức từ các thể chế bên ngoài. Tuy nhiên, nguồn lực PGNT Khmer không phải là một hệ thống đóng kín hay bất biến, mà luôn đặt trong trạng thái vận động, biến đổi không ngừng dưới sự tác động mạnh mẽ của bối cảnh lịch sử - xã hội, từ những biến động về điều kiện kinh tế, thể chế chính trị, xu thế văn hóa cho đến làn sóng toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng.

Trên phương diện lý luận, hệ thống quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối, chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam đã tạo dựng nên nền tảng khoa học vững chắc cho việc nhận thức đúng đắn, toàn diện về

vấn đề này. Vận dụng phép biện chứng duy vật về mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng, chúng ta thấy rõ tôn giáo không đơn thuần là một hình thái ý thức phản ánh thế giới một cách thụ động, mà có tính độc lập tương đối và khả năng tác động trở lại mạnh mẽ đối với đời sống kinh tế - xã hội.

Cách tiếp cận biện chứng, lịch sử - cụ thể đòi hỏi phải đánh giá khách quan tính hai mặt trong vai trò của tôn giáo, trong đó niềm tin tôn giáo giữ vai trò hạt nhân và là động lực tinh thần cốt lõi, không chỉ đáp ứng nhu cầu tâm linh, giải tỏa tâm lý cho con người trước những bất định của cuộc sống, mà còn định hướng giá trị, tham gia vào quá trình hình thành chuẩn mực đạo đức, định hình lối sống, hành vi ứng xử của con người trong cộng đồng.

Từ góc độ thực tiễn, nguồn lực PGNT Khmer đã và đang chuyển hóa hiệu quả thành những hành động cụ thể, đóng góp thiết thực vào nhiều lĩnh vực thiết yếu của đời sống xã hội như giáo dục, từ thiện, nhân đạo, an sinh xã hội, bảo tồn văn hóa và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Những minh chứng sống động này khẳng định một chân lý rằng nguồn lực PGNT Khmer không phải là một giá trị trừu tượng, hư ảo mà mang tính vật chất và xã hội hết sức rõ nét, trở thành một bộ phận cấu thành hữu cơ, một nguồn lực nội sinh quan trọng trong tổng thể các nguồn lực quốc gia phục vụ sự phát triển bền vững của khu vực và đất nước.

Đi sâu vào trường hợp cụ thể của PGNT Khmer, một tôn giáo có đặc thù "văn hóa là tôn giáo, tôn giáo là văn hóa" và gắn bó máu thịt với đời sống của đồng bào dân tộc Khmer tại vùng TNB, nguồn lực của tôn giáo này được biểu hiện vô cùng sinh động thông qua hệ thống chùa chiền - vốn là trung tâm sinh hoạt văn hóa, phum, sóc; đội ngũ sư sãi có uy tín, trí tuệ; cùng các thiết chế văn hóa, giáo dục đặc thù và các hoạt động xã hội đa dạng.

Đối với PGNT Khmer, hoạt động xã hội không đơn thuần là sự tác động từ bên ngoài hay việc thực hiện công tác từ thiện nhất thời, mà chính là chức năng tự thân, là thuộc tính vốn có và là phương thức cốt lõi để các nhà sư truyền bá giáo lý vào đời sống, duy trì ảnh hưởng, đồng thời củng cố vững chắc vị thế thiêng liêng

của tôn giáo này trong tâm thức cộng đồng. Qua đó, PGNT Khmer đã đóng góp to lớn vào việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, ổn định đời sống chính trị - xã hội, củng cố an ninh quốc phòng và thúc đẩy tiến trình phát triển kinh tế ở vùng TNB.

Từ cơ sở lý luận và thực tiễn nêu trên, có thể rút ra luận điểm mang tính kết luận rằng nguồn lực của PGNT Khmer trong phát triển vùng TNB cần được đặt trong tổng thể chiến lược phát triển bền vững đất nước và vùng TNB, gắn liền với yêu cầu bảo đảm an sinh xã hội, bình đẳng và nâng cao chất lượng cuộc sống cho đồng bào dân tộc thiểu số. Điều này đòi hỏi một hệ thống giải pháp đồng bộ từ việc nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền để nhìn nhận tôn giáo như một nguồn lực phát triển, cho đến việc hoàn thiện thể chế, chính sách, tạo hành lang pháp lý thông thoáng cho các tổ chức tôn giáo tham gia sâu hơn vào các lĩnh vực xã hội hóa. Đồng thời, cần phát huy tối đa vai trò của các chủ thể liên quan, tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý nhà nước với GHPGVN, PGNT Khmer, các vị sư sãi và tín đồ nhằm khơi thông, khai thác và sử dụng một cách tối ưu, hiệu quả nguồn lực của PGNT Khmer trong bối cảnh mới của thời đại.

CHƯƠNG 3

NGUỒN LỰC PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER TRONG PHÁT TRIỂN VÙNG TÂY NAM BỘ - THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Trong bối cảnh phát triển vùng TNB hiện nay, việc nhận diện và phát huy các nguồn lực xã hội, trong đó có nguồn lực của PGNT Khmer, đang trở thành một yêu cầu cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn. PGNT Khmer không chỉ là một thiết chế tôn giáo mà còn là trung tâm văn hóa, giáo dục và cố kết cộng đồng của đồng bào Khmer, góp phần quan trọng vào quá trình phát triển bền vững của khu vực. Trong những năm qua, cùng với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác tôn giáo và dân tộc, nguồn lực PGNT Khmer đã từng bước góp phần thay đổi diện mạo kinh tế, văn hóa, xã hội trong vùng đồng bào Khmer.

Tuy nhiên, vấn đề này vẫn còn bộc lộ không ít hạn chế, bất cập cả về nhận thức, cơ chế chính sách và tổ chức thực hiện. Thực tiễn đó đặt ra yêu cầu cần có sự đánh giá khách quan, toàn diện về thực trạng nguồn lực PGNT Khmer trong phát triển vùng TNB. Trên cơ sở đó, làm rõ những kết quả đạt được, những hạn chế, nguyên nhân và các vấn đề đang đặt ra cần giải quyết. Đồng thời, việc phân tích thực trạng cũng nhằm cung cấp luận cứ khoa học cho việc đề xuất các giải pháp phù hợp, khả thi trong bối cảnh tình hình mới, qua đó, góp phần nâng cao hiệu quả nguồn lực PGNT Khmer trong phát triển vùng TNB.

3.1. Những thành tựu của nguồn lực Phật giáo Nam tông Khmer trong phát triển vùng Tây Nam Bộ và nguyên nhân của thành tựu

3.1.1. Đối với nguồn lực tinh thần

Là bộ phận quan trọng của Phật giáo Việt Nam, đồng thời gắn với truyền thống văn hoá lâu đời của đồng bào dân tộc Khmer ở vùng TNB nên PGNT Khmer có một vị trí đặc biệt trong đời sống của người dân nơi đây. Có thể nói văn hóa Phật giáo là cốt tủy của văn hóa đồng bào Khmer và ngược lại. Và do vậy, PGNT Khmer đã trở thành nguồn lực quan trọng trong phát triển văn hoá, xã hội cũng như bảo tồn và phát huy các giá trị đạo đức truyền thống tốt đẹp của người dân Khmer.

PGNT Khmer là bộ phận quan trọng trong đời sống tinh thần của đồng bào Khmer Nam Bộ. Không chỉ đơn thuần là một tôn giáo, PGNT Khmer còn là cái nôi văn hoá, đạo đức và lối sống của cộng đồng Khmer suốt nhiều thế kỷ. Hệ thống chùa chiền, sư sãi, lễ hội và giáo lý PGNT Khmer đã tạo nên nền tảng đạo đức vững chắc, góp phần định hình nhân cách con người Khmer hiền hòa, trọng nghĩa, biết ơn, nhân hậu và hướng thiện.

PGNT Khmer cũng là một thành tố quan trọng trong cấu trúc văn hóa xã hội của cộng đồng Khmer Nam Bộ. Hệ thống giáo lý của PGNT Khmer đã tạo dựng nền tảng đạo đức mang tính chuẩn mực, tác động sâu sắc đến lối sống, hành vi và chuẩn giá trị của đồng bào Khmer trong lịch sử phát triển. Tuy nhiên, quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa và giao thoa văn hóa hiện nay đặt ra nhiều thách thức đối với việc duy trì, chuyển hóa và phát huy các giá trị đạo đức truyền thống.

Trong hệ thống các nguồn lực của PGNT Khmer, nguồn lực tinh thần gồm cả văn hóa, đạo đức, truyền thống, niềm tin, tinh thần yêu nước... giữ vai trò đặc thù, phản ánh chiều sâu giá trị và sức ảnh hưởng của tôn giáo đối với đời sống cộng đồng người Khmer ở vùng TNB. Đây là loại nguồn lực mang tính bền vững, vừa góp phần định hướng hành vi xã hội, củng cố đạo đức, lối sống, vừa là nền tảng quan trọng trong việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Khmer trong quá trình phát triển.

Trong bối cảnh xã hội biến đổi nhanh, các giá trị truyền thống của đồng bào Khmer đang đứng trước nguy cơ mai một, sự cạnh tranh văn hóa ngày càng mạnh, đời sống kinh tế xã hội có nhiều áp lực mới, việc phát huy giá trị đạo đức của PGNT Khmer trở thành yêu cầu cấp thiết.

Trước hết phát huy giá trị đạo đức PGNT Khmer khởi nguồn từ phát huy giá trị lòng *từ bi* và *không làm hại*. Đây là những giá trị giữ vị trí trung tâm trong hệ thống giá trị đạo đức của PGNT Khmer, vừa mang tính quy phạm tôn giáo, vừa mang tính định hướng cho đời sống xã hội của cộng đồng Khmer ở TNB. Hai giá trị này hình thành dựa trên triết lý căn bản của PGNT Khmer, rằng mọi vật hữu tình đều chịu chi phối bởi khổ, vô thường và vô ngã. Do đó, làm thiện là hành vi giảm thiểu khổ đau cho chính mình và người khác. Từ góc độ lý luận, *từ bi* và *không làm*

hại không chỉ phản ánh một phẩm chất cá nhân mà còn là nguyên tắc cấu trúc hệ giá trị đạo đức, điều tiết hành vi và duy trì sự ổn định của cộng đồng.

Trong truyền thống PGNT Khmer, *từ* là khả năng mở rộng thiện chí, mong muốn đem lại an vui cho người khác, còn *bi* là tâm cảm thông trước nỗi khổ của muôn loài. *Từ bi* không phải là cảm xúc nhất thời mà là kết quả của quá trình tu dưỡng nội tâm thông qua thiền định, quán chiếu vô thường và phát triển chính niệm. *Từ bi* đóng vai trò như một chuẩn mực đạo đức nội tại, hướng con người đến hành động dựa trên cảm nhận về sự liên đới giữa bản thân mình và người, vật khác. Người Khmer xem sống hiền, sống mềm lòng”, không làm ai buồn... không chỉ là đức tính cá nhân mà là chuẩn mực đạo đức văn hóa xã hội được PGNT Khmer nâng lên thành giá trị thiêng liêng.

Nói về giá trị *từ bi* trong Phật giáo, Đặng Thị Lan cho rằng: *Từ bi* là biểu hiện của tình thương bao la không giới hạn, hoàn toàn vị tha không gợn chút vị kỷ. Điều đó được bắt đầu bằng sự chứng giải nguyên lý nguyên sơ "Nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tính" (tất cả chúng sinh đều có Phật tính) của đạo Phật. Để nuôi dưỡng và thực hiện tâm *từ bi* thì yêu cầu đầu tiên của người Phật tử, những người sông và tu tập theo giáo lý của đạo Phật là phải có được cái tâm bình đẳng với tất cả chúng sinh (Đặng Thị Lan, 2006, tr 50 - 54).

Phát huy giá trị đạo đức *từ bi* trong hệ giá trị đạo đức PGNT Khmer vào môi trường xã hội, giúp giảm thiểu xung đột, tạo nên nền tảng của sự hòa ái cộng đồng. Chính vì vậy, trong nhiều ngôi chùa Khmer, giáo lý *từ bi* được truyền dạy như một kỹ năng xã hội: biết sẻ chia, nâng đỡ người yếu thế, và đặt lợi ích chung lên trên những động cơ vị kỷ. Đây là một trong những lý do khiến đời sống cộng đồng Khmer mang tính cố kết cao, lòng tin và sự hợp tác bền vững.

Giá trị *không làm hại* được thể hiện rõ nhất qua giới luật, đặc biệt là giới không sát sinh, vốn được xem là cốt lõi của mọi hành vi thiện. Đối với người Khmer, giới không sát sinh không chỉ áp dụng trong nghi lễ tôn giáo mà còn được hóa thân vào sinh hoạt hằng ngày: không làm hại người, không gây thương tổn cho loài vật, tránh những hành vi bạo lực bằng lời nói và suy nghĩ.

Không làm hại là giá trị định hướng đạo đức học hành vi, hành động gây tổn thương bị xem là không hợp pháp theo luật nhân quả, làm gia tăng nghiệp xấu và kéo dài đau khổ. Vì vậy, người Khmer coi việc bảo vệ sự sống như bảo vệ phúc và đức của chính mình. *Không làm hại* cũng đóng vai trò kiểm soát hành vi xã hội. Trong các cộng đồng Khmer, những hành vi bạo lực gia đình, gây hấn, hay xử sự thô bạo đều bị xem là làm tổn phúc và vi phạm đạo hạnh. Chùa và sư sãi PGNT Khmer có chức năng như cơ quan đạo đức, giáo hóa và nhắc nhở cộng đồng về giới luật không sát sinh, từ đó tạo ra một cơ chế tự điều chỉnh xã hội dựa trên niềm tin tôn giáo.

Từ bi và *không làm hại* không tồn tại tách rời mà cấu thành một hệ thống giá trị có tính tương hỗ. Trong đời sống văn hóa Khmer, *từ bi* tạo động lực cho hành vi thiện, còn *không làm hại* đặt ra giới hạn cho hành vi gây tổn hại. Hai giá trị này định hình một hệ chuẩn kép, vừa thúc đẩy tinh thần giúp đỡ, vừa ngăn ngừa xung đột.

Trong xã hội người Khmer, những giá trị này góp phần hình thành lối sống hiền hòa, một đặc trưng của cộng đồng Khmer TNB. Người dân hạn chế gây mâu thuẫn, tôn trọng sự yên ổn, coi trọng hòa giải và tìm kiếm đồng thuận. Điều này giúp cộng đồng duy trì được tính ổn định, sự gắn bó tập thể, cũng như khả năng thích ứng trước các biến động kinh tế xã hội.

Trong đời sống xã hội người Khmer hiện nay, quá trình đô thị hóa, cạnh tranh kinh tế và chuyển dịch thiết chế văn hóa có thể làm suy giảm nhiều giá trị truyền thống. Tuy nhiên, *từ bi* và *không làm hại* của PGNT Khmer vẫn giữ nguyên giá trị và tính thời sự. Chúng góp phần xây dựng đạo đức cộng đồng, giảm các tệ nạn xã hội, và định hướng hành vi theo hướng nhân văn.

Ngoài ra, *từ bi* và *không làm hại* còn có ý nghĩa trong quản trị xã hội, giúp thúc đẩy tinh thần bao dung, hạn chế cực đoan, hỗ trợ xây dựng môi trường sống an toàn và hài hòa. Những hoạt động giáo dục đạo đức trong chùa Khmer như dạy thanh thiếu niên về lòng nhân ái, sự nhẫn nhịn, tránh bạo lực đang tiếp tục khẳng định vai trò của giáo lý *từ bi* và *không làm hại* trong việc nuôi dưỡng nguồn nhân lực đạo đức cho cộng đồng.

Phát huy giá trị đạo đức PGNT Khmer cũng thể hiện ở việc phát huy tính *trung thực, liêm chính và không trộm cắp*. Việc phát huy trung thực trước hết là củng cố nền tảng giới không vọng ngữ. Điều này không chỉ được duy trì trong các nghi lễ và giáo lý chùa Khmer, mà còn được đưa vào các hình thức giáo dục cộng đồng: lớp học ngôn ngữ Pali, Khmer, sinh hoạt cộng đồng thanh thiếu niên, lễ hội truyền thống... Việc chuyển tải khái niệm “sống chân thật” theo hướng dễ tiếp nhận giúp giá trị trung thực không bị giới hạn trong phạm vi tôn giáo, mà trở thành thói quen và hành vi ứng xử hàng ngày.

Qua bảng hỏi với 50 tín đồ PGNT Khmer về mức độ tin tưởng của tín đồ PGNT Khmer với các vị sư Khmer tại một địa phương có đông tín đồ PGNT Khmer, tác giả thu được kết quả như Bảng 3.1 sau:

Bảng 3.1: Mức độ lòng tin của tín đồ PGNT Khmer vào các vị sư Khmer

TT	Mức độ lòng tin	Tỉ lệ
1	Tuyệt đối tin tưởng	66%
2	Rất tin tưởng	25%
3	Tin tưởng	9%
4	Thiếu tin tưởng	0%
5	Không tin tưởng	0%

Nguồn: Tác giả khảo sát và xây dựng, 2024

Phát huy tính trung thực đồng nghĩa với mở rộng giá trị này vào đời sống cộng đồng dân cư. Ở các phum, sóc của đồng bào Khmer, trung thực được xem là cơ sở để xây dựng niềm tin xã hội, nói đúng, làm đúng, tôn trọng sự thật trong giao tiếp, minh bạch trong trao đổi và mua bán. Khi chuẩn mực trung thực được tuân thủ, cộng đồng giảm được mâu thuẫn, tránh được tình trạng nghi kỵ và tạo ra môi trường giao tiếp an toàn.

Trong bối cảnh chính trị, kinh tế của khu vực TNB hiện nay, việc giữ gìn đức tính trung thực còn mang giá trị phòng ngừa các hành vi gian lận và tiêu cực xã hội. Người Khmer tin rằng nói dối hoặc làm sai sự thật tạo nghiệp xấu, ảnh hưởng đến phúc đức gia đình. Chính niềm tin nhân quả tạo một cơ chế “tự giám sát đạo đức”,

giúp trung thực được duy trì mà không cần cưỡng chế hay pháp lý mạnh. Như vậy, trung thực không chỉ là phẩm chất tôn giáo, mà được phát huy thành một chuẩn mực văn hóa xã hội có tính điều tiết hành vi xã hội.

Liên chính trong PGNT Khmer gắn với nguyên tắc thanh tịnh “thân - khẩu - ý” và được thể hiện qua các hướng.

Thứ nhất, phát huy liên chính được thực hiện qua việc rèn luyện nội tâm, nhấn mạnh đến tiết chế tham dục. Trong truyền thống của PGNT Khmer, người “sạch tâm, sạch tay” mới là người có phúc. Chùa và sư sãi Khmer đóng vai trò giáo hóa, giúp cá nhân hiểu rằng tham lam và thủ đoạn làm tổn hại chính mình trước khi gây hại cho cộng đồng và người khác.

Thứ hai, phát huy liên chính còn thể hiện qua xây dựng chuẩn mực công bằng và trách nhiệm trong đời sống xã hội. Trong các hoạt động cộng đồng như lễ hội, quản lý tài sản chùa... sự minh bạch được coi là yêu cầu bắt buộc. Người được giao giữ tài sản hay tiền công đức phải công khai, không để xảy ra tư lợi. Các quy ước bất thành văn về phân công, quản lý và đóng góp đều dựa trên chuẩn mực liên chính này.

Thứ ba, liên chính cần được phát huy trong bối cảnh hội nhập, khi các yếu tố kinh tế thị trường khiến nguy cơ tha hóa đạo đức gia tăng. Vì vậy, cộng đồng Khmer phải chú trọng giáo dục thanh thiếu niên về sự trong sạch, không lợi dụng địa vị hoặc cơ hội để mưu lợi cá nhân. Điều này không chỉ bảo vệ đạo đức cá nhân, mà còn giữ gìn uy tín, lễ nếp và truyền thống văn hóa Khmer trong môi trường xã hội có nhiều biến đổi, tác động (Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam và Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Tp. Hồ Chí Minh, 2015, tr 87 - 91).

Qua bảng hỏi với 50 tín đồ PGNT Khmer về chỉ số hài lòng của tín đồ PGNT Khmer với việc giáo dục đạo đức của các vị sư Khmer tại một địa phương có đông tín đồ PGNT Khmer, tác giả thu được kết quả như Bảng 3.2 sau:

Bảng 3.2: Chỉ số hài lòng của tín đồ PGNT Khmer vào giáo dục đạo đức của sư sãi PGNT Khmer

TT	Mức độ hài lòng	Tỉ lệ
1	Rất hài lòng	54%
2	Khá hài lòng	37%
3	Hài lòng	9%
4	Chưa hài lòng	0%
5	Không hài lòng	0%

Nguồn: Tác giả khảo sát và xây dựng, 2024

Sự phát huy hai giá trị này không tách rời vai trò của chùa Khmer, thiết chế có sức ảnh hưởng mạnh nhất đến đạo đức cộng đồng. Sư sãi Khmer đóng vai trò nêu gương liêm chính, sống thanh tịnh, không giữ tài sản riêng, tuân thủ giới luật. Hình ảnh đó vừa mang tính giáo dục trực quan, vừa là chuẩn mực để cộng đồng noi theo. Giáo dục đạo đức được thực hiện qua giảng pháp, lễ hội, sinh hoạt truyền thống, giúp người dân thấm nhuần giá trị trung thực, liêm chính từ nhỏ. Nhờ vai trò này, chùa Khmer trở thành trung tâm đạo đức, nơi các giá trị truyền thống được tái diễn giải và truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Phát huy giá trị đạo đức PGNT Khmer hướng cộng đồng dân cư Khmer tiết chế ham muốn và “biết đủ”. Đạo đức PGNT Khmer coi trọng sự tiết chế, không buông thả, tránh sa vào rượu chè, bài bạc hay các tệ nạn. Tinh thần “biết đủ” giúp con người giảm tham vọng tiêu cực và giữ sự an ổn trong tâm. Tiết chế ham muốn trong PGNT Khmer chủ yếu được thể hiện qua việc tuân thủ giới không tham lam, không trộm cắp, không ăn uống quá độ và hạn chế các hành vi làm hại thân, tâm.

Về bản chất đạo đức, tiết chế ham muốn là khả năng nhận thức và kiểm soát các dục vọng, không để tham ái chi phối hành vi. Người Khmer quan niệm rằng ham muốn quá mức là nguồn gốc của đau khổ, gây xung đột và phá vỡ mối quan hệ cộng đồng.

Về xã hội, tiết chế ham muốn góp phần hạn chế các hành vi lệch chuẩn như cờ bạc, nghiện rượu, tiêu xài lãng phí hoặc tranh chấp vật chất. Khi cá nhân biết

điều tiết ham muốn, mối quan hệ cộng đồng trở nên ổn định, lòng tin xã hội được củng cố.

Trong xã hội người Khmer, việc giúp tiết chế ham muốn được thực hiện thường xuyên thông qua giáo dục đạo đức tại chùa, kết hợp với các hoạt động thực hành hằng ngày. Thanh thiếu niên người Khmer được hướng dẫn rèn luyện ý chí, kiểm soát cảm xúc và ham muốn cá nhân; các lớp học giáo lý lồng ghép các bài tập thực hành, ví dụ như hạn chế tiêu xài, chia sẻ tài nguyên, tiết kiệm và làm việc thiện...

Đối với người Khmer “biết đủ” dường như đã trở thành chuẩn mực cân bằng đời sống và đạo đức xã hội. “Biết đủ” là khả năng hài lòng với những gì đang có, không chạy theo vật chất hay danh lợi quá mức. Trong văn hóa Khmer, “biết đủ” là nền tảng của sự thanh thản tâm hồn, đồng thời là tiêu chí đánh giá đạo đức cá nhân. “Biết đủ” giúp con người hạn chế cạnh tranh thái quá trong cộng đồng, tránh ghen ghét, đố kỵ và giảm mâu thuẫn xã hội. “Biết đủ” còn định hướng sản xuất, phát triển kinh tế, không lãng phí, biết chia sẻ tài nguyên, coi trọng lao động chân chính và bảo vệ môi trường.

Trong bối cảnh hiện đại, “biết đủ” giúp cộng đồng Khmer thích ứng với lối sống đô thị hóa và tiêu dùng hiện đại. Người trẻ được khuyến khích kết hợp tri thức tài chính và giáo lý, sử dụng tài nguyên hợp lý, tránh nợ nần, biết cân nhắc giữa lợi ích cá nhân và lợi ích tập thể.

Phát huy giá trị đạo đức PGNT Khmer tạo sự tôn trọng, biết ơn và hiếu hạnh trong ứng xử tại cộng đồng dân cư Khmer. PGNT Khmer đề cao lòng hiếu, kính trọng cha mẹ, tổ tiên, thầy tổ và cộng đồng. Các lễ hội như Sen Đôn-ta, Chôl Chnăm Thmây... thể hiện rõ truyền thống biết ơn, hướng về nguồn cội.

Trong PGNT Khmer, tôn trọng, biết ơn và hiếu hạnh là những giá trị đạo đức nền tảng, được xem là “chất keo” giữ gìn mối quan hệ gia đình, cộng đồng và môi trường văn hóa xã hội. Giá trị này bắt nguồn từ giáo lý về nhân quả, từ bi, tôn trọng sự sống, đồng thời phản ánh truyền thống văn hóa Khmer, nơi gia đình và phum, sóc đóng vai trò trung tâm trong đời sống cá nhân. Việc phát huy các giá trị này giúp định hình chuẩn mực ứng xử, củng cố đoàn kết cộng đồng, đồng thời đảm bảo sự liên tục của truyền thống văn hóa.

Tôn trọng: nguyên tắc định hướng hành vi trong xã hội Khmer. Tôn trọng trong đạo đức PGNT Khmer là sự nhận thức và thực hành thái độ kính trọng đối với cha mẹ, người lớn tuổi, sư sãi, cộng đồng và mọi người, sinh vật khác. Tôn trọng không chỉ là hành vi bề ngoài mà còn phản ánh trạng thái tâm thức: nhận thức giá trị của người khác, tôn trọng quyền lợi, phẩm giá và vai trò của họ trong cộng đồng.

Trong gia đình, tôn trọng giúp củng cố quan hệ giữa cha mẹ con cái, duy trì chuẩn mực hiếu kính, và hỗ trợ quá trình giáo dục nhân cách cho thế hệ trẻ. Trong xã hội, tôn trọng được thể hiện qua việc tuân thủ các quy ước phum, sóc, lễ nghi chùa chiền, và các nghi lễ cộng đồng, qua đó tạo ra môi trường sống hòa hợp, hạn chế xung đột. Trong mối quan hệ với sư sãi, tôn trọng thể hiện sự tiếp nhận giáo lý, chấp hành các giới luật và giữ gìn uy tín của thiết chế tôn giáo, nhờ đó giáo dục đạo đức trở nên hiệu quả hơn.

Trong bối cảnh hiện nay, khi các thiết chế gia đình và xã hội ngày càng bị chi phối, tác động bởi hoàn cảnh và điều kiện sống, đòi hỏi kết hợp giữa truyền thống và thực tiễn, giáo dục thanh thiếu niên Khmer về thái độ kính trọng người lớn, đồng thời ứng dụng tôn trọng trong quan hệ đồng nghiệp, bạn bè và môi trường công sở.

Biết ơn: giá trị đạo đức củng cố mối quan hệ nhân quả và cộng đồng. Biết ơn là khả năng nhận thức và trân trọng sự giúp đỡ, công sức và ân đức của người khác. Trong PGNT Khmer, biết ơn được gắn với nguyên tắc “nhân - quả”. Mọi hành vi thiện đức tạo phúc, và mọi ân đức được đền đáp bằng sự trân trọng và trả ơn đúng mực.

Biết ơn cha mẹ và tổ tiên thể hiện qua các lễ hội, qua việc chăm sóc cha mẹ khi tuổi già và duy trì mối liên kết với dòng họ. Biết ơn sư sãi và cộng đồng được biểu hiện qua việc hỗ trợ chùa, tham gia các hoạt động thiện nguyện, tuân thủ giáo lý và giới luật. Biết ơn thiên nhiên và muôn loài được thể hiện qua việc tôn trọng sự sống, hạn chế sát sinh, bảo vệ môi trường sống quanh mình.

Biết ơn trong xã hội hiện đại giúp cộng đồng người Khmer xây dựng lòng trung thực, tình cảm gắn kết, giảm hẹp hòi cá nhân, và tăng cường trách nhiệm xã hội. Nó cũng đóng vai trò giáo dục trẻ em và thanh niên biết đánh giá đúng giá trị của lao động và sự giúp đỡ.

Hiếu hạnh: nền tảng đạo đức gia đình và cộng đồng. Hiếu hạnh là giá trị trung tâm trong đạo đức PGNT Khmer, thể hiện trách nhiệm và lòng kính trọng đối với cha mẹ, ông bà, tổ tiên và người đi trước. Hiếu hạnh không chỉ là bổn phận của mỗi cá nhân trong cuộc sống hàng ngày mà còn là phương tiện duy trì sự ổn định và bền vững của xã hội và cộng đồng.

Hiếu hạnh thúc đẩy gia đình hòa thuận, tạo điều kiện thuận lợi cho giáo dục nhân cách, đạo đức và kỹ năng sống cho thế hệ trẻ. Hiếu hạnh cũng được cộng đồng hóa thông qua các nghi lễ và hoạt động phum, sóc, như tổ chức lễ cúng tổ tiên, giúp đỡ người già neo đơn, từ đó duy trì sự gắn bó cộng đồng. Trong mối quan hệ với chùa, hiếu hạnh biểu hiện qua việc tôn trọng giáo lý, tham gia tu học và xây dựng chùa, nhờ đó giá trị đạo đức được tái sản xuất liên tục.

Hiếu hạnh trong xã hội hiện nay càng là giá trị đạo đức cần được quan tâm bởi đây là vấn đề nhức nhối của bất cứ xã hội hiện đại nào. Đối với cộng đồng người Khmer, hiếu hạnh đồng nghĩa với việc kết hợp trách nhiệm với yêu cầu xã hội mới, việc chăm sóc cha mẹ, ông bà, người thân không chỉ về vật chất mà còn về tinh thần, củng cố duy trì mối quan hệ dòng họ, dòng tộc, mối quan hệ trong phum. sóc khăng khít, đoàn kết, gắn bó.

Qua bảng hỏi với 50 tín đồ PGNT Khmer về nhu cầu của tín đồ PGNT Khmer với việc giáo dục đạo đức của các vị sư Khmer tại một địa phương có đông tín đồ PGNT Khmer, tác giả thu được kết quả như Bảng 3.3 sau:

Bảng 3.3: Nhu cầu của tín đồ PGNT Khmer vào việc giáo dục giá trị đạo đức của sư sãi PGNT Khmer

TT	Giá trị đạo đức	Tỉ lệ
1	Tính trung thực	100%
2	Tính thương người	98%
3	Giữ chữ tín	100%
4	Sự hiếu thảo	100%
5	Lòng biết ơn	96%

Nguồn: Tác giả khảo sát và xây dựng, 2024

Giá trị đạo đức của PGNT Khmer cũng tạo ra giá trị đoàn kết, tương trợ và sống vì cộng đồng của người dân Khmer. Đoàn kết là yếu tố quan trọng trong đạo đức PGNT Khmer. Giáo lý Phật giáo nhấn mạnh mối quan hệ giữa cá nhân và cộng đồng, cho rằng mọi hành động của mỗi cá nhân đều ảnh hưởng đến tập thể. Đức Phật dạy rằng, sự hòa hợp và hòa giải giữa con người giúp giảm bớt mâu thuẫn, nâng cao chất lượng đời sống tinh thần, đồng thời tạo ra môi trường thuận lợi cho việc tu tập và phát triển đạo đức. Trong triết lý PGNT Khmer, đoàn kết không chỉ là sự hợp tác vật chất mà còn là sự gắn bó tinh thần, dựa trên lòng từ bi và trí tuệ.

Tinh thần đoàn kết được thể hiện trong đời sống hằng ngày của người Khmer. Các lễ hội của cộng đồng hay lễ cúng dường chư tăng đều yêu cầu sự tham gia chung của cộng đồng, tạo cơ hội gắn kết mọi người. Các hoạt động xây dựng và duy trì chùa chiền cũng dựa vào sự hợp tác của nhiều gia đình, thậm chí nhiều phum, sóc. Khi gặp khó khăn như thiên tai, dịch bệnh hay lúc tang lễ, cộng đồng Khmer thường phối hợp giúp đỡ nhau, thể hiện rõ giá trị đoàn kết trong đời sống thường nhật. Những hành động này vừa mang ý nghĩa vật chất, vừa thể hiện tình cảm, sự quan tâm và gắn bó tinh thần.

Tương trợ trong đạo đức PGNT Khmer gắn liền với nguyên lý từ bi và bố thí. Đây là những hành động không chỉ giúp đỡ người khác về vật chất mà còn chia sẻ tinh thần, niềm vui và nỗi buồn. Giáo lý Phật giáo nhấn mạnh rằng, tương trợ là cách thực hành đạo đức, mang lại phúc báu cho bản thân và lợi ích cho cộng đồng. Theo quan điểm nghiệp báo, những hành động giúp đỡ người khác sẽ quay trở lại, mang đến hạnh phúc cho người thực hành.

Trong cộng đồng người Khmer, tương trợ được thực hành rất đa dạng. Tại các chùa, các nhóm từ thiện thường tổ chức quyên góp và giúp đỡ người già neo đơn, trẻ em mồ côi và người bệnh. Trong nông thôn, các gia đình hỗ trợ nhau trong việc canh tác, thu hoạch mùa màng, hay xây dựng nhà cửa, đường sá. Các hoạt động này không chỉ đáp ứng nhu cầu vật chất mà còn tạo ra sự gắn kết tinh thần, giúp mỗi thành viên cảm nhận được sự quan tâm và chăm sóc lẫn nhau. Việc giáo dục trẻ em và thanh niên từ nhỏ về tấm lòng giúp đỡ người khác qua các hoạt động Phật giáo như cúng dường, tham gia lớp học Phật pháp, cũng góp phần hình thành thói quen sống tương trợ lâu dài (Viện Nghiên cứu Tôn giáo, 2022, tr 67 - 71).

Tính cố kết cộng đồng: Phật giáo thông qua hoạt động của ngôi chùa đã phát huy ảnh hưởng sâu sắc đến cộng đồng dân tộc Khmer. Ngôi chùa là nhân tố cố kết cộng đồng của các gia đình và phum, sóc. Xuất phát từ tất cả các hoạt động mang tính tâm linh trong ngôi chùa đã tạo cho ngôi chùa thực sự là biểu tượng thiêng liêng của cả cộng đồng, gắn kết các thành viên trong phum, sóc lại với nhau trong một số mệnh chung.

Như vậy, trên cơ sở đoàn kết dân cư có được từ việc tổ chức cuộc sống của các thành viên trong phum, sóc, ngôi chùa cùng với những hoạt động của các vị sư và tín đồ đã tạo ra sự đoàn kết gắn bó bền chặt trong các phum, sóc.

Tất cả các yếu tố đó đã tạo nên tính cố kết cộng đồng bền chặt của phum, sóc dân tộc Khmer. Nó thể hiện sự gắn kết chặt chẽ giữa ba yếu tố “Gia đình - phum, sóc - ngôi chùa”. Đây có thể nói là cơ sở cho việc xây dựng khối đoàn kết trong cộng đồng dân tộc mà ngày nay cũng được xem là một nguồn lực quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Tính cố kết cộng đồng nói trên đã thể hiện rõ là chất kết dính, tạo nên sức mạnh cộng đồng của dân tộc Khmer trong khắc phục thiên tai, địch họa, đặc biệt là giúp cho cộng đồng phát huy sức mạnh trong cuộc kháng chiến chống giặc, giữ nước (Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, 2015, trang 94 - 95).

Tinh thần yêu nước: Có thể nói, thời nào cũng vậy PGNT Khmer đã luôn cùng với nhân dân Nam Bộ đứng lên đấu tranh chống ngoại xâm vì sự tồn vong của đất nước. Tuyệt đại bộ phận các sư sãi, đồng bào Phật tử Khmer đã thể hiện tinh thần yêu nước, kiên cường, anh dũng. Tinh thần ấy xuất phát từ truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam mà sư sãi và Phật tử PGNT Khmer là một bộ phận. Trong cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước, đồng bào Khmer đã thực sự nhập cuộc với phong trào đấu tranh chung của quần chúng nhân dân. Nhiều ngôi chùa Khmer là cơ sở của cách mạng; Phật tử và sư sãi Khmer đã làm hầm bí mật nuôi chứa, bảo vệ cán bộ cách mạng; tiếp tế lương thực cho kháng chiến; hỗ trợ thông tin, liên lạc...

Qua bảng hỏi với 30 chức sắc PGNT Khmer về niềm tin, thái độ của tín đồ với PGNT Khmer hiện nay so với trước kia, tác giả thu được kết quả như Bảng 3.4 sau:

Bảng 3.4: Đánh giá về niềm tin, thái độ của tín đồ đối với PGNT Khmer

TT	Niềm tin, thái độ	Tăng lên	Giảm đi	Không đổi
1	Niềm tin vào Phật giáo của tín đồ PGNT Khmer	31%	53%	16%
2	Niềm tin của tín đồ vào sư sãi, chùa Khmer	83%	10%	7%
3	Việc đến chùa nghe giảng dạy đạo đức, văn hóa dân tộc	26%	27%	47%
4	Số người đề nghị/hỏi ý kiến sư sãi giải thích về đạo đức	14%	29%	57%
5	Việc truyền dạy các giá trị đạo đức của PGNT Khmer so với các lĩnh vực khác của sư sãi	35%	5%	60%

Nguồn: Tác giả khảo sát và xây dựng, 2024

Trước hết, từ góc độ giáo lý và triết lý sống, PGNT Khmer cung cấp một hệ thống giá trị đạo đức và chuẩn mực hành vi rõ ràng, dựa trên bốn chân lý (Tứ diệu đế) và tám con đường giải thoát (Bát chánh đạo). Hệ thống này nhấn mạnh việc nhận thức về khổ, nguyên nhân của khổ, khả năng chấm dứt khổ và con đường đi đến giải thoát, đồng thời hướng con người đến lối sống từ bi, nhân ái, khiêm nhường và trung thực. Giáo lý PGNT không chỉ là kim chỉ nam cho đời sống cá nhân mà còn định hình các mối quan hệ xã hội, tạo nền tảng cho sự đoàn kết và tương trợ trong cộng đồng Khmer. Các giá trị đạo đức này trở thành tiêu chuẩn để đánh giá hành vi, hướng dẫn ứng xử trong đời sống thường nhật, đồng thời giúp cộng đồng duy trì sự ổn định tinh thần trước những biến động kinh tế xã hội.

PGNT Khmer, với vị thế là tôn giáo truyền thống của cộng đồng Khmer tại Việt Nam, đóng vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần, xã hội và văn hóa. Trải qua hàng trăm năm, PGNT không chỉ hình thành nên một hệ thống tín ngưỡng mà còn trở thành trụ cột văn hóa, giáo dục và đạo đức, góp phần bảo tồn bản sắc dân tộc. Các giá trị văn hóa mà PGNT Khmer tạo dựng và duy trì được thể hiện đồng

thời ở nhiều phương diện: tinh thần, xã hội, giáo dục và nghệ thuật, tạo nên một hệ thống nguồn lực văn hóa phong phú và sống động.

Một trong những nguồn lực văn hóa quan trọng của PGNT Khmer là các nghi lễ và lễ hội truyền thống. Các lễ hội lớn như Chol Chnam Thmay (Tết cổ truyền Khmer), Sen Dolta (lễ Vu Lan) hay Ok Om Bok (lễ thả đèn cầu mưa thuận gió hòa) vừa mang ý nghĩa tâm linh vừa là dịp để cộng đồng gặp gỡ, trao đổi và truyền đạt kinh nghiệm sống. Thông qua các lễ hội này, các giá trị đạo đức như lòng hiếu thảo, tinh thần đoàn kết, sự sẻ chia và trách nhiệm với cộng đồng được lồng ghép một cách tự nhiên và hiệu quả. Lễ hội cũng là dịp để thế hệ trẻ tiếp nhận và trải nghiệm văn hóa truyền thống, từ đó hình thành ý thức về bản sắc dân tộc và trách nhiệm với cộng đồng (Nguyễn Ngọc Quỳnh, 2019, tr 57 - 59).

Lễ hội của dân tộc Khmer có thể được khái quát trong hai loại lớn, đó là lễ hội dân gian và lễ hội tôn giáo, chủ yếu là lễ hội của PGNT Khmer. Nhìn chung, do ảnh hưởng của Phật giáo nên cả hai hình thức lễ hội này đều có dấu ấn của Phật giáo từ nội dung thể hiện cho đến tư tưởng - mang tính tâm linh. Các lễ hội dân gian bắt nguồn từ cuộc sống lao động của dân tộc, mà nguồn là loại hình văn hoá nông nghiệp, trồng trọt. Lễ hội ấy ra đời từ lâu và qua mỗi giai đoạn lịch sử chịu sự tác động của tôn giáo, từ đó có sự pha trộn các yếu tố mới từ PGNT.

Lễ hội Ok om bok (được tổ chức vào ngày 15 tháng 10 Âm lịch) có các hoạt động tiêu biểu như: lễ cúng trăng với các nông sản phẩm vừa thu hoạch được, sau đó đốt cốm dẹp cho trẻ con; lễ thả đèn nước, thả đèn gió; hội đua ghe ngo... các hoạt động này đều có chung mục đích là mừng vụ mùa bội thu, tổng tiễn mùa mưa, tạ ơn mặt trăng- chào đón mặt trời với ánh nắng của mùa khô, đồng thời mong muốn mùa màng luôn tốt tươi, cuộc sống mãi no đủ. Trong đó một số hoạt động có liên quan đến tôn giáo như việc cúng trăng, đua ghe ngo đều gắn với câu chuyện và Đức Phật và câu chuyện về việc hành đạo của các sư sãi ngày xưa (Ban Tôn giáo Chính phủ, 2019, tr 45 - 47).

Song song với các lễ nghi nông nghiệp nói trên, dân tộc Khmer, mà cụ thể là các gia đình và phum, sóc thông qua Ban Quản trị chùa đã cùng với các vị sư sãi tổ

chức các buổi lễ của tôn giáo như: Lễ Dâng y Kathina, Lễ Kết giới... Lễ hội biểu hiện sinh động đời sống tâm linh của dân tộc Khmer. Lễ hội đã giúp cho con người hướng đến cái cao cả thiêng liêng, hướng đến chân - thiện - mỹ, thoả mãn ước vọng tôn thờ, ngưỡng vọng niềm tin tôn giáo, tín ngưỡng. Đây chính là dịp dân tộc Khmer vừa sáng tạo vừa thụ hưởng những giá trị văn hoá của dân tộc mình. Nói cách khác, lễ hội chính là môi trường để bảo tồn, làm giàu và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc.

Ngoài ra, văn hóa vật thể và phi vật thể của PGNT Khmer cũng là nguồn lực quan trọng. Kiến trúc chùa Khmer, tượng Phật, các họa tiết điêu khắc, trang phục truyền thống, âm nhạc, múa rối và các câu chuyện dân gian đều chứa đựng giá trị nghệ thuật và tinh thần. Chúng không chỉ phục vụ đời sống tôn giáo mà còn là phương tiện giáo dục và gợi mở cảm xúc, thẩm mỹ cho cộng đồng. Các giá trị nghệ thuật này giúp thế hệ trẻ nhận diện và gìn giữ bản sắc văn hóa, đồng thời tạo cơ hội để quảng bá văn hóa Khmer đến với cộng đồng rộng lớn hơn, bao gồm cả du khách trong và ngoài nước.

Giá trị văn hóa của PGNT Khmer thể hiện ở nhiều phương diện, trước hết là giá trị tinh thần. Hệ thống giáo lý PGNT Khmer định hướng đời sống cá nhân và cộng đồng, hình thành các chuẩn mực đạo đức như từ bi, nhân ái, trung thực, sống giản dị và tôn trọng người khác. Giá trị tinh thần này không chỉ giúp giảm xung đột xã hội mà còn nâng cao chất lượng đời sống tinh thần, tạo ra môi trường sống hài hòa và ổn định.

Thứ hai là giá trị văn hóa ngôn ngữ, bản sắc truyền thống dân tộc: Ngôn ngữ và bản sắc truyền thống là hai yếu tố cốt lõi trong hệ thống văn hóa PGNT Khmer, vừa gắn liền với đời sống tâm linh, vừa là trụ cột bảo tồn văn hóa dân tộc. Trong bối cảnh hiện đại hóa và hội nhập, vai trò của ngôn ngữ và bản sắc truyền thống càng trở nên quan trọng, bởi chúng quyết định khả năng duy trì các giá trị đạo đức, tín ngưỡng và tinh thần cộng đồng.

Tiếng Khmer là phương tiện chính để truyền dạy giáo lý, nghi lễ và các giá trị đạo đức của PGNT. Trong các chùa Khmer, việc học tập chữ Khmer không chỉ giúp tu sĩ và cộng đồng hiểu sâu giáo lý mà còn bảo tồn văn hóa chữ viết và tư

tướng dân tộc. Ngôn ngữ trở thành cầu nối giữa thế hệ trước và thế hệ trẻ, giữ gìn tri thức truyền thống, các kinh sách, nghi lễ và truyền thuyết dân gian.

Giá trị của ngôn ngữ còn thể hiện ở việc gìn giữ bản sắc cộng đồng. Tiếng Khmer được sử dụng trong giảng dạy, sinh hoạt tôn giáo, lễ hội và các nghi thức truyền thống, từ đó tạo nên một môi trường văn hóa đặc trưng, phân biệt cộng đồng Khmer với các dân tộc khác. Khi ngôn ngữ được duy trì và phát triển, cộng đồng có thể tiếp cận tri thức Phật giáo một cách trọn vẹn, đồng thời khẳng định bản sắc dân tộc trong xã hội đa văn hóa.

Tuy nhiên, hiện nay, nguy cơ mai một của tiếng Khmer là thách thức lớn. Thế hệ trẻ, chịu ảnh hưởng của giáo dục phổ thông bằng tiếng Việt và các phương tiện truyền thông hiện đại, có xu hướng giảm sử dụng tiếng Khmer. Việc này nếu không được khắc phục có thể dẫn đến mất dần khả năng tiếp nhận giáo lý gốc, làm suy giảm bản sắc văn hóa và tinh thần cộng đồng.

Thứ ba là giá trị văn hóa nghệ thuật, kiến trúc chùa, điêu khắc, âm nhạc, múa rối và lễ hội là những di sản vật thể và phi vật thể, vừa phục vụ đời sống tôn giáo vừa trở thành tài nguyên giáo dục và phát triển du lịch văn hóa. Những giá trị này không chỉ giữ gìn bản sắc mà còn đóng góp vào sự phát triển kinh tế xã hội của cộng đồng.

Thứ tư là phong tục tập quán: Dân tộc Khmer có nhiều nghi lễ trở thành phong tục, tập quán lâu đời, trong đó có nhiều nghi lễ ảnh hưởng từ PGNT. Theo vòng đời của mình, người dân Khmer có nhiều nghi lễ liên quan, từ lúc sinh ra, lớn lên, cưới vợ, lấy chồng, mất đi... mỗi sự kiện ấy, người Khmer đều có những lễ thức, tập tục riêng. Ban đầu nó mang sắc thái dân gian, về sau hầu như các lễ thức ấy đều chịu ảnh hưởng của PGNT Khmer.

Lễ Giáp tuổi, khi người con trai trong gia đình đủ 12 tuổi tức là đúng một giáp, gia đình tổ chức lễ cúng để tạ ơn tổ tiên, thần thánh, đồng thời mời các vị sư sãi đến tụng kinh, tưới nước thơm vào người đứa trẻ để xua đuổi tà ma và mong cho đứa trẻ mạnh giỏi, nên người.

Lễ Xuất gia đi tu, là nghi thức thiêng liêng theo PGNT Khmer đã trở thành tập tục phổ biến. Ngay từ nhỏ, thiếu niên, thanh niên người

Khmer được cha mẹ gửi vào chùa tu học, với mục đích học chữ nghĩa, kinh sách, tu rèn đạo đức, trả hiếu cho cha mẹ... Việc xuất gia đi tu phải được sự chứng kiến, chấp thuận của các vị sư sãi, đồng thời phải được tổ chức đầy đủ nghi lễ do giáo luật của Phật giáo quy định. (Nguyễn Mạnh Cường, 2008, tr 78).

Đám cưới, thường được tổ chức vào mùa khô, trước Tết vào năm mới hoặc lúc mùa màng đã thu hoạch xong. Trong các nghi thức của lễ cưới, phải có nghi thức mời sư sãi đến tụng kinh cầu phước, chúc phúc cho đôi trai gái.

Đám ma, người dân Khmer có tập quán là người mất sẽ được hỏa táng và tro cốt của người mất sẽ được gửi trong chùa ở các tháp để cốt. Từ lúc tẩm liệm người chết cho đến nghi thức cuối cùng đưa tro cốt vào chùa, đám tang thực hiện các nghi lễ mà trong đó thường xuyên có mặt các vị sư sãi để tụng kinh, cầu an, cầu siêu, cầu phước... Sau đó đến những ngày trọng như: 100 ngày hoặc một năm sau ngày mất, người thân sẽ làm đám giỗ và cầu nguyện cho người mất được hưởng phước lành. Người dân Khmer thường không tổ chức ngày giỗ kỵ hàng năm của người quá cố. Thay vào đó, người Khmer tổ chức ngày lễ cúng ông bà hàng năm được gọi là Lễ Sen Đôn-ta. Lễ này được tổ chức để thực hiện các nghi thức tỏ lòng nhớ ơn tổ tiên, ông bà. Đồng thời trong Lễ vào năm mới, các gia đình người Khmer đều tổ chức lễ cúng và mời các vị sư sãi đến nhà để tụng kinh cầu siêu, tạo phước cho người đã khuất.

Việc phát huy giá trị văn hóa hiện nay cho thấy cả những thành tựu và thách thức. Về thành tựu, việc duy trì và phát triển ngôn ngữ, chữ viết, lễ hội truyền thống vẫn được bảo đảm trong nhiều chùa Khmer, đặc biệt tại các tỉnh Vĩnh Long, An Giang, thành phố Cần Thơ... Tuy nhiên, vẫn tồn tại nhiều thách thức đáng kể, đó là: Sự mai một của tiếng Khmer và các truyền thống văn hóa do thế hệ trẻ có xu hướng sử dụng tiếng Việt nhiều hơn và ít tham gia các hoạt động văn hóa truyền thống. Văn hóa hiện đại và thương mại hóa lễ hội đôi khi làm xói mòn giá trị cốt lõi và tinh thần đạo đức truyền thống. Một số chùa còn thiếu kinh phí, nhân lực và công nghệ quản lý hiện đại, hạn chế khả năng bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa.

Như vậy, PGNT Khmer hiện nay không chỉ là tôn giáo mà còn là nguồn lực văn hóa quý giá, đóng góp vào sự phát triển bền vững của cộng đồng, duy trì bản sắc dân tộc và thúc đẩy đoàn kết, tương trợ xã hội. Việc phát huy giá trị văn hóa PGNT đòi hỏi sự kết hợp giữa giữ gìn truyền thống và đổi mới phương thức quản lý, giáo dục, bảo vệ di sản vật thể và phi vật thể, đồng thời khai thác tiềm năng văn hóa trong phát triển kinh tế xã hội. Đây không chỉ là vấn đề bảo tồn văn hóa mà còn là yêu cầu thực tiễn trong việc nâng cao chất lượng đời sống, phát triển cộng đồng và tăng cường sự hiểu biết, tôn trọng giữa các dân tộc trong xã hội đa văn hóa Việt Nam.

3.1.2. Đối với nguồn lực vật chất

Nguồn lực vật chất gồm cả nguồn lực vật chất và nguồn lực xã hội giữ vai trò điều kiện và mục tiêu trong nguồn lực của PGNT Khmer. Nếu như nguồn lực vật chất bảo đảm các điều kiện cơ sở cho các thiết chế tôn giáo vận hành, thì nguồn lực xã hội lại thể hiện ở khả năng kết nối cộng đồng, góp phần huy động sự tham gia của nhiều chủ thể trong thúc đẩy các hoạt động kinh tế, xã hội.

Theo quan niệm của PGNT Khmer, sự sãi và bách tính có mối quan hệ khăng khít với nhau, nên hoạt động từ thiện của chùa là việc làm thường xuyên mang ý nghĩa cứu nhân độ thế. Chùa Khmer là nơi cư mang trẻ nhỏ cô cút, hoặc con nhà nghèo được ăn và học chữ ; chùa còn là nơi giúp đỡ người già neo đơn. Gắn với cuộc sống của dân cư, nên các sư cũng đồng thời tham gia các hoạt động xã hội, cũng nhằm mục đích cứu nhân độ thế.

Người Khmer tin rằng sống cốt yếu để làm phước. Hầu hết các lễ, hội của người Khmer đều mang ý nghĩa làm phước. Đối với người Khmer, làm càng nhiều thì phước hạnh càng nhiều nên cứ mỗi dịp lễ, hội, họ lại không sợ tốn kém đều cố gắng chuẩn bị gạo thóc, vải lụa, cơm xôi, trà bánh, mận, ngọt, hoa quả... mang đến để tặng chùa, cúng dàng sư; những người khá giả giàu có còn làm phước cho người nghèo trong làng, xã, phum, sóc của mình và các vùng lân cận. Do đó, mỗi dịp lễ, hội là mỗi dịp để các tín đồ, Phật tử thể hiện tấm lòng nhân đức, bao dung, rộng lượng, nhân ái cao cả của mình, làm cho người người càng xích lại gần nhau, yêu thương nhau hơn.

- Tham gia hoạt động y tế, từ thiện, an sinh xã hội:

Phát huy truyền thống tương trợ, giúp đỡ trên cơ sở phương châm sống "tốt đời đẹp đạo", hoạt động y tế, từ thiện, an sinh xã hội luôn được PGNT Khmer coi là một trong những công tác trọng tâm, được sự ủng hộ, tin tưởng tích cực hưởng ứng, các phong trào giúp đỡ những gia đình có hoàn cảnh gặp khó khăn, xóa đói giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa, xây dựng nhà tình thương, cứu trợ đồng bào bị lũ lụt, thiên tai, ủng hộ “Quỹ vì người nghèo”... với số lượng, giá trị vật chất quyên góp, ủng hộ qua các năm ngày càng cao.

Tại thành phố Cần Thơ, Chùa Âng (Wat Angkor Raig Borey) duy trì mô hình “bếp ăn phước thiện” phục vụ bệnh nhân nghèo. Trung bình mỗi tháng, chùa cung cấp hàng ngàn suất ăn miễn phí cho bệnh nhân và người chăm sóc bệnh nhân tại các bệnh viện trong khu vực. Hoạt động này được duy trì từ sự đóng góp của Phật tử, các nhóm thiện nguyện và nguồn lực cộng đồng, góp phần giảm gánh nặng chi phí điều trị cho người dân có hoàn cảnh khó khăn; chùa Cần Đức (Prek On Đôn) mỗi năm phối hợp với ngành y tế và các đoàn y, bác sĩ thiện nguyện tổ chức từ 5 - 7 đợt khám, tư vấn và phát thuốc miễn phí cho người dân, với số lượng phục vụ trung bình từ 1.000 đến 1.500 lượt người/năm. Hoạt động này góp phần nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ y tế cho cư dân vùng nông thôn và các hộ nghèo (Đỗ Thu Hương, 2021, tr 285 - 289).

Tại tỉnh Vĩnh Long, nhiều chùa Khmer duy trì phòng thuốc nam, kết hợp y học cổ truyền để khám, bốc thuốc và phục vụ miễn phí cho người dân. Đây là mô hình đã tồn tại lâu đời trong cộng đồng Khmer Nam Bộ, góp phần hỗ trợ chăm sóc sức khỏe ban đầu, giảm chi phí điều trị cho hộ nghèo và người cao tuổi.

Các mô hình này không chỉ mang lại lợi ích trực tiếp về sức khỏe cộng đồng, mà còn góp phần nâng cao nhận thức về vệ sinh, dinh dưỡng, phòng chống dịch bệnh, đặc biệt trong các dịp lễ, tết hoặc thời gian dịch bệnh bùng phát. Hoạt động này thể hiện tinh thần từ bi, phước thiện của PGNT Khmer, đồng thời hỗ trợ thực hiện mục tiêu xã hội hóa y tế, giảm thiểu sự phụ thuộc hoàn toàn vào hệ thống y tế công lập.

Với sự hỗ trợ của chính quyền, trong những năm qua, đồng bào Khmer đã được tiếp cận các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe, được cấp thẻ bảo hiểm y tế, khám chữa bệnh định kỳ... góp phần nâng cao sức khỏe thể chất cho người dân, qua đó số người tử vong do bệnh tật thuyên giảm, sức khỏe cộng đồng tăng lên rõ nét. Số liệu đồng bào Khmer được cấp thẻ bảo hiểm y tế như Bảng 3.5 sau:

Bảng 3.5: Số liệu đồng bào Khmer được cấp thẻ bảo hiểm y tế

TT	Địa phương	Số người
1	An Giang	259.269
2	Cần Thơ	292.140
3	Vĩnh Long	118.864
4	Cà Mau	39.912
5	Tây Ninh	3.322
6	Đồng Tháp	649
Cộng		714.156

Nguồn: Báo cáo tổng hợp từ Ban Tôn giáo Chính phủ, 2023

Một số chùa Khmer không chỉ thực hiện các hoạt động tâm linh mà còn kết hợp trong các buổi thực hiện nghi lễ tôn giáo, tụng kinh, giảng pháp như một dịp thuận lợi để tuyên truyền kiến thức y tế cơ bản cho cộng đồng. Các vị sư hướng dẫn người dân cách phòng ngừa các bệnh truyền nhiễm phổ biến, ví dụ như sốt xuất huyết, tay chân miệng, tiêu chảy ở trẻ em, hoặc các bệnh mùa dịch, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tiêm chủng đầy đủ; hướng dẫn việc giữ gìn vệ sinh cá nhân, rửa tay đúng cách, sử dụng nhà vệ sinh hợp vệ sinh, và giữ môi trường xung quanh sạch sẽ nhằm giảm nguy cơ mắc bệnh; tuyên truyền về chế độ ăn cân đối, hợp vệ sinh, nhấn mạnh việc bổ sung đủ rau xanh, trái cây, uống đủ nước, và hạn chế các thức ăn không đảm bảo an toàn; cung cấp kiến thức cơ bản về chăm sóc sức khỏe cho các nhóm dễ bị tổn thương, bao gồm cách theo dõi sự phát triển của trẻ, chăm sóc dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai, phòng tránh các bệnh thường gặp ở người cao tuổi, đồng thời khuyến khích thăm khám y tế định kỳ.

Cùng với đó, PGNT Khmer cũng tiếp tục động viên các hội viên thực hiện có hiệu quả cuộc vận động, quyên góp, tạo ra nguồn lực cho các hoạt động từ thiện, nhân đạo, góp phần thực hiện tốt chính sách nhân đạo của Đảng và Nhà nước; tăng cường công tác phối hợp với các tổ chức đoàn thể và các cơ quan triển khai có hiệu quả các hoạt động chung sức vì từ thiện nhân đạo.

Nói về công tác từ thiện của PGNT Khmer, theo tác giả Lý Hùng: Cùng với tư tưởng từ bi, cứu khổ, các chùa Khmer đã làm tốt việc chăm sóc, nuôi dưỡng những người có hoàn cảnh khó khăn, trẻ mồ côi cha mẹ, người già cô đơn, học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn hay những hoàn cảnh yếm thế khác.... Việc làm nhân đạo của nhà chùa là hoàn toàn tự nguyện, thực hiện giáo lý của nhà Phật. Bên cạnh đó, việc các gia đình tín đồ PGNT Khmer tổ chức các hoạt động phước thiện để giúp người nghèo thể hiện được tính nhân văn, nhân đạo theo đúng tinh thần Phật pháp. Bên cạnh đó, các chùa PGNT Khmer tham gia tích cực các hoạt động từ thiện xã hội do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và chính quyền địa phương phát động như: Hỗ trợ đồng bào bị thiên tai, lũ lụt và vận động Phật tử đóng góp tiền xây trường học, xây cầu, bê tông hóa đường giao thông nông thôn, tặng nhà đại đoàn kết.

Tỉnh Sóc Trăng, trong giai đoạn 2018 - 2020, Hội Đoàn kết Sư sãi yêu nước đã phát huy tốt công tác từ thiện xã hội như: đóng góp quỹ vì người nghèo, chăm sóc sức khỏe cho người nghèo, nuôi dưỡng người già neo đơn, ủng hộ quỹ khuyến học khuyến tài, ủng hộ lớp học tình thương, phát quà cho người nghèo, giúp gia đình gặp khó khăn, hoạn nạn, xây dựng đường nông thôn, cấp tập vở cho các em, v.v... với tổng số tiền trên 15,32 tỷ đồng.

Tại Bạc Liêu, Hội Đoàn kết Sư sãi yêu nước đã động viên các chùa tích cực tham gia các hoạt động từ thiện xã hội. Năm 2019 - 2020 Ban Từ thiện - Xã hội của HĐKSSYN tỉnh Bạc Liêu được ủng hộ của các

nhà hảo tâm, Mạnh Thường Quân đã góp phần thực hiện kết quả: Phát 12 tấn gạo cho người nghèo, giúp hàng chục áo quan cho các gia đình khó khăn, xây 3 cây cầu nông thôn và xây dựng 2 căn nhà tình thương cho hộ nghèo tổng trị giá 2,3 tỉ đồng.

Các chùa PGNT Khmer trong tỉnh Kiên Giang đã vận động các nhà mạnh thường quân, Phật tử có lòng hảo tâm trong bốn tự và các nơi làm công tác từ thiện từ năm 2018 đến nay được 25 tỉ đồng. Trong đó, có cất nhà tình thương, nhà đại đoàn kết cho người nghèo, xây cầu qua sông, làm đường đi, khoan giếng nước, tặng tập viết cho học sinh nghèo, phát quà cho người nghèo nhân ngày lễ lớn tại chùa, nhận nuôi dưỡng người già neo đơn và trẻ em không nơi nương tựa, hốt thuốc nam trị bệnh miễn phí cho bệnh nhân nghèo, hỗ trợ quan tài, hỏa táng miễn phí cho người nghèo khi qua đời (Lý Hùng, 2021, tr 76).

Hằng năm, PGNT Khmer tại các địa phương đã tích cực tham gia các hoạt động từ thiện xã hội; các chùa PGNT Khmer đã phát huy tốt công tác từ thiện xã hội như: đóng góp quỹ vì người nghèo, chăm sóc sức khỏe cho người yếu thế, khó khăn trong xã hội, nuôi dưỡng người già neo đơn, ủng hộ quỹ khuyến học khuyến tài, ủng hộ lớp học tình thương, phát quà cho người nghèo, giúp gia đình gặp khó khăn, hoạn nạn, xây dựng đường nông thôn, tặng tập vở cho các em học sinh, phát gạo cho người nghèo, hỗ trợ ma chay,... với tổng số tiền lên đến hàng chục tỷ đồng; trong đó hỗ trợ quỹ khuyến học các cấp trên một tỷ đồng...

PGNT Khmer tỉnh Trà Vinh năm 2018 quyên góp và ủng hộ được hơn 1,6 tỷ đồng, 978 giã gạo, 29.630 tập viết, 33.878 cây bút, còn năm 2020 quyên góp và ủng hộ được gần 2 tỷ đồng, 1012 giã gạo, 327.565 tập viết, 44.878 cây bút; Từ năm 2015 đến 2018, PGNT Khmer tỉnh Kiên Giang quyên góp và ủng hộ được trên 4,5 tỷ đồng, PGNT Khmer tỉnh Vĩnh Long quyên góp và ủng hộ được 10 giếng nước ngầm, 60.570kg gạo, 30.800 tập viết, 5.600 gói mì, 2.700 bộ quần áo, 250 cái màn, thuốc chữa bệnh trị giá trên 100 triệu đồng (Ban Tôn giáo Chính phủ, 2019, tr 60).

Năm 2023, toàn tỉnh Trà Vinh (nay là Vĩnh Long) ghi nhận hơn 50 chùa Khmer tham gia các hoạt động an sinh xã hội, trong đó nổi bật là việc vận động xây dựng hàng chục căn nhà tình thương cho hộ nghèo và cận nghèo; đồng thời lắp đặt hơn 100 giếng khoan cung cấp nước sạch cho người dân vùng nông thôn. Các công trình này được thực hiện với sự đóng góp của Phật tử, mạnh thường quân và các doanh nghiệp địa phương, góp phần cải thiện điều kiện sống, giảm thiểu tình trạng thiếu nước sạch và nâng cao sức khỏe cộng đồng.

Về công trình xã hội, một số chùa Khmer vận động xây dựng hoặc sửa chữa nhà tình thương, giếng khoan và các công trình phục vụ cộng đồng. Việc này giúp các hộ nghèo có nơi ở an toàn, người dân tiếp cận nguồn nước sạch hợp vệ sinh, đồng thời nâng cao điều kiện sống và bảo vệ môi trường xung quanh. Đặc biệt, một số chùa Khmer, dưới sự hỗ trợ của chính quyền địa phương, đã xây dựng, hiện đại hoá nhà hỏa táng nhằm phục vụ nhu cầu tang lễ truyền thống của cộng đồng. Nhà hỏa táng không chỉ đáp ứng nghi lễ tôn giáo một cách văn minh, hợp vệ sinh mà còn bảo đảm an toàn và thân thiện với môi trường, giúp người dân thực hiện nghi lễ tang theo truyền thống PGNT Khmer.

Năm 2020 - 2022, trước tình hình diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, nhằm đảm bảo an toàn sức khỏe cho sư sãi và đồng bào Phật tử, hạn chế không để xảy ra trường hợp lây nhiễm dịch bệnh Covid-19 trong cộng đồng, thực hiện theo tinh thần chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Y tế và chính quyền địa phương, PGNT Khmer các địa phương đã có hướng dẫn, chỉ đạo trụ trì, Ban Quản trị và bà con Phật tử các chùa PGNT Khmer giảm quy mô tổ chức hoặc tạm dừng tổ chức các nghi lễ tôn giáo đến khi có thông báo mới; được sư sãi và đồng bào Phật tử rất đồng tình và ủng hộ.

- Tham gia trong lĩnh vực bảo vệ môi trường:

Trong công tác bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, PGNT Khmer đã ký kết chương trình phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam các địa phương về các tôn giáo tham gia bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, giai đoạn 2016-2020.

PGNT Khmer đã lồng ghép phổ biến quan điểm của Đảng, chính sách của Nhà nước về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trong các trường hạ, các buổi học chính khóa và chương trình ngoại khóa của chư tăng tại các chùa Khmer. Các tự viện thường xuyên tổ chức thông tin với nhiều nội dung phong phú, trong đó vấn đề bảo vệ môi trường được tuyên truyền cho sư sãi, tín đồ Phật tử. Hàng nghìn tấn cá các loại được thả xuống kênh mương, sông suối. Sư sãi tín đồ PGNT Khmer được vận động không chặt phá rừng để canh tác, khai thác gỗ trái phép; trồng cây gây rừng, tạo lá phổi xanh cho khu vực.

Thực hiện hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhằm hướng dẫn sư trụ trì các tự viện, đặc biệt các ngôi chùa là di tích lịch sử - văn hóa, tổ chức lễ hội văn minh, tiết kiệm; giữ gìn nét đẹp văn hóa truyền thống, thuần phong mỹ tục trong các lễ hội, PGNT Khmer tổ chức nhiều buổi thuyết giảng giáo lý lồng ghép chủ đề bảo vệ môi trường; triển khai đến sư sãi thực hành tiết kiệm nước sạch, trồng thêm cây xanh, tham gia vệ sinh nơi cư trú. Tại ngôi chùa, các sư trụ trì thường xuyên tuyên truyền cho Phật tử và nhân dân hạn chế đốt hương, gây ảnh hưởng xấu đến môi trường. Học viện PGNT Khmer tại Cần Thơ tổ chức sinh hoạt với chủ đề *"Đạo Phật và môi trường"* nhân Đại lễ Phật đản nhằm kêu gọi sư sãi, tín đồ PGNT Khmer nhận thức sâu sắc về trách nhiệm chung tay bảo vệ môi trường.

Trụ trì và Ban Quản trị các chùa PGNT Khmer đều cam kết thực hiện bảo vệ môi trường xanh, sạch, đẹp ở các điểm chùa về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát động bà con Phật tử tích cực tham gia bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu bằng cách ra quân làm vệ sinh, thu gom rác thải, túi ni lông trong khuôn viên chùa, trồng thêm nhiều cây xanh trong khuôn viên chùa kết hợp với thấp sáng, bố trí thùng rác; không sử dụng nước đóng chai mà sử dụng chai thủy tinh đựng nước để tiếp khách, hội họp,...

Trong văn hóa của người Khmer, việc hỏa táng người chết là một nghi lễ thiêng liêng và rất quan trọng đối với người Khmer. Trước hết, xét về phương diện tôn giáo - văn hóa, hỏa táng là nghi thức trung tâm trong quan niệm vô thường của PGNT, thân xác chỉ là tứ đại, sau khi tan rã phải trả về tự nhiên. Bởi vậy, việc chùa Khmer đảm nhận chức năng xây dựng nhà hỏa táng là một chuẩn mực truyền thống,

được duy trì liên tục từ xưa đến nay. Việc xây dựng và vận hành nhà hỏa táng trong các chùa PGNT Khmer có thể được nhìn nhận như một mô hình kết hợp hài hòa giữa nhu cầu tín ngưỡng, bảo tồn văn hóa và phục vụ cộng đồng, cho thấy vai trò đặc thù của Phật giáo trong đời sống xã hội người Khmer ở TNB, cho thấy mức độ phổ biến và tính thiết yếu của thiết chế này trong đời sống cộng đồng (Võ Thanh Hùng - Nguyễn Đức Dũng, 2014, tr 73 - 82).

Về mặt xã hội, nhà hỏa táng trong chùa đáp ứng nhu cầu thực tế của người dân, nhất là những hộ nghèo hoặc sống xa trung tâm, vốn khó tiếp cận dịch vụ tang lễ hiện đại. Nhiều chùa Khmer đã hình thành “Tổ Tang sự” hỗ trợ miễn phí hoặc thu phí rất thấp, góp phần giảm gánh nặng chi phí tang lễ và đảm bảo tính trang nghiêm cho nghi thức truyền thống. Điều này khẳng định vai trò của chùa không chỉ giới hạn trong lãnh vực tôn giáo mà còn mở rộng sang cung ứng dịch vụ công cộng mang tính nhân đạo.

Đáng chú ý hơn, xu hướng hiện nay là sự tham gia hỗ trợ của chính quyền địa phương trong việc nâng cấp lò hỏa táng theo chuẩn môi trường. Tại Vĩnh Long, một số chùa đã thay giàn thiêu truyền thống bằng lò đốt khí hóa để giảm khói bụi, phù hợp chủ trương phát triển bền vững. Mô hình phối hợp giữa Nhà nước và chùa thể hiện nỗ lực cải thiện vệ sinh môi trường mà vẫn giữ được linh thức văn hóa đặc thù. Số liệu nhà hỏa táng như Bảng 3.6.

Bảng 3.6: Số liệu chùa Khmer có xây nhà hỏa táng ở TNB

TT	Địa phương	Số nhà hỏa táng
1	An Giang	125
2	Cần Thơ	117
3	Vĩnh Long	150
4	Cà Mau	27
5	Tây Ninh	2
6	Đồng Tháp	0
Cộng		421

Nguồn: Tác giả khảo sát và xây dựng, 2024.

Tuy nhiên, bên cạnh ưu điểm, hoạt động này cũng đặt ra một số thách thức như: chi phí vận hành cao, yêu cầu diện tích đất rộng, nguy cơ ô nhiễm nếu sử dụng lò thủ công, và sự cần thiết phải chuẩn hóa quy trình quản lý vận hành. Việc thiếu đồng bộ giữa các địa phương cho thấy nhu cầu cần có hướng dẫn thống nhất và hỗ trợ kỹ thuật để tránh tình trạng xuống cấp hoặc vận hành tự phát.

Một số chùa thường xuyên phối hợp với các cơ quan, đoàn thể duy trì các hoạt động như: hàng tuần tổ chức ra quân tổng dọn vệ sinh đảm bảo mỹ quan tại các điểm chùa, bảo vệ hệ thống đèn chiếu sáng, bảo vệ và chăm sóc hệ thống cây xanh tạo bóng mát, trồng hoa tạo cảnh quan xanh, sạch, đẹp,... Từ đó, các mô hình này được nhân rộng, thu hút và phát huy ý thức về bảo vệ môi trường của sư sãi, đồng bào Phật tử, được bà con Phật tử và nhân dân địa phương đồng tình hưởng ứng cao.

Tiêu biểu có thể kể đến mô hình “PGNT Khmer ấp Giồng Giữa A tham gia bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu”. Ấp Giồng giữa A thuộc xã Vĩnh Trạch Đông, tỉnh Cà Mau có dân tộc Khmer chiếm trên 73% tổng dân số. Tháng 6/2017, ấp Giồng Giữa A được Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bạc Liêu (nay là Cà Mau) chọn để thực hiện mô hình điểm bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Để triển khai mô hình, các ngành chức năng đã tuyên truyền, vận động Phật tử và nhân dân nâng cao nhận thức trách nhiệm của mỗi gia đình, cá nhân hiểu được tác hại của ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu; vận động Phật tử và nhân dân trồng cây xanh xung quanh nhà ở, tham gia vào tổ thu gom rác gắn với thực hiện 05 nội dung cuộc vận động “*Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh*”; tổ chức cuộc sống, sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh thân thiện với môi trường. (Vụ Phật giáo, Ban Tôn giáo Chính phủ, 2021, tr 112).

Mô hình từ khi được triển khai mang lại hiệu quả thiết thực, góp phần nâng cao nhận thức của Phật tử và nhân dân ở khu dân cư về nhiệm vụ bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Người dân có ý thức hơn trong thực hiện vệ sinh môi trường, trong sinh hoạt hằng ngày. Các hộ gia đình tự giác dọn dẹp vệ sinh, phát quang bụi rậm xung quanh nhà ở. Tổ tự quản kết hợp với Ban nhân dân ấp tổ chức làm vệ sinh chung vào ngày cuối tuần, thường xuyên vớt rác, thông cống ấp

Giòng Giữa A. Nhìn chung, sau khi được tuyên truyền, ý thức bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu của Phật tử và nhân dân ấp Giòng Giữa A được nâng cao, từ đó rác thải được thu gom đến đúng nơi quy định tạo cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp.

Ở ấp Giòng Giữa A hiện nay, 100% hộ gia đình được sử dụng nước sạch; trên 95% hộ gia đình có nhà vệ sinh; 85% hộ gia đình tham gia chăn nuôi có hầm biogas; 100% hộ gia đình tại ký cam kết thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Đồng bào Phật tử và nhân dân quan tâm chung sức xây dựng ấp Giòng Giữa A xanh - sạch - đẹp, giữ vững các tiêu chí về nông thôn mới và xã văn hóa nông thôn mới (Ban Tôn giáo Chính phủ, 2021, tr 110 - 112).

Với tinh thần “từ bi, hỉ xả”, “vô ngã vị tha”, tư tưởng về tôn trọng mọi sự sống, sinh mệnh của muôn loài nên Phật giáo luôn khuyến răn tín đồ bảo vệ sự sống, đưa ra giới cấm sát sinh... Điều này có ý nghĩa tích cực đối với việc bảo vệ môi trường, đặc biệt là bảo vệ sự đa dạng sinh học trong điều kiện hiện nay. Thấm nhuần tư tưởng Phật giáo, từ lâu, việc tu tập, xây chùa của sư sãi và Phật tử Khmer đã thể hiện sự tuân thủ giáo pháp của Phật giáo, trong đó mặt chấp hành giới luật và ứng xử với môi trường, với cây cỏ, chim muông thể hiện rất rõ nét. Trong khuôn viên ngôi chùa luôn có khoảng không gian rộng lớn, được các vị sư và các Phật tử trong phum, sóc trồng cây xanh. Nhiều ngôi chùa có vườn cây xanh lâu đời, một số thành cổ thụ, thường thấy là cây sao, cây dầu, cây còng... góp phần tạo nên cảnh quan trầm mặc, trang nghiêm. Có nơi chim thú đến trú ngụ rất đông đúc, nhiều loại cò, vạc, bồ nông... sinh sống lâu dài từ thế hệ này sang thế hệ khác. Các sư trong chùa luôn gìn giữ, trông nom, cấm mọi hành vi săn bắn. Có thể nói, vườn cây xanh kết hợp với các công trình kiến trúc khác, mỗi ngôi chùa vừa toát lên vẻ uy nghiêm của chốn Phật môn vừa như một lá phổi xanh có ý nghĩa vun bồi cho sự sống.

- Tham gia các phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc:

Kể từ khi đất nước thống nhất, hơn 50 năm qua, các thế lực phản động luôn thực hiện chiến lược “diễn biến hòa bình”, “bạo loạn lật đổ”, chúng ra sức lợi dụng vấn đề tôn giáo, dân tộc và nhân quyền, nhiều học giả phương Tây cho rằng “nhân

quyền cao hơn chủ quyền Quốc gia” tạo ra xung đột, điểm nóng để can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam. Chúng tìm mọi cách triệt để lợi dụng vấn đề tôn giáo, gây dựng lực lượng đối lập với Đảng, Nhà nước Việt Nam, với chiêu bài dân chủ và tự do tôn giáo, các thế lực thù địch phản động không ngừng ủng hộ, viện trợ về kinh phí cho các đối tượng có tư tưởng cực đoan chống đối chính quyền.

Bên cạnh đó, các thế lực phản động tìm kiếm sơ hở của chính quyền các cấp trong giải quyết vấn đề tôn giáo để lợi dụng vu cáo Việt Nam vi phạm dân chủ, nhân quyền và tự do tôn giáo. Đối với các tôn giáo ở Việt Nam nói chung và PGNT Khmer nói riêng đều có nguồn gốc và mối quan hệ quốc tế với các tôn giáo đồng đạo ở nước ngoài nên các lực lượng thù địch, phản động trong nước và nước ngoài luôn lợi dụng, tạo ảnh hưởng, lôi kéo tập hợp lực lượng, chờ thời cơ gây rối an ninh trật tự, chống Đảng, Nhà nước, gây tiếng vang để các nước lợi dụng, can thiệp vào công việc nội bộ của nước ta, cản trở tiến trình hội nhập và phát triển kinh tế đất nước.

Đối với PGNT Khmer: Liên đoàn Khmer Campuchia Krom tại Mỹ thường xuyên vu cáo PGNT Khmer ở TNB bị phân biệt đối xử so với Phật giáo Việt Nam, bị chính quyền đàn áp nên đòi tách ra độc lập với Giáo hội Phật giáo Việt Nam để thành lập Giáo hội Phật giáo riêng cho người Khmer. Các tổ chức, hội nhóm người Khmer Kampuchia Krom lưu vong ở Mỹ, Thái Lan, Campuchia đang đẩy mạnh các hoạt động móc nối, liên kết, kích động tư tưởng ly khai, xây dựng các cơ sở là sư sãi trẻ của PGNT Khmer ra nước ngoài tu học rồi trở về nước để phát triển lực lượng vào sư sãi, chùa chiền Khmer ở TNB (Ban Tôn giáo Chính phủ, 2019, tr 78).

Số đối tượng lưu vong nêu trên tiếp tục đang tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động phát triển tổ chức, thu thập tin tức, thông tin tài liệu về người Khmer và các tài liệu liên quan đến chủ quyền lãnh thổ của hai nước Việt Nam - Campuchia để kích động sư sãi; đặc biệt chúng đã kích động các sư sãi trẻ người Campuchia tham gia, phối hợp với các Đảng Samraisy, đảng đối lập với Đảng CPP cầm quyền để biểu tình gây rối phản đối Việt Nam xâm phạm chủ quyền, lãnh thổ của Campuchia

trước Trụ sở Đại Sứ quán Việt Nam tại Campuchia, phản đối Campuchia bán đất cho Việt Nam; có nhóm đối tượng quá khích đã vượt biên giới tấn công người dân Việt Nam, phá cộc định vị phân giới cắm mốc giữa hai nước, gây phức tạp tình hình về an ninh chính trị. Việc làm này của chúng đã tác động đến tâm tư tình cảm của một bộ phận tín đồ PGNT Khmer.

Một bộ phận sư sãi trẻ PGNT Khmer đang theo học tại Campuchia bị thế lực xấu móc nối, nuôi dưỡng “cài cắm”, tài trợ kinh phí ăn học, khi trở về nước các vị sư này từng bước tham gia vào bộ máy công tác hành chính đạo của PGNT Khmer sẽ tạo ảnh hưởng (thiếu tích cực thiếu gắn bó) trong hoạt động của PGNT Khmer. Hiện nay, theo thống kê chưa đầy đủ của các cơ quan chức năng: Tại các tỉnh, thành phố khu vực TNB có khoảng gần 100 chùa Khmer thường nhận được tài trợ kinh phí, hàng hóa ở bên ngoài. Vì có tài trợ nên số chùa này có điều kiện kinh tế khá hơn so với chùa trong vùng, nên tạo tâm lý hướng ngoại cho một bộ phận sư sãi Khmer muốn ra nước ngoài tu học (Ban Tôn giáo Chính phủ, 2019, tr 80 - 81).

PGNT Khmer còn tích cực trong việc phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, thi đua lao động, sản xuất, nâng cao trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật trong đồng bào dân tộc Khmer; xây dựng cơ sở hạ tầng làm thay đổi bộ mặt nông thôn, nâng cao đời sống kinh tế ở địa bàn có đông đồng bào dân tộc Khmer; xây dựng tổ chức hội ngày càng vững mạnh, hoạt động đi vào nề nếp, không ngừng nâng cao về trình độ nhận thức trong tình hình mới của đất nước, lý luận chính trị; tăng cường sức mạnh đoàn kết nội bộ, kiện toàn tổ chức hội; tích cực tham gia đóng góp xây dựng, chính quyền, mặt trận, các đoàn thể trong sạch, vững mạnh...

Trong cuộc đấu tranh chống Pháp, chống Mỹ, phong trào cách mạng của đồng bào Khmer lên cao, trong đó có phong trào yêu nước của sư sãi Khmer đã thực sự “nhập cuộc” với phong trào đấu tranh chung của quần chúng. Điều này phản ánh một thực tế xã hội là PGNT Khmer giữ một vai trò quan trọng trong sinh hoạt chính trị và xã hội của người Khmer. Có thể nói, thời nào cũng vậy PGNT Khmer đã luôn cùng với nhân dân Nam Bộ đứng lên đấu tranh chống ngoại xâm vì sự tồn vong của đất nước. Tuyệt đại bộ phận các sư sãi, đồng bào Phật tử Khmer đã thể hiện tinh thần yêu nước, kiên cường, anh dũng.

Trải qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ, rất nhiều ngôi chùa Khmer là cơ sở của cách mạng; Phật tử và sư sãi PGNT Khmer đã làm hầm bí mật nuôi chứa, bảo vệ cán bộ cách mạng; tiếp tế lương thực cho kháng chiến; làm thông tin, liên lạc; nguy trang làm trường huấn luyện đào tạo cán bộ Khmer và thậm chí cả việc trợ lực để đánh phá đồn bốt địch. Nhiều sư sãi đã hưởng ứng phong trào “cởi áo cà sa khoác chiến bào” trực tiếp bảo tham gia vệ đất nước. Nhiều cán bộ Khmer đã từng là các vị sư xuất thân từ ngôi chùa đã trở thành cán bộ của cách mạng.

Trong kháng chiến chống Mỹ, 04 vị sư Lâm Hùng, Danh Táp, Danh Hom và Danh Hoi đã hy sinh ngày 10/6/1974 trong cuộc biểu tình của hơn 2.000 sư sãi, đồng bào Khmer cùng các giới đồng bào trong tỉnh Rạch Giá (nay thuộc phường Rạch Sỏi, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang) để đấu tranh chống bắt sư sãi đi lính và bắn phá chùa chiền bừa bãi, kì thị tôn giáo của chính quyền chế độ Mỹ - Ngụy (Ban Tôn giáo Chính phủ, 2019, tr 82).

Có thể nói, từ sự giáo dục Phật giáo và truyền thống đấu tranh kiên cường của dân tộc, sự gắn kết chặt chẽ của đồng bào Khmer mà sư sãi, tín đồ và người dân Khmer đã có truyền thống đoàn kết trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm cũng như trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ngày nay.

- Tham gia các hoạt động quốc tế và đối ngoại nhân dân:

PGNT Khmer có mối quan hệ với Phật giáo các nước trong khu vực như: Trung Quốc, Ấn Độ, Sri Lanka, Lào và nhất là Campuchia, Thái Lan. Mối quan hệ với Phật giáo Sri Lanka, Lào, Thái Lan, Myanmar... là mối quan hệ hệ phái biệt truyền cùng chung giáo lý của Phật giáo Nguyên thủy, cùng đọc kinh sách bằng chữ Pali, cùng tụng niệm Phật theo một thứ tiếng và cùng chung giới luật, lễ nghi, ăn mặc nên có sự gắn bó rất chặt chẽ (Ban Tôn giáo Chính phủ, 2019, tr 87).

Với sự tương đồng trên, PGNT Khmer đã tham gia ngày càng tích cực vào các hoạt động giao lưu học thuật, hợp tác tôn giáo, đối thoại văn hóa và đóng góp cho các sáng kiến hòa bình, phát triển bền vững. Điều này góp phần tăng cường vị thế, hình ảnh và sức mạnh mềm của Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Một trong những hoạt động nổi bật của PGNT Khmer trong quan hệ quốc tế là các chùa Khmer mở rộng các hoạt động giao lưu và hợp tác quốc tế. Các chùa lớn của người Khmer như chùa Lò Gạch (Cần Thơ), chùa Âng (Vĩnh Long)... thường xuyên đón tiếp, trao đổi, giao lưu với các đoàn nghiên cứu văn hóa, tôn giáo từ Thái Lan, Lào, Sri Lanka, các đoàn sư sãi các quốc gia có PGNT đến tham quan, trao đổi văn hóa, học thuật... Những hoạt động này tạo môi trường học thuật cởi mở, góp phần đưa hình ảnh chùa Khmer Việt Nam vào bản đồ nghiên cứu Phật giáo nguyên thủy của khu vực và quốc tế.

Nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị sản của PGNT Khmer, trong những năm qua, PGNT Khmer đã tổ chức nhiều hoạt động hợp tác, nghiên cứu văn hóa, ngôn ngữ, kiến trúc, nghệ thuật... Với hệ thống kinh sách bằng chữ Khmer, Pali đang được bảo tồn tương đối tốt tại các chùa PGNT Khmer, một số dự án hợp tác với Đại học Hoàng gia Campuchia, Viện Ngôn ngữ học Thái Lan và một số trường đại học Việt Nam đã mở ra không gian giao lưu đa chiều cho PGNT Khmer. Không những vậy, một số thử nghiệm gần đây như: số hóa bản kinh lá buông, lập hồ sơ bảo tồn nghệ thuật múa, nhạc nghi lễ PGNT Khmer... đã tạo cơ hội giới thiệu PGNT Khmer với rộng rãi bạn bè quốc tế, góp phần quảng bá hình ảnh Phật giáo, đất nước và con người Việt Nam.

Song song đó, được sự quan tâm của chính quyền, PGNT Khmer cũng tích cực gửi tăng sinh đi đào tạo tại nước ngoài tại một số quốc gia như: Campuchia, Thái Lan, Sri Lanka và Myanmar. Hằng năm, có hàng chục tăng sinh Việt Nam được nhận vào các trường Phật học như: Đại học Phật giáo Preah Sihanouk Raja (Campuchia), Học viện Mahachulalongkornrajavidyalaya và Mahamakut (Thái Lan), Đại học Kelaniya và các trung tâm nghiên cứu Pali ở Sri Lanka. Việc được đào tạo quốc tế giúp tăng sinh PGNT Khmer tiếp cận trực tiếp hệ thống kinh luận Pali, luật tạng và truyền thống học thuật Phật giáo Nguyên thủy chuẩn mực. Sau khi hoàn thành chương trình, nhiều vị trở về giữ vai trò giảng sư, trụ trì, hoặc tham gia GHPGNV các cấp. Điều này tạo ra nguồn nhân lực Phật giáo có trình độ quốc tế, góp phần chuyên nghiệp hóa hoạt động PGNT Khmer trong nước và tạo uy tín trong giao lưu quốc tế.

Đối với mối quan hệ với Campuchia, PGNT Khmer và Phật giáo Campuchia có mối quan hệ đặc biệt, gắn bó qua nhiều thế hệ sư sãi của hai nước, vì người Khmer TNB với người Khmer ở Campuchia có cùng ngôn ngữ, tín ngưỡng dân gian truyền thống và có yếu tố đồng đạo và kinh sách, sách giáo khoa, văn hóa phẩm Phật giáo có nguồn gốc xuất xứ từ Campuchia (hiện nay một số kinh sách và sách giáo khoa chữ Pali - Khmer vẫn còn lưu hành trong các lớp học ở chùa PGNT Khmer) nên vẫn còn sự ảnh hưởng của Phật giáo Campuchia đối với sư sãi và người dân Khmer.

Trong mối quan hệ với Phật giáo Campuchia, Phật giáo Việt Nam có sự ảnh hưởng nhất định do năm 1979 Phật giáo Việt Nam đã cử đoàn chức sắc Phật giáo (hệ phái Nam tông) sang Campuchia để làm lễ truyền giới cho Phật giáo Campuchia, sau thảm họa diệt chủng của Khmer Đỏ. Một trong những người được truyền giới thời gian đó là Hòa thượng Tăng thống Tép-vong, người đứng đầu hệ phái đại chúng, người có uy tín và ảnh hưởng lớn trong Phật giáo nói chung và chính quyền Campuchia nói riêng, do đó Phật giáo Campuchia từng bước hồi sinh, số lượng sư sãi ngày càng đông, hoạt động của Phật giáo được nhân dân đón nhận và chính quyền ủng hộ nên số lượng trường lớp đào tạo sư sãi cũng từng bước được quan tâm, xây dựng đáp ứng nhu cầu tu học của sư sãi Phật giáo Campuchia. (Bạch Thanh Sang, 2020, tr 74).

Một bộ phận sư sãi PGNT Khmer hiện nay theo học ở các trường đào tạo của Phật giáo Campuchia nên quan hệ giữa Phật giáo Việt Nam - Campuchia rất khăng khít và có tác động ảnh hưởng đến lớn đến an ninh trật tự ở khu vực TNB.

Như vậy, có thể nói mối quan hệ giữa PGNT Khmer và Phật giáo Campuchia ngày nay là nền tảng cho mối quan hệ với GHPGVN luôn được duy trì, vun đắp mà Giáo hội hai nước Việt Nam - Campuchia luôn trân trọng để mối quan hệ giữa tăng, ni hai nước luôn gắn bó, góp phần xây dựng và phát triển kinh tế xã hội hai nước giàu mạnh, đời sống nhân dân âm no, hạnh phúc.

Việc phát huy vai trò của sư sãi, chùa PGNT Khmer trong hoạt động quốc tế vừa tạo điều kiện cho cộng đồng Khmer nâng cao vị thế trong nước, vừa giúp Việt

Nam tăng khả năng kết nối với các quốc gia láng giềng có cùng văn hóa, tạo nền tảng cho hợp tác bền vững. Giao lưu tôn giáo - văn hóa chính là mạch mềm kết nối vùng TNB, bên cạnh hợp tác kinh tế hay an ninh, PGNT Khmer tạo ra kênh đối thoại, giao lưu, hợp tác hiệu quả, hạn chế xung đột tiềm tàng và nuôi dưỡng sự tin cậy chiến lược. Những đóng góp này của PGNT Khmer không chỉ là hoạt động tôn giáo thuần túy mà còn là một phần của chiến lược ngoại giao nhân dân, làm phong phú diện mạo văn hóa Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Do sự tương đồng về văn hóa và tôn giáo, PGNT Khmer giữ vị trí như đại diện văn hóa của Việt Nam trong không gian Phật giáo nguyên thủy. Được sự giúp đỡ của Chính phủ, Phật giáo 3 nước Việt Nam, Lào, Campuchia đã luân phiên tổ chức các hội nghị giao lưu, trao đổi nhằm tăng cường hợp tác. Hội nghị Thượng đỉnh Phật giáo 3 nước Đông Dương: Việt Nam - Campuchia - Lào đã khẳng định vị thế là diễn đàn tôn giáo quan trọng của khu vực, mục tiêu của các kỳ hội nghị không đơn thuần chỉ là tăng cường mối quan hệ giao lưu, gắn bó giữa Phật giáo ba nước, hợp tác trong lĩnh vực học thuật, tôn giáo mà còn hướng tới một mục tiêu cao cả và rất đáng trân trọng, đó là chủ đề của các kỳ hội nghị đều nhất quán mục tiêu kiến tạo một thế giới hòa bình, an lạc và phát triển bền vững. Năm 2025, Hội nghị diễn ra từ ngày 27 - 29/10/2025 tại thủ đô Phnompenh, Vương quốc Campuchia với chủ đề: “Sự hòa hợp Phật giáo vì hòa bình và phát triển bền vững”.

Bên cạnh đó, trong các lễ hội truyền thống, PGNT Khmer ở TNB thường được một số quốc gia trong khu vực như Campuchia, Thái Lan, Lào lựa chọn để cử đoàn tham gia hoặc mời tham gia các sự kiện do phía bạn tổ chức. Đây là hình thức ngoại giao văn hóa rất hiệu quả, vì lễ hội PGNT Khmer Việt Nam được tổ chức tốt, thu hút đông đảo đồng bào Khmer và người dân tham gia, tạo ấn tượng tích cực về sự hỗ trợ của Nhà nước đối với văn hóa dân tộc của đồng bào Khmer. Đặc biệt, năm 2024, gia đình Chủ tịch Đảng nhân dân Campuchia, Chủ tịch Thượng viện Campuchia Hunsen đã tổ chức lễ dâng y tại chùa Xoài Xiêm Mới, tỉnh Vĩnh Long, thể hiện mối quan hệ gắn kết chặt chẽ giữa hai quốc gia Việt Nam và Campuchia. Lễ Dâng y diễn ra từ ngày 4 - 5/11/2024 với sự tham dự của bà Bun Rany, phu nhân Chủ tịch Thượng viện Vương quốc Campuchia Hunsen.

Một số chùa PGNT Khmer đã tích cực phối hợp với các tổ chức quốc tế như UNDP, UNESCO để tham gia các dự án trồng rừng, bảo tồn hồ nước cộng đồng, giữ gìn đa dạng sinh học tại các rừng ngập mặn... Các hoạt động môi trường này phù hợp với triết lý từ bi, không sát sinh và hài hòa với thiên nhiên của PGNT Khmer.

3.1.3. Đối với nguồn lực con người

Là nguồn lực quan trọng của PGNT Khmer, nguồn lực con người, bao gồm chức sắc, sư sãi và hệ thống tín đồ Phật tử PGNT Khmer, nguồn lực tri thức, giáo dục... đã và đang có những đóng góp tích cực vào phát triển vùng TNB. Trước hết, đội ngũ chức sắc, sư sãi là lực lượng nòng cốt, giữ vai trò quan trọng trong duy trì đời sống tôn giáo và truyền bá giá trị văn hóa, đạo đức trong cộng đồng Khmer. Phần lớn sư sãi có uy tín cao, gắn bó mật thiết với cộng đồng, có khả năng tập hợp, vận động quần chúng tham gia các hoạt động xã hội.

Trong tổng thể các nguồn lực của PGNT Khmer, nguồn lực con người giữ vị trí đặc biệt quan trọng, có ý nghĩa nền tảng quyết định đến nguồn lực PGNT Khmer trong phát triển vùng TNB hiện nay. Đây không chỉ là lực lượng trực tiếp tham gia và đóng góp vào các nguồn lực này mà còn là chủ thể thụ hưởng kết quả trong cộng đồng Khmer. Xét về bản chất, đây là hai loại nguồn lực mang tính nội sinh, vừa trực tiếp tạo ra giá trị, vừa chi phối hiệu quả khai thác các nguồn lực khác của PGNT Khmer.

Người Khmer có truyền thống tôn trọng trí thức Phật giáo, các vị Achar, các vị sư sãi, nghệ nhân và những người có đóng góp nổi bật cho cộng đồng. Họ là những cá nhân được thừa nhận dựa trên phẩm hạnh, tri thức tôn giáo, uy tín đạo đức và khả năng gắn kết cộng đồng.

Phát huy tinh thần yêu nước và truyền thống của PGNT Khmer, ngày nay nhiều sư sãi PGNT Khmer đã tham gia hoạt động trên các mặt chính trị, kinh tế, xã hội, hiện nay nhiều vị nắm giữ những vai trò quan trọng trong các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội ở nhiều cấp khác nhau, như: đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, thành viên Mặt trận Tổ quốc các cấp, các đoàn thể xã hội, nhiều vị nắm giữ những vai trò quan trọng trong các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã

hội ở nhiều cấp khác nhau. Các vị sư tham gia Đại biểu Quốc hội tiêu biểu như: Hòa thượng Danh Nhưông (An Giang); Hòa thượng Dương Nhơn, Hòa thượng Thạch Huôt, Thượng tọa Lý Đức (Tp. Cần Thơ)...

Các vị sư này luôn thực hiện tốt vai trò chức năng nhiệm vụ của mình, luôn tạo mối quan hệ mật thiết với chính quyền các cấp tại địa phương, quan tâm vận động các sư sãi, chức việc và đồng bào Phật tử nêu cao tinh thần cảnh giác trước âm mưu của kẻ xấu lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo nhằm kích động, chống phá chính quyền và gây chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, qua đó, góp phần chuyển tải tiếng nói của người dân Khmer đóng góp ý kiến vào các hoạt động xây dựng quê hương, đất nước ngày càng phát triển, giàu mạnh, văn minh.

Bên cạnh đó, trong những năm qua, cấp ủy, chính quyền các cấp cũng nỗ lực xây dựng, phát triển người có uy tín, trong đó chú trọng sư sãi PGNT Khmer. Việc xây dựng và phát huy người có uy tín là sư sãi trong đồng bào Khmer là một chủ trương rất đúng hướng, mang ý nghĩa chiến lược trong công tác dân tộc, tôn giáo và củng cố khối đại đoàn kết ở TNB. Đây là lực lượng nòng cốt ở cơ sở, là cầu nối không thể thay thế giữa chính quyền và cộng đồng Khmer, nhất là trong bối cảnh biến đổi xã hội, đô thị hóa và yêu cầu phát triển bền vững vùng đồng bào dân tộc Khmer.

Vì vậy, khi Nhà nước thực hiện chính sách xây dựng đội ngũ người có uy tín, việc lựa chọn đúng đối tượng phù hợp cấu trúc văn hóa của người Khmer đã tạo được sự đồng thuận cao, được cộng đồng tín nhiệm và có ảnh hưởng mạnh mẽ trong vận động người dân giữ gìn bản sắc, chấp hành pháp luật, phòng chống tệ nạn và tham gia phát triển kinh tế. Đội ngũ người có uy tín là sư sãi PGNT Khmer đã tích cực hỗ trợ cấp ủy, chính quyền các cấp trong tuyên truyền chủ trương về xây dựng nông thôn mới, bảo vệ môi trường, chuyển đổi sản xuất, nhất là các mô hình trồng hoa màu, nuôi thủy sản, phát triển du lịch cộng đồng.... Nhiều địa phương ở TNB ghi nhận người có uy tín là sư sãi PGNT Khmer đóng vai trò giảm thiểu xung đột xã hội, hòa giải mâu thuẫn gia đình và dòng họ, hỗ trợ người dân tiếp cận chính sách an sinh, tín dụng ưu đãi, cũng như vận động trẻ em đến trường. Những kết quả này

phản ánh tầm quan trọng của họ trong việc tạo ra sự lan tỏa chính sách một cách mềm dẻo, không áp đặt, phù hợp tâm lý và lối sống của người Khmer.

Số người uy tín trong đồng bào dân tộc Khmer như Bảng 3.7.

Bảng 3.7: Số liệu người có uy tín trong đồng bào Khmer ở TNB

TT	Địa phương	Người có uy tín	Người có uy tín là chức sắc PGNT
1	An Giang	321	87
2	Cần Thơ	895	96
3	Vĩnh Long	440	32
4	Cà Mau	136	17
5	Tây Ninh	18	02
6	Đồng Tháp	22	01
Cộng		1.832	239

Nguồn: Báo cáo tổng hợp từ Ban Tôn giáo Chính phủ, 2023

Từ năm 1990 đến nay, với các chính sách đồng bộ của Đảng và nhà nước, một bộ phận chức sắc, tín đồ của các tổ chức tôn giáo, trong đó có PGNT Khmer, có những điều kiện và phẩm chất như suốt đời phấn đấu cho lý tưởng của Đảng, đặt lợi ích của Tổ quốc lên trên lợi ích cá nhân, chấp hành nghiêm chỉnh điều lệ, nghị quyết của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, có đạo đức và lối sống lành mạnh, gắn bó mật thiết với nhân dân, phục tùng tổ chức, kỷ luật của Đảng, giữ gìn đoàn kết thống nhất trong Đảng được kết nạp đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam.

Đến tháng 6/2022, cả nước có 79.219 người theo tôn giáo được kết nạp vào Đảng (chiếm 1,5% tổng số đảng viên toàn Đảng). Trong số đó, 09 đảng viên tham gia Ban Chấp hành đảng bộ cấp tỉnh; 62 đảng viên là đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; 4.364 đảng viên là công chức, viên chức thuộc các cơ quan đảng, chính quyền và đoàn thể cấp tỉnh; 189 đảng viên tham gia Ban Chấp hành đảng bộ cấp huyện; 408 đảng viên là đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện; 8.241 đảng viên là công chức, viên chức thuộc các cơ quan đảng, chính quyền, đoàn

thể cấp huyện; 2.519 đảng viên tham gia Ban Chấp hành đảng bộ cấp xã; 4.306 đảng viên tham gia Ban Chấp hành đảng bộ bộ phận, chi ủy chi bộ trực thuộc; 6.104 đảng viên là đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã; 7.287 đảng viên là công chức, viên chức thuộc các cơ quan đảng, chính quyền, đoàn thể cấp (Vụ Phật giáo, Ban Tôn giáo Chính phủ, 2021, tr 98 - 101).

Hiện nay, đảng viên người đồng bào Khmer ở TNB có hơn 25.000 người, trong đó số người tham gia cấp ủy các cấp là 1.069 người, gần 17.000 cán bộ công chức dân tộc Khmer đang làm việc trong các tổ chức Đảng và hệ thống chính trị từ tỉnh, thành phố đến cơ sở (Nguyễn Ngọc Quỳnh, 2019, tr 66). Số liệu đảng viên người Khmer như Bảng 3.8.

Bảng 3.8: Số liệu đảng viên người Khmer ở TNB

TT	Địa phương	Đảng viên	Cấp ủy
1	An Giang	5.381	273
2	Cần Thơ	8.914	360
3	Vĩnh Long	8.974	339
4	Cà Mau	1.650	96
5	Tây Ninh	96	01
6	Đồng Tháp	26	0
Cộng		25.041	1.069

Nguồn: Báo cáo tổng hợp từ Ban Tôn giáo Chính phủ, 2023

Nhìn chung, đa số đảng viên là người đồng bào Khmer thể hiện rõ tinh thần, trách nhiệm, nghĩa vụ của đảng viên khi tham gia sinh hoạt tôn giáo, chấp hành nghiêm chỉ thị, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; có lối sống lành mạnh và gương mẫu, gắn bó mật thiết với quần chúng nhân dân, hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao.

Những đảng viên này cũng thường xuyên tuyên truyền vận động quần chúng nhân dân chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; nắm bắt được tâm tư, nguyện vọng của quần chúng tín đồ, từ đó đề xuất với

cấp ủy, chính quyền các cấp có chủ trương, giải pháp phù hợp về phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng và công tác tôn giáo; là đầu tàu gương mẫu trong công tác, góp phần quan trọng vào việc thực hiện chính sách tôn giáo, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước; góp phần ổn định chính trị xã hội, là cầu nối giữa Đảng với đồng bào theo PGNT Khmer, phát huy được vai trò nòng cốt trong công tác vận động quần chúng.

Việc tham gia xây dựng hệ thống chính trị và các hoạt động cộng đồng đã giúp PGNT Khmer bổ sung chức năng, không chỉ là tổ chức tôn giáo truyền thống mà trở thành lực lượng xã hội tích cực, tăng uy tín trong dân cư, đồng thời mở rộng vai trò chính trị - xã hội của Phật giáo trong đời sống cộng đồng. Việc làm này còn góp phần giúp ổn định chính trị cơ sở, giúp duy trì hòa khí, giảm xung đột tại các địa bàn dân cư đồng bào Khmer sinh sống, tăng hiệu quả chính sách, giúp chính quyền cơ sở triển khai các chương trình dân sinh, y tế, giáo dục phù hợp với phong tục tập quán của người Khmer vùng TNB. Số người Khmer tham gia các tổ chức chính trị xã hội như Bảng 3.9.

Bảng 3.9: Số người Khmer tham gia các tổ chức chính trị xã hội

TT	Địa phương	Mặt trận Tổ quốc các cấp	Công đoàn	Hội Nông dân	Hội LHPN	Hội Cựu Chiến binh	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh
1	An Giang	895	7.401	24.562	45.741	1.482	7.896
2	Cần Thơ	856	18.576	47.914	73.370	2.916	11.065
3	Vĩnh Long	1.140	16.794	51.591	38.678	3.953	11.070
4	Cà Mau	395	1.782	9.283	8.279	1.041	1.775
5	Tây Ninh	36	367	880	954	48	96
6	Đồng Tháp	12	145	974	563	24	77
Cộng		3.334	45.065	135.208	167.585	9.464	31.979

Nguồn: Báo cáo tổng hợp từ Ban Tôn giáo Chính phủ, 2023

Thông qua việc tham gia hệ thống chính trị từ trung ương tới cơ sở, PGNT Khmer trở thành cầu nối quan trọng giữa cấp ủy, chính quyền và người dân. Thông

qua vai trò giám sát và tư vấn chính sách, PGNT Khmer góp phần đảm bảo các chương trình phát triển phù hợp với phong tục tập quán và nhu cầu thực tế của cộng đồng Khmer.

Nguồn lực tri thức - giáo dục, là một trong những điểm nổi bật trong nguồn lực của PGNT Khmer. Đối với mỗi xã hội, mỗi quốc gia, giáo dục luôn là nhiệm vụ hàng đầu, bởi nó xuất phát từ nhu cầu của con người. Giáo dục là phương tiện tối cần thiết để khai mở cánh cửa tri thức của con người. Chính vì vậy, giáo dục luôn được toàn xã hội coi trọng, là động lực tất yếu để phát triển xã hội. Đối với Phật giáo nói chung và PGNT Khmer nói riêng, giáo dục cũng luôn được quan tâm hàng đầu. Giáo dục PGNT Khmer không chỉ nhằm đào tạo đội ngũ sư sãi, tín đồ mà còn là phương tiện hữu hiệu để phục vụ cho công cuộc khai mở và củng cố, bảo vệ niềm tin tôn giáo, hướng con người đến cuộc sống chân, thiện, mỹ.

Tất cả việc dạy chữ, rèn luyện bồi dưỡng kiến thức và hình thành nhân cách đạo đức kể cả học làm người, học một số nghề cần thiết cho cuộc sống xã hội của cho con em đồng bào dân tộc Khmer, cũng như những người vào tu đều thông qua các trường, lớp trong chùa do các vị sư sãi lâu năm, có trình độ trực tiếp đứng ra giảng dạy, người đi tu được học chữ Sankrit, chữ Pali để đọc Kinh tạng, Kinh cầu siêu, học kinh của Phật Thích ca giáo huấn, các vị mới vào tu còn phải học thuộc lòng những bài khóa nghi được in trong sách lá buông...

Giáo dục Phật giáo với người Khmer, trong quá khứ hay hiện tại đều đóng một vai trò rất quan trọng, trong đó ngôi chùa ngoài chức năng là trung tâm tôn giáo, còn là trường giáo dục người Khmer ngay từ thời còn niên thiếu đặc biệt là đối với nam giới. Những người con trai Khmer từ khoảng 7 tuổi trở lên đều đến chùa học chữ và từ 12, 13 tuổi trở lên vào chùa tu học một thời gian không chỉ thuần túy xuất phát từ nhu cầu tôn giáo của cá nhân mà còn là một tập tục, một sắc thái văn hóa lâu đời của đồng bào Khmer. Người Khmer tin tưởng rằng đi tu trước là để trả ơn công sinh thành dưỡng dục của cha mẹ, sau là để tiếp thu, học hỏi triết lý đạo đức Phật giáo cũng như văn chương, ngôn ngữ và văn hóa, phong tục tập quán của dân tộc mình.

Đời sống thường nhật của đồng bào Khmer không thể tách rời Phật giáo bởi hầu hết các nhà sư đều là con em của đồng bào. Các nhà sư Khmer xuất hiện trong mọi hoạt động đời sống thường ngày của người dân, từ những chuyện vui như lễ hội, cưới hỏi, xây nhà... hay cả những chuyện buồn như tang ma, bệnh tật. Đặc biệt hơn, các nhà sư còn đảm nhận cả chức năng tuyên truyền, hướng dẫn cách làm ăn, kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, kỹ năng canh tác cũng như tuyên truyền, phổ biến quy định của địa phương, pháp luật của Nhà nước.

Ngoài ra, nhà chùa còn tạo điều kiện cho các vị tăng sinh đang tu tập trong chùa được học nghề một cách tự nhiên. Hàng ngày các vị sư cả, sư trụ trì chùa truyền dạy một số nghề cơ bản nhất, cần thiết nhất như: cưa, đục bào, đóng tủ bàn ghế, học xây cất nhà cửa, trồng các loại rau, trồng các loại cây ăn trái, trồng các loại cây lâu năm lấy gỗ, học cày cấy làm ruộng, học vẽ các hoa văn theo đường nét của dân gian dân tộc, học nặn tượng, nặn các phù điêu truyện kể cổ tích... để qua đó khi xuất tu, trở về đời thường họ có thể hòa nhập vào đời sống xã hội, biết một số nghề cơ bản để phục vụ cuộc sống của bản thân.

Hiện nay các vị sư sãi trong chùa còn học thêm nhiều kiến thức khoa học kỹ thuật tiên tiến và hiện đại của các ngành như: tin học, ngoại ngữ... Như vậy, theo truyền thống việc đào tạo sư sãi trong PGNT Khmer khởi điểm là từ các trường, lớp trong chùa, và nó có vai trò quan trọng trong đào tạo sư sãi PGNT Khmer ngay từ đầu khi mới vào chùa tu.

Giáo dục PGNT Khmer, thông qua hoạt động của ngôi chùa, đã phát huy ảnh hưởng sâu sắc đến cộng đồng dân tộc Khmer. Ngôi chùa là nhân tố cổ kết cộng đồng của các gia đình và phum, sóc. Xuất phát từ tất cả các hoạt động mang tính giáo dục trong ngôi chùa đã tạo cho ngôi chùa thực sự là biểu tượng của ngôi trường của cả cộng đồng, gắn kết các thành viên trong phum, sóc lại với nhau trong mọi mặt của cuộc sống.

Như vậy, từ tinh thần, giáo lý, triết lý của Phật giáo, đến chức năng giáo dục đầy hiệu năng của các vị sư sãi - người thầy và cơ sở giáo dục - ngôi chùa, trên cơ sở truyền thống của dân tộc Khmer mà cuộc sống của người dân Khmer đã đoàn kết

gắn bó bền chặt trong các phum, sóc. Tất cả các yếu tố đó đã tạo nên tính cố kết cộng đồng bền chặt của dân tộc Khmer. Đây có thể nói là cơ sở cho việc xây dựng khối đoàn kết trong cộng đồng dân tộc mà ngày nay cũng được xem là một nguồn lực quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Với chức năng quan trọng cũng như những giá trị tốt đẹp mà giáo dục PGNT Khmer mang lại, có thể khẳng định, giáo dục PGNT Khmer là nguồn lực góp phần vào sự phát triển xã hội, nâng cao dân trí, giữ gìn, bảo lưu và phát huy văn hóa, đạo đức, truyền thống dân tộc cho đồng bào Khmer tại khu vực TNB, trong bối cảnh khu vực rất cần sự đầu tư các nguồn lực để phát triển, thì việc tranh thủ nguồn lực nội tại sẽ có hiệu quả và giá trị tích cực.

Việc dạy chữ, dạy nghề tại các chùa Khmer đã trở thành truyền thống lâu nay trong hoạt động của PGNT Khmer, góp phần đáng kể vào việc duy trì văn hóa của đồng bào dân tộc Khmer, góp phần lưu giữ phong tục, tập quán của đồng bào Khmer cho thế hệ sau.

- Dạy chữ:

Việc dạy học chữ Khmer trong chùa của người dân Khmer đã trở thành một tập tục truyền thống, người Khmer thông qua các chùa Khmer để học chữ, biết sử dụng chữ Khmer để đọc văn tự và giao tiếp. Chùa Khmer nào cũng có một vài vị “Sãi giáo” chuyên dạy trẻ em trong vùng. Tại trường chùa, trẻ em được học đọc, học viết, học đạo lý và tri thức làm người. Đây là một môi trường giáo dục rất tích cực để rèn luyện nhân cách đạo đức con người theo tinh thần giáo lý nhà Phật. Mẫu hình ấy là con người có đạo đức hướng thượng, tránh xa những dục vọng tầm thường về vật chất, về sắc dục, về sự ham muốn quyền lực dẫn đến tham sân si làm cho xã hội bất ổn...

Việc dạy và học chữ Khmer cho con em đồng bào Khmer đều diễn ra tại chùa. Trong tổng số các ngôi chùa ở Nam Bộ có 268/426 ngôi chùa mở các lớp dành riêng cho việc học tiếng Khmer và Pali. Ngoài việc dạy chữ Khmer và chữ Pali cho các vị sư sãi đang tu học, còn nhằm mục đích giúp họ đọc được kinh kệ cổ điển và nâng cao hiểu biết về văn hoá của dân tộc. Bên cạnh đó, nhà chùa còn mở

thêm các lớp dạy chữ dành cho các bạn học sinh, sinh viên đang theo học tại các trường trung học phổ thông và trường đại học, cao đẳng đóng trên địa bàn khi có nhu cầu. (Nguyễn Phúc Nguyên, 2024, tr 105 - 110).

Hiện nay, việc dạy chữ Khmer, chữ Pali trong các chùa Khmer đang góp phần đáng kể vào việc lưu truyền, phổ thông chữ Khmer trong đồng bào Khmer bởi ở các cấp học tiểu học, hệ thống giáo dục quốc dân chưa có đủ đội ngũ thầy, cô giáo cũng như cơ sở vật chất để đảm bảo việc dạy và học. Bên cạnh đó, theo quy định hiện nay, các cơ sở giáo dục tiểu học của Việt Nam, chỉ dạy tiếng Việt, nên con em đồng bào dân tộc Khmer không có cơ hội được dạy chữ viết của mình, dẫn đến rất nhiều trẻ em Khmer có thể giao tiếp bằng tiếng Khmer xong không thể đọc, viết được chữ Khmer.

Việc các chùa Khmer duy trì việc dạy chữ Khmer trong các chùa không chỉ giúp con em đồng bào Khmer biết đọc, viết tiếng Khmer để giữ gìn văn hóa dân tộc của mình mà còn góp phần tạo giảm bớt gánh nặng cho các cơ sở đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân, tiết kiệm được kinh phí, thời gian, cơ sở vật chất dành cho việc tổ chức các lớp dạy chữ Khmer.

Hiệu quả của các lớp dạy chữ Khmer, Pali trong các chùa Khmer còn được chứng minh thông qua tỉ lệ thanh, thiếu niên đồng bào Khmer biết đọc, viết chữ Khmer tăng lên theo từng năm (khảo sát ngẫu nhiên đối với 100 thanh, thiếu niên), cụ thể ở 4 địa phương có đông đồng bào Khmer sinh sống như Bảng 3.10:

Bảng 3.10: Số liệu thanh niên, thiếu niên Khmer biết đọc, viết chữ Khmer do các Trường chùa dạy

TT	Địa phương	Từ 10 - 15 tuổi	Từ 15 - 20 tuổi	Trên 20 tuổi
1	Vĩnh Long	35	44	65
2	Cần Thơ	56	62	83
3	An Giang	43	77	78
4	Cà Mau	27	47	81

Nguồn: Tác giả khảo sát và xây dựng, 2024

Các mô hình lớp dạy chữ Khmer cho trẻ em, cho người lớn tuổi do các vị sư trực tiếp giảng dạy được tổ chức thường xuyên, đặc biệt vào các dịp học sinh được nghỉ Hè đã trở thành hoạt động giáo dục thường xuyên, được sự quan tâm và đón nhận của đồng bào Khmer. Ngay từ năm 2004, khi tiến hành điều tra, khảo sát về PGNT Khmer để phục vụ cho công tác quản lý nhà nước, Vụ Phật giáo, Ban Tôn giáo Chính phủ đã đề xuất việc hỗ trợ cho các trường chùa và được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, giao cho Ủy ban nhân dân các địa phương có trách nhiệm nghiên cứu, hỗ trợ về kinh phí, giáo viên, cơ sở vật chất để tổ chức các lớp học chữ Khmer trong chùa.

Đối với nguồn nhân lực và cơ sở vật chất của các trường chùa, tính riêng trong năm 2023, đã có 428 chùa Khmer tổ chức được 622 lớp/khóa dạy chữ Khmer, Pali cho hơn 3.000 lượt trẻ em theo học. Đội ngũ giáo viên là các vị sư Khmer là 318 vị, số còn lại là giáo viên, giảng viên của các cơ sở đào tạo của nhà nước hỗ trợ. Điều đó đã khẳng định giáo dục PGNT Khmer là nguồn lực giá trị cho việc bảo tồn và phát huy văn hóa tốt đẹp của đồng bào Khmer (Nguyen Phuc Nguyen, 2025, pp 162 - 165).

Đối với các cấp học cao hơn, hiện nay các vị sư Khmer cũng đang tích cực tham gia giảng dạy và đào tạo tại hai cơ sở đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân là Trường Trung cấp Pali Nam Bộ tại Sóc Trăng (thành lập năm 1994) và Trường Trung cấp Pali - Khmer tỉnh Trà Vinh (thành lập năm 2014) chuyên dạy chữ Khmer và dạy văn hóa cho sư sãi và con em đồng bào Khmer.

Nhằm nâng cao trình độ cũng như đảm bảo tính biệt truyền trong tu học của sư sãi PGNT Khmer, Nhà nước đã cho phép và tạo điều kiện để GHPGVN được thành lập Học viện PGNT Khmer, đây là cơ sở chuyên biệt đào tạo tăng tài cho PGNT Khmer. Học viện được thành lập năm 2007 có trụ sở đặt tại quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ. Theo xu hướng giáo dục hiện nay, Học viện đang phối hợp với một số cơ sở đào tạo như: Đại học Quốc gia Hà Nội (Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn); Đại học Cần Thơ; Học viện Chính trị Khu vực IV... để liên kết đào tạo một số ngành, nghề như: tôn giáo học, xã hội học... nhằm giúp các vị sư sãi

Phật giáo NTKM sau khi hết thời gian tu báo ân hoặc khi xuất tu có cơ hội tìm kiếm việc làm hoặc liên thông bằng cấp để được học các chuyên ngành khác.

- Dạy nghề:

Bên cạnh việc dạy chữ Khmer, Pali, đối với những người đang trong quá trình tu học, các sư còn dạy cho con em đồng bào Khmer việc làm nông nghiệp, trồng cây, xây dựng, đóng thuyền bè và nhiều ngành nghề khác nhằm giúp các vị sư trẻ nắm bắt được các kỹ thuật truyền thống của cha ông để lại, đặc biệt trong việc xây cất chùa, các chánh điện, sala, điêu khắc tượng pháp, đồ thờ phụng... Dĩ nhiên, trong quá trình xây dựng này không thể thiếu đội ngũ các nghệ nhân chuyên nghiệp, nhưng phần lớn do tăng sĩ và đồng bào Phật tử trong phum, sóc trực tiếp thực hiện. Trong quá trình xây dựng, các nhà sư được học hỏi và luyện tập để nắm bắt các kỹ thuật trong việc xây dựng. Đó là tiền đề, điều kiện thuận lợi giúp các tăng sĩ sau khi hoàn tục, trở về gia đình có trình độ tay nghề nhất định để tạo dựng tương lai, góp phần bảo tồn văn hoá và xây dựng phum, sóc ngày càng giàu đẹp.

Mô hình dạy nghề tại các chùa Khmer ở các địa phương TNB ngày càng phát huy hiệu quả, tạo công ăn việc làm cho hàng ngàn thanh niên Khmer khi trưởng thành. Việc được dạy nghề hoặc định hướng nghề nghiệp trong thời gian tu học ở chùa đã góp phần giúp các nam thanh niên Khmer có cơ hội lựa chọn được ngành nghề phù hợp, tạo được thu nhập nuôi sống bản thân, giúp ích cho gia đình đồng thời quay trở lại hỗ trợ cho chùa trong đào tạo các vị sư và thanh thiếu niên khác. (Nguyen Phuc Nguyen, 2025, pp 167 - 170).

Qua khảo sát đối với 50 thanh niên trong độ tuổi lao động ở Cần Thơ, Vĩnh Long cho thấy như Bảng 3.11 sau:

Bảng 3.11: Số liệu thanh niên Khmer được học nghề tại chùa Khmer

Địa phương	Học nghề tại chùa	Định hướng theo nghề	Thu nhập ổn định từ nghề	Quay trở lại hỗ trợ chùa
Cần Thơ	25	47	17	36
Vĩnh Long	33	37	23	46

Nguồn: Tác giả khảo sát và xây dựng, 2024

Theo phong tục của đồng bào dân tộc Khmer, các chàng trai Khmer khi đến tuổi trưởng thành phải xuất gia đi tu học trong một khoảng thời gian nhất định, theo các bậc khác nhau; bậc Sadi bao gồm những người từ 12 tuổi, đến dưới 20 tuổi phải thọ 105 giới; bậc Tỳ Kheo bao gồm những người từ 20 tuổi trở lên thọ 227 giới, thời gian tu học dài hay ngắn là tùy vào căn duyên của mỗi người. Trong thời gian tu học, các vị sư sẽ được học chữ, học giáo lý, học kinh Phật và thực hiện các giới luật theo quy định. Đây chính là môi trường tốt rèn luyện đạo hạnh và tri thức cho người xuất gia. Trong suy nghĩ của người Khmer, “nhà có con trai mà không xuất gia là người có lỗi với dòng họ, có lỗi với những đấng sinh thành”. Người thanh niên Khmer không thể gọi là trưởng thành nếu chưa trải qua thời gian vào chùa tu học. Thời gian tu học dài hay ngắn tùy thuộc vào sức phấn đấu của từng người. Mỗi người nam khi trải qua cuộc sống tu học tại chùa thì được xem như đã trưởng thành và đã hoàn thành nghĩa vụ đối với xã hội. Ai có nguyện vọng thì người đó sẽ theo đuổi cuộc sống tu hành trong suốt cuộc đời.

Từ lĩnh hội và tiếp thu truyền thống giáo dục của Phật giáo, ngày nay, hoạt động của PGNT Khmer ngày càng được nâng lên, phương thức hoạt động được đổi mới, gắn kết được hoạt động giữa đạo và đời của các chùa với nhân dân trong phum, sóc... vận động đồng bào dân tộc Khmer, các Phật tử Khmer thực hiện tốt nghĩa vụ công dân, phát huy ý thức tự lực, tự cường, xoá dần một số tập quán lạc hậu, vượt khó vươn lên trong sản xuất và đời sống, thực hiện tốt phương châm hành đạo của GHPGVN là “Đạo pháp- Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội”.

Với việc phát huy truyền thống giáo dục, tinh thần đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc trong thời kỳ chiến tranh, tinh thần yêu nước trong giai đoạn hoà bình, PGNT Khmer đã góp phần tích cực để xây dựng con người Việt Nam với những đức tính tốt đẹp: Có tinh thần yêu nước, tự cường dân tộc, phấn đấu vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có ý chí vươn lên đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, đoàn kết với nhân dân thế giới trong sự nghiệp đấu tranh vì hoà bình, độc lập, dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội...

Hiện nay các vị sư trong chùa còn học thêm nhiều kiến thức khoa học kỹ thuật tiên tiến và hiện đại của các ngành như: tin học, ngoại ngữ... Như vậy, theo truyền thống việc đào tạo sư sãi trong PGNT Khmer khởi điểm là từ các trường, lớp trong chùa và nó có vai trò quan trọng trong đào tạo sư sãi PGNT Khmer ngay từ đầu khi mới vào chùa tu.

Tháng 12/1994, trường Bồ tát văn hóa Trung cấp Pali ở khu vực Nam Bộ được mở tại tỉnh Sóc Trăng. Tính đến nay đã mở được 25 khóa, với hàng ngàn vị sư theo học. Việc mở trường đã có nhiều tác dụng tích cực cho việc đào tạo nâng cao trình độ cho sư sãi PGNT Khmer Nam Bộ. Nhiều địa phương cũng mở các trường chùa dạy lớp Pali, chữ Khmer trong chùa.

Học viện PGNT Khmer được thành lập năm 2006 (theo Quyết định số 171/QĐ-TGCP ngày 14/9/2006 của Trưởng ban Ban Tôn giáo Chính phủ) để đào tạo đội ngũ sư sãi Khmer ở cấp học cao hơn. Hiện Học viện đang đào tạo khóa VII (2022 - 2026). Sự kiện này đánh dấu bước tiến mới trong hoạt động đào tạo tăng tài của PGNT Khmer, nhằm đáp ứng nhu cầu tu học theo biệt truyền hệ phái PGNT Khmer.

Thành lập Trường Trung cấp Phật học tỉnh An Giang năm 2007 (trong đó có phân hiệu riêng để đào tạo sư sãi PGNT Khmer).

Trường Trung cấp Pali tỉnh Trà Vinh được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 2014, chuyên đào tạo bậc học phổ thông và tiếng Khmer cho đồng bào dân tộc.

Đặc biệt những năm gần đây, PGNT Khmer mở một số trường lớp riêng (theo các cấp học của hệ phái Nam tông Khmer) cho sư sãi Nam tông Khmer tu học để qua đó dạy giáo lý, giới luật (nội điển) cho sư Khmer đồng thời bồi dưỡng văn hoá (ngoại điển) để nâng cao trình độ cho các sư sãi, giúp cho những người sau khi xuất tu có trình độ văn hoá, có hiểu biết xã hội để tham gia công việc xây dựng và phát triển kinh tế văn hoá ở địa phương.

3.1.4. Nguyên nhân của thành tựu:

PGNT không chỉ đơn thuần là một tôn giáo, mà đã trở thành hệ giá trị cốt lõi, định hình bản sắc, phong tục và tập quán sinh sống của cộng đồng người Khmer tại

vùng TNB. Trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội của vùng, PGNT Khmer với nguồn lực tinh thần, vật chất và con người, đạt được nhiều thành tựu mang tính chiến lược. Những thành tựu này không tự nhiên diễn ra mà là kết quả của nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, từ nội lực tự thân của tôn giáo đến các tác động thể chế.

Nguyên nhân đầu tiên và quan trọng nhất xuất phát từ triết lý nhập thế gắn liền với cấu trúc xã hội truyền thống của người Khmer. Ở TNB, cấu trúc phum, sóc luôn gắn liền với cấu trúc của chùa Khmer. Ngôi chùa Khmer không tách biệt khỏi thế gian mà đóng vai trò là thực thể đa chức năng: vừa là không gian tâm linh, vừa là trung tâm văn hóa, trường học và không gian sinh hoạt cộng đồng.

Giáo lý kinh điển của PGNT Khmer được “bình dân hóa”, gần gũi, dễ thực hành, học tập, trở thành các quy chuẩn đạo đức xã hội. Tinh thần “từ bi, hỷ xả”, “triết lý nhân - quả” và truyền thống "làm phước" đã tạo nên bộ khung tâm lý xã hội ổn định, hướng thiện, tôn trọng tự nhiên. Đây chính là bộ đỡ tinh thần giúp cộng đồng vượt qua các biến động lịch sử, giữ vững an ninh xã hội tại vùng biên giới, tâm linh. Chính sự hòa quyện tuyệt đối này tạo ra cơ chế huy động tự nguyện cực kỳ mạnh mẽ. Người Khmer có tâm lý sẵn sàng cống hiến tài lực cho nhà chùa trước khi lo cho thụ hưởng cá nhân, tạo tiền đề chuyển hóa nguồn lực tinh thần thành nguồn lực vật chất.

Thứ hai, cơ chế tự lực, tự cường và năng lực tự quản trị nội khối của Giáo hội và sư sãi Khmer. Thành tựu về nguồn lực của PGNT Khmer phụ thuộc lớn vào năng lực nội sinh của hệ thống tổ chức sư sãi.

PGNT Khmer với sự vận hành hiệu quả của sư sãi và Ban Quản trị tự viện, đóng vai trò là cầu nối quản trị. Họ điều hành minh bạch các nguồn lực tài chính do Phật tử đóng góp, tối ưu hóa nguồn vốn xã hội này vào việc xây dựng hạ tầng kiến trúc, biến hệ thống chùa chiền thành tài sản vật chất - di sản văn hóa không lồ của vùng TNB.

Thứ ba, PGNT Khmer tạo lập được một mô hình giáo dục nội viện độc đáo tạo nguồn nhân lực chất lượng: Hệ thống các trường từ Sơ cấp, Trung cấp Pali -

Khmer đến Học viện PGNT Khmer tại Cần Thơ vận hành như một cơ chế tự đào tạo nhân lực liên tục. Nhà chùa đảm nhận chức năng của một cơ sở giáo dục cộng đồng, xóa mù chữ, dạy nghề, truyền thụ tri thức nhân văn và kỹ năng sống cho thanh thiếu niên Khmer qua truyền thống tu báo hiếu. Nhờ đó, nguồn lực con người liên tục được bồi đắp, cung cấp cho xã hội những cá nhân có kỷ luật, có đạo đức và tri thức.

Thứ tư, sự đồng thuận chiến lược và chính sách nhất quán về đại đoàn kết dân tộc của Đảng và Nhà nước: Nguồn lực của PGNT Khmer không thể khơi thông nếu thiếu không gian thể chế thuận lợi. Thành tựu này phản ánh tính đúng đắn của các chính sách tôn giáo, dân tộc mang tầm chiến lược của Đảng và nhà nước Việt Nam.

Nhà nước xác lập cơ sở pháp lý và sự tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng: Các chủ trương, nghị quyết của Đảng đã tạo điều kiện tối đa cho PGNT Khmer khẳng định vị thế pháp lý. Nhà nước công nhận, bảo hộ và tạo điều kiện cho các hoạt động tôn giáo, lễ hội truyền thống (Chol Chnam Thmay, Sene Dolta, Ok Om Bok) diễn ra quy mô, thu hút nguồn lực du lịch văn hóa.

Chủ trương đầu tư, hỗ trợ kép từ ngân sách quốc gia: Nhà nước không chỉ hỗ trợ kinh phí trùng tu, bảo tồn các ngôi chùa mang tính di tích lịch sử - kiến trúc nghệ thuật, mà còn lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Sự tiếp sức này làm gia tăng giá trị nguồn lực vật chất sẵn có của nhà chùa, tạo điều kiện để các sư sãi tham gia vào các cơ quan dân cử (Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp), phát huy vị thế nguồn lực con người trong quản lý xã hội.

Thứ năm, tính mở trong giao thoa văn hóa và tinh thần cộng cư hài hòa vùng TNB: PGNT Khmer trong quá trình phát triển không khép kín mà luôn có sự tương tác, tiếp biến văn hóa với Phật giáo Bắc tông của người Kinh, người Hoa và các tôn giáo bản địa (Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo). PGNT Khmer cũng nhân rộng nguồn lực xã hội qua tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái giữa các dân tộc đã thúc đẩy sự sẻ chia nguồn lực. Trong các hoạt động từ thiện xã hội, xây dựng nông thôn mới,

không chỉ người Khmer đóng góp cho chùa Khmer, mà còn có sự chung tay của Phật tử người Kinh, người Hoa. Ngược lại, không gian văn hóa cộng đồng của chùa Khmer (như lễ hội đua ghe Ngo) đã trở thành sản phẩm văn hóa chung, thúc đẩy kinh tế du lịch cho toàn vùng TNB.

Như vậy, có thể khẳng định, nguyên nhân của những thành tựu về nguồn lực của PGNT Khmer trong sự phát triển vùng TNB là kết quả tổng hòa từ nội lực tâm linh kiên định, năng lực tự quản trị cộng đồng hiệu quả, kết hợp với bối cảnh thể chế thông thoáng, chính sách đại đoàn kết đúng đắn và môi trường cộng cư hài hòa.

3.2. Hạn chế của nguồn lực Phật giáo Nam tông Khmer trong phát triển vùng Tây Nam Bộ và nguyên nhân của hạn chế

3.2.1. Đối với nguồn lực tinh thần

Một số giá trị văn hóa truyền thống gắn với PGNT Khmer đang chịu tác động mạnh mẽ của quá trình hiện đại hóa và giao lưu văn hóa. Những giá trị văn hóa phi vật thể rất dễ bị tác động và đứng trước nguy cơ bị mai một nếu không được quan tâm bảo tồn đúng mức. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến đời sống văn hóa của cộng đồng Khmer mà còn làm suy giảm một phần nguồn lực văn hóa của PGNT Khmer.

Trong khi đó, quá trình đô thị hóa, hội nhập và giao lưu văn hóa ngày càng mạnh mẽ đã tác động đến đời sống và văn hóa truyền thống của cộng đồng Khmer. Một số giá trị văn hóa gắn với tôn giáo như chữ viết Khmer, nghệ thuật truyền thống và nghi lễ tôn giáo ngày càng bị tác động, xâm lấn bởi các thể chế văn hóa khác biệt.

Sự phối hợp giữa các chủ thể trong việc phát huy, khơi thông nguồn lực của PGNT Khmer ở một số nơi còn chưa thật sự đồng bộ. Mối liên kết giữa chính quyền địa phương, tổ chức tôn giáo và cộng đồng trong việc xây dựng các chương trình phát huy giá trị văn hóa và xã hội của tôn giáo còn hạn chế, dẫn đến hiệu quả khai thác nguồn lực chưa cao, phạm vi và mức độ lan tỏa của các giá trị văn hóa, đạo đức chưa đồng đều và chưa ổn định. Trong khi ở một số địa bàn, các giá trị đạo đức của PGNT Khmer như từ bi, hướng thiện, đoàn kết cộng đồng vẫn được duy trì

tốt, thì ở nhiều nơi khác, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế thị trường và đô thị hóa, các giá trị này có xu hướng bị suy giảm hoặc bị “hình thức hóa”. Điều này phản ánh một thực tế rằng, tác động của nguồn lực văn hóa - tinh thần chưa theo kịp những biến đổi nhanh chóng của đời sống xã hội.

Phương thức truyền tải và tái tạo giá trị văn hóa đạo đức chưa theo kịp xã hội hiện đại. Hoạt động giáo dục đạo đức của PGNT Khmer vẫn chủ yếu dựa vào hình thức truyền thống thông qua giảng dạy tại chùa và các nghi lễ tôn giáo, trong khi thiếu sự đổi mới về nội dung và phương thức tiếp cận, đặc biệt đối với thế hệ trẻ. Điều này dẫn đến khoảng cách ngày càng lớn giữa giá trị truyền thống với nhu cầu, tâm lý và lối sống hiện đại, làm giảm sức hấp dẫn và hiệu quả giáo dục.

Nguồn lực văn hóa - tinh thần chưa được gắn kết chặt chẽ với các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, nên việc chuyển hóa các giá trị đạo đức thành động lực phát triển cụ thể còn hạn chế. Nói cách khác, các giá trị như đoàn kết, tiết kiệm, hướng thiện tuy có ý nghĩa lớn về mặt tinh thần, nhưng chưa được tổ chức, định hướng để trở thành nguồn lực trực tiếp phục vụ phát triển cộng đồng.

Ngoài ra, trong bối cảnh hội nhập, nguồn lực này còn đối mặt với thách thức từ sự giao thoa và cạnh tranh văn hóa, khi các giá trị ngoại lai, lối sống thực dụng và xu hướng cá nhân hóa có thể làm suy giảm vai trò của các chuẩn mực đạo đức truyền thống. Điều này đặt ra nguy cơ “xói mòn” dần nền tảng văn hóa, tinh thần nếu không có sự điều chỉnh phù hợp.

Nguyên nhân của những hạn chế trên là sự tác động mạnh mẽ của kinh tế thị trường, đô thị hóa và hội nhập quốc tế đã làm biến đổi cấu trúc xã hội và hệ giá trị của cộng đồng Khmer ở vùng TNB, khiến cho các giá trị truyền thống khó duy trì nguyên trạng. Đồng thời, sự phát triển của truyền thông và môi trường số cũng làm thay đổi cách tiếp nhận và lan tỏa giá trị văn hóa, sự chậm đổi mới trong hoạt động của PGNT Khmer, đặc biệt trong việc thích ứng phương thức truyền bá và giáo dục đạo đức với bối cảnh mới. Bên cạnh đó, nhận thức về việc gắn kết nguồn lực văn hóa - tinh thần với phát triển kinh tế, xã hội ở một số nơi còn chưa rõ nét, dẫn đến việc khai thác còn mang tính tự phát. Sự phối hợp giữa các tổ chức tôn giáo với

chính quyền và các thiết chế văn hóa, giáo dục còn hạn chế, làm giảm khả năng lan tỏa và nâng cao hiệu quả của nguồn lực này.

Nguồn lực văn hóa - tinh thần, đạo đức của PGNT Khmer chưa được “thể chế hóa” và “hiện đại hóa” trong quá trình phát triển, nên chưa phát huy hết vai trò như một động lực nội sinh. Điều này đặt ra yêu cầu cần có cách tiếp cận mới, vừa bảo tồn giá trị truyền thống, vừa thích ứng với bối cảnh hiện đại, nhằm phát huy hiệu quả nguồn lực này trong phát triển bền vững vùng TNB.

Do vậy, một số tổ chức, cá nhân tôn giáo đã lợi dụng kẽ hở và khoảng trống của pháp luật trong lĩnh vực này, lợi dụng tính chất nhân đạo, nhân văn để lên án chỉ trích những bất cập của xã hội và trách nhiệm của Đảng, Nhà nước trong các vấn đề xã hội mà họ quan tâm, thậm chí xuyên tạc xã hội Việt Nam nghèo đói, chính quyền không quan tâm đến phúc lợi của người dân và tín đồ các tôn giáo.

Cộng đồng đồng bào Khmer có tính liên kết bền chặt hơn các cộng đồng không tôn giáo bởi ngoài yếu tố truyền thống đoàn kết dân tộc họ còn gắn kết thông qua niềm tin tôn giáo và việc thực hiện các lễ nghi tôn giáo chung. Nguồn lực này được định hướng đúng thì đây là lực lượng quần chúng tốt tạo sự đồng thuận giữa nhà nước - nhân dân (tín đồ); nhưng nếu bị lợi dụng vào mục đích xấu thì đây sẽ là khối quần chúng cản trở sự ổn định và phát triển đất nước, ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh quốc phòng ở địa phương và đất nước.

3.2.2. Đối với nguồn lực vật chất

Khi xem xét nguồn lực vật chất của PGNT Khmer trong phát triển vùng TNB, có thể nhận thấy một thực tế là tiềm năng và hiệu quả phát huy chưa tương xứng với nhau. Dù hệ thống chùa Khmer hiện diện rộng khắp và có vị trí trung tâm trong đời sống cộng đồng, nhưng điều kiện vật chất giữa các địa bàn lại có sự chênh lệch khá rõ. Nhiều cơ sở tôn giáo còn thiếu thốn về hạ tầng và phương tiện, khiến cho các hoạt động văn hóa, giáo dục hay hỗ trợ cộng đồng khó được tổ chức thường xuyên và bài bản.

Không chỉ dừng lại ở quy mô, vấn đề còn nằm ở cách thức vận hành nguồn lực. Nguồn tài chính của các chùa chủ yếu dựa vào sự đóng góp của Phật tử, mang

tính tự nguyện và phân tán, nên khó hình thành các nguồn lực ổn định, dài hạn. Việc quản lý và sử dụng các nguồn lực này ở nhiều nơi vẫn dựa trên kinh nghiệm, chưa theo hướng chuyên nghiệp, vì vậy hiệu quả chưa cao và chưa tạo được sức lan tỏa rộng trong phát triển cộng đồng.

Đối với nguồn lực xã hội, mặc dù PGNT Khmer có lợi thế lớn về uy tín và ảnh hưởng trong cộng đồng, nhưng việc phát huy nguồn lực này còn nhiều bất cập. Trước hết là khả năng liên kết và huy động nguồn lực xã hội còn hạn chế, chủ yếu dừng lại ở phạm vi nội bộ cộng đồng Khmer, chưa mở rộng hiệu quả ra các chủ thể khác như doanh nghiệp, tổ chức xã hội hay các mạng lưới phát triển. Vai trò cầu nối của sư sãi giữa Nhà nước và cộng đồng tuy được ghi nhận, nhưng chưa được thể chế hóa và phát huy một cách bài bản.

PGNT Khmer có một lợi thế đáng kể là tính cố kết cộng đồng bền chặt. Tuy nhiên, lợi thế này thiếu tính ổn định và chiều sâu, chưa được chuyển hóa đầy đủ thành năng lực huy động và kết nối xã hội ở quy mô rộng hơn. Điều này khiến cho nguồn lực xã hội tuy có “độ dày” về truyền thống, nhưng lại thiếu “độ mở” trong bối cảnh phát triển hiện đại.

Nhận thức của một số cấp, ngành và địa phương về vai trò của nguồn lực tôn giáo chưa thật đầy đủ. Việc nhìn nhận PGNT Khmer trong phát triển xã hội đôi khi vẫn còn thiên về quản lý hành chính, chưa chú trọng khai thác các giá trị văn hóa, đạo đức và nguồn lực xã hội mà tôn giáo có thể đóng góp. Cơ chế hỗ trợ và các chương trình phát huy vai trò của tôn giáo trong phát triển xã hội ở một số địa phương còn thiếu tính hệ thống.

Một số chùa Khmer bị lợi dụng trong các hoạt động xã hội dễ trở thành công cụ để các thế lực xấu khuếch trương vị thế, nhất là từ thiện nhân đạo ở vùng sâu, vùng xa, vùng người dân còn khó khăn, tạo cơ hội cho các tổ chức, cá nhân thiếu thiện chí trong và ngoài nước hiểu sai về chủ trương, chính sách, chỉ trích Việt Nam vi phạm nhân quyền tôn giáo, không quan tâm đến đời sống người dân. Một số sư sãi, PGNT Khmer đẩy mạnh liên hệ với cá nhân, tổ chức tôn giáo trong và ngoài nước trong hoạt động xã hội để nhận viện trợ, tài trợ... đặt ra cho chủ thể quản lý trong

việc xác định đâu là hoạt động thuần túy, đâu là có vấn đề để lợi dụng, phức tạp để có giải pháp ngăn chặn, đấu tranh.

Xét đến căn nguyên, có thể thấy những hạn chế trên không chỉ xuất phát từ điều kiện kinh tế xã hội còn nhiều khó khăn của vùng TNB, mà còn liên quan đến cách thức tổ chức và tư duy đối với nguồn lực. Khi điều kiện tích lũy vật chất của cộng đồng còn hạn chế, khả năng đầu tư cho các thiết chế tôn giáo tất yếu bị ảnh hưởng. Đồng thời, sự biến đổi nhanh của đời sống xã hội cũng làm cho các mối quan hệ cộng đồng truyền thống, vốn là nền tảng của nguồn lực xã hội, bị giãn ra hoặc thay đổi về tính chất.

Tuy nhiên, yếu tố mang tính quyết định vẫn nằm ở phía chủ quan. Việc thiếu những cơ chế cụ thể để hướng dẫn và hỗ trợ các cơ sở PGNT Khmer trong quản lý, huy động và sử dụng nguồn lực đã khiến cho các tiềm năng sẵn có khó được phát huy hiệu quả. Bên cạnh đó, bản thân các tổ chức tôn giáo cũng chưa thật sự chủ động đổi mới phương thức hoạt động, chưa mạnh dạn mở rộng các hình thức liên kết và hợp tác trong bối cảnh mới.

Nhìn một cách tổng thể, có thể thấy vấn đề không phải là PGNT Khmer thiếu nguồn lực, mà là cách thức tổ chức và kết nối các nguồn lực còn rời rạc, khiến cho nguồn lực vật chất chưa đủ “lực”, còn nguồn lực xã hội chưa đủ “độ mở”. Nguồn lực vật chất và nguồn lực xã hội của PGNT Khmer chưa được tổ chức trong một cơ chế vận hành thống nhất, thiếu sự tích hợp vào hệ thống phát triển chung, dẫn đến tình trạng phân tán, hiệu quả thấp. Điều này đặt ra yêu cầu cần đổi mới phương thức quản lý, tăng cường liên kết và hoàn thiện thể chế nhằm phát huy hiệu quả các nguồn lực này trong phát triển bền vững vùng TNB.

Những hạn chế và nguyên nhân trên cho thấy việc phát huy nguồn lực của PGNT Khmer cần được đặt trong tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, bảo tồn văn hóa và tăng cường sự phối hợp giữa các chủ thể, nhằm khai thác hiệu quả các giá trị tôn giáo, văn hóa và xã hội của cộng đồng Khmer ở vùng TNB.

3.2.3. Đối với nguồn lực con người

Trong thời gian qua, dưới tác động của các điều kiện kinh tế, xã hội và chính sách dân tộc, tôn giáo, nguồn lực con người của PGNT Khmer đã có những chuyển biến nhất định, thể hiện ở sự gia tăng về số lượng, từng bước cải thiện về chất lượng và mở rộng phạm vi tham gia vào các lĩnh vực của đời sống xã hội. Tuy nhiên, nguồn lực này vẫn bộc lộ những hạn chế mang tính cơ cấu, đặc biệt là sự không đồng đều về trình độ, hạn chế về kiến thức thể học, cũng như phương thức tổ chức, vận hành còn mang nặng tính truyền thống, chậm thích ứng với bối cảnh hội nhập và biến động nhanh chóng.

Mặc dù nhiều vị sư sãi có uy tín và ảnh hưởng trong cộng đồng, song trình độ học vấn, khả năng tiếp cận tri thức hiện đại và kỹ năng tham gia các hoạt động xã hội của một bộ phận chư tăng chưa đồng đều. Điều này phần nào ảnh hưởng đến khả năng tham gia của tôn giáo trong các hoạt động giáo dục, truyền thông văn hóa và phát triển cộng đồng.

Một số sư sãi trong PGNT Khmer bị các thế lực bên ngoài lợi dụng hoặc có dấu hiệu sử dụng nguồn tài trợ, viện trợ từ các tổ chức nước ngoài vào mục đích khác, làm ảnh hưởng đến sự đoàn kết của PGNT Khmer và sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của vùng TNB. Việc làm này cũng vô hình chung gây mâu thuẫn trong nội bộ PGNT Khmer và gây mất an ninh, an toàn trật tự xã hội. Một số tổ chức cá nhân trong và ngoài nước lợi dụng việc tài trợ, viện trợ cho các hoạt động an sinh xã hội với mục đích “rửa tiền”, hoặc lồng ghép vào các hoạt động sai mục đích khác.

Bên cạnh đó, lực lượng Phật tử và cộng đồng Khmer là nguồn lực đông đảo, có truyền thống đoàn kết, ý thức giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Song, nhìn chung chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, tỷ lệ lao động qua đào tạo chưa cao, điều kiện kinh tế, xã hội của một bộ phận đồng bào Khmer ở TNB còn nhiều khó khăn, dẫn đến nguồn lực vật chất dành cho các hoạt động tôn giáo, văn hóa tại các chùa còn hạn chế. Trong bối cảnh đó, nhiều chùa Khmer gặp khó khăn trong việc duy trì và

mở rộng các hoạt động giáo dục văn hóa truyền thống, bảo tồn nghệ thuật dân tộc và các hoạt động xã hội phục vụ cộng đồng.

Ở cấp độ cộng đồng, nguồn lực con người của PGNT Khmer chịu tác động bởi điều kiện kinh tế, xã hội còn khó khăn, dẫn đến hạn chế về tiếp cận giáo dục, việc làm và kỹ năng nghề. Điều này làm suy giảm khả năng tiếp nhận và lan tỏa tri thức từ PGNT Khmer, tạo nên một vòng lặp lại giữa “trình độ dân trí - khả năng khai thông nguồn lực khó khăn”.

Đối với nguồn lực tri thức - giáo dục, hạn chế không chỉ nằm ở nội dung mà còn ở mô hình và cơ chế vận hành. Giáo dục trong chùa Khmer về cơ bản vẫn theo mô hình truyền thống, thiên về truyền thụ kinh điển và đạo đức, trong khi thiếu sự tích hợp với hệ thống giáo dục quốc dân và các chuẩn mực tri thức hiện đại. Sự tách biệt tương đối này dẫn đến tình trạng “song song nhưng không giao thoa” giữa giáo dục tôn giáo và giáo dục thế tục, khiến cho sản phẩm của quá trình giáo dục chưa đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực đa năng trong bối cảnh mới.

Ngoài ra, hạn chế của hai loại nguồn lực này không tồn tại độc lập mà có tính tương tác và cộng hưởng lẫn nhau. Nguồn lực con người chất lượng chưa cao làm giảm hiệu quả của hoạt động giáo dục trong chùa; ngược lại, hệ thống giáo dục thiếu đổi mới lại tiếp tục tái tạo một đội ngũ nhân lực thiếu kỹ năng hiện đại. Đây chính là “điểm nghẽn kép” trong vấn đề nguồn lực của PGNT Khmer.

3.2.4. Nguyên nhân của hạn chế

Bên cạnh những thành tựu như đã nêu ở trên, nguồn lực của PGNT Khmer đóng góp vào động lực phát triển kinh tế, xã hội vùng TNB đang vấp phải những rào cản mang tính hệ thống. Việc nhận diện sâu sắc, đa chiều các nguyên nhân, từ vĩ mô (thể chế, kinh tế vùng) đến vi mô (tâm lý tộc người, cấu trúc nội tại của giáo hội), là điều kiện tiên quyết để tìm ra giải pháp giải phóng các nguồn lực này trong bối cảnh mới.

Thứ nhất, về khách quan, sự bất đối xứng trong phát triển vùng và áp lực chuyển đổi số, hội nhập, đó là:

(1) Sự không đồng đều trong cấu trúc hạ tầng và kinh tế vùng TNB: Vùng đồng bào Khmer cư trú tại TNB đa số tập trung ở các vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới và bãi ngang ven biển (như Cần Thơ, Vĩnh Long, An Giang). Đây là những lối nghèo về kinh tế, có xuất phát điểm hạ tầng thấp. Sự hạn chế về sinh kế nông nghiệp và tác động khắc nghiệt của biến đổi khí hậu (xâm nhập mặn, hạn hán) đã vô hình trung đặt gánh nặng an sinh xã hội ngược lại lên các chùa Khmer, khiến nguồn lực vật chất của PGNT Khmer bị phân tán vào việc ứng phó dân sinh ngắn hạn thay vì đầu tư cho các dự án phát triển mang tính chiến lược dài hạn;

(2) Áp lực từ xu hướng hội nhập toàn cầu và chuyển đổi số nhanh chóng. Tiến trình toàn cầu hóa và kinh tế số đang làm thay đổi căn bản cấu trúc việc làm và nhu cầu tri thức. Trong khi đó, mô hình vận hành dựa trên kinh nghiệm và các giá trị truyền thống của PGNT Khmer chưa kịp trang bị các công cụ thích ứng. Sự dịch chuyển dòng lao động trẻ Khmer rời phum, sóc lên các đô thị công nghiệp gây ra hiện tượng "chảy máu nguồn lực con người" tại chỗ, tạo ra "độ vênh" lớn giữa yêu cầu hiện đại hóa của vùng và năng lực cung ứng thực tế của nhà chùa.

Thứ hai, về chủ quan, tư duy quản lý chưa bắt kịp tiếp cận "nguồn lực phát triển", cụ thể:

(1) Trước đây và ở một số nơi hiện nay, hệ thống chính trị nhìn nhận PGNT Khmer chủ yếu dưới góc độ tôn giáo, tín ngưỡng thuần túy hoặc là đối tượng cần thực hiện chính sách an sinh tôn giáo, bảo tồn văn hóa, hơn là tiếp cận dưới góc độ một nguồn lực phát triển nội sinh đóng góp vào GDP xã hội. Hệ quả là thiếu vắng các khung chính sách mang tính đặc thù, các đề án đặt hàng hoặc cơ chế tài chính giúp chuyển hóa cơ sở vật chất (đất đai, kiến trúc chùa) và uy tín của sư sãi thành các dự án phát triển kinh tế du lịch văn hóa, giáo dục sinh thái bền vững.

(2) Sự lỏng lẻo trong liên kết thiết chế "Nhà nước - Nhà khoa học - Nhà chùa": Hiện nay, tồn tại một khoảng cách lớn giữa hệ thống giáo dục quốc dân, các viện nghiên cứu khoa học với hệ thống giáo dục nội viện của PGNT Khmer. Hoạt động của các chùa vẫn mang tính khép kín. Sự thiếu vắng một cơ chế phối hợp ba bên khiến tri thức khoa học công nghệ, kỹ thuật sản xuất hiện đại và năng lực

quản trị tiên tiến của Nhà nước không thể "thấm thấu" vào hệ thống đào tạo của nhà chùa. Ngược lại, các giá trị nhân văn độc đáo của PGNT Khmer cũng thiếu không gian khoa học để lan tỏa ra toàn xã hội.

Thứ ba, nguyên nhân nội tại từ cấu trúc và phương thức vận hành của PGNT Khmer:

(1) Xu hướng phân mảnh, tự trị trong quản trị nội bộ hệ thống tự viện: Khác với cấu trúc quản lý tập quyền chặt chẽ của tổ chức tôn giáo khác, PGNT Khmer mang tính tự trị phum, sóc rất cao. Mỗi ngôi chùa dưới sự điều hành của Ban Quản trị (Achar) và vị Sư cả thường vận hành với tính chủ động cao về mặt tài chính và các quyết định Phật sự. Sự thiếu liên kết theo chiều ngang giữa các chùa trong cùng một phường, một tỉnh, hoặc toàn vùng dẫn đến việc nguồn lực bị phân tán. Các nguồn lực không được tích tụ, điều tiết tập trung để tạo ra các công trình giáo dục, y tế hay an sinh xã hội có quy mô lớn, tính lan tỏa cao, dẫn đến tình trạng "đầu tư nhỏ lẻ, dàn trải" ngay trong lòng giáo hội.

(2) Nội dung giáo dục nội viện thiếu cập nhật và tính ứng dụng thực tế chưa cao: Hệ thống trường lớp từ sơ cấp đến trung cấp Pali-Khmer tại các chùa hiện nay vẫn tập trung phần lớn vào kinh điển, giáo lý, ngôn ngữ Pali và chữ Khmer truyền thống. Mặc dù đây là cốt lõi để giữ gìn bản sắc, nhưng sự thiếu hụt các môn khoa học tự nhiên, khoa học xã hội hiện đại, kỹ năng số và kiến thức quản trị kinh tế làm cho tăng sinh sau khi hoàn thành chương trình tu học gặp nhiều rào cản khi hoàn tục, hòa nhập vào thị trường lao động. Nguồn lực tri thức tạo ra mới dừng lại ở tri thức nhân văn - tôn giáo, chưa chuyển hóa thành tri thức hành động kinh tế.

Thứ tư, nguyên nhân từ tâm lý học tộc người và áp lực kinh tế tự cấp:

Tâm lý bằng lòng và triết lý sống "an phận" dưới góc nhìn kinh tế: Triết lý nghiệp báo và truyền thống tích đức cầu phúc của PGNT Khmer nếu bị hiểu một cách giản đơn, cực đoan dễ dẫn đến tâm lý an phận, ít khát vọng làm giàu hay cạnh tranh kinh tế của một bộ phận tín đồ. Nhận thức "đời là bể khổ" và dành phần lớn tích lũy tài chính cho việc làm phước xây chùa đôi khi làm giảm động lực đầu tư tái sản xuất mở rộng, khởi nghiệp sáng tạo trong cộng đồng người Khmer. Điều này

gián tiếp làm chậm tiến trình hình thành đội ngũ doanh nhân, trí thức công nghệ người Khmer - những hạt nhân cốt lõi để nâng cao chất lượng nguồn lực con người của vùng.

Tổng hòa các nguyên nhân trên dẫn đến một hệ quả tất yếu, nguồn lực của PGNT Khmer chưa được khơi thông, khai thác và phát huy trong tổng thể chiến lược phát triển vùng TNB. Nguồn lực tinh thần, vật chất và con người chưa được đặt vào một "hệ sinh thái phát triển thống nhất". Chúng đang vận hành mà thiếu đi sợi dây kết nối hữu cơ với các nguồn lực công (ngân sách, hạ tầng nhà nước) và nguồn lực tư nhân (các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế). Tiềm năng cực kỳ to lớn của PGNT Khmer vì vậy vẫn ở dạng "vốn xã hội tiềm năng" chứ chưa thể bứt phá thành "động lực phát triển thực tế" như kỳ vọng của các nhà quản lý.

3.3. Vấn đề đặt ra đối với nguồn lực Phật giáo Nam tông Khmer trong phát triển vùng Tây Nam Bộ

3.3.1. Nhận thức của các chủ thể có liên quan về nguồn lực Phật giáo Nam tông Khmer trong phát triển vùng Tây Nam Bộ còn bất cập so với tình hình thực tế

Trong bối cảnh mới, yêu cầu phát triển vùng TNB đang đặt ra ngày càng cao về tốc độ, chất lượng và tính bền vững. Đây là khu vực có vị trí địa chính trị đặc biệt quan trọng về kinh tế, văn hóa, xã hội và quốc phòng, an ninh, song cũng đang đối mặt với nhiều thách thức như biến đổi khí hậu, chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, chất lượng nguồn nhân lực hạn chế và chênh lệch phát triển giữa các nhóm dân cư. Trong điều kiện đó, phát triển vùng không chỉ dừng lại ở tăng trưởng kinh tế mà còn phải gắn với bảo đảm an sinh xã hội, bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Yêu cầu hội nhập quốc tế và chuyển đổi số đang đặt ra đòi hỏi phải nâng cao năng lực thích ứng của các chủ thể xã hội, trong đó có các tổ chức tôn giáo như PGNT Khmer. Điều này tất yếu dẫn đến yêu cầu phải khai thác hiệu quả hơn các nguồn lực nội sinh, trong đó nguồn lực PGNT Khmer cần được nhìn nhận như một bộ phận quan trọng của hệ thống nguồn lực phát triển. Tuy nhiên, trên thực tế, nhận

thức của một số chủ thể liên quan, cả trong hệ thống chính trị và trong xã hội, về vị trí, vai trò và khả năng đóng góp của nguồn lực này vẫn còn chưa đầy đủ, chưa tương xứng với yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

Trước hết, trong một số trường hợp, tôn giáo nói chung và PGNT Khmer nói riêng vẫn chủ yếu được nhìn nhận dưới góc độ tín ngưỡng - văn hóa, chưa được đánh giá đúng với tư cách là một nguồn lực xã hội có thể tham gia trực tiếp vào quá trình phát triển. Cách tiếp cận này dẫn đến việc chưa chú trọng đầy đủ việc tích hợp nguồn lực PGNT Khmer vào các chiến lược, chương trình phát triển vùng, làm hạn chế khả năng phát huy các giá trị tích cực của tôn giáo trong đời sống xã hội.

Mặt khác, việc nhận thức chưa đầy đủ về đặc thù của PGNT Khmer - vừa là thiết chế tôn giáo, vừa là thiết chế văn hóa - xã hội của cộng đồng Khmer - cũng làm cho việc khai thác nguồn lực này thiếu tính toàn diện. Trong khi đó, để PGNT Khmer có thể tham gia hiệu quả vào việc giải quyết các vấn đề xã hội, nhất là trong lĩnh vực đạo đức, văn hóa và gắn kết cộng đồng, đòi hỏi phải có cách tiếp cận phù hợp hơn, gắn với việc xây dựng cơ chế, chính sách rõ ràng, coi PGNT Khmer như một thành tố quan trọng trong đời sống văn hóa - xã hội của vùng.

Bên cạnh đó, nhận thức về mối quan hệ giữa nguồn lực PGNT Khmer với các nguồn lực khác trong phát triển vùng cũng chưa thật sự đầy đủ. Trên thực tế, nguồn lực này cần được đặt trong sự kết hợp và tương tác với các nguồn lực khác như điều kiện tự nhiên, tài nguyên, kinh tế địa phương, du lịch và các thiết chế xã hội. Tuy nhiên, do thiếu cách tiếp cận tích hợp, việc phát huy nguồn lực PGNT Khmer còn mang tính riêng lẻ, chưa tạo được hiệu ứng lan tỏa trong phát triển kinh tế - xã hội và bảo tồn văn hóa.

Một biểu hiện cụ thể khác của hạn chế về nhận thức là chưa thấy hết vai trò của PGNT Khmer trong việc nâng cao đời sống của đồng bào Khmer. Khi được khai thác và phát huy đúng hướng, nguồn lực này có thể góp phần quan trọng trong giáo dục đạo đức, hỗ trợ an sinh xã hội, chăm sóc sức khỏe ban đầu, tổ chức các hoạt động văn hóa cộng đồng, qua đó cải thiện cả đời sống vật chất và tinh thần của

người dân. Tuy nhiên, việc chưa nhận diện đầy đủ những khả năng này dẫn đến việc chưa có các giải pháp tương xứng để phát huy nguồn lực trong thực tiễn.

Như vậy, có thể thấy rằng, trong bối cảnh phát triển mới của vùng TNB, nhận thức của các chủ thể liên quan về nguồn lực PGNT Khmer vẫn còn tồn tại những hạn chế nhất định, chưa theo kịp yêu cầu của thực tiễn. Điều này không chỉ làm giảm hiệu quả khai thác và phát huy nguồn lực tôn giáo, mà còn bỏ lỡ những cơ hội quan trọng trong việc huy động các nguồn lực nội sinh phục vụ phát triển bền vững của vùng. Do đó, việc nâng cao nhận thức một cách toàn diện, khoa học và phù hợp với bối cảnh mới là yêu cầu cấp thiết, làm cơ sở cho việc xây dựng và triển khai các giải pháp tiếp theo.

3.3.2. Hệ thống chính sách, pháp luật đối với nguồn lực Phật giáo Nam tông Khmer trong phát triển vùng Tây Nam Bộ còn bất cập trước đòi hỏi của thực tiễn

Trong thời gian qua, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước liên quan đến tôn giáo nói chung, PGNT Khmer nói riêng đã có nhiều bước phát triển quan trọng, từng bước khẳng định vai trò của tôn giáo trong đời sống xã hội và tạo cơ sở pháp lý cho việc phát huy các giá trị tích cực của tôn giáo. Tuy nhiên, trước yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của vùng TNB trong bối cảnh mới, hệ thống chính sách, pháp luật hiện hành vẫn bộc lộ những hạn chế nhất định, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu thực tiễn đặt ra đối với việc khai thác và phát huy nguồn lực PGNT Khmer.

Một số chủ trương, chính sách còn dừng ở mức định hướng chung, chậm được cụ thể hóa thành các cơ chế, chính sách đặc thù phù hợp với đặc điểm của PGNT Khmer và điều kiện phát triển của vùng TNB. Việc thiếu các quy định cụ thể, khả thi đã làm cho việc lồng ghép và phát huy nguồn lực PGNT Khmer trong các chương trình phát triển kinh tế - xã hội còn gặp khó khăn, thiếu tính chủ động và hiệu quả.

Hệ thống pháp luật liên quan đến hoạt động tôn giáo và phát huy nguồn lực tôn giáo còn thiếu tính đồng bộ, thống nhất. Trong quá trình triển khai Luật tín

ngưỡng, tôn giáo, vẫn còn tồn tại những điểm chưa tương thích với một số luật chuyên ngành khác, đặc biệt trong các lĩnh vực như giáo dục, y tế, từ thiện, nhân đạo... Điều này dẫn đến những vướng mắc trong việc xác định rõ tư cách pháp lý, phạm vi hoạt động và cơ chế tham gia của các tổ chức tôn giáo, trong đó có PGNT Khmer, vào các lĩnh vực xã hội. Việc chưa có quy định cụ thể về việc tổ chức tôn giáo tham gia cung ứng dịch vụ xã hội với tư cách chủ thể pháp lý đầy đủ đã phần nào hạn chế khả năng phát huy nguồn lực của tôn giáo trong thực tiễn.

Cơ chế, chính sách khuyến khích và hỗ trợ phát huy nguồn lực PGNT Khmer còn thiếu và chưa thực sự rõ ràng. Trong khi yêu cầu thực tiễn đặt ra cần có những chính sách tạo điều kiện thuận lợi để PGNT Khmer tham gia vào các hoạt động phát triển cộng đồng, thì các quy định hiện hành vẫn thiên về quản lý hành chính, chưa chú trọng đầy đủ đến khía cạnh khuyến khích, hỗ trợ và tạo động lực. Điều này dẫn đến việc nguồn lực PGNT Khmer chưa được khơi thông và phát huy tương xứng với tiềm năng vốn có.

Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với việc phát huy nguồn lực PGNT Khmer còn những hạn chế nhất định. Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương và các tổ chức tôn giáo ở một số nơi còn thiếu chặt chẽ, chưa hình thành được quy trình phối hợp rõ ràng, dẫn đến tình trạng triển khai chính sách thiếu đồng bộ, hiệu quả chưa cao. Bên cạnh đó, trong một số trường hợp vẫn tồn tại cách tiếp cận phiến diện, hoặc là quá thận trọng, hoặc là chưa đánh giá đúng mức vai trò của tôn giáo, làm ảnh hưởng đến việc xây dựng và thực thi chính sách.

Trong nhận thức và thực tiễn chính sách, vẫn còn thiếu sự phân định rõ ràng giữa việc tạo điều kiện phát huy nguồn lực tôn giáo với yêu cầu bảo đảm nguyên tắc pháp quyền và bình đẳng giữa các chủ thể xã hội. PGNT Khmer có vai trò quan trọng trong đời sống cộng đồng Khmer, song việc phát huy nguồn lực này cần được đặt trong tổng thể các nguồn lực xã hội, tránh cả hai khuynh hướng cực đoan là xem nhẹ hoặc tuyệt đối hóa vai trò của tôn giáo. Việc xác định rõ những lĩnh vực cần có cơ chế ưu đãi, hỗ trợ riêng cho tổ chức tôn giáo và những lĩnh vực phải tuân thủ các

quy định chung là điều kiện quan trọng để bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật và hiệu quả của chính sách.

Việc tổ chức thực hiện chính sách ở một số địa phương còn hạn chế, chưa theo kịp yêu cầu thực tiễn. Sự thiếu đồng bộ trong triển khai, cùng với hạn chế về năng lực của một bộ phận cán bộ làm công tác tôn giáo, đã ảnh hưởng đến hiệu quả phát huy nguồn lực PGNT Khmer trong phát triển vùng.

Về tổng thể, có thể thấy rằng, mặc dù hệ thống chính sách, pháp luật liên quan đến PGNT Khmer đã có những bước tiến quan trọng, nhưng vẫn còn những bất cập về tính cụ thể, đồng bộ và khả thi. Những hạn chế này không chỉ làm giảm hiệu quả khai thác và phát huy nguồn lực tôn giáo, mà còn đặt ra yêu cầu cấp thiết phải tiếp tục hoàn thiện đường lối, chính sách và pháp luật theo hướng rõ ràng hơn, đồng bộ hơn và phù hợp hơn với điều kiện thực tiễn, nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững vùng TNB trong giai đoạn hiện nay.

3.3.3. Nguồn lực Phật giáo Nam tông Khmer chưa được phát triển hết tiềm năng tương xứng với yêu cầu phát triển vùng Tây Nam Bộ trong giai đoạn mới

Trong bối cảnh phát triển mới của vùng TNB nguồn lực PGNT Khmer tuy có tiềm năng lớn nhưng chưa được phát triển và phát huy tương xứng với yêu cầu thực tiễn. Thực trạng này thể hiện qua một số mâu thuẫn và bất cập chủ yếu sau:

Nổi lên mâu thuẫn giữa tiềm năng nguồn lực phong phú với hiệu quả khai thác còn hạn chế. PGNT Khmer sở hữu hệ thống chùa chiền rộng khắp, đội ngũ sư sãi đông đảo, có uy tín trong cộng đồng và ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống xã hội của đồng bào Khmer. Tuy nhiên, việc phát huy các nguồn lực này vào phát triển kinh tế - xã hội còn mang tính tự phát, thiếu định hướng chiến lược và chưa được hỗ trợ bởi các cơ chế phù hợp, dẫn đến hiệu quả chưa cao, chưa tạo được tác động lan tỏa rõ nét.

Tồn tại mâu thuẫn giữa phương thức vận hành truyền thống của tôn giáo với yêu cầu phát triển trong bối cảnh hiện đại. Hoạt động đào tạo, tu học và sinh hoạt tôn giáo của PGNT Khmer chủ yếu vẫn theo mô hình truyền thống, trong khi bối cảnh mới đòi hỏi nguồn nhân lực không chỉ có tri thức tôn giáo mà còn cần kiến thức thế học, kỹ năng quản lý, năng lực xã hội và khả năng thích ứng với chuyển

đôi số. Sự “lệch pha” này làm hạn chế khả năng tham gia sâu hơn của PGNT Khmer vào các lĩnh vực phát triển.

Những vướng mắc về cơ chế, thủ tục hành chính đã ảnh hưởng đến khả năng huy động và sử dụng nguồn lực. Trong một số trường hợp, quy trình tiếp nhận nguồn lực, đặc biệt là nguồn tài trợ, viện trợ từ bên ngoài, còn phức tạp, thiếu hướng dẫn cụ thể, làm giảm tính chủ động của các cơ sở tôn giáo. Điều này không chỉ làm hạn chế khả năng thu hút nguồn lực xã hội mà còn dẫn đến tâm lý e ngại, thậm chí từ chối tiếp nhận nguồn hỗ trợ hợp pháp.

Nguồn lực giá trị văn hóa - đạo đức của PGNT Khmer chưa được khai thác đầy đủ trong phát triển xã hội. Mặc dù các giá trị đạo đức, nhân văn của PGNT Khmer có tác động tích cực đến đời sống tinh thần, góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa và ổn định xã hội, nhưng việc nhận diện, lượng hóa và chuyển hóa các giá trị này thành nguồn lực phát triển vẫn còn hạn chế. Cơ chế chính sách chưa thực sự tạo điều kiện để phát huy hiệu quả vai trò của tôn giáo trong xây dựng đạo đức xã hội và phát triển văn hóa.

Một số biểu hiện lệch chuẩn trong hoạt động tôn giáo cũng ảnh hưởng đến việc phát huy nguồn lực. Trong một số trường hợp cá biệt, việc lợi dụng niềm tin tôn giáo để thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật hoặc gây ảnh hưởng tiêu cực đến trật tự xã hội đã làm suy giảm hình ảnh và uy tín của PGNT Khmer, đồng thời tạo ra những rào cản trong việc mở rộng vai trò xã hội của tôn giáo.

Điều kiện cơ sở vật chất và nguồn lực tài chính phục vụ các hoạt động xã hội của PGNT Khmer còn hạn chế và thiếu ổn định. Phần lớn các hoạt động giáo dục, từ thiện, dạy nghề... được tổ chức trong khuôn viên chùa, với điều kiện cơ sở vật chất còn thiếu thốn, chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn cần thiết. Nguồn kinh phí chủ yếu dựa vào sự đóng góp tự nguyện nên thiếu tính bền vững, trong khi khả năng tiếp cận các chính sách hỗ trợ, ưu đãi còn hạn chế.

Phương thức tổ chức và phối hợp trong các hoạt động xã hội còn chưa hiệu quả. Ở một số địa bàn, việc triển khai các hoạt động từ thiện, nhân đạo của các chùa Khmer còn thiếu sự phối hợp chặt chẽ với chính quyền và các tổ chức liên quan,

dẫn đến hiệu quả hỗ trợ chưa cao, thậm chí tiềm ẩn những rủi ro về quản lý xã hội. Điều này phản ánh hạn chế trong nhận thức và cơ chế phối hợp giữa các chủ thể liên quan.

Mâu thuẫn giữa nhu cầu liên kết, huy động nguồn lực với thực tế phối hợp còn lỏng lẻo giữa PGNT Khmer với chính quyền và các tổ chức xã hội vẫn tồn tại. Việc thiếu các cơ chế liên kết hiệu quả đã làm giảm khả năng huy động tổng hợp các nguồn lực, hạn chế tác động lan tỏa của PGNT Khmer trong phát triển cộng đồng.

Nhìn chung, có thể thấy rằng, nguồn lực PGNT Khmer ở vùng TNB tuy giàu tiềm năng nhưng chưa được phát triển và phát huy tương xứng với yêu cầu của giai đoạn mới. Những hạn chế này bắt nguồn từ cả yếu tố nhận thức, thể chế và phương thức tổ chức thực hiện, đặt ra yêu cầu cần có các giải pháp đồng bộ nhằm phát triển toàn diện và khai thác hiệu quả nguồn lực PGNT Khmer trong thời gian tới.

3.3.4. Phương thức phát huy nguồn lực Phật giáo Nam tông Khmer trong phát triển vùng Tây Nam Bộ còn chậm đổi mới trong bối cảnh xã hội chuyển đổi nhanh chóng

Trong bối cảnh chuyển đổi nhanh chóng của kinh tế - xã hội, đặc biệt dưới tác động của hội nhập quốc tế và chuyển đổi số, phương thức phát huy nguồn lực PGNT Khmer ở vùng TNB bộc lộ những hạn chế nhất định, chưa theo kịp yêu cầu phát triển mới. Sự chậm đổi mới này thể hiện cả ở phương pháp tiếp cận và các hình thức tổ chức, triển khai trong thực tiễn.

Việc phát huy nguồn lực PGNT Khmer vẫn chủ yếu dựa trên cách tiếp cận truyền thống, mang tính tự phát, thiếu tầm nhìn chiến lược và chưa đặt trong tổng thể phát triển vùng. Nguồn lực tôn giáo chưa được tiếp cận như một hệ thống có cấu trúc, chưa được phân tích đầy đủ theo các thành tố (nhân lực, thiết chế, giá trị, mạng lưới), dẫn đến thiếu cơ sở khoa học để lựa chọn phương thức khai thác phù hợp. Đồng thời, cách tiếp cận còn thiên về khai thác đơn lẻ từng yếu tố, thiếu tính tích hợp và liên ngành, chưa gắn kết chặt chẽ với các chương trình, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Về phương pháp tổ chức thực hiện, việc phát huy nguồn lực PGNT Khmer còn thiếu cách tiếp cận theo chương trình, dự án với mục tiêu cụ thể và cơ chế đánh giá hiệu quả rõ ràng. Các hoạt động của PGNT Khmer trong lĩnh vực giáo dục, từ thiện, văn hóa... tuy có ý nghĩa xã hội tích cực, nhưng chủ yếu diễn ra rời rạc, thiếu liên kết, chưa được thiết kế theo hướng tạo tác động dài hạn và khả năng lan tỏa. Điều này phản ánh hạn chế trong việc chuyển từ phương thức hoạt động mang tính phong trào sang phương thức vận hành có kế hoạch, có điều phối và có kiểm soát hiệu quả.

Về hình thức phát huy nguồn lực, các mô hình triển khai còn đơn điệu, chậm được đổi mới và chưa thích ứng với bối cảnh mới. Việc phát huy nguồn lực PGNT Khmer vẫn chủ yếu diễn ra trong khuôn khổ không gian tôn giáo truyền thống (chùa, lễ hội, sinh hoạt cộng đồng), trong khi chưa mở rộng mạnh mẽ sang các hình thức mới như mô hình phát triển cộng đồng, dịch vụ xã hội, hay các hoạt động kết hợp kinh tế - văn hóa - xã hội. Điều này làm hạn chế phạm vi và hiệu quả tác động của nguồn lực.

Các hình thức huy động và sử dụng nguồn lực còn thiếu đa dạng và chưa tận dụng tốt các kênh hiện đại. Việc huy động nguồn lực vẫn chủ yếu dựa vào đóng góp tự nguyện trong cộng đồng, trong khi chưa khai thác hiệu quả các hình thức huy động xã hội rộng hơn, chưa gắn với các mạng lưới liên kết và chưa có các công cụ hiện đại để tối ưu hóa nguồn lực. Điều này làm giảm khả năng mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực PGNT Khmer.

Về phương tiện và công cụ phát huy, việc ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số còn hạn chế. Hoạt động của PGNT Khmer chủ yếu vẫn diễn ra trong không gian trực tiếp, trong khi chưa phát triển mạnh các hình thức truyền thông số, nền tảng kết nối trực tuyến hay các công cụ số trong quản lý và tổ chức hoạt động. Điều này không chỉ làm giảm khả năng tiếp cận các nhóm đối tượng mới mà còn hạn chế hiệu quả lan tỏa và huy động nguồn lực trong bối cảnh xã hội số.

Vai trò của sư sãi với tư cách là chủ thể trung gian và “cầu nối xã hội” tuy đã được khẳng định, nhưng chưa được phát huy thông qua các phương thức và hình

thức tổ chức phù hợp. Việc thiếu các cơ chế, mô hình và công cụ hỗ trợ đã làm cho vai trò này chủ yếu dừng lại ở mức tự nhiên, chưa trở thành một kênh kết nối có tính hệ thống giữa tôn giáo với chính quyền và các chủ thể xã hội khác.

Như vậy, có thể thấy rằng, phương thức phát huy nguồn lực PGNT Khmer ở vùng TNB còn chậm đổi mới cả về phương pháp tiếp cận lẫn hình thức triển khai. Những hạn chế này làm giảm hiệu quả khai thác nguồn lực, đồng thời hạn chế khả năng thích ứng của PGNT Khmer trước những biến đổi nhanh chóng của bối cảnh phát triển. Điều này đặt ra yêu cầu phải đổi mới toàn diện phương thức phát huy nguồn lực theo hướng hiện đại, tích hợp và phù hợp hơn với điều kiện thực tiễn trong thời gian tới.

3.3.5. Sự phối hợp giữa nhà nước với Phật giáo Nam tông Khmer và cộng đồng còn chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra

Trong bối cảnh phát triển mới của vùng TNB, việc tăng cường phối hợp giữa Nhà nước, PGNT Khmer và cộng đồng được xác định là một yêu cầu khách quan của quản trị xã hội hiện đại. Tuy nhiên, trên thực tế, sự phối hợp này vẫn còn những hạn chế nhất định, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu đặt ra đối với việc phát huy nguồn lực PGNT Khmer trong phát triển vùng.

Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước với PGNT Khmer ở một số nơi còn thiếu chặt chẽ và chưa mang tính thường xuyên, ổn định. Sự phối hợp chủ yếu vẫn mang tính tình huống hoặc theo từng vụ việc cụ thể, chưa được thể chế hóa thành các quy trình, cơ chế phối hợp rõ ràng, dẫn đến thiếu sự thống nhất trong nhận thức và hành động khi triển khai các chủ trương, chính sách liên quan đến tôn giáo và dân tộc.

Vai trò của đội ngũ sư sãi với tư cách là lực lượng trung gian, cầu nối giữa Nhà nước và cộng đồng tuy đã được khẳng định trong thực tiễn, nhưng chưa được phát huy đầy đủ và có hệ thống. Trong nhiều trường hợp, vai trò này vẫn mang tính tự nhiên, thiếu các cơ chế hỗ trợ và phương thức tổ chức phù hợp, dẫn đến hiệu quả trong công tác tuyên truyền, vận động và kết nối xã hội còn hạn chế.

Sự phối hợp giữa các chủ thể trong triển khai các chương trình phát triển kinh tế - xã hội còn thiếu tính cụ thể và hiệu quả. Việc lồng ghép vai trò của PGNT Khmer vào các lĩnh vực như giáo dục, an sinh xã hội, bảo tồn văn hóa và phát triển sinh kế còn mang tính hình thức, chưa được cụ thể hóa thành các mô hình liên kết rõ ràng giữa chính quyền, tổ chức tôn giáo và cộng đồng. Điều này làm giảm khả năng huy động và phát huy tổng hợp các nguồn lực xã hội.

Sự phối hợp liên ngành, liên cấp giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị với các tổ chức tôn giáo còn thiếu đồng bộ. Mối liên kết giữa các bộ, ngành trung ương với địa phương, giữa chính quyền với Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong công tác tôn giáo chưa thật sự hiệu quả, dẫn đến việc định hướng, hỗ trợ và phát huy vai trò của PGNT Khmer trong các hoạt động xã hội còn hạn chế.

Công tác thông tin, tuyên truyền và đối thoại giữa Nhà nước với PGNT Khmer và cộng đồng chưa thực sự hiệu quả. Ở một số địa bàn, việc trao đổi thông tin còn thiếu tính hai chiều, chưa kịp thời nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của chức sắc, tín đồ, trong khi việc truyền tải chủ trương, chính sách đôi khi còn mang tính áp đặt, làm hạn chế mức độ đồng thuận xã hội.

Việc vận động, tập hợp và phát huy sức mạnh của cộng đồng tôn giáo trong các phong trào xã hội còn chưa tương xứng với tiềm năng. Mặc dù đã có nhiều phong trào thi đua yêu nước, xây dựng nông thôn mới, phát triển văn hóa cộng đồng..., nhưng sự tham gia của PGNT Khmer ở một số nơi còn mang tính hình thức, chưa tạo được sự gắn kết chặt chẽ và động lực nội sinh trong cộng đồng.

Cơ chế phối hợp chưa thực sự bảo đảm hài hòa lợi ích và tôn trọng đầy đủ đặc thù tôn giáo. Trong một số trường hợp, việc phối hợp còn thiên về yêu cầu quản lý hành chính, chưa chú trọng đầy đủ đến việc tạo điều kiện để tôn giáo phát huy vai trò tích cực; ngược lại, cũng có nơi thiếu sự định hướng cần thiết, dẫn đến nguy cơ lệch chuẩn trong hoạt động phối hợp.

Tóm lại, có thể thấy rằng, sự phối hợp giữa Nhà nước với PGNT Khmer và cộng đồng trong phát triển vùng TNB tuy đã được hình thành nhưng còn thiếu tính

hệ thống, đồng bộ và hiệu quả. Những hạn chế này không chỉ làm giảm khả năng huy động và phát huy nguồn lực tôn giáo, mà còn ảnh hưởng đến chất lượng quản trị xã hội và mức độ đồng thuận trong cộng đồng. Điều này đặt ra yêu cầu cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế phối hợp theo hướng chặt chẽ, thực chất và phù hợp hơn với bối cảnh phát triển mới.

Tiểu kết chương 3

Tôn giáo là một thực thể xã hội tồn tại khách quan; nguồn lực tôn giáo là cấu phần quan trọng trong hệ thống nguồn lực xã hội, mang cả giá trị tích cực lẫn những thách thức tiềm ẩn. Do đó, việc đánh giá khách quan, định vị chính xác và khơi thông hiệu quả nguồn lực này có ý nghĩa chiến lược trong tham mưu và thực thi chính sách, nhằm tối ưu hóa các đóng góp xã hội và hạn chế tối đa các biểu hiện lệch lạc, tiêu cực.

Đối với vùng TNB, thực trạng phát huy nguồn lực của PGNT Khmer thời gian qua đã đạt được nhiều thành tựu to lớn và toàn diện. PGNT Khmer khẳng định vai trò là nguồn lực tinh thần, vật chất và con người đặc biệt quan trọng, gắn liền với tiến trình phát triển kinh tế - xã hội, bảo tồn bản sắc văn hóa của đồng bào Khmer vùng TNB.

Nguồn lực này đã đóng góp sâu rộng thông qua việc phát huy các giá trị đạo đức, văn hóa truyền thống, định hình và giáo dục nhân cách; tích cực tham gia hoạt động y tế, từ thiện, an sinh xã hội, ứng phó với biến đổi khí hậu; phát huy vai trò của sư sãi, tri thức, giáo dục của PGNT Khmer trong xây dựng cộng đồng, xã hội, đồng thời góp phần củng cố hệ thống chính trị cơ sở và bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và phát triển kinh tế tại địa phương.

Có được những thành tựu trên bắt nguồn từ mối quan hệ hữu cơ, gắn bó máu thịt giữa PGNT Khmer với truyền thống văn hóa lâu đời của đồng bào dân tộc. Chùa Khmer vừa là trung tâm tâm linh, vừa là thiết chế văn hóa - giáo dục cốt lõi, giúp định hình hệ giá trị "chân - thiện - mỹ" và củng cố niềm tin vững chắc trong cộng đồng sư sãi, tín đồ.

Bên cạnh những kết quả đạt được, thực trạng nguồn lực PGNT Khmer trong phát triển vùng TNB hiện nay vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định. Hiệu quả khai thác nguồn lực nhìn chung chưa tương xứng với tiềm năng vốn có; việc huy động và vận hành các nguồn lực trong một số lĩnh vực như giáo dục hiện đại, ứng dụng sinh kế bền vững còn mang tính tự phát, thiếu tính chiến lược lâu dài. Đồng thời, bản sắc văn hóa truyền thống và niềm tin tôn giáo ở một bộ phận tín đồ đang có dấu hiệu bị rạn nứt hoặc tác động tiêu cực.

Nguyên nhân của thực trạng này xuất phát từ áp lực chuyển dịch mạnh mẽ của đời sống kinh tế - xã hội và sự biến đổi trong đời sống tôn giáo đương đại. Quá trình hội nhập, đô thị hóa và tiếp biến văn hóa, lối sống mới đã làm xói mòn một số giá trị cốt lõi, trong khi các thiết chế xã hội truyền thống của PGNT Khmer chưa kịp thích ứng hoàn toàn với tốc độ phát triển hiện đại.

Từ việc phân tích thấu đáo thực trạng với các chiều cạnh thành tựu, hạn chế và nguyên nhân, một hệ thống các vấn đề khoa học và thực tiễn cấp bách đang được đặt ra đối với nguồn lực PGNT Khmer trong phát triển vùng TNB hiện nay. Trước hết, nhận thức của các chủ thể có liên quan về nguồn lực PGNT Khmer trong phát triển vùng vẫn còn những bất cập đáng kể so với tình hình thực tế. Một bộ phận cán bộ và các bên liên quan vẫn nhìn nhận tôn giáo thuần túy dưới góc độ tâm linh hoặc quản lý hành chính, chưa thực sự xem đây là một nguồn lực phát triển nội sinh toàn diện, dẫn đến sự lúng túng trong định vị và phát huy vai trò của chư tăng, tín đồ. Bên cạnh đó, hệ thống chính sách, pháp luật đối với nguồn lực này còn bộc lộ sự bất cập trước những đòi hỏi gai góc của thực tiễn.

Các quy định pháp lý hiện hành dù đã thông thoáng nhưng chưa có những cơ chế đặc thù, đồng bộ để tạo hành lang pháp lý cho các cơ sở PGNT Khmer tham gia sâu, chính danh vào các hoạt động cung ứng dịch vụ công như giáo dục, y tế hay bảo trợ xã hội quy mô lớn.

Chính từ các rào cản trên đã dẫn đến thực tế là nguồn lực PGNT Khmer chưa được phát triển hết tiềm năng vốn có để tương xứng với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng TNB trong giai đoạn mới. Nhiều thế mạnh đặc trưng về đất đai,

kiến trúc, uy tín xã hội của các ngôi chùa chưa được tối ưu hóa để chuyển hóa thành các mô hình sinh kế, phát triển du lịch sinh thái - nhân văn bền vững cho đồng bào.

Ngoài ra, phương thức phát huy nguồn lực này còn chậm đổi mới trong bối cảnh xã hội đang chuyển đổi nhanh chóng. Việc tuyên truyền, giáo dục và vận dụng nguồn lực đạo đức tôn giáo vẫn chủ yếu dựa vào các phương thức truyền thống tại không gian chùa, chưa có sự đột phá trong việc ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông hiện đại để tiếp cận và định hướng thế hệ trẻ Khmer trước làn sóng đa văn hóa. Cuối cùng, sự phối hợp giữa Nhà nước với PGNT Khmer trong việc giải quyết các vấn đề an sinh xã hội, an ninh nông thôn và bảo tồn di sản văn hóa tuy đã được thiết lập nhưng nhìn chung vẫn thiếu tính chiến lược, định kỳ và cơ chế chia sẻ thông tin hai chiều thông suốt.

Giải quyết tốt những vấn đề đặt ra nêu trên không chỉ có ý nghĩa tối ưu hóa nguồn lực nội sinh của PGNT Khmer, xóa bỏ các rào cản tự thân và khách quan, mà còn là mắt xích mang tính quyết định để thúc đẩy sự đồng thuận xã hội. Đây chính là tiền đề vững chắc để bảo đảm thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển ổn định, bền vững kinh tế, giữ vững chủ quyền và an ninh quốc gia tại địa bàn chiến lược TNB trong tình hình mới.

CHƯƠNG 4

QUAN ĐIỂM, GIẢI PHÁP ĐỐI VỚI NGUỒN LỰC PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER TRONG PHÁT TRIỂN VÙNG TÂY NAM BỘ TRONG BỐI CẢNH MỚI

4.1. Bối cảnh mới và xu hướng biến đổi của nguồn lực Phật giáo Nam tông Khmer

4.1.1. Bối cảnh mới

Trong giai đoạn hiện nay, nguồn lực PGNT Khmer ở vùng TNB đang chịu tác động mạnh mẽ từ những biến đổi của bối cảnh trong nước và quốc tế. Những yếu tố này không chỉ tạo ra cơ hội mới mà còn đặt ra nhiều thách thức, làm thay đổi cách thức hình thành, vận hành và phát huy các nguồn lực của PGNT Khmer.

Ở bình diện quốc tế, xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng đã thúc đẩy sự giao lưu, tiếp biến văn hóa và tôn giáo, tạo điều kiện cho PGNT Khmer mở rộng quan hệ, tiếp cận tri thức và kinh nghiệm từ bên ngoài. Tuy nhiên, đi cùng với đó là những thách thức từ sự cạnh tranh giá trị, nguy cơ phai nhạt bản sắc văn hóa truyền thống và sự gia tăng các yếu tố tác động phi truyền thống. Đặc biệt, sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số và truyền thông toàn cầu đang làm thay đổi phương thức truyền bá tôn giáo, cách thức tiếp cận tri thức và hình thành giá trị trong cộng đồng, buộc PGNT Khmer phải thích ứng nếu không muốn bị tụt hậu.

Mặt trái của toàn cầu hoá, kinh tế thị trường không chỉ làm nảy sinh mâu thuẫn xã hội, mà còn làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo không chỉ trong một địa phương, một khu vực, mà cả trong vùng, miền của đất nước. Các vấn đề về dân tộc, tôn giáo, kinh tế, xã hội, an ninh đều có thể trở thành nguyên nhân của mâu thuẫn, xung đột xã hội (Phạm Xuân Trường và Tạ Thị Mai Anh, 2024). Cùng với sự gia tăng nghèo đói, thất nghiệp, ô nhiễm môi trường thì khủng hoảng về lối sống, đạo đức gia tăng, làm cho số phận mỗi người, mỗi gia đình trở nên mong manh hơn và nhiều người lại tìm đến tôn giáo. Bối cảnh đó tạo môi trường thuận lợi để tôn giáo

phát huy giá trị đạo đức, văn hóa để hỗ trợ đạo đức xã hội, để hạn chế những tiêu cực tác động từ bối cảnh xã hội mang lại. Tôn giáo sẽ thể hiện vai trò của mình khi lên tiếng bảo vệ người nghèo, bảo vệ môi trường và bảo vệ triết lý tôn giáo.

Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu toàn cầu đang trở thành nhân tố tác động trực tiếp và rõ nét nhất đối với TNB, khi khu vực này thường xuyên phải đối mặt với tình trạng nước biển dâng, xâm nhập mặn và biến động dòng chảy sông Mekong do các hoạt động khai thác ở thượng nguồn. Những yếu tố này không chỉ ảnh hưởng đến an ninh lương thực quốc gia mà còn làm thay đổi căn bản cơ cấu sinh kế và mô hình phát triển nông nghiệp của vùng. Đồng thời, xu thế chuyển đổi số trên phạm vi toàn cầu vừa mở ra cơ hội ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp, quản lý và tiêu thụ sản phẩm, vừa đặt ra thách thức về năng lực tiếp cận công nghệ và chất lượng nguồn nhân lực ở vùng TNB (Dương Hồng Sơn, Bùi Huyền Linh, Nguyễn Anh Đức và Trần Anh Phương, 2024, tr 13-23).

Ngoài ra, những biến động trong cấu trúc kinh tế và chính trị quốc tế, như sự dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu hay các vấn đề an ninh phi truyền thống (dịch bệnh, di cư, tội phạm xuyên quốc gia), cũng tác động không nhỏ đến sự ổn định và phát triển của vùng. Cùng với đó, quá trình giao lưu văn hóa trong khu vực Châu Á vừa góp phần làm phong phú đời sống văn hóa, tôn giáo, vừa đặt ra yêu cầu bảo tồn bản sắc truyền thống trước những ảnh hưởng từ bên ngoài. Nhìn chung, bối cảnh quốc tế hiện nay tạo ra cả cơ hội và thách thức đan xen, buộc vùng TNB phải chủ động thích ứng, đổi mới mô hình phát triển để tận dụng hiệu quả các nguồn lực từ bên ngoài và giảm thiểu các tác động bất lợi (Bùi Trường Giang và Nguyễn Gia Đức, 2025).

Về khía cạnh tôn giáo, xu hướng phục hưng và đa dạng hóa tôn giáo trên phạm vi toàn cầu. Mặc dù quá trình thế tục hóa từng được xem là xu thế chủ đạo, nhưng thực tế cho thấy tôn giáo không suy giảm mà đang phục hồi và phát triển dưới nhiều hình thức mới. Các tôn giáo như Phật giáo, Công giáo, Hồi giáo... tiếp tục mở rộng ảnh hưởng, đồng thời xuất hiện nhiều hiện tượng tôn giáo mới, phong trào tâm linh mới. Điều này làm cho nguồn lực tôn giáo ngày càng phong phú, đa dạng cả về nội dung lẫn phương thức biểu hiện.

Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế làm gia tăng tính liên kết và lan tỏa của nguồn lực tôn giáo. Các tổ chức tôn giáo quốc tế, các mạng lưới liên tôn và hoạt động xuyên quốc gia ngày càng phát triển, nhờ đó, các nguồn lực tôn giáo (tài chính, nhân lực, tri thức, giá trị đạo đức...) được huy động và phân bổ ở quy mô toàn cầu, góp phần giải quyết các vấn đề chung như nghèo đói, xung đột, biến đổi khí hậu (Koehrsen Jens, 2018, pp 33 - 32).

Tôn giáo ngày càng tham gia sâu rộng vào các lĩnh vực phát triển xã hội. Nhiều tổ chức tôn giáo quốc tế đóng vai trò quan trọng trong hoạt động nhân đạo, giáo dục, y tế và cứu trợ khẩn cấp... Điều này cho thấy nguồn lực tôn giáo không chỉ mang ý nghĩa tinh thần mà còn trở thành một nguồn lực phát triển quan trọng, hỗ trợ cho nhà nước và các tổ chức quốc tế.

Nhận xét về vấn đề này, Gill Anthony cho rằng xu hướng đề cao vai trò của tôn giáo trong phát triển bền vững. Nhiều diễn đàn quốc tế, ngày càng coi trọng sự tham gia của các tổ chức tôn giáo trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Các giá trị đạo đức, tinh thần trách nhiệm xã hội và mạng lưới rộng khắp của tôn giáo được xem là nguồn lực quan trọng góp phần thúc đẩy phát triển bao trùm và bền vững (Gill Anthony, 2017, pp 14 - 27).

Bên cạnh những đóng góp tích cực, tôn giáo cũng bị tác động và đôi khi bị lợi dụng trong các xung đột sắc tộc, tôn giáo, chủ nghĩa cực đoan, khủng bố quốc tế, cho thấy một mặt trái trong việc khai thác và sử dụng nguồn lực tôn giáo. Do đó, việc quản trị, định hướng và phát huy nguồn lực tôn giáo một cách đúng đắn trở thành yêu cầu cấp thiết ở nhiều quốc gia.

Ở trong nước, trước hết, quá trình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cùng với đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chuyển đổi số, đang làm biến đổi sâu sắc cấu trúc kinh tế - xã hội của vùng TNB. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, gia tăng di cư lao động và đô thị hóa đã tác động trực tiếp đến đời sống cộng đồng Khmer, từ đó ảnh hưởng đến nguồn lực con người, văn hóa và xã hội của PGNT Khmer. Đồng thời, hệ thống chính sách dân tộc và tôn giáo ngày càng hoàn thiện đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các tổ chức tôn giáo tham gia

vào phát triển, nhưng cũng đặt ra yêu cầu cao hơn về tính chuyên nghiệp, hiệu quả và trách nhiệm xã hội trong việc phát huy nguồn lực.

Trải qua 40 năm thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, đất nước ta đã đạt nhiều thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử quan trọng trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu đã xây dựng được cơ sở vật chất - kỹ thuật, hạ tầng kinh tế - xã hội tạo ra môi trường thu hút nguồn lực xã hội cho phát triển. Từ một nước nghèo nàn lạc hậu thiếu lương thực, đến nay đã thoát khỏi tình trạng đói nghèo có thu nhập tăng dần hàng năm và tương đối ổn định; công tác xóa đói giảm nghèo có nhiều giải pháp triển khai có hiệu quả, tỷ lệ hộ nghèo được đẩy lùi; các chính sách thực hiện công bằng xã hội, cải thiện đời sống, đảm bảo an sinh xã hội được triển khai đồng bộ và được quốc tế đánh giá cao. Diện mạo đất nước có nhiều thay đổi, kinh tế tăng trưởng khá; đời sống nhân dân từng bước được cải thiện; đồng thời tạo ra nhu cầu và động lực phát triển cho tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Theo Ngô Văn Vũ, tăng trưởng kinh tế phải gắn kết hài hòa với phát triển văn hóa, xây dựng con người, tiến bộ và công bằng xã hội. Đây là những thành tựu đáng ghi nhận trong thời gian qua và là điểm tựa vững chắc cho sự phát triển an sinh xã hội thời gian tới, nhưng cần có sự nỗ lực phấn đấu và linh hoạt trong việc nghiên cứu vận dụng các bài học được rút ra từ các nước trên thế giới (Ngô Văn Vũ, 2017, tr 9 -16).

Tuy nhiên, trong thời gian tới đất nước ta, trong đó có vùng TNB, vẫn còn không ít khó khăn thách thức, nhiều hạn chế cần sớm có những chính sách tốt hơn chăm lo, hỗ trợ các hộ gia đình nghèo khó; vấn đề giáo dục, y tế cho các đối tượng kém may mắn; tình trạng phân hóa giàu nghèo ngày càng gia tăng; đời sống của nhân dân, nhất là ở vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa lại càng khó khăn hơn. Bên cạnh đó, tác động tiêu cực của mặt trái kinh tế thị trường, vấn đề môi trường, dịch bệnh, tai nạn giao thông, biến đổi khí hậu, thiên tai, nước biển dâng, tình trạng sạt lở bờ biển, ven sông ở TNB ngày càng tăng; tệ nạn xã hội... đang đặt ra hàng loạt vấn

đề xã hội, như: tình trạng thiếu việc làm, mất đất sản xuất và điều kiện sinh kế, tình trạng tái nghèo, thiếu khả năng chăm sóc sức khỏe, rủi ro xã hội...

Trong khi đó, nguồn lực của nhà nước để đáp ứng và giải quyết những vấn đề này còn hạn chế; có lúc có nơi việc giải quyết còn chưa đồng bộ, thống nhất, còn chông chéo và hiệu quả chưa cao. Trong bối cảnh đó, rất cần sự tham gia của các tổ chức tôn giáo, Phật giáo và PGNT Khmer cũng như toàn thể xã hội tham gia giải quyết những vấn đề này nhằm bảo đảm trật tự an toàn xã hội, ổn định chính trị và kinh tế phát triển bền vững vùng TNB.

Nhận xét về vấn đề này, Đỗ Lan Hiền cho rằng: Hệ thống chính sách an sinh xã hội ở nước ta hiện nay chưa theo kịp đòi hỏi của nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế; kinh nghiệm thực hiện thành công chính sách an sinh xã hội của một số nước chưa được vận dụng vào Việt Nam; nhiều vấn đề an sinh xã hội nảy sinh chưa có lời giải đáp. Trong bối cảnh đó, bên cạnh sự tự nỗ lực vươn lên của mỗi cá nhân thì chúng ta cần huy động tối đa sức mạnh tổng hợp, các nguồn lực, nguồn trợ giúp từ tất cả các thành phần xã hội, trong đó có phần rất lớn đến từ các tổ chức tôn giáo. Giải được bài toán nêu trên sẽ thúc đẩy sự nghiệp phát triển đất nước, bảo đảm ổn định chính trị, duy trì tăng trưởng kinh tế và tăng cường thực hiện phúc lợi xã hội đã đạt được, nhất là cải thiện chất lượng cuộc sống cho nhóm người yếu thế, dễ bị tổn thương trong xã hội (Đỗ Lan Hiền, 2021, tr 92 - 103).

Thứ hai, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa. Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và mở rộng đô thị làm thay đổi không gian cư trú, cấu trúc cộng đồng và vai trò của thiết chế chùa Khmer. Các mối liên kết truyền thống có xu hướng lỏng lẻo hơn, ảnh hưởng đến nguồn lực xã hội và văn hóa - tinh thần.

TNB là khu vực chịu tác động rõ nét của biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn và sụt lún đất, ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế của người dân, qua đó tác động gián tiếp đến nguồn lực vật chất và xã hội của PGNT Khmer. Khi đời sống kinh tế của cộng đồng còn nhiều khó khăn, khả năng đóng góp và duy trì các hoạt động tôn giáo cũng bị ảnh hưởng.

Đô thị hóa làm biến đổi không gian văn hóa - xã hội, từ môi trường cộng đồng khép kín sang môi trường mở, đa dạng và phức tạp hơn. Sự suy giảm tính ổn định của cộng đồng phum, sóc - chùa Khmer, vốn là không gian chủ yếu để hình thành và duy trì các nguồn lực của PGNT Khmer. Khi mối liên kết cộng đồng bị giãn ra, vai trò tập hợp và ảnh hưởng xã hội của chùa cũng có xu hướng bị thu hẹp. Trong không gian đô thị, các thiết chế tôn giáo, trong đó có chùa Khmer, phải cạnh tranh với nhiều thiết chế xã hội khác giáo dục, truyền thông, giải trí..., dẫn đến sự suy giảm tương đối về mức độ ảnh hưởng trong đời sống thường nhật của người dân, đặc biệt là giới trẻ.

Lối sống đô thị với nhịp sống nhanh, xu hướng cá nhân hóa và tính thực dụng có thể làm thay đổi hệ giá trị truyền thống của cộng đồng Khmer. Những chuẩn mực đạo đức gắn với PGNT Khmer, vốn được duy trì trong môi trường cộng đồng ổn định, đứng trước nguy cơ bị “pha loãng” hoặc giảm sức chi phối. Các mối quan hệ cộng đồng truyền thống, vốn dựa trên huyết thống, địa vực và tôn giáo, đang dần chuyển sang các mối quan hệ mang tính chức năng, nghề nghiệp và lợi ích. Điều này làm cho khả năng huy động nguồn lực dựa trên niềm tin và uy tín tôn giáo gặp nhiều khó khăn hơn, đòi hỏi PGNT Khmer phải thích ứng bằng cách mở rộng hình thức liên kết và nâng cao tính tổ chức.

Thứ ba, hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa. Hội nhập sâu rộng tạo điều kiện giao lưu văn hóa, tôn giáo và tiếp cận tri thức mới, nhưng đồng thời cũng đặt PGNT Khmer trước áp lực cạnh tranh giá trị, nguy cơ phai nhạt bản sắc và biến đổi hệ chuẩn mực đạo đức truyền thống. Quá trình toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và yêu cầu phát triển bền vững của đất nước sẽ ảnh hưởng và tác động đến nhiều lĩnh vực của đất nước ta: kinh tế, văn hóa, môi trường, an ninh xã hội và cả tôn giáo. Yêu cầu trên cũng tạo ra xu hướng biến đổi của tôn giáo trên hai phương diện: biến đổi trong hoạt động tôn giáo và biến đổi trong hoạt động xã hội. Hay nói cách khác là nguồn lực tinh thần và vật chất của tôn giáo cũng sẽ có những điều chỉnh để thích nghi và phù hợp trong bối cảnh mới.

Thành công của công cuộc đổi mới đất nước trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội không chỉ mang đến đời sống kinh tế và trình độ dân trí của người dân

được nâng cao, mà còn không ngừng khẳng định vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Thành quả đó không chỉ làm cho đời sống vật chất của người dân tăng lên, mà còn làm cho đời sống tinh thần của người dân cũng thay đổi, nhất là trong việc lựa chọn niềm tin, tin vào một tôn giáo nào đó, điều đó cũng là môi trường để tôn giáo phát huy hoạt động tôn giáo và các nguồn lực tôn giáo.

Thứ tư, chuyển đổi số và cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Sự phát triển của công nghệ số làm thay đổi phương thức giao tiếp, học tập và truyền bá tôn giáo. Không gian số trở thành môi trường mới để hình thành và lan tỏa giá trị, buộc các nguồn lực của PGNT Khmer phải thích ứng về kỹ năng, phương thức hoạt động và tổ chức.

Trước hết, chuyển đổi số đặt ra yêu cầu mới về năng lực số, khả năng tiếp cận và xử lý thông tin. Trong khi một bộ phận sư sãi và Phật tử, đồng bào Khmer còn hạn chế về kỹ năng công nghệ, thì môi trường số lại đòi hỏi khả năng sử dụng internet, mạng xã hội và các nền tảng trực tuyến để truyền bá giáo lý, quản lý hoạt động và kết nối cộng đồng. Điều này tạo ra một khoảng cách nhất định giữa yêu cầu phát triển và năng lực thực tế của nguồn lực con người của PGNT Khmer.

Công nghệ số làm thay đổi căn bản phương thức tiếp cận và truyền tải tri thức. Tri thức không còn bị giới hạn trong không gian chùa hay lớp học truyền thống, mà được mở rộng trên các nền tảng số. Tuy nhiên, nếu không có sự đổi mới nội dung và phương thức giảng dạy, giáo dục PGNT Khmer có nguy cơ bị “lạc hậu” so với môi trường học tập hiện đại. Đồng thời, việc thiếu các tài nguyên số hóa đối với kinh sách, bài giảng, dữ liệu... cũng hạn chế khả năng lan tỏa tri thức.

Môi trường số vừa mở rộng không gian lan tỏa giá trị, vừa đặt ra thách thức trong việc kiểm soát và định hướng thông tin. Các giá trị đạo đức truyền thống có thể được phổ biến nhanh hơn, nhưng cũng dễ bị “pha loãng” hoặc cạnh tranh với các luồng thông tin đa dạng, thậm chí lệch chuẩn. Điều này làm giảm tính ổn định và bền vững của hệ giá trị nếu không có sự thích ứng phù hợp.

Chuyển đổi số tạo điều kiện để hình thành các phương thức huy động và kết nối mới, như gây quỹ trực tuyến, truyền thông số, liên kết cộng đồng qua nền tảng

mạng. Tuy nhiên, trong thực tế, việc ứng dụng các phương thức này trong PGNT Khmer còn hạn chế, dẫn đến việc chưa khai thác được lợi thế của môi trường số trong mở rộng nguồn lực.

Xét rộng hơn, chuyển đổi số còn làm thay đổi không gian hoạt động của tôn giáo, từ không gian vật lý sang kết hợp với không gian số. Điều này đòi hỏi PGNT Khmer phải chuyển từ phương thức hoạt động truyền thống sang phương thức “lai ghép” giữa trực tiếp - trực tuyến, đồng thời phải thích ứng với các quy tắc mới của xã hội số.

Thứ năm, bối cảnh hoàn thiện thể chế, chính sách về tôn giáo và dân tộc. Đảng và Nhà nước ngày càng khẳng định vai trò của tôn giáo như một nguồn lực phát triển, đồng thời hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan. Đây vừa là điều kiện thuận lợi, vừa đặt ra yêu cầu cao hơn về tính chủ động, hiệu quả và trách nhiệm xã hội của PGNT Khmer.

Theo Nguyễn Thanh Xuân, tuy đa số sư sãi PGNT Khmer hiện nay tin tưởng vào chính sách tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta nhưng nếu các địa phương không quan tâm trong việc thực hiện chính sách, pháp luật, qua đó đáp ứng kịp thời tâm tư, nguyện vọng chính đáng của sư sãi, tín đồ Phật giáo hoặc giải quyết những vấn đề liên quan đến sư sãi Khmer không hợp tình, hợp lý, thì sẽ tạo cơ hội để kẻ xấu lợi dụng, lôi kéo tập hợp thành lực lượng, gây mất ổn định địa phương, an ninh, trật tự của đất nước (Nguyễn Thanh Xuân, 2018, tr 177 - 188).

Nguồn lực PGNT Khmer được khơi thông bằng những chủ trương, chính sách của Đảng, nhà nước và cấp ủy, chính quyền các cấp phù hợp, kịp thời sẽ tạo ra nguồn động lực lớn mạnh giúp vùng TNB có thêm những thay đổi đáng kể trong thời gian tới. Chưa có những cơ chế, chính sách thật sự “cách mạng” để giúp PGNT chuyển mình trong sự phát triển nhanh chóng của xã hội, do đó nguồn lực PGNT Khmer chưa có cơ hội để phát huy hết tiềm năng.

Nguồn lực PGNT Khmer chưa được đầu tư bài bản, trọng tâm, trọng điểm, nhất là trong lĩnh vực y tế, từ thiện nhân đạo; nguồn nhân lực của PGNT Khmer

chưa được đánh giá cao và vẫn còn khoảng cách so với Giáo hội Phật giáo Việt Nam cũng như nguồn nhân lực khác trong xã hội.

Theo Ngô Quốc Đông, quan điểm của Đảng, Nhà nước là thực hiện nhất quán các chủ trương, chính sách tôn trọng, thừa nhận và khuyến khích tôn giáo tham gia các hoạt động xã hội, phát huy nguồn lực của tôn giáo vào xây dựng đất nước. Việc tôn giáo tham gia sâu rộng vào công tác xã hội hóa các lĩnh vực y tế, giáo dục, nhân đạo, từ thiện và các lĩnh vực khác trong đời sống xã hội sẽ góp phần tích cực vào sự phát triển đất nước. Bên cạnh đó, Đảng, nhà nước cũng ban hành nhiều chủ trương, chính sách, pháp luật nhằm khắc phục được những hạn chế trong thực tiễn và sớm hoàn thiện chính sách về phát huy nguồn lực tôn giáo sẽ góp phần đưa việc quản lý và phát huy nguồn lực tôn giáo từng bước đi vào ổn định, nề nếp hơn (Ngô Quốc Đông, 2021, tr 16 - 19).

Với hệ thống pháp luật hiện nay có nhiều vấn đề mà các thế lực thù địch hoặc phần tử xấu "lách luật" lợi dụng hoạt động tôn giáo để tổ chức các hoạt động có yếu tố chính trị, điều cần thiết là sớm được cụ thể, bổ sung và hoàn thiện các chính sách pháp luật để kịp thời ngăn chặn những hành vi tiêu cực. Đảng ta đã nhận định, trong những năm tới tôn giáo vẫn còn tồn tại và sẽ tiếp tục đồng hành cùng dân tộc, cùng với chủ nghĩa xã hội. Chính vì thế, chính sách về nguồn lực của các tôn giáo sẽ phát triển mạnh, mở rộng phạm vi và đi vào chiều sâu, từng bước nâng cao chất lượng hoạt động, đáp ứng nhu cầu hội nhập và phát triển.

Về vấn đề này, Bùi Thanh Hà cho rằng trước biến động về chính trị - xã hội nhiều quốc gia trên thế giới và thực tiễn trong nước, Đảng ta đã kịp thời đổi mới tư duy, nhận thức về tôn giáo. Công tác quản lý nhà nước đối với tôn giáo đã hướng đến đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân ngày một tốt hơn. Nhờ đó mà các tôn giáo, trong đó có Phật giáo và PGNT Khmer được quan tâm và tạo điều kiện trong hoạt động ngày càng nhiều hơn. Trong xu hướng đó, GHPGVN đã củng cố, kiện toàn tổ chức, kiên định đường hướng hành đạo “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội”, xây dựng hiến chương một cách đúng đắn, phù hợp với tôn giáo, với lợi ích dân tộc, phù hợp với xu thế phát triển (Bùi Thanh Hà, 2018, tr 66 - 67).

Thứ sáu, bối cảnh biến đổi xã hội và hệ giá trị. Sự phát triển kinh tế và giao thoa văn hóa dẫn đến thay đổi trong nhận thức, lối sống và hệ giá trị của cộng đồng, đặc biệt là thế hệ trẻ. Điều này tác động trực tiếp đến khả năng duy trì và phát huy nguồn lực văn hóa, đạo đức của PGNT Khmer.

Giá trị, đạo đức văn hóa tôn giáo ở Việt Nam khá độc đáo, với những giá trị vật thể và phi vật thể được xã hội công nhận, bên cạnh đó sự đa dạng của văn hóa các dân tộc thiểu số đã góp phần làm nên bề dày và sự đa dạng của văn hóa Việt Nam. Tuy nhiên, mặt trái của toàn cầu hoá, văn hóa Việt Nam đã và đang có những tác động biến đổi sâu sắc theo xu hướng mai một bản sắc, ý thức về việc giữ gìn văn hóa truyền thống dân tộc. Sự du nhập và chạy theo các trào lưu văn hóa mới đã và đang làm cho giá trị đạo đức xã hội ngày một mất bản sắc. Do vậy, việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam là nhiệm vụ quan trọng không chỉ của Đảng, Nhà nước mà là mọi thành phần xã hội, trong đó có các tổ chức tôn giáo. Trong nhiệm vụ này việc đưa tôn giáo vào tham gia thực hiện là vấn đề cần tính đến.

Cũng đồng quan điểm trên, Phạm Thanh Hằng cho rằng nguồn lực PGNT Khmer hiện nay chưa được khai thác triệt để cũng như chưa được phát huy tối đa bởi những “rào cản” từ tập quán cổ hủ lâu đời của người dân Khmer. Tâm lý thụ động vẫn còn xuất hiện trong tư duy, hành động của một bộ phận sư sãi, tín đồ PGNT Khmer dẫn đến việc e ngại tiếp cận tính mới, tính hiện đại trong các hoạt động xã hội. PGNT Khmer vẫn còn thể hiện tư duy kinh nghiệm truyền thống hơn là thay đổi để phù hợp với xã hội (Phạm Thanh Hằng, 2016, tr 80 - 85).

Đối với PGNT Khmer, nguồn lực tôn giáo này không chỉ có giá trị trong quá khứ mà còn tiếp tục giữ vai trò hết sức quan trọng trong tiến trình phát triển của vùng TNB trong bối cảnh mới hiện nay. PGNT Khmer, với hệ thống chùa chiền, sư sãi và truyền thống văn hóa, đạo đức lâu đời, vẫn là điểm tựa tinh thần, là trung tâm giáo dục, văn hóa và là thiết chế xã hội đặc thù gắn bó mật thiết với đời sống đồng bào Khmer. Trong điều kiện kinh tế xã hội đang chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng hiện đại, sự hiện diện và tác động của PGNT Khmer càng có ý nghĩa hơn khi góp

phần định hướng giá trị, củng cố bản sắc văn hóa, nâng cao dân trí, hỗ trợ phúc lợi xã hội và thúc đẩy sự gắn kết cộng đồng.

Việc phát huy hiệu quả các nguồn lực của PGNT Khmer, bao gồm nguồn lực đạo đức, văn hóa, nhân lực tôn giáo, niềm tin tôn giáo và sự tham gia xã hội của chùa sẽ có ý nghĩa quyết định đối với quá trình phát triển ổn định và bền vững của vùng TNB. Sự tham gia của PGNT Khmer giúp giảm thiểu những tác động tiêu cực của quá trình đô thị hóa và hội nhập, hỗ trợ xây dựng nông thôn mới, củng cố khối đại đoàn kết dân tộc, đồng thời góp phần thực hiện các mục tiêu xóa đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và cải thiện đời sống tinh thần của cộng đồng Khmer. Xa hơn, việc phát huy hiệu quả nguồn lực này không chỉ mang lại lợi ích cho riêng vùng TNB mà còn đóng góp thiết thực cho sự phát triển hài hòa, ổn định và bền vững của đất nước trong tình hình mới.

Trong tình hình hiện nay, nguồn lực PGNT Khmer cần được coi là nguồn động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển toàn diện vùng TNB. Trong đó, những yếu tố ưu thế của PGNT Khmer như giá trị văn hóa, đạo đức, truyền thống tốt đẹp, các hoạt động giáo dục, đào tạo và dạy nghề cần được tăng cường. Bên cạnh đó, vai trò của PGNT Khmer trong đảm bảo an ninh, quốc phòng và tham gia xây dựng, bảo vệ Tổ quốc cũng cần được khai thác, tạo ra cơ chế phát huy đồng bộ các nguồn lực để vừa phục vụ phát triển kinh tế xã hội, vừa củng cố trật tự an ninh quốc phòng tại địa phương.

Nguồn lực PGNT Khmer còn được coi là “liều kháng sinh” tinh thần để chống lại sự xâm lấn của các luồng văn hóa ngoại lai, các biến tướng, cũng như đấu tranh với những thế lực thù địch, thiếu thiện chí, lợi dụng vấn đề dân tộc tôn giáo để phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân và đoàn kết tôn giáo. Nhờ vai trò này, PGNT Khmer góp phần duy trì sự ổn định xã hội, củng cố bản sắc văn hóa và niềm tin cộng đồng, đồng thời định hướng các giá trị đạo đức và chuẩn mực xã hội cho thế hệ trẻ. Nguồn lực PGNT Khmer được hình thành từ trong truyền thống, phong tục, tập quán của người dân Khmer từ khi sinh ra đến khi mất đi nên đây sẽ là nguồn lực được người dân Khmer vun bồi để phát triển và đóng góp cho xã hội.

Như vậy, bối cảnh mới với những xu hướng vận động đa chiều đang tác động toàn diện đến nguồn lực PGNT Khmer, vừa tạo ra động lực thúc đẩy đổi mới, vừa đặt ra yêu cầu cấp thiết phải nâng cao chất lượng, hiệu quả và khả năng thích ứng của các nguồn lực này trong phát triển vùng TNB hiện nay.

4.1.2. Xu hướng biến đổi của nguồn lực Phật giáo Nam tông Khmer

Trong giai đoạn hiện nay, các tôn giáo nói chung, PGNT Khmer nói riêng đang có xu hướng tăng cường hoạt động xã hội, kể cả giải thích các hiện tượng tự nhiên - xã hội một cách lý tính, giảm dần tính huyền bí, thần thánh hóa; đồng thời chủ động tham vào giải quyết các vấn đề của xã hội. Xu hướng tăng cường hoạt động xã hội đã không ngừng tác động đến đời sống tôn giáo và tạo sự chuyển biến khá mạnh mẽ với một tôn giáo như PGNT Khmer, vốn tuân thủ và thực hành các nghi thức, nghi lễ Phật giáo nguyên thủy. Phật giáo quan tâm đến những vấn đề xã hội hiện tại với mục đích phục vụ con người, giúp đỡ nhân sinh ngay trên cõi trần thế. Như vậy, xu hướng hoạt động xã hội của các tôn giáo ở Việt Nam, trong đó có PGNT Khmer, vừa là yêu cầu khách quan, vừa là nhu cầu nội tại. Đây cũng là một trong những căn cứ để dự báo trong tương lai PGNT Khmer sẽ tích cực tham gia hoạt động xã hội, phục vụ nhân dân.

Quan điểm nhập thế, gắn bó đồng hành cùng dân tộc của Phật giáo Việt Nam đã trở thành xu thế chủ đạo trong hoạt động đạo - đời. Chúc sắc, chúc việc và tín đồ Phật giáo tích cực tham gia các phong trào yêu nước, xây dựng khối đại đoàn kết tôn giáo, đại đoàn kết toàn dân tộc; âm mưu, thủ đoạn lợi dụng hoạt động tôn giáo của các thế lực thù địch để gây chia rẽ, mất đoàn kết từng bước bị bóc trần. Tuy nhiên, ở một vài nơi còn một số phần tử tôn giáo quá khích gây mất an ninh trật tự. Các phần tử này do bị các thế lực thù địch lợi dụng hoạt động tôn giáo vì những mục đích chính trị. Hoặc có nơi để xảy ra những vụ việc ảnh hưởng xấu đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và tạo ra những sơ hở, thiếu sót để các thế lực xấu lợi dụng chống phá Đảng, Nhà nước ta.

Xu hướng thế tục hóa, hiện đại hóa, đối thoại, cá nhân hóa của các tôn giáo trong những năm vừa qua đã thể hiện rõ được tính ưu việt của nó, tuy nhiên, mặt

trái của xu hướng này tác động đến đời sống của một số tôn giáo Việt Nam đó là, việc tham gia quá sâu vào đời sống chính trị của một số tổ chức tôn giáo làm cho những vấn đề tôn giáo và chính trị càng trở nên phức tạp và nhạy cảm.

Một số tôn giáo lợi dụng việc tham gia vào một số tổ cơ quan, đoàn thể của hệ thống chính trị để gây sự ảnh hưởng của tôn giáo mình lên hệ thống chính trị cũng như tranh thủ gây ảnh hưởng lên các tín đồ, từ đó dẫn đến tình trạng bất bình đẳng giữa các tôn giáo trong những chừng mực nhất định. Hoặc có những tổ chức nước ngoài lợi dụng những vấn đề tôn giáo đã gây sức ép lên những vấn đề chính trị của Việt Nam, làm ảnh hưởng đến trật tự an ninh, an toàn xã hội. Thực trạng nhập thể, “thể tục hóa” cũng đồng nghĩa với quá trình giải thiêng. Một mặt, nó làm cho các tôn giáo gần gũi hơn với tín đồ, nhưng mặt khác, nó cũng gắn với tình trạng nhạt đạo, phai đạo thậm chí, giảm uy tín của một số tôn giáo.

Tiếp cận quan điểm trên, Đỗ Thu Hường cho rằng PGNT Khmer sẽ tiếp tục giữ vai trò trung tâm tinh thần và văn hóa của cộng đồng Khmer ở TNB, đồng thời mở rộng các hoạt động giáo dục, đào tạo nhằm nâng cao dân trí và bồi dưỡng thế hệ trẻ. Các chùa Khmer sẽ ngày càng tham gia nhiều hơn vào các hoạt động từ thiện, chăm sóc người nghèo, trẻ em, người già và các nhóm yếu thế, đồng thời kết hợp giáo dục đạo đức và kỹ năng sống cho đồng bào. PGNT Khmer sẽ trở thành cầu nối gắn kết cộng đồng, vừa bảo tồn các lễ hội, nghi lễ truyền thống, vừa quảng bá văn hóa để phát triển du lịch tâm linh và văn hóa. Các chùa Khmer sẽ duy trì và phát triển hoạt động nghiên cứu, xuất bản kinh điển, bảo tồn ngôn ngữ, chữ viết và truyền thống dân tộc (Đỗ Thu Hường, 2021, tr 285 - 289).

Nguyễn Phú Lợi cũng cho rằng xu hướng nổi bật hiện nay của nguồn lực PGNT Khmer là sự chuyển dịch từ nguồn lực theo chiều rộng sang chiều sâu, từ tự phát sang có tổ chức và từ khép kín trong cộng đồng sang mở rộng liên kết đa chiều. Điều này đòi hỏi các nguồn lực của PGNT Khmer không chỉ được khơi thông, phát huy mà còn phải được tái cấu trúc theo hướng hiện đại, gắn với yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế, nhất là trong bối cảnh biến đổi nhanh chóng của vùng TNB hiện nay (Nguyễn Phú Lợi, 2022, tr 58-75).

Song song với đó, sư sãi và tín đồ PGNT Khmer sẽ tích cực tham gia các chương trình bảo vệ môi trường, phòng chống biến đổi khí hậu, cũng như các hoạt động phòng chống tệ nạn xã hội, ma túy và bạo lực, góp phần ổn định xã hội. PGNT Khmer sẽ phối hợp với chính quyền và các tổ chức khác để phát triển kinh tế cộng đồng, hỗ trợ các dự án nông nghiệp, thủy sản, sinh kế địa phương và nâng cao thu nhập cho đồng bào. Việc ứng dụng công nghệ thông tin và mạng xã hội cũng sẽ giúp PGNT Khmer kết nối với cộng đồng ở xa, truyền bá giáo lý và văn hóa, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế với các tổ chức PGNT trong khu vực.

Thực hiện tốt đường hướng hành đạo gắn bó đồng hành với dân tộc vẫn là xu hướng chủ đạo trong hoạt động tôn giáo của các tổ chức tôn giáo tại Việt Nam. Các tôn giáo sẽ tăng cường hoạt động, phát triển về số lượng, tổ chức, củng cố cơ sở vật chất; mở rộng truyền đạo ở những vùng sâu, vùng xa vùng đồng bào dân tộc thiểu số; tạo ảnh hưởng quan trọng trong đời sống chính trị văn hoá, xã hội và sự phát triển đất nước. Trong quá trình đó giá trị, đạo đức, văn hóa của tôn giáo sẽ được phát huy và có tác dụng làm thay đổi nhận thức, hành vi ứng xử của tín đồ trong đời sống xã hội, sẽ đóng góp vào việc giữ gìn và phát huy văn hóa các dân tộc thiểu số nói riêng và dân tộc Việt Nam nói chung.

Nguồn lực của tôn giáo sẽ biến đổi rõ nét ở đường hướng hoạt động tôn giáo, biến đổi trong nghi lễ và thực hành đức tin, trong đó giá trị đạo đức, văn hóa của tôn giáo sẽ được phát triển tốt hơn trong cộng đồng tín đồ và xã hội. Hoạt động xã hội sẽ theo hệ thống, chuẩn mực hơn, tác động nhiều hơn đến đời sống xã hội, đến mối quan hệ giữa nhà nước và tôn giáo, tác động đến việc ban hành và thực thi chính sách pháp luật của Đảng, Nhà nước Việt Nam.

Tiếp tục tồn tại hiện tượng sư sãi Khmer do chưa nắm vững về pháp luật, về quy định của GHPGVN nên thực hiện các sinh hoạt Phật giáo mà không xin phép chính quyền theo quy định, không có giới thiệu của GHPGVN sẽ diễn ra thường xuyên, phức tạp hơn.

Nếu không có giải pháp tốt để giải quyết tốt các hiện tượng trên thì dễ gây ảnh hưởng đến uy tín của GHPGVN, tiềm ẩn sự mất đoàn kết giữa các sư sãi Phật

giáo ở địa phương, là khoảng trống để những phần tử xấu lợi dụng truyền đạo trái phép, xây dựng ảnh hưởng, qua đó, sẽ gây mất an ninh, trật tự ở địa phương. Hiện nay, các hiện tượng trên đã xảy ra và nhiều trường hợp khi chính quyền kiểm tra, thì cho rằng chính quyền xâm phạm đến quyền tự do, tín ngưỡng của công dân.

Vấn đề lợi dụng sự sãi Khmer để phá hoại khối đoàn kết dân tộc, đoàn kết tôn giáo trong PGNT Khmer sẽ còn tồn tại và biểu hiện dưới nhiều hình thức dẫn đến những bất ổn và ảnh hưởng đến vùng đất này, nhất là những nơi có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống do họ khá thật thà. Việc đó sẽ tạo tiền đề cho một số tôn giáo khác cũng như các hiện tượng tôn giáo mới, lợi dụng giáo lý Phật giáo để phát triển, thu hút tín đồ.

Việc xin xây dựng mới, sửa chữa, tu bổ, phục hồi cơ sở thờ tự Phật giáo để đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng, tâm linh của nhân dân sẽ tăng do số lượng cơ sở thờ tự ở khu vực này hiện đã xuống cấp, hư hỏng mà chưa có điều kiện sửa chữa chưa đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt Phật giáo của tín đồ và nhân dân.

PGNT Khmer sẽ tiếp tục kiến nghị việc hỗ trợ xây dựng chùa, xây nhà hỏa táng, đề nghị khen thưởng chùa có thành tích... Việc này cần có sự hỗ trợ tích cực từ nhà nước do đời sống của đồng bào dân tộc Khmer còn nhiều khó khăn, khó có điều kiện để tự chủ động làm được những việc trên.

Địa bàn và đối tượng truyền giáo của các hiện tượng tôn giáo mới mở rộng sẽ xuất hiện nhiều cơ sở tôn giáo, các nhóm, hệ phái thâm nhập, lén lút đến hoạt động và xây dựng cơ sở trái phép, gây ảnh hưởng, lôi kéo quần chúng nhất là vùng sâu, vùng xa, rất khó khăn cho công tác quản lý. Nhiều vấn đề bức xúc về sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc Khmer chưa được giải quyết kịp thời, tình hình tranh chấp, khiếu kiện về đất đai trong tôn giáo có thể diễn biến phức tạp dễ bị bọn phản động xen vào lợi dụng, kích động.

Việc lợi dụng Phật giáo để thực hiện những việc làm trái Hiến chương của GHPGVN và pháp luật nhà nước tiếp tục phát triển, nhất là những địa bàn còn khó khăn, trình độ dân trí còn chưa tương xứng với mặt bằng chung. Do đó, nếu không

được ngăn chặn và có giải pháp thích hợp thì dễ gây hình ảnh phản cảm, mất uy tín cho Phật giáo ở những nơi này.

Vấn đề dân tộc và tôn giáo tiếp tục được các thế lực thù địch lợi dụng triệt để để tuyên truyền, kích động vấn đề nhân quyền, đất đai, đời sống tự do, tôn giáo; chỉ đạo phục hồi tổ chức, phát triển lực lượng, kích động biểu tình bạo loạn dưới nhiều hình thức để làm mất ổn định chính trị vùng TNB. Các hoạt động của PGNT Khmer trên địa bàn tiếp tục mở rộng trên nhiều lĩnh vực với sự tham gia của nhiều chức sắc, tín đồ cả trong và ngoài nước. Trước xu thế hội nhập quốc tế sâu rộng của GHPGVN một mặt tăng cường vị thế vai trò của Phật giáo Việt Nam nhưng mặt khác cũng tạo cơ hội để các thế lực thù địch xâm nhập, kích động, gây chia rẽ, mất đoàn kết tôn giáo.

Hoạt động của Hội ĐKSSYN tại một số địa phương còn tồn tại, khó phân định chức năng, nhiệm vụ với Ban Trị sự cấp tỉnh gây ra những khó khăn cho công tác quản lý nhà nước, lâu dài có thể gây ra những phức tạp, dễ phát sinh mâu thuẫn, mất đoàn kết tại địa phương. Đáng lưu ý là việc đề nghị tái thành lập tổ chức “Hội ĐKSSYN TNB” của một số sư sãi PGNT Khmer.

Như vậy, xu hướng lâu dài của PGNT Khmer là vừa bảo tồn bản sắc văn hóa, vừa trở thành nguồn lực xã hội quan trọng, định hướng giá trị đạo đức, thúc đẩy sự gắn kết cộng đồng và đóng góp thiết thực vào phát triển bền vững vùng TNB và cả nước. Nguồn lực PGNT Khmer vẫn là cơ sở quan trọng góp phần vào sự ổn định và phát triển ở vùng TNB, những giá trị văn hóa, truyền thống của PGNT Khmer sẽ tiếp tục là những giá trị đạo đức tốt đẹp của dân tộc Khmer, đồng hành cùng sự phát triển của đồng bào Khmer.

4.2. Quan điểm đối với nguồn lực Phật giáo Nam tông Khmer trong phát triển vùng Tây Nam Bộ

Trong bối cảnh hiện nay, khi phát triển vùng TNB được đặt trong tổng thể yêu cầu phát triển nhanh, bền vững và bao trùm, việc nhận thức và phát huy các nguồn lực xã hội, trong đó có nguồn lực tôn giáo, trở thành một yêu cầu có tính chiến lược. PGNT Khmer, với tư cách là một thiết chế tôn giáo - văn hóa đặc thù

gắn bó chặt chẽ với cộng đồng Khmer, không chỉ mang giá trị tinh thần mà còn hàm chứa những tiềm năng to lớn có thể chuyển hóa thành nguồn lực phát triển. Trên cơ sở đó, cần xác lập hệ thống quan điểm đúng đắn, toàn diện và phù hợp với bối cảnh mới để định hướng việc nhận diện, khai thác và phát huy nguồn lực PGNT Khmer trong phát triển vùng TNB.

Một là, nhận thức nguồn lực Phật giáo Nam tông Khmer như một bộ phận hữu cơ của nguồn lực phát triển vùng

Trong điều kiện phát triển hiện nay, cần chuyển từ cách tiếp cận coi tôn giáo chủ yếu là một hiện tượng văn hóa - tín ngưỡng sang cách tiếp cận coi tôn giáo là một nguồn lực xã hội có thể tham gia trực tiếp vào quá trình phát triển. Nguồn lực PGNT Khmer không chỉ tồn tại ở phương diện tinh thần mà còn bao gồm các yếu tố cụ thể như con người (chức sắc, sư sãi, tín đồ), thiết chế (hệ thống chùa), giá trị văn hóa - đạo đức và mạng lưới xã hội.

Việc xác định nguồn lực PGNT Khmer là một bộ phận hữu cơ của nguồn lực phát triển vùng TNB cho phép đặt tôn giáo vào đúng vị trí trong cấu trúc phát triển tổng thể, từ đó có cơ sở để huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực này một cách hợp lý. Quan điểm này cũng phù hợp với xu hướng quốc tế trong việc coi tôn giáo là một “nguồn lực mềm” có khả năng hỗ trợ cho nhà nước trong giải quyết các vấn đề xã hội và thúc đẩy phát triển bền vững.

Hai là, nguồn lực Phật giáo Nam tông Khmer dựa trên cơ sở tôn trọng đặc thù tôn giáo và bản sắc văn hóa Khmer

PGNT Khmer là một truyền thống tôn giáo gắn bó hữu cơ với đời sống văn hóa, xã hội của cộng đồng Khmer, trong đó chùa không chỉ là nơi sinh hoạt tôn giáo mà còn là trung tâm giáo dục, văn hóa và cố kết cộng đồng. Do đó, việc phát huy nguồn lực PGNT Khmer phải đặt trong mối quan hệ tôn trọng đặc thù tôn giáo và bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc.

Quan điểm này đòi hỏi không áp đặt cơ học các mô hình phát triển từ bên ngoài, mà cần dựa trên chính nền tảng giá trị, tổ chức và phương thức hoạt động nội tại của PGNT Khmer. Đồng thời, phải bảo đảm sự hài hòa giữa yêu cầu phát triển

và yêu cầu bảo tồn, tránh xu hướng thương mại hóa hoặc hành chính hóa các hoạt động tôn giáo, làm suy giảm giá trị nguyên bản của nguồn lực này.

Ba là, nguồn lực Phật giáo Nam tông Khmer gắn với mục tiêu phát triển bền vững và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc

Phát triển vùng TNB trong bối cảnh mới không chỉ đặt ra yêu cầu tăng trưởng kinh tế mà còn đòi hỏi bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường và giữ vững ổn định chính trị - xã hội. Trong tổng thể đó, nguồn lực PGNT Khmer cần được phát huy theo hướng góp phần trực tiếp vào các mục tiêu phát triển bền vững.

Thông qua các hoạt động giáo dục đạo đức, từ thiện xã hội, bảo vệ môi trường và hỗ trợ cộng đồng, PGNT Khmer có thể góp phần giảm thiểu các vấn đề xã hội, nâng cao chất lượng sống và tăng cường khả năng chống chịu của cộng đồng trước các tác động tiêu cực của biến đổi kinh tế - xã hội. Đồng thời, với vai trò là thiết chế gắn kết cộng đồng Khmer, PGNT Khmer có ý nghĩa quan trọng trong việc củng cố khối đại đoàn kết dân tộc - một yếu tố nền tảng bảo đảm ổn định và phát triển của vùng.

Bốn là, nguồn lực Phật giáo Nam tông Khmer dựa trên cơ sở kết hợp hài hòa giữa nguồn lực nội sinh và ngoại sinh

Nguồn lực PGNT Khmer trước hết là nguồn lực nội sinh, được tích lũy từ chính cộng đồng Khmer thông qua truyền thống văn hóa, tôn giáo và lịch sử phát triển lâu dài. Tuy nhiên, trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số, việc phát huy nguồn lực này cần được đặt trong mối quan hệ kết hợp với các nguồn lực ngoại sinh như tri thức, công nghệ, tài chính và mạng lưới hợp tác quốc tế.

Quan điểm này đòi hỏi phải mở rộng không gian hoạt động của PGNT Khmer, tăng cường liên kết với các tổ chức trong và ngoài nước, đồng thời nâng cao năng lực tiếp nhận và chuyển hóa các nguồn lực bên ngoài. Việc kết hợp hài hòa giữa nội sinh và ngoại sinh sẽ tạo điều kiện để nguồn lực PGNT Khmer phát huy hiệu quả cao hơn trong phát triển vùng.

Năm là, nguồn lực Phật giáo Nam tông Khmer gắn với đổi mới phương thức hoạt động và nâng cao năng lực chủ thể

Trong bối cảnh chuyển đổi số và biến đổi xã hội nhanh chóng, các phương thức hoạt động truyền thống của PGNT Khmer cần được đổi mới để phù hợp với điều kiện mới. Điều này bao gồm việc ứng dụng công nghệ số trong truyền bá giáo lý, quản lý hoạt động và kết nối cộng đồng; đổi mới nội dung và phương pháp giáo dục tôn giáo; cũng như đa dạng hóa các hình thức tham gia xã hội.

Đồng thời, cần đặc biệt chú trọng nâng cao năng lực của các chủ thể của nguồn lực PGNT Khmer, nhất là đội ngũ sư sãi và những người có uy tín trong cộng đồng. Năng lực ở đây không chỉ là tri thức tôn giáo mà còn bao gồm năng lực xã hội, kỹ năng tổ chức, khả năng thích ứng với môi trường mới. Đây là điều kiện then chốt để chuyển hóa tiềm năng nguồn lực thành hiệu quả thực tiễn.

Sáu là, nguồn lực Phật giáo Nam tông Khmer căn cứ trên cơ sở hoàn thiện thể chế, chính sách và tăng cường quản trị hiệu quả

Việc phát huy nguồn lực PGNT Khmer cần được đặt trong khuôn khổ thể chế, chính sách phù hợp, đồng bộ và ổn định. Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện các chính sách về tôn giáo, dân tộc và phát triển vùng theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức tôn giáo tham gia vào các hoạt động xã hội, đồng thời bảo đảm quản lý hiệu quả, đúng định hướng.

Quan điểm này cũng đòi hỏi tăng cường sự phối hợp giữa nhà nước, tổ chức tôn giáo và các chủ thể xã hội khác trong việc huy động và sử dụng nguồn lực. Đồng thời, cần nâng cao năng lực quản trị đối với nguồn lực tôn giáo, bảo đảm phát huy đúng mục đích, tránh bị lợi dụng hoặc sử dụng sai lệch.

Bảy là, nguồn lực Phật giáo Nam tông Khmer gắn với yêu cầu bảo đảm ổn định chính trị - xã hội và an ninh quốc gia

Vùng TNB có vị trí chiến lược về kinh tế, chính trị, quốc phòng - an ninh, do đó việc phát huy nguồn lực PGNT Khmer cần gắn với yêu cầu giữ vững ổn định chính trị - xã hội và bảo đảm an ninh quốc gia.

PGNT Khmer, với vai trò là thiết chế có ảnh hưởng sâu rộng trong cộng đồng Khmer, có thể góp phần quan trọng trong việc định hướng nhận thức, củng cố niềm tin và phòng ngừa các nguy cơ bất ổn xã hội. Tuy nhiên, trong bối cảnh phức tạp hiện nay, cũng cần nâng cao cảnh giác đối với việc lợi dụng tôn giáo để phục vụ các mục đích tiêu cực. Vì vậy, phát huy nguồn lực PGNT Khmer phải đi đôi với tăng cường công tác quản lý, định hướng và bảo đảm an ninh.

Tám là, nguồn lực Phật giáo Nam tông Khmer đi theo hướng lấy cộng đồng làm trung tâm và con người làm chủ thể

Cuối cùng, cần khẳng định rằng mọi quá trình phát triển đều hướng tới con người và do con người thực hiện. Do đó, việc phát huy nguồn lực PGNT Khmer phải đặt cộng đồng Khmer vào vị trí trung tâm, coi họ vừa là chủ thể vừa là đối tượng thụ hưởng của phát triển.

Quan điểm này đòi hỏi phải phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của cộng đồng Khmer trong việc khai thác và sử dụng nguồn lực tôn giáo, đồng thời nâng cao nhận thức, trách nhiệm và năng lực của cộng đồng. Chỉ khi cộng đồng thực sự trở thành chủ thể của quá trình phát triển, nguồn lực PGNT Khmer mới có thể được phát huy một cách bền vững và hiệu quả.

4.3. Giải pháp đối với nguồn lực Phật giáo Nam tông Khmer trong phát triển vùng Tây Nam Bộ đáp ứng yêu cầu tình hình mới

4.3.1. Nhóm giải pháp về nhận thức

Trước hết, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức về vị trí, vai trò của nguồn lực tôn giáo, trong đó có PGNT Khmer, trong chiến lược phát triển vùng TNB. Nguồn lực tôn giáo cần được nhìn nhận không chỉ như một hiện tượng văn hóa - tín ngưỡng, mà là một bộ phận cấu thành của nguồn lực phát triển, có khả năng tham gia vào các quá trình kinh tế, xã hội và ổn định cộng đồng. Trên cơ sở đó, việc lồng ghép vai trò của PGNT Khmer vào các định hướng phát triển vùng cần được xác lập trước hết ở tầm nhận thức, làm tiền đề cho thể chế hóa và triển khai trong thực tiễn.

Hai là, nâng cao nhận thức về giá trị và khả năng đóng góp của nguồn lực tôn giáo đối với phát triển kinh tế cộng đồng và giảm nghèo bền vững. Việc phát huy uy tín của chức sắc, chức việc, cùng với hệ thống thiết chế tôn giáo, cần được nhìn nhận như một kênh quan trọng trong định hướng hành vi kinh tế, nâng cao ý thức tự lực, tự cường của cộng đồng Khmer. Đồng thời, cần nhận thức rõ mối quan hệ giữa các hoạt động từ thiện, nhân đạo của tôn giáo với các mục tiêu phát triển xã hội, từ đó khắc phục cách nhìn phiến diện coi đây chỉ là hoạt động mang tính hỗ trợ đơn lẻ.

Ba là, nâng cao nhận thức về giá trị văn hóa của PGNT Khmer như một nguồn lực cho phát triển du lịch bền vững. Hệ thống chùa Khmer, lễ hội và các thực hành văn hóa tôn giáo không chỉ có ý nghĩa bảo tồn bản sắc, mà còn có thể trở thành yếu tố thúc đẩy phát triển kinh tế nếu được nhìn nhận và khai thác trên cơ sở tôn trọng giá trị nguyên bản. Do đó, cần khắc phục cả hai khuynh hướng cực đoan: hoặc xem nhẹ giá trị kinh tế của văn hóa tôn giáo, hoặc thương mại hóa làm suy giảm bản sắc.

Bốn là, nâng cao nhận thức về vai trò của tôn giáo trong phát triển nguồn nhân lực. PGNT Khmer không chỉ góp phần định hướng đạo đức, lối sống mà còn có thể tham gia vào quá trình hình thành nhân cách và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong cộng đồng. Việc kết hợp giữa giáo dục tôn giáo và giáo dục xã hội cần được nhìn nhận như một hướng tiếp cận bổ sung, góp phần tạo ra nguồn nhân lực vừa có tri thức, vừa có nền tảng giá trị bền vững.

Năm là, tạo chuyển biến trong nhận thức về vai trò của tôn giáo trong bảo đảm an sinh xã hội và ổn định xã hội. Các hoạt động từ thiện, nhân đạo của PGNT Khmer không chỉ mang ý nghĩa hỗ trợ vật chất, mà còn có giá trị trong việc củng cố niềm tin, tăng cường gắn kết cộng đồng và phòng ngừa các nguy cơ bất ổn xã hội. Do đó, cần khắc phục cách tiếp cận coi tôn giáo chỉ là lực lượng hỗ trợ thứ yếu, để từ đó có cái nhìn đầy đủ hơn về chức năng xã hội của nguồn lực này.

Sáu là, đổi mới nhận thức về mối quan hệ giữa Nhà nước và tôn giáo trong phát huy nguồn lực phát triển. Từ chỗ chủ yếu nhấn mạnh quản lý, cần chuyển sang

cách tiếp cận kết hợp hài hòa giữa quản lý và phát huy, coi các tổ chức tôn giáo là chủ thể có thể tham gia vào quá trình phát triển trong khuôn khổ pháp luật. Trên cơ sở đó, xây dựng nhận thức chung về sự cần thiết của việc tạo lập môi trường chính sách thuận lợi, minh bạch và tin cậy để khơi thông nguồn lực tôn giáo.

Bảy là, nâng cao nhận thức về vai trò của tôn giáo trong bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Trong bối cảnh vùng TNB chịu tác động mạnh mẽ của biến đổi khí hậu, các giá trị đạo đức, lối sống hài hòa với tự nhiên của PGNT Khmer cần được nhìn nhận như một nguồn lực quan trọng trong việc định hướng hành vi cộng đồng, góp phần sử dụng tài nguyên bền vững và nâng cao năng lực thích ứng của xã hội.

4.3.2. Nhóm giải pháp về hoàn thiện đường lối, chính sách, pháp luật

Trước hết, tiếp tục hoàn thiện nhận thức và thể chế hóa đầy đủ quan điểm của Đảng về tôn giáo như một nguồn lực xã hội trong phát triển đất nước, đặc biệt là đối với vùng TNB. Trên cơ sở các chủ trương hiện hành, cần cụ thể hóa thành các quy định pháp luật và chính sách có tính khả thi cao, nhằm tạo hành lang pháp lý thuận lợi để các tổ chức tôn giáo, trong đó có PGNT Khmer, tham gia vào các lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội phù hợp. Việc thể chế hóa này cần bảo đảm tính nhất quán giữa các văn bản pháp luật, tránh chồng chéo, đồng thời tạo điều kiện để nguồn lực tôn giáo được huy động và sử dụng hiệu quả trong khuôn khổ pháp luật.

Hai là, xây dựng và hoàn thiện các chính sách đặc thù đối với vùng TNB gắn với phát huy nguồn lực PGNT Khmer. Với đặc điểm vừa là tôn giáo vừa là thiết chế văn hóa - xã hội của cộng đồng Khmer, PGNT Khmer cần được đặt trong các chính sách phát triển vùng như một chủ thể tham gia phát triển. Theo đó, cần bổ sung các cơ chế chính sách khuyến khích sự tham gia của PGNT Khmer trong các lĩnh vực có thể mạnh như giáo dục đạo đức, bảo tồn văn hóa, an sinh xã hội, y tế cộng đồng, phát triển du lịch văn hóa - tâm linh. Các chính sách này cần được thiết kế theo hướng vừa tạo điều kiện, vừa có cơ chế giám sát phù hợp, bảo đảm phát huy đúng giá trị và định hướng của tôn giáo.

Ba là, tiếp tục rà soát, sửa đổi và hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến hoạt động tôn giáo theo hướng minh bạch, thông thoáng và phù hợp với thực tiễn phát triển. Trong đó, cần đặc biệt chú trọng cải cách thủ tục hành chính liên quan đến các hoạt động hợp pháp của tôn giáo, giảm thiểu cơ chế “xin - cho”, chuyển sang cơ chế quản lý theo nguyên tắc pháp quyền, công khai và trách nhiệm giải trình. Việc hoàn thiện pháp luật cần bảo đảm hài hòa giữa yêu cầu quản lý nhà nước và yêu cầu phát huy nguồn lực, tránh tình trạng vừa thừa ràng buộc, vừa thiếu cơ chế khuyến khích.

Bốn là, đổi mới cơ chế quản lý nhà nước đối với tôn giáo theo hướng kết hợp chặt chẽ giữa quản lý và phát huy. Quản lý không chỉ dừng lại ở kiểm soát hoạt động, mà cần chuyển sang định hướng, hỗ trợ và tạo điều kiện để các tổ chức tôn giáo tham gia tích cực vào phát triển xã hội. Đồng thời, cần xây dựng các quy định rõ ràng về phạm vi, nội dung và phương thức tham gia của PGNT Khmer trong các lĩnh vực như giáo dục, y tế, từ thiện, dạy nghề..., qua đó vừa phát huy nguồn lực, vừa phòng ngừa nguy cơ bị lợi dụng gây mất ổn định xã hội.

Năm là, tăng cường các chính sách nhằm xây dựng và củng cố niềm tin giữa Nhà nước và các tổ chức tôn giáo. Điều này đòi hỏi phải đẩy mạnh cơ chế đối thoại, tham vấn chính sách với sự tham gia của các chức sắc, nhà tu hành PGNT Khmer, qua đó bảo đảm các chính sách được xây dựng phù hợp với thực tiễn và có tính khả thi cao. Đồng thời, cần chú trọng công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức trong đội ngũ cán bộ, đảng viên về vai trò tích cực của tôn giáo, khắc phục tâm lý e ngại hoặc định kiến đối với việc tôn giáo tham gia vào các lĩnh vực xã hội.

Sáu là, hoàn thiện khung chính sách về phát huy nguồn lực tôn giáo gắn với phát triển bền vững. Trong bối cảnh vùng TNB chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu, cần xây dựng các chính sách khuyến khích sự tham gia của PGNT Khmer trong bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển sinh kế bền vững. Đồng thời, cần có cơ chế hỗ trợ để các hoạt động từ thiện, nhân đạo của tôn giáo gắn kết chặt chẽ hơn với các chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới và phát triển bền vững.

Bảy là, phát triển và hoàn thiện hệ thống chính sách dựa trên cơ sở khoa học và dữ liệu thực tiễn. Cần đẩy mạnh nghiên cứu khoa học về nguồn lực tôn giáo, trong đó có PGNT Khmer, theo hướng liên ngành, nhằm làm rõ nội hàm khái niệm, cấu trúc và cơ chế vận hành của nguồn lực này. Trên cơ sở đó, xây dựng hệ thống dữ liệu đầy đủ, cập nhật về các yếu tố cấu thành nguồn lực PGNT Khmer (thiết chế chùa, nhân lực tôn giáo, hoạt động xã hội, nguồn lực tài chính, mức độ ảnh hưởng...), làm căn cứ cho hoạch định và điều chỉnh chính sách.

Tám là, tăng cường nghiên cứu và vận dụng kinh nghiệm quốc tế trong xây dựng chính sách phát huy nguồn lực tôn giáo. Việc tham khảo các mô hình phát huy vai trò Phật giáo tại các quốc gia có cùng hệ phái như Thái Lan, Campuchia, Lào, Myanmar... sẽ cung cấp những luận cứ khoa học và thực tiễn quan trọng cho việc hoàn thiện chính sách ở Việt Nam. Tuy nhiên, việc vận dụng cần có chọn lọc, phù hợp với điều kiện chính trị, pháp lý và văn hóa của Việt Nam, tránh sao chép cơ học.

Chín là, thúc đẩy cơ chế phối hợp giữa các chủ thể trong quá trình xây dựng và thực thi chính sách. Cần thiết lập mối liên kết chặt chẽ giữa cơ quan quản lý nhà nước, các viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo và các tổ chức PGNT Khmer trong việc xây dựng, triển khai và đánh giá chính sách. Việc gắn kết giữa “nhà nước - nhà khoa học - tổ chức tôn giáo - cộng đồng” sẽ góp phần nâng cao chất lượng chính sách, đồng thời bảo đảm tính khả thi và hiệu quả trong thực tiễn.

4.3.3. Nhóm giải pháp về phát triển nguồn lực Phật giáo Nam tông Khmer

Trước hết, phát triển nguồn lực tinh thần của PGNT Khmer theo hướng bảo tồn gắn với phát huy. Cần duy trì, bảo vệ và phát triển hệ thống giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của cộng đồng Khmer như lễ hội, nghi lễ, ngôn ngữ, chữ viết, kiến trúc, nghệ thuật truyền thống..., coi đây là nền tảng của bản sắc văn hóa và là nguồn lực quan trọng cho phát triển. Việc bảo tồn cần gắn với phát huy trong đời sống đương đại, tránh tình trạng “bảo tồn tĩnh”, đồng thời khuyến khích sự sáng tạo và thích ứng của các giá trị văn hóa trong bối cảnh mới.

Trong quá trình này, hệ thống chùa Khmer và đội ngũ sư sãi cần tiếp tục được phát huy như trung tâm bảo tồn và truyền tải giá trị văn hóa, đồng thời là hạt

nhân trong việc giáo dục đạo đức, củng cố niềm tin và tăng cường sự gắn kết cộng đồng. Việc kết hợp giữa bảo tồn văn hóa và phát triển sinh kế, thông qua các hoạt động giáo dục, dạy nghề, truyền nghề và phát triển kinh tế hộ gia đình, sẽ góp phần chuyển hóa nguồn lực văn hóa thành nguồn lực phát triển cụ thể.

Thứ hai, phát triển nguồn lực vật chất nhằm phát triển nguồn lực thiết chế của PGNT Khmer theo hướng nâng cao chất lượng và mở rộng chức năng xã hội. Hệ thống chùa Khmer cần được củng cố không chỉ với tư cách là thiết chế tôn giáo, mà còn là thiết chế văn hóa - xã hội đa chức năng, có khả năng tham gia vào các hoạt động giáo dục, an sinh xã hội, phát triển cộng đồng. Cần từng bước nâng cấp cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ hoạt động của chùa theo hướng phù hợp với điều kiện hiện đại, đồng thời bảo đảm giữ gìn giá trị kiến trúc và không gian văn hóa truyền thống.

Song song với đó, cần phát triển các mô hình thiết chế hỗ trợ như trung tâm văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng, các không gian sinh hoạt văn hóa - giáo dục gắn với chùa Khmer. Các thiết chế này không chỉ là nơi tổ chức các hoạt động tôn giáo và lễ hội, mà còn là điểm kết nối, chia sẻ tri thức, kinh nghiệm và sáng kiến phát triển, qua đó góp phần nâng cao năng lực cộng đồng và thúc đẩy phát triển xã hội.

Phát triển nguồn lực vật chất gắn với phát triển PGNT Khmer theo hướng bền vững và lâu dài. Trên cơ sở các giá trị văn hóa và thiết chế tôn giáo, cần thúc đẩy các mô hình phát triển kinh tế phù hợp như du lịch văn hóa - tâm linh, sản xuất các sản phẩm văn hóa truyền thống, dịch vụ cộng đồng... Việc phát triển các mô hình này cần bảo đảm hài hòa giữa mục tiêu kinh tế và bảo tồn giá trị văn hóa, tránh thương mại hóa cực đoan làm biến dạng bản sắc.

Đồng thời, cần khuyến khích và hỗ trợ các hoạt động từ thiện, nhân đạo, hỗ trợ sinh kế của PGNT Khmer theo hướng chuyên nghiệp, có tổ chức và gắn kết với các chương trình phát triển của địa phương. Qua đó, nguồn lực của PGNT Khmer không chỉ dừng lại ở hỗ trợ ngắn hạn mà có thể góp phần tạo ra sinh kế bền vững, nâng cao chất lượng sống của cộng đồng.

Phát triển mạnh mẽ mạng lưới xã hội và tăng cường liên kết trong và ngoài cộng đồng Khmer. Cần phát huy vai trò của PGNT Khmer như một cầu nối trong việc xây dựng và củng cố các mạng lưới xã hội, bao gồm mạng lưới trong cộng đồng Khmer và mạng lưới liên kết với các tổ chức xã hội, doanh nghiệp và các chủ thể khác. Việc mở rộng và đa dạng hóa các mối liên kết này sẽ góp phần nâng cao khả năng huy động nguồn lực, chia sẻ thông tin và hỗ trợ lẫn nhau trong phát triển.

Thứ ba, phát triển nguồn lực con người của PGNT Khmer theo hướng toàn diện, coi đây là yếu tố trung tâm quyết định chất lượng và hiệu quả phát huy các nguồn lực khác. Việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ sư sãi cần được triển khai theo hướng kết hợp hài hòa giữa tri thức Phật học và tri thức thế học, trong đó chú trọng các năng lực thiết yếu trong bối cảnh mới như năng lực xã hội, kỹ năng tổ chức, năng lực truyền thông và năng lực số. Đồng thời, cần xây dựng các chương trình đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với đặc thù PGNT Khmer, có sự liên thông và kết nối với hệ thống giáo dục quốc dân, nhằm mở rộng khả năng tiếp cận tri thức, nâng cao trình độ và tính chuyên nghiệp của đội ngũ này.

Bên cạnh đó, cần đổi mới nội dung và phương thức giáo dục trong hệ thống chùa Khmer theo hướng hiện đại, linh hoạt và thích ứng với bối cảnh chuyển đổi số. Không gian giáo dục tôn giáo cần được mở rộng từ phạm vi truyền thống sang kết hợp với các hình thức học tập mở, học tập suốt đời và học tập trên nền tảng số. Đồng thời, cần tăng cường vai trò của chùa Khmer như một thiết chế giáo dục cộng đồng, nơi không chỉ truyền bá giáo lý mà còn góp phần nâng cao dân trí, giáo dục đạo đức, kỹ năng sống và định hướng nghề nghiệp cho thanh thiếu niên Khmer.

Phát triển nguồn lực tri thức và năng lực thích ứng của PGNT Khmer trong bối cảnh chuyển đổi số và biến đổi xã hội. Cần thúc đẩy việc số hóa các tài nguyên văn hóa - tôn giáo, xây dựng các cơ sở dữ liệu và nền tảng tri thức phục vụ cho việc bảo tồn, truyền bá và phát huy giá trị PGNT Khmer. Đồng thời, cần nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ số của đội ngũ sư sãi và cộng đồng, nhằm mở rộng không gian hoạt động và tăng cường hiệu quả kết nối xã hội.

Việc phát triển nguồn lực tri thức cũng cần gắn với nâng cao khả năng nhận thức và thích ứng của cộng đồng Khmer trước các biến đổi lớn như đô thị hóa, biến đổi khí hậu, chuyển dịch cơ cấu kinh tế..., qua đó giúp cộng đồng chủ động hơn trong việc khai thác và phát huy nguồn lực của chính mình.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, cần từng bước mở rộng các kênh giao lưu, hợp tác với các tổ chức Phật giáo cùng hệ phái trong khu vực và trên thế giới, qua đó tiếp thu kinh nghiệm, tri thức và nguồn lực phục vụ phát triển. Tuy nhiên, quá trình này cần được định hướng chặt chẽ, bảo đảm phù hợp với điều kiện chính trị - xã hội và văn hóa của Việt Nam.

4.3.4. Nhóm giải pháp về đổi mới phương thức khai thác, phát huy, khơi thông nguồn lực

Trước hết, đổi mới phương thức tổ chức và vận hành nguồn lực PGNT Khmer theo hướng hiện đại, linh hoạt và thích ứng với bối cảnh phát triển mới. Việc khai thác và phát huy nguồn lực không chỉ dừng ở việc huy động tự phát mà cần được tổ chức theo các mô hình có tính hệ thống, có mục tiêu rõ ràng và cơ chế vận hành hiệu quả. Trong đó, cần chú trọng chuyển từ phương thức khai thác truyền thống sang phương thức kết hợp giữa trực tiếp và gián tiếp, giữa không gian vật lý và không gian số, qua đó mở rộng phạm vi và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

Một trong những hướng đổi mới quan trọng là đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số trong khai thác và phát huy nguồn lực PGNT Khmer. Cần từng bước xây dựng các nền tảng số phục vụ truyền bá giáo lý, kết nối cộng đồng, chia sẻ thông tin và huy động nguồn lực xã hội; phát triển các kênh truyền thông số của chùa Khmer; ứng dụng công nghệ trong quản lý hoạt động tôn giáo và tổ chức các hoạt động xã hội. Việc số hóa các giá trị văn hóa, tư liệu, kinh sách... không chỉ góp phần bảo tồn mà còn mở rộng khả năng lan tỏa và khai thác nguồn lực trong bối cảnh mới.

Hai là, đổi mới phương thức huy động và phân bổ nguồn lực theo hướng đa dạng hóa và tăng cường tính chủ động. Bên cạnh các hình thức truyền thống, cần phát triển các phương thức huy động mới như gây quỹ cộng đồng, huy động nguồn lực từ mạng lưới tín đồ, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội, kết hợp giữa nguồn lực

nội sinh và ngoại sinh. Đồng thời, cần nâng cao tính minh bạch, công khai và hiệu quả trong phân bổ, sử dụng nguồn lực, qua đó củng cố niềm tin và khuyến khích sự tham gia rộng rãi của cộng đồng.

Ba là, đổi mới phương thức liên kết và phát huy vai trò mạng lưới xã hội của PGNT Khmer. Cần phát huy vai trò của sư sãi như những “hạt nhân kết nối” giữa cộng đồng Khmer với chính quyền, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội, qua đó hình thành các mạng lưới liên kết đa chiều phục vụ phát triển. Việc thiết lập các cơ chế phối hợp linh hoạt giữa chùa Khmer với các thiết chế xã hội khác sẽ góp phần nâng cao khả năng huy động và điều phối nguồn lực, đồng thời tăng cường hiệu quả lan tỏa của các hoạt động tôn giáo - xã hội.

Bốn là, đổi mới phương thức tổ chức các hoạt động xã hội của PGNT Khmer theo hướng chuyên nghiệp, có trọng tâm và gắn với nhu cầu thực tiễn của cộng đồng. Các hoạt động giáo dục, từ thiện, hỗ trợ sinh kế, bảo vệ môi trường... cần được thiết kế theo mô hình chương trình, dự án với mục tiêu cụ thể, có đánh giá hiệu quả và khả năng nhân rộng. Đồng thời, cần khắc phục tình trạng hoạt động mang tính tự phát, dàn trải, thiếu liên kết, chuyển sang phương thức tổ chức có kế hoạch, có phối hợp và có định hướng dài hạn.

Năm là, đổi mới phương thức phát huy nguồn lực gắn với bảo tồn và phát triển giá trị văn hóa - tinh thần. Việc khai thác các giá trị văn hóa của PGNT Khmer cần được thực hiện theo hướng “bảo tồn động”, tức là vừa giữ gìn giá trị cốt lõi, vừa thích ứng với điều kiện mới để phát huy hiệu quả trong đời sống đương đại. Cần kết hợp hài hòa giữa truyền thống và hiện đại, giữa bảo tồn bản sắc và phát triển kinh tế, tránh cả hai khuynh hướng cực đoan là bảo thủ, khép kín hoặc thương mại hóa làm biến dạng giá trị văn hóa.

Sáu là, đổi mới phương thức khơi thông nguồn lực thông qua phát huy tính chủ động và sáng tạo của chủ thể tôn giáo. Cần khuyến khích sư sãi và tín đồ PGNT Khmer chủ động đề xuất, tổ chức và tham gia các hoạt động phát triển xã hội phù hợp với thế mạnh của mình, khắc phục tâm lý thụ động, trông chờ vào sự hỗ trợ từ bên ngoài. Việc phát huy nội lực của cộng đồng Khmer cần được đặt ở vị trí trung

tâm trong quá trình khơi thông nguồn lực, qua đó tạo ra động lực phát triển bền vững từ bên trong.

Bảy là, đổi mới phương thức vận động, tập hợp và phát huy sức mạnh cộng đồng thông qua các phong trào xã hội và các hoạt động mang tính liên kết. Cần gắn việc phát huy nguồn lực PGNT Khmer với các phong trào thi đua yêu nước, xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương, qua đó tạo môi trường để nguồn lực tôn giáo được huy động và phát huy một cách thực chất. Đồng thời, cần tăng cường sự phối hợp giữa các tôn giáo trong vùng, phát huy sức mạnh đoàn kết liên tôn trong phát triển cộng đồng.

Tám là, đổi mới phương thức phòng ngừa và xử lý các nguy cơ tiêu cực trong quá trình phát huy nguồn lực. Bên cạnh việc tạo điều kiện thuận lợi, cần thiết lập các cơ chế giám sát, định hướng và hỗ trợ phù hợp nhằm bảo đảm nguồn lực PGNT Khmer được khai thác đúng mục đích, không bị lợi dụng cho các hoạt động vi phạm pháp luật hoặc gây mất ổn định xã hội. Việc phát huy nguồn lực cần gắn với nâng cao ý thức trách nhiệm của các chủ thể và tăng cường vai trò tự quản trong cộng đồng tôn giáo.

4.3.5. Nhóm giải pháp về tăng cường phối hợp giữa Nhà nước với Phật giáo Nam tông Khmer và cộng đồng

Việc tăng cường phối hợp giữa Nhà nước với PGNT Khmer và cộng đồng trước hết xuất phát từ yêu cầu khách quan của quản trị xã hội trong bối cảnh đa tôn giáo, đa tộc người và biến đổi xã hội nhanh chóng. Quản lý và phát huy vai trò của tôn giáo không thể chỉ dựa vào công cụ hành chính, mà cần được thực hiện thông qua các cơ chế phối hợp, đồng thuận và tương tác xã hội. Đây cũng là biểu hiện của phương thức quản trị hiện đại, chuyển từ “quản lý” sang “quản trị”, trong đó Nhà nước giữ vai trò định hướng, còn các chủ thể xã hội, bao gồm tổ chức tôn giáo, tham gia tích cực vào quá trình phát triển.

Trước hết, thiết lập và duy trì cơ chế đối thoại, tham vấn thường xuyên, thực chất giữa chính quyền các cấp với PGNT Khmer. Đối thoại không chỉ là kênh thông tin hai chiều mà còn là công cụ quản trị nhằm giảm thiểu xung đột, tăng cường hiểu

biết và xây dựng niềm tin xã hội. Cần thể chế hóa các hình thức đối thoại định kỳ (hội nghị, diễn đàn, tọa đàm) và cơ chế trao đổi đột xuất khi phát sinh vấn đề, bảo đảm tiếng nói của chức sắc, sư sãi và đồng bào Khmer được lắng nghe và phản hồi kịp thời. Đồng thời, thông qua đối thoại, các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước được giải thích rõ ràng, tạo sự đồng thuận và thống nhất trong nhận thức và hành động.

Hai là, xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành, liên cấp trong triển khai các chương trình phát triển kinh tế - xã hội có sự tham gia của PGNT Khmer. Cần xác định rõ vai trò, trách nhiệm của từng chủ thể (chính quyền, tổ chức tôn giáo, đoàn thể, cộng đồng) trong các chương trình như giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, phát triển giáo dục, y tế, bảo vệ môi trường... Việc lồng ghép vai trò của PGNT Khmer cần được thiết kế thành các nội dung, nhiệm vụ cụ thể trong chương trình, dự án, thay vì chỉ dừng ở mức vận động chung. Qua đó, tận dụng hiệu quả “vốn xã hội”, uy tín và mạng lưới cộng đồng của tôn giáo để nâng cao hiệu quả thực thi chính sách.

Ba là, phát huy vai trò trung gian xã hội của PGNT Khmer trong điều hòa quan hệ xã hội và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc. Với vị thế là thiết chế có ảnh hưởng sâu rộng trong cộng đồng Khmer, PGNT Khmer có thể tham gia tích cực vào công tác vận động quần chúng, hòa giải cơ sở, phòng ngừa và xử lý các mâu thuẫn xã hội. Do đó, cần xây dựng cơ chế phối hợp giữa chính quyền cơ sở với các chùa Khmer và sư sãi trong các hoạt động này, coi đây là một kênh quan trọng để duy trì ổn định xã hội và tăng cường gắn kết cộng đồng ở vùng TNB.

Bốn là, hoàn thiện cơ chế pháp lý và quy trình phối hợp để bảo đảm tính minh bạch, ổn định và khả thi. Sự phối hợp hiệu quả cần được đặt trên nền tảng pháp luật rõ ràng, trong đó quy định cụ thể về phạm vi, hình thức và trách nhiệm phối hợp giữa Nhà nước và tổ chức tôn giáo. Đồng thời, cần xây dựng các quy trình phối hợp chuẩn (từ khâu xây dựng kế hoạch, triển khai, giám sát đến đánh giá) nhằm tránh tình trạng chồng chéo, hình thức hoặc phụ thuộc vào cá nhân. Đây là

điều kiện quan trọng để chuyển hóa tiềm năng nguồn lực tôn giáo thành kết quả thực tế trong phát triển.

Năm là, nâng cao năng lực phối hợp của các chủ thể tham gia. Về phía Nhà nước, cần tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về tôn giáo, kỹ năng dân vận, kỹ năng đối thoại và làm việc với cộng đồng tôn giáo cho đội ngũ cán bộ, đặc biệt ở cấp cơ sở. Về phía PGNT Khmer, cần tạo điều kiện để chức sắc, sư sãi nâng cao hiểu biết pháp luật, kiến thức xã hội, kỹ năng tổ chức và tham gia hoạt động cộng đồng. Sự tương thích về nhận thức, năng lực và phương thức làm việc giữa các chủ thể là điều kiện then chốt để bảo đảm phối hợp hiệu quả và bền vững.

Sáu là, tăng cường cơ chế chia sẻ thông tin và truyền thông chính sách theo hướng hai chiều, phù hợp với đặc thù văn hóa Khmer. Cần đa dạng hóa các kênh truyền thông (trực tiếp và số hóa), sử dụng ngôn ngữ Khmer, tận dụng không gian chùa và các sinh hoạt cộng đồng để truyền tải thông tin. Đồng thời, cần thiết lập cơ chế tiếp nhận, phản hồi thông tin từ cộng đồng một cách kịp thời, minh bạch, qua đó nâng cao chất lượng chính sách và củng cố niềm tin xã hội.

Bảy là, bảo đảm hài hòa lợi ích và tôn trọng đặc thù tôn giáo trong quá trình phối hợp. Sự phối hợp chỉ bền vững khi lợi ích của các bên được bảo đảm ở mức hợp lý và các giá trị cốt lõi của tôn giáo được tôn trọng. Do đó, cần tránh cả hai khuynh hướng cực đoan: hoặc can thiệp hành chính sâu làm suy giảm tính tự chủ của tôn giáo, hoặc buông lỏng quản lý dẫn đến phát sinh tiêu cực. Việc định hướng hoạt động của PGNT Khmer cần gắn với lợi ích chung của xã hội và mục tiêu phát triển bền vững, đồng thời bảo đảm phù hợp với đường hướng hành đạo và đặc thù văn hóa của cộng đồng Khmer.

Tám là, thiết lập cơ chế khuyến khích, ghi nhận và lan tỏa các mô hình phối hợp hiệu quả. Cần có chính sách động viên, khen thưởng kịp thời đối với các cá nhân, tổ chức PGNT Khmer có đóng góp tích cực trong phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời tổng kết, nhân rộng các mô hình phối hợp tốt giữa Nhà nước và tôn giáo. Việc lan tỏa các điển hình sẽ góp phần tạo động lực và hình thành các chuẩn mực

mới trong phối hợp, qua đó nâng cao hiệu quả phát huy nguồn lực tôn giáo trong thực tiễn.

4.4. Điều kiện và kiến nghị

4.4.1. Điều kiện

Để nguồn lực PGNT Khmer được phát huy một cách hiệu quả và bền vững, cần tập trung vào một số giải pháp đồng bộ, vừa khai thác nội lực sẵn có của tôn giáo, vừa kết hợp sự hỗ trợ từ hệ thống chính trị và cộng đồng.

Thứ nhất, việc phát huy tính tự chủ, nội lực của PGNT Khmer là điều kiện tiên quyết. Các sư sãi, tín đồ cần chủ động trong việc tổ chức các hoạt động tôn giáo, giáo dục, từ thiện, văn hóa xã hội, tránh tâm lý thụ động hay ỷ lại vào sự hỗ trợ bên ngoài. Nội lực này chính là cơ sở quan trọng để nguồn lực PGNT Khmer được phát huy tối đa, đồng thời góp phần duy trì và củng cố bản sắc văn hóa, truyền thống đạo đức và niềm tin tôn giáo trong cộng đồng.

Thứ hai, nhìn nhận vấn đề tôn giáo cần phải thích ứng hơn nữa với điều kiện hiện nay. Tư duy mở rộng hơn hướng đến phương diện nhân văn, văn hoá và tâm linh con người để khai thác tính tích cực của nó trong đời sống xã hội. Để tôn giáo tham gia vào giải quyết vấn đề đạo đức xã hội, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc rất cần tạo cho tôn giáo một cơ chế chính sách rõ ràng, coi tôn giáo là một thành tố văn hóa. Nói cách khác chủ trương đã có cần phải thể chế để tạo hành lang pháp lý cho tôn giáo phát huy giá trị đó trong đời sống xã hội.

Tôn giáo là một thực thể xã hội tồn tại khách quan, nguồn lực tôn giáo biểu hiện ở nhiều dạng khác nhau, trong đó có nhiều giá trị tích cực nhưng cũng có những yếu tố tiêu cực. Do vậy, cần có những đánh giá khách quan về hoạt động liên quan đến nguồn lực tôn giáo thì mới có thể có được nhận thức đúng về nguồn lực. Khi đã nhìn nhận đúng và đặt để đúng các hoạt động của nguồn lực tôn giáo, thì trong tham mưu và thực thi mới hiệu quả và khả thi. Khi nhận thức đúng nguồn lực tôn giáo sẽ chủ động trong việc đưa tôn giáo vào tham gia thực hiện các vấn đề xã hội ở lĩnh vực nào, mô hình nào và đến đâu sẽ rất quan trọng. Điều đó không chỉ

kích đẩy, khai thông nguồn lực tôn giáo, tạo sự đồng thuận xã hội, mà còn hạn chế những biểu hiện tiêu cực, lợi dụng nguồn lực vào các hoạt động vì mục đích khác.

Thứ ba, mục tiêu nguồn lực PGNT Khmer cần được xác định một cách toàn diện, nhằm vừa phát triển kinh tế - xã hội, vừa bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, đạo đức và tinh thần cộng đồng. Trước hết, việc khai thác và phát huy nguồn lực PGNT Khmer phải đóng góp trực tiếp vào sự phát triển kinh tế, văn hóa và xã hội của vùng TNB. Cụ thể, thông qua các hoạt động giáo dục, từ thiện, chăm sóc cộng đồng và các chương trình phát triển sinh kế, PGNT Khmer sẽ nâng cao mức sống, tạo điều kiện để đồng bào Khmer thụ hưởng các phúc lợi xã hội, tiếp cận tốt hơn với các dịch vụ y tế, giáo dục, văn hóa và các chính sách phát triển của Nhà nước.

Nguồn lực PGNT Khmer cũng nhằm giữ gìn, bảo vệ và phát triển những giá trị văn hóa truyền thống, đạo đức xã hội và tập quán tốt đẹp của đồng bào Khmer. Các lễ hội, nghi lễ, nghi thức tôn giáo và các hoạt động văn hóa do chùa tổ chức không chỉ là di sản tinh thần, mà còn là công cụ giáo dục cộng đồng, hình thành chuẩn mực đạo đức, củng cố niềm tin, và nâng cao ý thức bảo vệ các giá trị truyền thống trong quá trình hội nhập xã hội.

Thứ tư, chủ thể nguồn lực PGNT Khmer cần được nhận diện và tiếp cận dưới hai góc độ cơ bản, bao gồm các tổ chức, cá nhân tôn giáo và Nhà nước, chính quyền địa phương, nhằm đảm bảo khai thác hiệu quả, bền vững các giá trị của những nguồn lực này.

Chủ thể nguồn lực là các tổ chức và cá nhân tôn giáo: Sư sãi và tín đồ PGNT Khmer đóng vai trò vừa là người tổ chức thực hiện, vừa là người trực tiếp thụ hưởng các giá trị do nguồn lực tôn giáo mang lại. Đây là những nhân tố cốt lõi, giữ vai trò trung tâm trong việc bảo tồn, truyền bá giáo lý, duy trì các hoạt động văn hóa xã hội và phát triển cộng đồng. Do đó, việc tạo điều kiện thuận lợi, quan tâm và hỗ trợ sư sãi, tín đồ PGNT Khmer trong quá trình phát huy nguồn lực là hết sức cần thiết. Điều này không chỉ giúp nâng cao hiệu năng sử dụng nguồn lực mà còn gia

tăng giá trị thực tiễn, đảm bảo các hoạt động phát triển gắn liền với nhu cầu, lợi ích của chính cộng đồng PGNT Khmer.

Chủ thể nguồn lực là nhà nước và chính quyền địa phương: Nhà nước đóng vai trò thiết yếu thông qua việc xây dựng và thực hiện các cơ chế, chính sách, quy định pháp luật nhằm tạo môi trường thuận lợi để đồng bào và các tổ chức tôn giáo khai thác hiệu quả nguồn lực PGNT Khmer. Đồng thời, nhà nước còn là chủ thể quản lý, giám sát việc sử dụng nguồn lực, đảm bảo rằng các hoạt động phát huy nguồn lực của PGNT Khmer phù hợp với đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước, phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm ổn định chính trị, an ninh và trật tự xã hội tại vùng TNB.

Sự vào cuộc đồng bộ của cả hệ thống chính trị từ trung ương đến cơ sở là yếu tố quan trọng giúp PGNT Khmer phát huy tối đa nguồn lực của mình. Nhà nước và chính quyền địa phương cần xây dựng các cơ chế, chính sách phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi về mặt pháp lý, hỗ trợ kỹ thuật, tài chính, tổ chức, đồng thời giám sát và định hướng hoạt động nhằm bảo đảm nguồn lực tôn giáo được sử dụng đúng mục tiêu, phù hợp với đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Sự phối hợp này sẽ giúp các chùa Khmer và cộng đồng tín đồ khai thác hiệu quả các nguồn lực, đóng góp thiết thực vào phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm ổn định và an ninh trật tự tại vùng TNB.

4.4.2. Kiến nghị

- Đối với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị, đoàn thể chính trị - xã hội

Phản ánh kịp thời ý kiến, nguyện vọng, kiến nghị chính đáng của sư sãi và tín đồ PGNT Khmer về các vấn đề liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo, đời sống, kinh tế xã hội với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tăng cường tham gia xây dựng và phản biện xã hội đối với các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo và phát triển vùng đồng bào Khmer ở TNB.

Tập hợp sư sãi, tín đồ PGNT Khmer vào khối đại đoàn kết toàn dân tộc; vận động, hỗ trợ sư sãi, tín đồ PGNT Khmer tham gia các phong trào xóa đói, giảm nghèo bền vững, phát triển sản xuất, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào cây trồng, vật nuôi; phát huy giá trị văn hóa tín ngưỡng truyền thống của chùa Khmer, từ đó củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, đóng góp vào sự phát triển chung của đất nước.

- Đối với Chính phủ

Chỉ đạo các bộ, ngành và địa phương liên quan tiếp tục nghiên cứu, quán triệt, cụ thể hóa để thực hiện tốt Chỉ thị số 18-CT/TW ngày 10/01/2018 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết 25-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương (khóa IX) về công tác tôn giáo trong tình hình mới và Chỉ thị số 19-CT/TW ngày 10/01/2018 của Ban Bí thư về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới.

Giao cơ quan chức năng tham mưu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện và ban hành các chính sách khuyến khích xã hội hóa giáo dục, đào tạo, y tế, bảo trợ xã hội, từ thiện, nhân đạo phù hợp với chủ trương, Nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước hiện hành.

Ban hành các hướng dẫn quy định cụ thể để khuyến khích các tôn giáo, trong đó có Phật giáo và PGNT Khmer tham gia hoạt động giáo dục, y tế, bảo trợ xã hội, từ thiện, nhân đạo; có chính sách riêng đối với các nguồn lực do tổ chức tôn giáo thực hiện tại vùng TNB.

- Đối với Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch

Chủ trì phối hợp, đề xuất việc công nhận các chùa Khmer có công với cách mạng, có tính đến yếu tố đặc thù khi xếp hạng di tích lịch sử cho các chùa PGNT Khmer; tiếp tục vận động việc thực hiện văn hóa văn minh tại cơ sở tôn giáo của PGNT Khmer.

Nghiên cứu xây dựng kênh du lịch TNB gắn với PGNT Khmer, nhằm khai thác hiệu quả các giá trị văn hóa tôn giáo đặc thù của vùng. TNB là không gian sinh tồn lâu đời của cộng đồng Khmer với hệ thống chùa đặc sắc, kiến trúc độc đáo, lễ

hội truyền thống phong phú và đời sống tôn giáo có vai trò trung tâm trong cộng đồng. Việc hình thành một “kênh du lịch” chuyên biệt không chỉ giúp quảng bá bản sắc văn hóa Khmer mà còn tạo động lực phát triển kinh tế xã hội bền vững cho khu vực TNB.

- Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo

Tham mưu cấp có thẩm quyền hoặc chủ trì phối hợp xây dựng, ban hành các văn bản hướng dẫn tổ chức tôn giáo, trong đó có Phật giáo và PGNT Khmer, trong việc phát huy nguồn lực thông qua việc tham gia xã hội hóa các hoạt động giáo dục.

Nghiên cứu, đề xuất hình thức đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy - học cho các trường, các chùa dạy chữ, tiếng Pali, Khmer; đảm bảo phòng học, ký túc xá, thư viện, thiết bị giảng dạy, tài liệu học tập và không gian sinh hoạt phù hợp với điều kiện vùng TNB.

Thống nhất, chuẩn hóa chương trình, giáo trình dạy chữ Khmer và Pali, kết hợp truyền thống với hiện đại; biên soạn, thẩm định và phát hành các bộ sách giáo khoa, sách tham khảo bằng song ngữ Khmer Việt nhằm nâng cao chất lượng dạy học và tạo sự thống nhất trong hệ thống trường chùa trên toàn vùng; hỗ trợ xây dựng các nền tảng học trực tuyến, kho học liệu số, ứng dụng di động học chữ Khmer, số hóa kinh sách và tài liệu truyền thống giúp thế hệ trẻ tiếp cận kiến thức dễ dàng hơn.

Hỗ trợ, giúp đỡ đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giáo viên, sư sãi giảng dạy, bao gồm nâng cao trình độ Pali, Khmer, nghiệp vụ sư phạm, ứng dụng công nghệ số; hỗ trợ chính sách đãi ngộ để khuyến khích người có trình độ gắn bó lâu dài với các “trường chùa” của PGNT Khmer.

- Đối với Bộ Ngoại giao

Nghiên cứu, dự báo xu hướng tôn giáo quốc tế, tham mưu cho Đảng và Nhà nước trong việc xây dựng, điều chỉnh chính sách đối ngoại liên quan đến tôn giáo nói chung và PGNT Khmer nói riêng. Trên cơ sở đó, góp phần bảo đảm hài hòa giữa lợi ích quốc gia, dân tộc với việc phát huy các giá trị tích cực của tôn giáo trong quan hệ quốc tế.

Hướng dẫn, giúp đỡ PGNT Khmer duy trì và phát triển quan hệ hợp tác với các quốc gia có quan hệ gắn bó, mật thiết trong lịch sử và hiện tại như Phật giáo Campuchia, Phật giáo Lào... qua đó, không chỉ đáp ứng nhu cầu giao lưu tôn giáo của PGNT Khmer mà còn góp phần tăng cường đối ngoại nhân dân, thúc đẩy hợp tác văn hóa, xã hội và phát huy nguồn lực tôn giáo trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Tạo điều kiện thuận lợi cho PGNT Khmer tham gia các hoạt động giao lưu, hội nghị, diễn đàn quốc tế; đồng thời hướng dẫn, quản lý các hoạt động này phù hợp với pháp luật và lợi ích quốc gia. Điều này góp phần nâng cao vị thế của tôn giáo Việt Nam trên trường quốc tế.

Thông qua các hoạt động ngoại giao văn hóa để quảng bá các giá trị văn hóa, tôn giáo đặc sắc của Việt Nam, trong đó có văn hóa PGNT Khmer. Đây là một kênh quan trọng để lan tỏa hình ảnh đất nước, con người Việt Nam, đồng thời thu hút nguồn lực phục vụ phát triển.

- Đối với Bộ Khoa học và Công nghệ

Hỗ trợ xây dựng các nền tảng số phục vụ sinh hoạt PGNT Khmer như: Thư viện kinh sách điện tử, kho dữ liệu bài giảng trực tuyến bằng song ngữ Khmer - Việt, hệ thống học tập từ xa cho sư sãi và tín đồ, qua đó góp phần bảo tồn ngôn ngữ và văn hóa Khmer trong môi trường số.

Hỗ trợ xây dựng bản đồ số di tích chùa PGNT Khmer; phát triển các kênh truyền thông số của chùa Khmer như: website, fanpage, kênh YouTube, TikTok... nhằm lan tỏa giáo lý, giá trị đạo đức, văn hóa Khmer, tạo không gian giao lưu, chia sẻ thông tin lành mạnh giữa sư sãi và cộng đồng Phật tử.

- Đối với Bộ Y tế

Tham mưu cấp có thẩm quyền hoặc chủ trì phối hợp xây dựng, ban hành các văn bản hướng dẫn tổ chức tôn giáo, trong đó có PGNT Khmer, trong việc phát huy nguồn lực thông qua việc tham gia xã hội hóa các hoạt động y tế, từ thiện nhân đạo.

Chỉ đạo ngành y tế và các chùa PGNT Khmer ở địa phương để nghiên cứu, triển khai các chương trình truyền thông trực quan bằng tiếng Khmer, nâng cao khả

năng tiếp cận thông tin y tế của người dân, nhất là người lớn tuổi không thông thạo tiếng Việt.

Khuyến khích, tạo điều kiện để sư sãi Khmer theo học các ngành y, dược, kết hợp tri thức Phật giáo và tri thức khoa học hiện đại để hình thành đội ngũ nhân lực chất lượng phục vụ cộng đồng người Khmer.

- Đối với Bộ Dân tộc và Tôn giáo

Tập trung tham mưu xây dựng thể chế, xây dựng, báo cáo Chính phủ đề trình Quốc hội sửa đổi Luật Tín ngưỡng, tôn giáo (đã được Quốc hội khóa XVI thông qua ngày 23/4/2026); trình Chính phủ ban hành các văn bản hướng dẫn, thi hành Luật Tín ngưỡng, tôn giáo nhằm tạo hành lang pháp lý cho các hoạt động tôn giáo, trong đó có hoạt động của PGNT Khmer.

Tăng cường phối hợp công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước cho sư sãi, tín đồ PGNT Khmer bằng nhiều loại hình phong phú, đa dạng, qua đó khơi dậy tinh thần yêu nước, truyền thống đấu tranh cách mạng của đồng bào dân tộc Khmer.

Phối hợp với các bộ, ngành, địa phương liên quan thống nhất trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc hỗ trợ dạy và học của tăng sinh và giảng sư của Học viện PGNT Khmer để Học viện phát huy và nâng cao chất lượng đào tạo tăng tài; tiếp tục triển khai liên kết với một số trường Đại học đào tạo tại Học viện để giúp tăng sinh theo học có kiến thức chuyên môn, nghề nghiệp, đáp ứng nhu cầu sau khi xuất tu.

Trình cấp có thẩm quyền về việc kiện toàn bộ máy làm công tác quản lý nhà nước về tôn giáo; về chế độ chính sách đối với cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về tôn giáo thuộc Ban Tôn giáo, Phòng Tôn giáo (Sở Dân tộc và Tôn giáo; Sở Nội vụ) các tỉnh, thành phố trong đó có các địa phương có PGNT Khmer; nghiên cứu, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương liên quan xây dựng Đề án về công tác cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về tôn giáo trong vùng đồng bào dân tộc Khmer trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Đối với Bộ Quốc phòng

Phối hợp xây dựng "thế trận lòng dân" và củng cố khối đại đoàn kết: Chỉ đạo các đơn vị quân đội tăng cường kết nghĩa, phối hợp với các vị sư sãi, tín đồ PGNT Khmer có uy tín để nắm bắt tâm tư đồng bào; đồng thời tích cực giúp dân xóa đói giảm nghèo, xây dựng phum, sóc vững mạnh.

Chủ động đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng tôn giáo: Tăng cường công tác bám, nắm địa bàn biên giới và vùng sâu vùng xa, thiết lập kênh trao đổi thông tin định kỳ, sư trụ trì, Ban Quản trị các chùa PGNT Khmer; kịp thời phát hiện, ngăn chặn âm mưu lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo của các thế lực thù địch nhằm kích động ly khai, chia rẽ; giải quyết triệt để các mâu thuẫn ngay từ cơ sở, không để phát sinh "điểm nóng" tôn giáo.

Linh hoạt trong công tác tuyển quân và xây dựng lực lượng vũ trang tại chỗ: Xây dựng chính sách nghĩa vụ quân sự linh hoạt, phù hợp với truyền thống tu báo hiếu ngắn hạn của nam thanh niên người Khmer; chú trọng kết nạp dân quân tự vệ là người Khmer và các thanh niên đã hoàn thành nghĩa vụ tu học, từ đó tạo nguồn lực lượng vũ trang địa phương am hiểu phong tục tập quán, làm nòng cốt trong công tác vận động quần chúng và sẵn sàng ứng phó với các tình huống quốc phòng, an ninh tại địa bàn chiến lược TNB.

- Đối với Bộ Công an

Chỉ đạo, xây dựng thế trận an ninh nhân dân vững chắc từ cơ sở, trong đó chùa Khmer là một thành tố quan trọng của "thế trận lòng dân", góp phần giữ gìn hòa bình, ổn định và phát triển bền vững trong vùng có vị trí chiến lược đặc biệt nhạy cảm như TNB.

Xây dựng, ban hành các tài liệu tuyên truyền, tập huấn nâng cao vai trò của sư sãi và chùa Khmer trong công tác tuyên truyền vận động quần chúng chấp hành đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước, đặc biệt về các vấn đề như an ninh biên giới, quản lý cư trú, phòng chống tội phạm, giữ gìn trật tự xã hội.

Chỉ đạo các đơn vị chức năng phối hợp với các cơ quan liên quan chủ động nắm chắc diễn biến tình hình, vô hiệu hóa các hoạt động của bọn phản động lưu

vong từ bên ngoài, không để móc nối với một số sư sãi bất mãn có các hoạt động chống phá.

Phối hợp với các ngành, các địa phương kiên quyết xử lý các đối tượng “đội lốt” sư sãi Nam tông Khmer để vi phạm pháp luật, gây chia rẽ, mất đoàn kết trong PGNT Khmer; hạn chế hoạt động của các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề biên giới lãnh thổ giữa Việt Nam - Campuchia để kích động sư sãi PGNT Khmer.

- Đối với các địa phương

Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân các địa phương có hoạt động của PGNT Khmer: Quan tâm chỉ đạo tập trung đầu tư phát triển kinh tế xã hội, nâng cao mức sống của người dân Khmer. củng cố, xây dựng chính quyền cơ sở vững mạnh ở các địa bàn trọng điểm vùng sâu, vùng xa, các xã biên giới; tạo điều kiện tổ chức các lễ hội văn hóa truyền thống Phật giáo để góp phần truyền bá, bảo tồn nét văn hóa đặc trưng của đồng bào dân tộc Khmer.

Làm tốt các công tác ở địa bàn, tranh thủ, động viên kịp thời chức sắc sư sãi PGNT Khmer; phối hợp tham mưu đề xuất với cấp thẩm quyền quan tâm, tạo điều kiện để sư sãi PGNT Khmer tham gia các tổ chức đoàn thể xã hội, qua đó khích lệ, động viên chức sắc tín đồ tích cực tham gia các phong trào do địa phương phát động, góp phần xây dựng, phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh, trật tự tại địa phương.

Đề xuất với cấp có thẩm quyền hình thức khen thưởng sư sãi, chùa PGNT Khmer có công với cách mạng theo cơ chế đặc thù; kịp thời động viên, khen thưởng sư sãi, tín đồ PGNT Khmer có thành tích xuất sắc, đóng góp vào việc xây dựng GHPGVN phát triển ổn định, góp phần tích cực trong các phong trào thi đua xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì phối hợp các chùa Khmer tổ chức giảng dạy chữ Khmer tại các điểm chùa, nhất là vào dịp hè cho học sinh người dân tộc Khmer qua đó giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc và truyền thống PGNT Khmer của đồng bào Khmer.

Kiên toàn, bổ sung cán bộ làm công tác tôn giáo ở vùng đồng bào dân tộc Khmer, am hiểu phong tục tập quán, tiếng nói của người Khmer. Nghiên cứu bố trí

ngân sách của địa phương để hỗ trợ cán bộ làm công tác tôn giáo ở những địa bàn tập trung đông hoạt động của PGNT Khmer, tạo sự gắn bó, yêu nghề cho đội ngũ cán bộ.

*** Khuyến nghị đối với Giáo hội Phật giáo Việt Nam**

Khuyến khích chức sắc, tín đồ PGNT Khmer tích cực tham gia công tác y tế, giáo dục, từ thiện xã hội một cách thuần túy. Trong đó, cần tạo điều kiện để chức sắc PGNT Khmer tham gia vào các tổ chức chính trị - xã hội các cấp như: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam,... Qua việc tham gia các tổ chức này sẽ nhằm góp phần giúp cho các hoạt động xã hội của GHPGVN nói chung, hoạt động xã hội của PGNT Khmer nói riêng, diễn ra thuận lợi, khẳng định được vai trò, cộng đồng trách nhiệm và sự sẻ chia của PGNT Khmer đối với những vấn đề khó khăn của đất nước, cộng đồng và xã hội trong giai đoạn hiện nay.

Tiểu kết chương 4

Nguồn lực PGNT Khmer đang đối diện với bối cảnh mới và xu hướng biến đổi mang tính toàn cầu hiện nay. Dưới tác động mạnh mẽ, đa chiều của bối cảnh trong nước và quốc tế, đặc biệt là tiến trình toàn cầu hóa, sự bùng nổ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, xu thế chuyển đổi số, áp lực từ biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp tại vùng TNB, cùng sự cơ cấu lại nền kinh tế toàn vùng, nguồn lực PGNT Khmer đang đứng trước những thời cơ bứt phá lớn lao nhưng cũng phải đối mặt với không ít thách thức hệ trọng.

Những nhân tố vĩ mô này không chỉ tạo ra cục diện mới mà còn làm thay đổi sâu sắc từ gốc rễ cách thức hình thành, phương thức vận hành đến cơ chế phát huy các giá trị nguồn lực của PGNT Khmer. Xu hướng biến đổi nổi bật trong giai đoạn hiện nay là PGNT Khmer đang tăng cường mạnh mẽ tính thể sự thông qua các hoạt động xã hội đa dạng; chủ động tham gia trực tiếp và có trách nhiệm vào việc giải quyết các vấn đề gai góc của đời sống cộng đồng. Đồng thời, xu hướng lý tính hóa trong việc giải thích các hiện tượng tự nhiên - xã hội ngày càng được củng cố, giảm

dân tính huyền biến, thần thánh hóa cổ xưa, tạo điều kiện cho PGNT Khmer thích ứng một cách chủ động, hài hòa vào tiến trình hiện đại hóa chung của quốc gia.

Để định hình một tầm nhìn chiến lược lâu dài và nhất quán cho việc khơi thông hiệu quả nguồn lực PGNT Khmer trong phát triển vùng TNB, hệ thống gồm những quan điểm được nêu lên mang tính nền tảng và có mối quan hệ biện chứng chặt chẽ với nhau. Hệ quan điểm chỉ đạo này bao gồm: (1) phải nhận thức sâu sắc nguồn lực PGNT Khmer như một bộ phận hữu cơ, không thể tách rời của tổng thể các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội toàn vùng TNB; (2) việc huy động và khơi thông nguồn lực phải dựa trên cơ sở tôn trọng tuyệt đối đặc thù tôn giáo, tín ngưỡng và bản sắc văn hóa độc đáo mang tính cốt lõi của đồng bào Khmer; (3) khơi thông nguồn lực luôn gắn liền với mục tiêu thiên niên kỷ về phát triển bền vững, đồng thời đóng vai trò là chất xúc tác củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc vững chắc; (4) quá trình vận hành nguồn lực phải dựa trên cơ sở kết hợp hài hòa, nhịp nhàng giữa nguồn lực nội sinh tự thân của giáo hội, sư sãi với nguồn lực ngoại sinh từ sự định hướng, hỗ trợ của Nhà nước và các tổ chức xã hội; (5) nguồn lực PGNT Khmer trong phát triển TNB phải gắn liền với quá trình đổi mới căn bản phương thức hoạt động và nâng cao toàn diện năng lực của các chủ thể thực thi; (6) các hoạt động này phải căn cứ vững chắc trên cơ sở hoàn thiện thể chế, chính sách pháp luật và tăng cường công tác quản trị nhà nước hiệu quả; (7) luôn đặt nguồn lực PGNT Khmer trong mối quan hệ hữu cơ với yêu cầu bảo đảm ổn định chính trị - xã hội, giữ vững an ninh quốc gia tại địa bàn chiến lược biên giới, biển đảo TNB; (8) toàn bộ tiến trình này phải đi theo hướng lấy cộng đồng làm trung tâm, lấy con người làm chủ thể hành động và là mục tiêu phục vụ tối hậu.

Trên nền tảng tư tưởng của hệ quan điểm đó, đã đề xuất nhóm giải pháp đồng bộ, mang tính chiến lược và có khả năng đột phá cao nhằm đáp ứng trọn vẹn những đòi hỏi nghiêm túc của tình hình mới. Đầu tiên là nhóm giải pháp về nhận thức, hướng đến việc thay đổi tư duy, nâng cao góc nhìn của các cấp ủy đảng, chính quyền, các tổ chức đoàn thể và toàn xã hội về giá trị nội sinh, vị trí và tầm quan trọng của nguồn lực tôn giáo.

Kế đến là nhóm giải pháp về hoàn thiện đường lối, chính sách, pháp luật nhằm sửa đổi, bổ sung và ban hành các cơ chế đặc thù, thông thoáng, tạo hành lang pháp lý an toàn để PGNT Khmer tham gia sâu rộng, chính danh vào việc cung ứng dịch vụ công như giáo dục, y tế và từ thiện xã hội.

Nhóm giải pháp thứ ba tập trung vào việc bồi đắp, phát triển bản thân nguồn lực PGNT Khmer cả về mặt tinh thần (đạo đức, văn hóa xã hội, bản sắc, phong tục, tập quán truyền thống...) lẫn vật chất (bảo tồn thiết chế chùa chiền, hoạt động xã hội) và con người (nâng cao trình độ thể học, Phật học của đội ngũ sư sãi, hỗ trợ phát triển tri thức, giáo dục...).

Nhóm giải pháp thứ tư đi sâu vào việc đổi mới phương thức khai thác, phát huy và khơi thông các điểm nghẽn nguồn lực theo hướng áp dụng khoa học quản trị hiện đại, ứng dụng công nghệ số vào truyền thông văn hóa đạo đức.

Cuối cùng là nhóm giải pháp về tăng cường cơ chế phối hợp chặt chẽ, định kỳ và thông suốt giữa các cơ quan quản lý Nhà nước với PGNT Khmer cùng cộng đồng dân cư trực tiếp tại cơ sở, nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp trong thực thi chính sách.

Để toàn bộ hệ thống giải pháp nêu trên không dừng lại ở góc độ lý thuyết mà có thể chuyển hóa thành những xung lực thực tế trong đời sống xã hội, các điều kiện bảo đảm mang tính quyết định được chỉ rõ, bao gồm: nguồn lực tài chính ổn định, hạ tầng cơ sở đồng bộ, sự đồng thuận xã hội cao và năng lực chuyên môn của bộ máy chính quyền. Song song đó, hệ thống các kiến nghị khoa học cả chiến lược, lâu dài và trước mắt đã được đề xuất cụ thể đối với các cơ quan Đảng, cơ quan quản lý Nhà nước từ Trung ương đến địa phương, đặc biệt là những khuyến nghị cụ thể đối với Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Những hệ giải pháp và tầm nhìn tổng thể, vừa giải quyết các yêu cầu cấp bách trước mắt, vừa định hình chiến lược lâu dài, đóng vai trò là chìa khóa để chuyển hóa nguồn lực PGNT Khmer từ dạng tiềm năng tiềm ẩn thành động lực nội sinh mạnh mẽ, đóng góp xứng đáng vào sự ổn định chính trị, an bình xã hội và thịnh vượng bền vững của vùng TNB nói riêng và cả nước nói chung trong bối cảnh hiện nay.

KẾT LUẬN

Người Khmer ở TNB là một bộ phận không thể tách rời trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, PGNT Khmer là một trong những đặc trưng làm nên bản sắc văn hóa của người Khmer ở TNB. PGNT Khmer là một bộ phận quan trọng của GHPGVN. Hiện nay PGNT Khmer có khoảng hơn 1,2 triệu tín đồ, gần 10 nghìn vị sư, sinh hoạt tại 456 ngôi chùa trên địa bàn 9 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trong đó tập trung chủ yếu ở các địa phương khu vực TNB. Ở vùng đất này, PGNT Khmer đã trở thành yếu tố quan trọng tạo nên đặc trưng văn hóa và có tác động đến đời sống của đồng bào Khmer.

Hiện nay, đời sống kinh tế xã hội và điều kiện dân sinh, dân trí tại khu vực TNB, mặc dù đã có sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, song so với các vùng khác vẫn còn nhiều hạn chế. Chính vì vậy, phát huy hiệu quả nguồn lực của PGNT Khmer trong đời sống xã hội của người dân vùng TNB sẽ tạo sự chủ động, tích cực của sư sãi và tín đồ PGNT Khmer trong việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước và góp phần thay đổi đời sống kinh tế, văn hoá, xã hội của người dân vùng TNB.

Bên cạnh đó, tại khu vực TNB, nơi tập trung đông đồng bào theo PGNT Khmer, các thế lực phản động luôn thực hiện chiến lược “diễn biến hòa bình”, “bạo loạn lật đổ”, ra sức lợi dụng vấn đề tôn giáo, dân tộc và nhân quyền, tạo ra xung đột, “điểm nóng” để can thiệp vào công việc nội bộ, triệt để lợi dụng vấn đề tôn giáo, gây dựng lực lượng đối lập với Đảng, Nhà nước Việt Nam, với chiêu bài dân chủ và tự do tôn giáo, các thế lực thù địch phản động không ngừng ủng hộ, viện trợ về kinh phí cho các đối tượng có tư tưởng cực đoan chống đối chính quyền để thực hiện các hành vi phá hoại, chống đối, kích động, gây chia rẽ, mất đoàn kết. Do vậy, việc phát huy đúng và kịp thời nguồn lực của PGNT Khmer sẽ góp phần quan trọng trong việc phát triển ổn định vùng TNB.

Thực hiện chính sách tôn giáo đổi mới của Đảng và Nhà nước ta, các tôn giáo, trong đó có PGNT Khmer đang tích cực tham gia các hoạt động y tế, giáo dục,

bảo trợ xã hội, từ thiện nhân đạo, nhằm san sẻ trách nhiệm với xã hội. Với nền tảng và truyền thống của mình, PGNT Khmer còn tích cực tham gia xây dựng các thiết chế văn hóa mới, đời sống mới, nhất là các phong trào thi đua yêu nước; cử người tham gia vào các tổ chức dân cử và các đoàn thể chính trị xã hội. Dựa nền tảng giáo lý nhân văn, hướng thiện sâu sắc, nên các hoạt động này có sự lan tỏa xã hội lớn, được nhân dân tín nhiệm, được chính quyền ghi nhận. Chính vì vậy, nguồn lực của PGNT Khmer đã và đang góp phần cùng chính quyền địa phương chăm lo cho một bộ phận người dân có hoàn cảnh khó khăn, trực tiếp góp phần giảm tải gánh nặng cho nhà nước và được các địa phương quan tâm, ủng hộ.

Về góc độ nguồn lực tinh thần, thông qua giáo lý và thực hành, PGNT Khmer truyền dạy những phẩm chất như ôn hòa, nhẫn nại và chịu đựng, giúp con người biết kiềm chế cảm xúc và ứng xử điềm tĩnh trước khó khăn. Các giá trị đạo đức cốt lõi của Phật giáo, điển hình là tinh thần “vô ngã vị tha” và “tương thân tương ái”, được lồng ghép sâu sắc vào đời sống thường nhật, khuyến khích lòng vị tha, chia sẻ và lòng trắc ẩn đối với người xung quanh. Sự hòa quyện giữa giáo lý tôn giáo và truyền thống văn hóa Khmer đã tạo nên một hệ giá trị đặc thù, định hình các chuẩn mực hành vi và thái độ xã hội của người Khmer ở vùng TNB. Những nghi lễ cộng đồng, sinh hoạt chùa và các hoạt động từ thiện do sư sãi và tín đồ tổ chức góp phần cụ thể hóa các giá trị đó, biến nguyên tắc trừu tượng thành hành động thực tiễn. Nhờ vậy, PGNT không chỉ là hệ thống niềm tin mà còn là nguồn lực tinh thần giúp cộng đồng vượt qua thử thách, duy trì sự ổn định xã hội và hỗ trợ nhau trong khó khăn kinh tế, thiên tai hay xung đột. Tính cách ôn hòa và tinh thần sẻ chia của PGNT Khmer không những thấm nhập mà còn thúc đẩy sự gắn kết nội bộ và giảm bớt mâu thuẫn xã hội, tạo điều kiện cho hợp tác tập thể, góp phần định hình bản sắc và phẩm chất của người Khmer TNB trong đời sống xã hội.

Về góc độ nguồn lực vật chất, chùa Khmer đã trở thành thành tố không thể thiếu trong cuộc sống của đồng bào. Chùa không chỉ là cơ sở tâm linh đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng tôn giáo mà còn là trung tâm sinh hoạt của cộng đồng, là trường học của mỗi người dân Khmer. PGNT Khmer cũng luôn coi hoạt động y tế, từ thiện, an

sinh xã hội, ứng phó biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường... là một trong những công tác trọng tâm, được chư Tăng, Phật tử tích cực hưởng ứng các phong trào giúp đỡ những gia đình có hoàn cảnh gặp khó khăn, xóa đói giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa, xây dựng nhà tình thương, cứu trợ đồng bào bị lũ lụt, thiên tai... với số lượng, giá trị vật chất quyên góp, ủng hộ qua các năm ngày càng được cao. Chùa Khmer là nơi cứu mang trẻ nhỏ cô cút, hoặc con nhà nghèo được ăn và học chữ - Chùa còn là nơi giúp đỡ người già neo đơn. Gắn với cuộc sống của dân cư, nên các sư cũng đồng thời tham gia các hoạt động xã hội, cũng nhằm mục đích cứu nhân độ thế.

Về góc độ nguồn lực con người, đối với người dân Khmer, vị sư đã trở nên gần bó, quen thuộc và là thành tố không thể thiếu của đời sống từ khi sinh ra đến khi mất đi. Tất cả việc dạy chữ, rèn luyện bồi dưỡng kiến thức và hình thành nhân cách đạo đức kể cả học làm người, học một số nghề cần thiết cho cuộc sống xã hội của cho con em đồng bào dân tộc Khmer, cũng như những người vào tu đều thông qua các trường, lớp trong chùa do các vị sư sãi lâu năm, có trình độ trực tiếp đứng ra giảng dạy, người đi tu được học chữ Sankrit, chữ Pali để đọc Kinh tạng, Kinh cầu siêu, học kinh của Phật Thích ca giáo huấn, các vị mới vào tu còn phải học thuộc lòng những bài khóa nghi được in trong sách lá buông...

Đóng góp của PGNT Khmer ở nguồn lực con người còn thể hiện qua hoạt động góp phần xây dựng hệ thống chính trị, bảo vệ an ninh Tổ quốc. Có thể nói, thời nào cũng vậy PGNT Khmer đã luôn cùng với nhân dân Nam bộ đứng lên đấu tranh chống ngoại xâm vì sự tồn vong của đất nước. Tuyệt đại bộ phận các sư sãi, đồng bào Phật tử Khmer đã thể hiện tinh thần yêu nước, kiên cường, anh dũng. Tinh thần ấy xuất phát từ truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam mà sư sãi và Phật tử PGNT Khmer là một bộ phận. Phát huy tinh thần yêu nước, ngày nay rất nhiều Phật tử và sư sãi Khmer đã tham gia hoạt động trên các mặt chính trị, kinh tế, xã hội, hiện nay nhiều vị nắm giữ những vai trò quan trọng trong các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội ở nhiều cấp khác nhau.

Để chuyển hóa mạnh mẽ hơn nữa các tiềm năng còn ẩn giấu của PGNT Khmer thành động lực phát triển bền vững, hệ thống chính trị cần thực hiện đồng

bộ hai nhóm giải pháp chiến lược dài hạn cũng như các giải pháp trước mắt, cần làm ngay.

Đối với các giải pháp mang tính chiến lược, dài hạn, trước hết cần hoàn thiện hành lang pháp lý và thể chế hóa sâu sắc quan điểm của Đảng về nguồn lực tôn giáo. Nhà nước cần sớm ban hành các văn bản quy phạm pháp luật cụ thể, tạo cơ chế thông thoáng và quy định rõ ràng về quyền hạn, trách nhiệm khi các tổ chức tôn giáo tham gia sâu vào lĩnh vực xã hội hóa như giáo dục, y tế, bảo trợ xã hội. Việc làm này nhằm khơi thông dòng chảy nguồn lực, đồng thời lấp đầy các kẽ hở, khoảng trống pháp lý, không để các thế lực thù địch lợi dụng tính chất nhân đạo của hoạt động an sinh xã hội để trục lợi chính trị hay gây ảnh hưởng xấu đến an ninh quốc gia.

Tiếp theo, cần đưa nguồn lực PGNT Khmer vào chiến lược tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng TNB. Các quy hoạch phát triển vùng, các chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số phải xem nhà chùa và đội ngũ sư sãi Khmer là một chủ thể, một đối tác chiến lược trong việc thực thi chính sách. Cần có các dự án đầu tư dài hạn nhằm hỗ trợ bảo tồn các di sản văn hóa vật thể, kiến trúc chùa chiền gắn với phát triển du lịch tâm linh, du lịch sinh thái, tạo nguồn thu nội tại cho nhà chùa để tái đầu tư vào các hoạt động cộng đồng.

Cuối cùng là chiến lược nâng cao năng lực và chuẩn hóa trình độ cho đội ngũ sư sãi Khmer. Đảng và Nhà nước cần tiếp tục hỗ trợ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo - điều kiện tiên quyết của nguồn lực con người. Bên cạnh việc am hiểu giáo lý, giáo luật, cần bồi dưỡng sâu rộng cho sư sãi Khmer các kiến thức về quản lý xã hội, pháp luật, khoa học kỹ thuật và kỹ năng ứng phó với các vấn đề mới, phát sinh, đưa đội ngũ này thành những chuyên gia thực thụ trong công tác vận động quần chúng ngay từ cơ sở.

Đối với các giải pháp mang tính trước mắt, cần làm ngay cần được triển khai quyết liệt, trước hết là tăng cường công tác thông tin, trao đổi định kỳ giữa chính quyền với sư trụ trì, Ban Quản trị các chùa và tín đồ Phật tử PGNT Khmer để kịp thời thông tin về tình hình thời sự trong nước và quốc tế, đất nước và khu vực,

những chính sách mới, đồng thời lắng nghe, giải quyết triệt để các kiến nghị, vướng mắc của đồng bào ngay từ cơ sở.

Chính quyền địa phương cần chủ động hướng dẫn, hỗ trợ thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động tôn giáo để PGNT Khmer tham gia tích cực, sâu rộng hơn vào các hoạt động xã hội hóa y tế, giáo dục, từ thiện, bảo trợ xã hội...

Xem xét thiết lập cơ chế linh hoạt trong khen thưởng, tặng và truy tặng cho chùa và sư sãi Khmer nhằm ghi nhận những đóng góp nổi bật trong kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và trong các phong trào thi đua xây dựng, bảo vệ Tổ quốc. Việc khen thưởng không chỉ là tôn vinh, ghi nhận cá nhân và cộng đồng mà còn tạo động lực xã hội, khuyến khích các chùa và sư sãi PGNT Khmer tiếp tục tham gia các hoạt động xã hội như y tế, giáo dục, từ thiện nhân đạo. Bên cạnh các hình thức khen thưởng, cần có cơ chế hỗ trợ dài hạn như quỹ phát triển cơ sở tôn giáo, chương trình đào tạo nâng cao năng lực quản lý và tổ chức cho các chùa Khmer. Việc kết hợp khen thưởng với các chương trình hỗ trợ thực tế sẽ tăng hiệu quả khuyến khích và giúp chùa, sư sãi PGNT Khmer đóng vai trò chủ động hơn trong các phong trào phát triển địa phương, phù hợp với đặc thù tôn giáo, văn hóa của PGNT Khmer và chính sách nhà nước về tôn giáo, nhằm đảm bảo tính bền vững và hài hòa xã hội.

Hiệu quả của việc phát huy nguồn lực này là không thể phủ nhận, tuy nhiên thực tế vẫn chưa phát huy hết các giá trị tiềm năng nên rất cần sự vào cuộc của hệ thống chính trị cũng như cần có hành lang pháp lý cụ thể nhằm khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để PGNT Khmer tham gia ngày càng tích cực, sâu rộng, phát huy tối đa nguồn lực này cho phát triển bền vững đất nước. Hạn chế để các thế lực thù địch lợi dụng kẽ hở và khoảng trống của pháp luật trong lĩnh vực này và tận dụng tính chất nhân đạo của hoạt động an sinh xã hội tổ chức gây ảnh hưởng xấu cho tôn giáo và xã hội.

Qua việc nghiên cứu nguồn lực PGNT Khmer trong phát triển vùng TNB cho thấy thành quả đến từ nguồn lực tôn giáo đã mang lại nhiều giá trị tốt đẹp, nhất là ở các địa phương. Trong đó các hoạt động an sinh xã hội, từ thiện nhân đạo trong lĩnh vực giáo dục, y tế đã góp phần quan trọng bao phủ số người được hỗ trợ, giúp đỡ nhiều hơn. Tuy nhiên nhận thức, mục đích, cách thức và điều kiện để phát huy

nguồn lực của PGNT Khmer còn hạn chế do vậy chưa khơi thông được nguồn lực tôn giáo trong phát triển bền vững đất nước. Từ đó có cách nhìn nhận, đánh giá khách quan để nhận thức đúng và tham mưu đề xuất chính sách, pháp luật phù hợp định hướng cho PGNT Khmer thực hiện theo khả năng và quy định.

Mặc dù đã dành nhiều tâm huyết, thời gian để khảo sát thực tế và xây dựng hệ thống luận cứ cho công trình này, nghiên cứu sinh vẫn không khỏi trăn trở và cảm thấy tiếc nuối vì chưa thể làm rõ hết một số khía cạnh sâu sắc do giới hạn về dung lượng, thời gian và tư liệu. Điều nuối tiếc lớn nhất của nghiên cứu sinh là chưa thể định lượng hóa một cách chính xác tổng giá trị vật chất và tài chính từ nguồn đóng góp của PGNT Khmer vào nền kinh tế vùng TNB. Do đặc thù các hoạt động từ thiện, tự cấp tự túc tại các chùa Khmer thường mang tính chất phát tâm, không có hệ thống sổ sách kế toán đồng bộ theo quy chuẩn hiện đại, nên việc thống kê số liệu gặp rất nhiều khó khăn. Nếu có thể xây dựng được một mô hình kinh tế học tôn giáo để đo lường chính xác tỷ lệ đóng góp của nguồn lực này vào tổng sản phẩm trên địa bàn của các tỉnh, thành phố TNB, tính thuyết phục của đề tài sẽ còn cao hơn nữa.

Bên cạnh đó, nghiên cứu sinh cũng chưa đi sâu phân tích được một cách chi tiết sự chuyển biến tâm lý, nhận thức và hành vi của sư sãi, Phật tử người Khmer trước sự bùng nổ của mạng xã hội và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư cũng như xu hướng chuyển đổi số. Trong không gian số, các giá trị đạo đức truyền thống của PGNT Khmer đang đứng trước nguy cơ bị lai căng, xung đột với lối sống thực dụng, điều này đặt ra những thách thức rất mới cho việc duy trì nền tảng tinh thần của PGNT Khmer mà công trình này mới chỉ dừng lại ở mức độ cảnh báo sơ khởi.

Những hạn chế, tiếc nuối nêu trên có thể phần nào làm giảm đi ý nghĩa khoa học của đề tài, xong cũng mở ra những khoảng trống nghiên cứu đầy hứa hẹn. Nghiên cứu sinh hy vọng đây sẽ là những gợi mở có giá trị để sau này có thể tiếp tục đi sâu nghiên cứu, bổ sung trong tương lai, nhằm xây dựng một hệ thống lý luận và giải pháp ngày càng hoàn thiện, phục vụ đắc lực cho sự nghiệp phát triển bền vững vùng đất TNB giàu tiềm năng của Tổ quốc./.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyen Phuc Nguyen (2023), “Religions resources in Vietnam - The case of Khmer Theravada Buddhism”, *New trends on contemporery religions study, International Scientific Conference Proceedings*, pp. 153 - 171.
2. Nguyễn Phúc Nguyên (2024), “Hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động xã hội của tôn giáo ở Việt Nam hiện nay”, *Đặc san Công tác Tôn giáo*, 11 (17), tr. 20 - 24.
3. Nguyễn Phúc Nguyên (2024), “Vai trò của Hội đoàn kết sư sãi yêu nước tỉnh Sóc Trăng trong giai đoạn hiện nay”, *Tạp chí Nhân lực Khoa học xã hội*, 10 (137), tr. 33 - 39.
4. Nguyễn Phúc Nguyên (2024), “Giáo dục Phật giáo Nam tông Khmer nhìn từ góc độ nguồn lực cho phát triển vùng Tây Nam Bộ”, *Tạp chí Nhân lực Khoa học xã hội* (138), tr. 105 - 110.
5. Nguyễn Phúc Nguyên (2025), “Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với nguồn lực tôn giáo ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Tổ chức Nhà nước*, 01/2025, tr. 56 - 59.
6. Nguyen Phuc Nguyen (2025), “Theravada Buddhist education - Foundation anh resources for development in the southwest region”, *The third international conference on the issues of social sciences and humanities (volume 2)*, pp. 159 - 171.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Phan An (2009), *Dân tộc Khmer Nam Bộ*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Ban Bí thư Trung ương Đảng (1981), *Chỉ thị số 117/CT-TW ngày 29/9/1981 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về công tác đối với đồng bào Khơ - me*.
3. Ban Bí thư Trung ương Đảng (1991), *Chỉ thị 68/CT-TW ngày 18/4/1991 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về công tác ở vùng đồng bào Khơ-me*.
4. Ban Bí thư Trung ương Đảng (2018), *Chỉ thị số 19-CT/TW ngày 18/10/2018 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa XII) về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khơ - me trong tình hình mới*.
5. Ban Chấp hành Trung ương (2003), *Nghị quyết 25- NQ/TW ngày 12/3/2003, Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương (khóa IX) về công tác tôn giáo*.
6. Ban Chấp hành Trung ương (2003), *Nghị quyết số 03 - NQ/TW ngày 16/7/1998, Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương (khóa VIII) về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc*.
7. Ban Chấp hành Trung ương (2012), *Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 về một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020*.
8. Ban Tôn giáo Chính phủ (2015), *Quản lý nhà nước đối với hoạt động của Phật giáo Nam tông Khmer ở Việt Nam*, Báo cáo đề tài khoa học cấp Ban.
9. Ban Tôn giáo Chính phủ (2019), *Khảo sát, nghiên cứu toàn diện về Phật giáo Nam tông Khmer ở Việt Nam - Đề xuất chủ trương, chính sách*, Báo cáo Đề tài khoa học cấp Ban.
10. Ban Tôn giáo Chính phủ (2021), *Cơ sở lý luận và thực tiễn về phát huy nguồn lực tôn giáo trong quá trình xây dựng và phát triển bền vững đất nước hiện nay*, Báo cáo Đề tài khoa học cấp Bộ.
11. Ban Tôn giáo Chính phủ (2015), *Giá trị di sản của đa dạng tôn giáo ở Việt Nam và những đóng góp đối với xã hội Việt Nam*, NXB Tôn giáo, Hà Nội.

12. Ban Tôn giáo Chính phủ (2021), *Đóng góp của tôn giáo trong đời sống xã hội ở Việt Nam*, Tập tài liệu Đề án Hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo theo quyết định số 219-QĐ/TTg ngày 21/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ.
13. Ban Tôn giáo Chính phủ (2021), *Thực trạng hoạt động của Hội đoàn kết sư sãi yêu nước hiện nay - Kiến nghị về chủ trương và giải pháp*, Báo cáo Đề tài khoa học cấp Ban.
14. Ban Tôn giáo Chính phủ (2023), *Nghiên cứu nguồn lực của tôn giáo trong lĩnh vực an sinh xã hội - Đề xuất giải pháp quản lý và phát huy nguồn lực cho phát triển đất nước*, Báo cáo Đề án khoa học cấp Bộ.
15. Bộ Chính trị (1990), *Nghị quyết 24-NQ/TW ngày 16/10/1990 về tăng cường công tác tôn giáo trong tình hình mới*.
16. C. Mác và Ph. Ăng-ghen (2011), *Toàn tập, tập 23*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
17. Nguyễn Khắc Cảnh (1997), “Loại hình công xã của người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long”, *Luận án Tiến sĩ*, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
18. Nguyễn Khắc Cảnh (2014), “Quá trình hình thành tộc người của người Khmer từ thế kỷ VI đến thế kỷ XIII”, *Kỷ yếu Hội thảo Văn hóa Nam Bộ trong không gian xã hội Đông Nam Á*, Lưu hành nội bộ, tr. 205 - 210.
19. Nguyễn Khắc Cảnh (2012), *Người Khmer ở Nam Bộ Việt Nam*, Nxb Thông tấn, Hà Nội.
20. Thích Minh Châu (dịch) (2012), *Đại tạng kinh Việt Nam*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
21. Nguyễn Mạnh Cường và Bùi Minh Ngọc (2014), *Tôn giáo - Tín ngưỡng của các cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Phương Đông, Hà Nội.
22. Nguyễn Đức Dũng (2012), “Góp phần hoàn thiện chính sách đối với Phật giáo Nam tông Khmer”, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo* (7), tr. 48 - 51.

23. Nguyễn Thị Thanh Dung (2018), “Vai trò của Phật giáo Nam tông trong quản lý xung đột xã hội ở các tỉnh Tây Nam Bộ”, *Tạp chí Lý luận chính trị* (8), tr. 60 - 65.
24. Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh và Đại học Thủ Dầu Một (2022), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Tôn giáo - Nguồn lực phát triển Đông Nam Bộ*, Lưu hành nội bộ.
25. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
26. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
27. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
28. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
29. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
30. Đặng Viết Đạt và Hoàng Thị Quyên (2020), “Vai trò chức sắc Phật giáo Nam tông Khmer trong phổ biến, giáo dục pháp luật vùng đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 9 (4), tr 52-61
31. Thích Huệ Đạo & Nguyễn Công Lý (2015), “Ảnh hưởng của đạo đức Phật giáo Nam tông đến văn hóa tinh thần người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay”, *Kỷ yếu Hội thảo Phật giáo vùng Mê Kông - Di sản và văn hóa*, Nxb Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh, tr. 87 - 91.
32. Ngô Quốc Đông (2021), “Nhận thức của Đảng cộng sản Việt Nam về nguồn lực tôn giáo và phát huy nguồn lực tôn giáo”, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo* (211), tr. 16 - 19.
33. Nguyễn Khắc Đức (2020), “Kinh nghiệm phát huy nguồn lực tôn giáo của Mỹ”, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo* (203), tr. 36 - 61.

34. Vũ Minh Giang (2006), *Lược sử vùng đất Nam Bộ Việt Nam*, NXb Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
35. Vũ Minh Giang (2017), *Vùng đất Nam Bộ - Quá trình hình thành và phát triển*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
36. Vũ Trường Giang (2021), “Nguồn lực tôn giáo ở Việt Nam hiện nay”, *Hội thảo quốc tế Nguồn lực tôn giáo kinh nghiệm trên thế giới và ở Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr. 453 - 455.
37. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2022), *Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam (sửa đổi lần thứ VII)*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
38. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2023), *Tài liệu Hội nghị đánh giá 19 năm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ hoạt động của Phật giáo Nam tông Khmer*.
39. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2007), *Báo cáo tổng kết hoạt động Phật sự nhiệm kỳ V, 2002 - 2007*.
40. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2012), *Báo cáo tổng kết hoạt động Phật sự nhiệm kỳ VI, 2007 - 2012*.
41. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2014), “Phật giáo Nam tông Khmer đồng hành cùng dân tộc”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học*, Lưu hành nội bộ.
42. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2014), *Tài liệu Hội nghị Chuyên đề Phật giáo Nam tông Khmer lần thứ VI*.
43. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2016), *Chất lượng giáo dục Phật giáo Nam tông Khmer - Thực trạng và giải pháp*, *Kỷ yếu Tọa đàm khoa học*, Lưu hành nội bộ.
44. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2016), *Tài liệu Hội nghị Chuyên đề Phật giáo Nam tông Khmer lần thứ VII*.
45. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2017), *Báo cáo tổng kết hoạt động Phật sự nhiệm kỳ VII, 2012 - 2017*.
46. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2018), *Tài liệu Hội nghị Chuyên đề Phật giáo Nam tông Khmer lần thứ VIII*.

47. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2020), *Tài liệu Hội nghị Chuyên đề Phật giáo Nam tông Khmer lần thứ IX*.
48. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2022), *Báo cáo tổng kết hoạt động Phật sự nhiệm kỳ VIII, 2017 - 2022*.
49. Bùi Thanh Hà (2018), “Định hướng phát huy nguồn lực tôn giáo trong phát triển đất nước”, *Kỷ yếu Hội thảo Phát huy nguồn lực tôn giáo trong phát triển đất nước hiện nay*, Lưu hành nội bộ, tr. 66 - 67.
50. Vũ Thị Thu Hà (2019), “Phật giáo với bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo* (192), tr. 99 - 111.
51. Lê Đức Hạnh (2015), “Phật giáo Nam tông Khmer: Đóng góp vì sự thăng tiến xã hội”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Phật giáo vùng Mê Kông - Di sản và văn hóa*, Nxb Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh, tr. 265 - 273.
52. Nguyễn Thị Thu Hằng (2023), “Vai trò giáo dục văn hóa dân tộc của nhà chùa Khmer Nam Bộ”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quốc Tế Hồng Bàng* (23), tr 43-50.
53. Phạm Thanh Hằng (2016), “Phật giáo Nam tông Khmer với sự phát triển bền vững khu vực Tây Nam Bộ”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam* (109), tr. 80 - 85.
54. Đỗ Lan Hiền - Vũ Thị Mai Hiền (2020), *Tôn giáo và phát triển bền vững*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
55. Dương Phú Hiệp (chủ biên), Lại Quốc Khánh (2011), *Vấn đề phát triển văn hóa và con người Việt Nam hiện nay*, Nxb Thế giới, Hà Nội, tr 96 - 98.
56. Lê Thị Hiếu (2022), “Tiến trình nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về nguồn lực tôn giáo và phát huy nguồn lực tôn giáo từ đổi mới đến nay”, *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Tôn giáo - Nguồn lực phát triển Đông Nam Bộ*, Lưu hành nội bộ.
57. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2014), “Chính sách bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Khmer và Phật giáo Nam tông Khmer vùng Tây Nam Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.

58. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2021), *Nguồn lực tôn giáo kinh nghiệm trên thế giới và ở Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
59. Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh (2021), “Phật giáo Nam tông tại vùng Nam Bộ”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
60. Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh (2021), “Các hệ phái Phật giáo và tôn giáo mới vùng Nam Bộ”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
61. Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh (2021), “Phật giáo vùng Nam Bộ - Sự hình thành và phát triển”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
62. Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh (2021), “Phật giáo vùng Nam Bộ trong thế kỷ XX”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
63. Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh (2021), “Phật giáo Nam tông tại vùng Nam Bộ”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
64. Hồ Chí Minh (2021), *Toàn tập (tái bản lần 3)*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
65. Hội đồng Lý luận Trung ương và Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (2018), “Phát huy nguồn lực tôn giáo trong phát triển đất nước hiện nay”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học*, Lưu hành nội bộ.
66. Trang Thiều Hùng (2014), “Ảnh hưởng của Phật giáo Nam tông đối với ngôn ngữ, văn học, và nghệ thuật của người Khơ - me Nam Bộ”, *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam* (79), tr. 95 - 102.

67. Võ Thanh Hùng - Nguyễn Đức Dũng (2014), “Lễ tang của người Khmer theo Phật giáo Nam tông ở Sóc Trăng hiện nay”, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo* (129), tr. 73 - 82.
68. Đỗ Thu Hương (2021), “Phật giáo Nam tông Khmer góp phần thực hiện an sinh xã hội ở Tây Nam Bộ hiện nay”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế - Phật giáo Nam tông vùng Nam Bộ*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội, tr. 285 - 289.
69. Hoàng Văn Khải (2022), “Phát huy những giá trị tích cực của các tôn giáo ở đồng bằng sông Cửu Long theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng”, *Tạp chí Khoa học Chính trị*, (02/2022), tr. 34 - 38.
70. Lại Quốc Khánh (2015), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về chính trị*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr 195 - 198.
71. Nguyễn Văn Khánh (chủ biên), Lại Quốc Khánh (2010), *Xây dựng và phát huy nguồn lực trí tuệ Việt Nam phục vụ sự nghiệp chấn hưng đất nước*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.56 - 63.
72. Đặng Thị Lan (2006), “Từ bi - Giá trị nhân bản của đạo Phật”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, KHXH & NV*, số 1, tr 50- 54.
73. Phan Huy Lê (chủ biên) (2016), *Vùng đất Nam Bộ - Quá trình hình thành và phát triển*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội
74. Tạ Thị Lê - Trần Thị Thúy Vân (2023), “Một số nhận thức cơ bản về nguồn lực tôn giáo của Chủ tịch Hồ Chí Minh”, *Báo Điện tử LamDong Online*.
75. Lê Thị Liên (2018), “Một số đề xuất nhằm phát huy nguồn lực tôn giáo trong phát triển đất nước”, *Kỷ yếu Hội thảo Phát huy nguồn lực tôn giáo trong phát triển đất nước hiện nay*, Lưu hành nội bộ, tr. 118 - 120.
76. Nguyễn Phú Lợi (2022), “Sự chuyển biến của Phật giáo Nam tông Khmer ở Tây Nam Bộ hiện nay”, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, (221), tr. 58 - 75.
77. Lê Quốc Lý (2017), *Chính sách đối với Phật giáo Nam tông Khmer và đồng bào Khmer vùng Tây Nam Bộ*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
78. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập (Tái bản, bổ sung), Tập 1 - 12* , Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

79. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập (Tái bản, bổ sung), Tập 1 -15*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
80. Hồ Chí Minh (1990), *Toàn tập, Tập 1 - 10* , Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
81. Lê Hữu Nghĩa, Nguyễn Đức Lữ (2003), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo và công tác tôn giáo*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr. 82.
82. Nguyễn Ngọc Mai (2021), “Nguồn lực tôn giáo ở Việt Nam - Một số vấn đề đặt ra”, *Hội thảo quốc tế Nguồn lực tôn giáo kinh nghiệm quốc tế cho Việt Nam, Kỷ yếu Hội thảo*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr. 234.
83. Nguyễn Phúc Nguyên (2024), “Giáo dục Phật giáo Nam tông Khmer nhìn từ góc độ nguồn lực cho phát triển vùng Tây Nam Bộ”, *Tạp chí Nhân lực và Khoa học xã hội* (138), tr. 105 - 110.
84. Nguyễn Phúc Nguyên (2024), “Hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động xã hội của tôn giáo ở Việt Nam hiện nay”, *Đặc san Công tác Tôn giáo* (17), tr 20 - 24.
85. Nguyễn Phúc Nguyên (2024), “Vai trò của Hội đoàn kết sư sãi yêu nước tỉnh Sóc Trăng trong giai đoạn hiện nay”, *Tạp chí Nhân lực Khoa học xã hội* (137), tr. 33 - 39.
86. Nguyễn Phúc Nguyên (2025), “Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với nguồn lực tôn giáo ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Tổ chức Nhà nước*, 01/2025, tr. 56 - 59.
87. Trần Thị Kim Oanh (2024), “Suy nghĩ đôi điều về phương pháp luận khoa học để phát huy nguồn lực tôn giáo ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn* (tập 10, số 2b), tr.258 - 270.
88. Hoàng Phê (chủ biên) (2010), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
89. Nguyễn Thế Phúc - Nguyễn Thị Kiều Sương (2024), “Phát huy nguồn lực tôn giáo ở tỉnh Thừa Thiên Huế hiện nay”, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: KHXH&NV* (Tập 133, số 6C).
90. Quốc hội (2013), *Hiến pháp*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

91. Quốc hội (2016), Luật tín ngưỡng, tôn giáo, Nxb Tôn giáo, Hà Nội
92. Quốc hội (2024), Luật đất đai, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
93. Quốc hội (2024), Luật Di sản, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
94. Hoàng Thị Quyên - Đặng Viết Đạt (2017), “Một số biến đổi của Phật giáo Nam tông Khmer ở Nam Bộ hiện nay”, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo* (165), tr. 58 - 71.
95. Nguyễn Ngọc Quỳnh (2019), “Phật giáo Nam tông Khmer ở Tây Nam Bộ hiện nay một số vấn đề nổi bật và kiến nghị các giải pháp tăng cường đoàn kết trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc”, *Đề tài khoa học cấp Bộ*.
96. Bạch Thanh Sang (2020), *Hội Đoàn kết Sư sãi Yêu nước vùng Tây Nam Bộ*, Luận án tiến sỹ, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
97. Võ Văn Sen - Võ Phúc Toàn (2018), “Phát huy nguồn lực tôn giáo trong hoạt động giáo dục: Tiếp cận từ quan điểm thể tục và xã hội hóa giáo dục”, *Tạp chí Lý luận chính trị* (197), tr. 52 - 65.
98. Dương Hồng Sơn, Bùi Huyền Linh, Nguyễn Anh Đức và Trần Anh Phương (2024), “Nghiên cứu, đánh giá tác động kép của biến đổi khí hậu và các phát triển thượng nguồn đến xâm nhập mặn vùng đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Khí tượng Thủy văn*, tr 13-23.
99. Nguyễn Văn Sỹ (2020), *Hoạt động an sinh xã hội của một số tôn giáo nội sinh ở Tây Nam Bộ hiện nay*, Luận án Tiến sỹ, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
100. Nguyễn Văn Thanh (2022), “Kinh lá buông - Triết lý giáo dục đạo đức đối với đời sống tinh thần cộng đồng người Khmer Nam Bộ”, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo* 6 (222), tr 3-23.
101. Nguyễn Văn Toàn (2023), “Phát huy nguồn lực tôn giáo để phát triển đất nước theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng”, *Tạp chí Quản lý nhà nước điện tử*.
102. Nguyễn Quốc Tuấn (2014), *Tôn giáo và đời sống xã hội ở Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

103. Đào Tấn Thành (2018), “Ảnh hưởng của đạo đức Phật giáo Nam tông đến đời sống tinh thần người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Khoa học Chính trị* (1), tr 75 - 78.
104. Lưu Ngọc Thành (2021), “Di sản văn hóa Phật giáo Nam tông Khmer ở phương Nam - Những giá trị tiêu biểu cần bảo vệ và phát huy”, *Hội thảo khoa học quốc tế - Phật giáo Nam tông tại vùng Nam Bộ*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội, tr. 197 - 199.
105. Nguyễn Nghị Thanh (2012), “Vài nét về biến động của Phật giáo Nam tông Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo* (2012), tr. 35 - 40.
106. Nguyễn Văn Thanh (2020), “Nghiên cứu mối quan hệ của cộng đồng người Khmer Nam Bộ với tự nhiên qua các nghi lễ tín ngưỡng truyền thống”, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo* (199), tr. 96 - 115.
107. Ngô Hữu Thảo (2018), “Những điều kiện để phát huy nguồn lực tôn giáo trong phát triển đất nước hiện nay”, *Kỷ yếu Hội thảo Phát huy nguồn lực tôn giáo trong phát triển đất nước hiện nay*, Lưu hành nội bộ, tr. 134 - 135.
108. Phan Thuận (2014), “Vai trò của Phật giáo Nam tông Khmer đối với sự ổn định và phát triển xã hội ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ* (33), tr. 45 - 51.
109. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (2021), *Tôn giáo - Nguồn lực văn hóa và xã hội: Ứng xử của một số quốc gia và kinh nghiệm cho Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
110. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (2019), “Tăng cường công tác tuyên truyền vận động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở vùng đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong thời kỳ hội nhập quốc tế ở nước ta hiện nay”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học*, Lưu hành nội bộ
111. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (2021), *Báo cáo Sơ kết 05 năm thực hiện Chương trình phối hợp phát huy vai trò các tôn giáo tham gia bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu*.

112. Bùi Thị Ánh Vân (2021), “Tinh thần hộ quốc, an dân của Phật giáo Nam tông Khmer trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Phật giáo Nam tông tại vùng Nam Bộ*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội, tr. 141 - 145
113. Trần Thị Thúy Vân (2021), “Phát huy nguồn lực tinh thần của tôn giáo trong xây dựng và bảo vệ đất nước hiện nay”, *Tạp chí Khoa học Chính trị* (8), tr. 54 - 59.
114. Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (2015), *Nghiên cứu tổng thể vấn đề tôn giáo đối với việc phát triển bền vững Tây Nam Bộ*, Báo cáo đề án cấp nhà nước.
115. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh (2015), *Phật giáo vùng Mê - Kông Di sản và Văn hóa*, Nxb Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh, tr. 87 - 91.
116. Viện Nghiên cứu Tôn giáo (2006), *Phật giáo Khmer Nam Bộ ngày nay - Thực trạng và giải pháp*, Báo cáo đề tài khoa học cấp Bộ.
117. Viện Nghiên cứu Tôn giáo (2013), “Quá trình du nhập, đặc điểm và tình hình Phật giáo Nam tông Khmer”, *Đề tài nhánh của Đề án tổng thể về chính sách đối với Phật giáo Nam tông Khmer và đồng bào Khmer vùng Tây Nam Bộ đến năm 2020*.
118. Viện Nghiên cứu Tôn giáo (2021), *Tôn giáo với các hoạt động từ thiện xã hội ở Việt Nam*, Tập tài liệu Đề án Hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo theo quyết định số 219-QĐ/TTg ngày 21/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ.
119. Viện Nghiên cứu Tôn giáo (2022), *Tôn giáo với bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu ở Việt Nam*, Tập tài liệu Đề án Hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo theo quyết định số 219-QĐ/TTg ngày 21/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ.
120. Viện Nghiên cứu Tôn giáo (2022), *Tôn giáo với các hoạt động y tế và giáo dục ở Việt Nam*, Tập tài liệu Đề án Hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về dân tộc,

tôn giáo theo quyết định số 219-QĐ/TTg ngày 21/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

121. Viện Nghiên cứu Tôn giáo (2022), *Tôn giáo với đạo đức xã hội ở Việt Nam*, Tập tài liệu Đề án Hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo theo quyết định số 219-QĐ/TTg ngày 21/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ.
122. Viện Nghiên cứu Tôn giáo (2023), *Tôn giáo, tín ngưỡng ở khu vực Tây Nam Bộ hiện nay*, Tập tài liệu Đề án Hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo theo quyết định số 219-QĐ/TTg ngày 21/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ.
123. Viện Tôn giáo và Tín ngưỡng (2020), *Nguồn lực tôn giáo: Kinh nghiệm trên thế giới và ở Việt Nam*”, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
124. Ngô Văn Vũ (2017), “*Tăng trưởng kinh tế gắn với tiến bộ, công bằng xã hội ở Việt Nam*”, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 4 (113), tr 9-16.
125. Nguyễn Thanh Xuân (2018), “Quan điểm, chính sách, pháp luật hiện hành về phát huy nguồn lực tôn giáo”, *Hội thảo Phát huy nguồn lực tôn giáo trong phát triển đất nước hiện nay*, Lưu hành nội bộ, tr. 177 - 178.
126. Nguyễn Thị Thanh Xuyên (2022), “Vai trò của tôn giáo đối với phát triển kinh tế - xã hội: Một số quan điểm và tiếp cận về mối quan hệ giữa tôn giáo và phát triển trong xã hội đương đại”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Tôn giáo - Nguồn lực phát triển Đông Nam Bộ*, Lưu hành nội bộ, tr. 77.

Tiếng Anh

127. Anthony Gill (2013), “Religions liberty and Economic development: Exploring the causal connections”, *The Review of Faith and International Affairs*, Vol. 11 (4); pp. 5 - 23.
128. Bhabha, H. K. (1994), *The Location of Culture*, Routledge, London.
129. Barro, R. J., & McCleary, R. M (2003), *Religion and economic growth across countries*. NBER Working Paper No. 9682, <https://doi.org/10.3386/w9682>.
130. Brett G. Scharff (2009), “Volunteerism, charitable giving and religion: The US example”, *The Review of Faith and International Affairs*, Vol. 7 (3), pp. 61 - 67.

131. Buyukyazici, D., & Serti, F (2022), *Religiosity and innovation attitudes: An instrumental variables analysis*. arXiv. <https://arxiv.org/abs/2206.00509>.
132. Casanova, José (2018), “The Public Role of Religion in Plural Societies”, *Journal Religion*, Vol. 33(2), pp. 215 - 233.
133. DeHanas, Daniel Nilsson & O’Brien, Peter, (2021), “Religious Capital in Contemporary Societies: Rethinking Resources and Power.” *Sociology of Religion*, Vol.82 (4), pp. 389 - 408.
134. Doan, Tran Van (2023), *The Role of Buddhist Education in Khmer Social Development in Trà Vinh Province, Southern Vietnam*, Independent Study, Siam University.
135. Emma Tomalin, Jorg Haustein, Shabaana Kidy (2018), “Religion and sustainable development goals”, *The Review of Faith and International Affairs*, Vol. 17 (2), pp. 102 - 118.
136. Fiala, Robert (2019), “Religious Organizations and Development: Institutional Capacities and Global Patterns.” *Development and Change*, Vol. 50 (6), pp. 1545 -1568.
137. Geertz, C. (1973), *Religion as a Cultural System*, in *The Interpretation of Cultures*, Basic Books, New York, p 90.
138. Gelary, S (2023), “The Role of Khmer Theravada Buddhism in Social Well-being”, *Global Journal of Arts, Humanities and Social Sciences*, Vol. 3 (7), pp. 779-782.
139. Gerhard Robbers (2015), “The role and contributions of religious institutions to society in some european countries”, *The rich heritage of religious diversity in Viet Nam and its contributions to Vietnamese society*, pp. 79 - 89.
140. Gill, Anthony (2017), “Religious Liberty and Institutional Resources in Political Development” *The Review of Faith & International Affairs*, Vol. 15 (2), pp. 14 - 27.

141. Guiso, L, Sapienza, P, & Zingales, L (2003), "People's opium? Religion and economic attitudes", *Journal of Monetary Economics*, Vol.50 (1), pp. 225 - 282.
142. Ha, Nguyen Thi Song & Van, Pham Thi Cam. (2019). "Changes in the Culture of Ethnic Khmer People in Southern Vietnam in the Context of Renovation and Integration." *Journal of Mekong Societies*, Vol.15 (3), pp. 52-75.
143. Halafoff, Anna & Tomlinson, Matt (2020), "Religious Diversity, Social Cohesion, and the Role of Faith Communities." *Religion*, Vol 50 (3), pp 345 - 366.
144. Heodore H.H. Lam (2025), "Theravada buddhism's philosophy: Ethical Foundation of Khmer Community in the Southern Vietnam", *Synesis*, Vol 17 (1), pp. 1 - 11
145. Hirschkind, Charles (2016), "Ethical Formations and Religious Affects in the Public Sphere." *Anthropological Quarterly*, Vol. 89 (3), pp. 503 - 533.
146. Jens Koehrsen (2015), "Does religion promote environmental sustainability? Exploring the role of religion in local energy transitions", *Social Compass*, Vol. 62 (3), pp. 296 - 310.
147. Jens Koehrsen (2018), "Religious Actors and Sustainability Transitions." *Social Compass*, Vol 65 (1), pp. 33 52.
148. John, Clifford Holt, Jacob N. Kinnard, Jonathan, S. Walters (2003), *Constituting Communities: Theravāda Buddhism and the Religious Cultures of South and Southeast Asia*, State University of New York Press, Albany.
149. Lam, H. H (2025), "Theravada Buddhism's Philosophy: Ethical Values and Their Role among the Khmer People in Southern Vietnam" *Synesis: A Journal of Science, Technology, Ethics, and Policy*, 17 (1), pp. 21 - 38.
150. McCleary, R. M., & Barro, R. J (2006), "Religion and economy", *Journal of Economic Perspectives*, Vol. 20 (2), pp. 49 - 72.

151. Merton, R. K. (1968), *Social Theory and Social Structure*, Free Press, New York, pp 73 - 138.
152. Nguyen Phuc Nguyen (2023), “Religions resources in Vietnam - The case of Khmer Theravada Buddhism”, *New trends on contemporary religions study, International Scientific Conference Proceedings*, pp. 153 - 171.
153. Nguyen Phuc Nguyen (2025), “Theravada Buddhist education - Foundation anh resources for development in the southwest region”, *The third international conference on the issues of social sciences and humanities (volume 2)*, pp. 159 - 171.
154. Parsons, T. (1951), *The Social System*, Free Press, New York, pp 326 - 347.
155. Pierre Bourdieu (1986), *The Forms of Capital*, in J. G. Richardson (ed.), *Handbook of Theory and Research for the Sociology of Education*, Greenwood Press, New York, p 248.
156. Putnam, Robert & Campbell, David (2020), “Revisiting American Grace: Religious Communities and Social Capital a Decade Later.” *American Political Science Review*, Vol. 114 (3), pp. 782 - 799.
157. Siegers, Pascal & Te Grotenhuis, Manfred (2015), “Religious Capital and Volunteering: A Cross-National Study” *Nonprofit and Voluntary Sector Quarterly*, Vol. 44 (3), pp. 524 -548.
158. Skilling, Peter (1997), “The Advent of Theravada Buddhism to Mainland South-East Asia.” *Journal of the International Association of Buddhist Studies*, Vol. 20 (1), pp. 93 - 124.
159. Sumi, A. A (2025), *Investigating the function of religion and social capital in shaping sustainable social development*, Discover Sustainability, 6, Article 748, <https://doi.org/10.1007/s43621-025-01622-x>.
160. Swart, I (2017), “Social capital, religious social capital and the missing element of religious ritual”, *Religion & Theology*, Vol. 24 (3), pp. 221- 249.
161. Whalen-Bridge, John & Kitiarsa, Pattana (2016), *Buddhism, Power and Political Order*, Palgrave Macmillan.

162. Stuart Hall, (1990) “Cultural Identity and Diaspora”, in Jonathan Rutherford (ed.), *Identity: Community, Culture, Difference*, London: Lawrence & Wishart, p. 225.
163. Durkheim, É. (1912/1995). *The Elementary Forms of Religious Life*. New York: Free Press, p. 44.
164. Weber, M. (2001 [1905]), *The Protestant Ethic and the Spirit of Capitalism*, Routledge, London, pp 181 - 183.

WEBSITE

1. <https://baolamdong.vn/chinh-tri/202309/mot-so-nhan-thuc-co-ban-ve-nguon-luc-ton-giao-cua-chu-tich-ho-chi-minh-3022521> truy cập 15h30 ngày 26/5/2025.
2. <https://chinhphu.vn/>
3. <https://consosukien.vn/dong-bang-song-cuu-long-nhan-dien-thach-thuc-de-khoi-thong-nguon-luc-phat-trien.htm>, truy cập 10h00 ngày 15/9/2025.
4. <https://dangcongsan.vn/tu-tuong-van-hoa/de-cac-ton-giao-dong-hanh-cung-dan-toc-xay-dung-va-phat-trien-dat-nuoc-592892.html>, truy cập 15h30 ngày 11/5/2025.
5. <https://tapchinhgientuquaphathoc.vn/phat-huy-vai-tro-phat-giao-nam-tong-khmer-trong-ngoi-nha-chung-cua-giao-hoi-phat-giao-viet-nam>, truy cập 20h00 ngày 15/4/2024.
6. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/>
7. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-xi/ngghi-quyet-so-15-nqtw-ngay-1062012-hoi-nghi-lan-thu-5-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xi-ve-mot-so-van-de-ve-557>, truy cập 8h00 ngày 24/5/2025.
8. <https://vbgh.vn/index.php/laws/van-kien-dai-hoi-phat-giao-khoa-ix>

9. <https://www.nso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0201&theme=D%C3%A2n%20s%E1%BB%91%20v%C3%A0%20lao%20%C4%91%E1%BB%99ng>
10. <https://www.quanlynhanuoc.vn/2023/02/09/phat-huy-nguon-luc-ton-giao-de-phat-trien-dat-nuoc-theo-tinh-than-nghi-quyet-dai-hoi-xiii-cua-dang/>, truy cập 15h00 ngày 9/10/2024.
11. <https://tapchiconsan.org.vn/web/guest/chinh-tri-xay-dung-dang/-/2018/1068702/boi-can-h-quoc-te-va-trong-nuoc---nhung-van-de-dat-ra-de-dua-dat-nuoc-vung-vang-buoc-vao-ky-nguyen-moi.aspx> truy cập 9h00 ngày 29/7/2025
12. <https://tapchi.ftu.edu.vn/c%C3%A1c-s%E1%BB%91-t%E1%BA%A1p-ch%C3%AD-qu%E1%BA%A3n-l%C3%BD-ktqt/261-t%E1%BA%A1p-ch%C3%AD-qu%E1%BA%A3n-l%C3%BD-v%C3%A0-kinh-t%E1%BA%BF-qu%E1%BB%91c-t%E1%BA%BF-s%E1%BB%91-166/2045-nghi%C3%AAn-c%E1%BB%A9u-t%C3%A1c-%C4%91%E1%BB%99ng-c%E1%BB%A7a-to%C3%A0n-c%E1%BA%A7u-h%C3%B3a-%C4%91%E1%BA%BFn-b%E1%BA%A5t-b%C3%ACnh-%C4%91%E1%BA%B3ng-trong-thu-nh%E1%BA%ADp-t%E1%BA%A1i-c%C3%A1c-qu%E1%BB%91c-gia-khu-v%E1%BB%B1c-%C4%91%C3%B4ng-nam-%C3%A1.html> truy cập 16h00 ngày 25/2/2025.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1
SỐ LIỆU DÂN SỐ, TÔN GIÁO, THIẾT CHẾ VĂN HÓA CỦA ĐỒNG BÀO KHMER Ở TÂY NAM BỘ

TT	Địa phương	Dân số	Người Khmer	Tín đồ Phật giáo	Số chùa Khmer	Nhà hỏa táng	Nhà Văn hóa
1	Cần Thơ	3.302.369	415.659	393.508	119	103	1.323
2	An Giang	3.887.067	412.132	289.391	138	125	1.218
3	Cà Mau	2.135.871	116.604	96.486	29	27	881
4	Vĩnh Long	4.194.633	353.000	344.356	153	150	454
5	Tây Ninh	3.254.170	9.932	8.676	4	2	17
6	Đồng Tháp	4.370.046	1.967	532	1	0	7
Cộng		21.144.456	1.309.294	1.132.949	446	407	3.900

Nguồn: Báo cáo của Ban Tôn giáo Chính phủ năm 2023

PHỤ LỤC 2
SỐ LIỆU ĐẢNG VIÊN, ĐOÀN VIÊN, HỘI VIÊN, NGƯỜI CÓ UY TÍN,
CÁN BỘ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC NGƯỜI KHMER Ở TÂY NAM BỘ

TT	Địa phương	Thành viên MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp						Người có uy tín	Đảng viên	Cấp ủy viên các cấp	Cán bộ, công chức, viên chức (cấp tỉnh)
		MTTQVN	Công đoàn	Hội Nông dân	Hội Liên hiệp Phụ nữ	Hội Cựu Chiến binh	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh				
1	Cần Thơ	907	18.576	43.362	69.410	2.795	10.501	895	8.510	352	1.695
2	An Giang	722	7.401	24.562	45.741	1.482	2.677	321	5.381	273	1.242
3	Cà Mau	395	1.780	9.283	12.427	1.041	1.775	61	1.650	96	453
4	Vĩnh Long	1.124	16.794	51.546	38.678	3.953	13.002	440	8.947	339	1.761
5	Tây Ninh	39	563	804	876	48	239	18	81	2	21
6	Đồng Tháp	14	247	213	412	16	55	6	25	0	0
Cộng		3.201	45.361	129.770	167.544	9.335	28.258	1.741	24.594	1.061	5.172

Nguồn: Báo cáo của Ban Tôn giáo Chính phủ năm 2023

PHỤ LỤC 3
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ, GIÁO DỤC, Y TẾ CỦA NGƯỜI KHMER Ở TÂY NAM BỘ

TT	Địa phương	Số hộ gia đình	Thu nhập bình quân (triệu đồng/năm)	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ thiếu đất ở	Hộ thiếu đất sản xuất	Số lao động thiếu việc làm	Số không biết chữ Khmer	Số không biết chữ phổ thông	Số trường Dân tộc Nội trú
1	Cần Thơ	96.918	73,5	7.728	10.219	551	859	3.962	55.270	15.134	11
2	An Giang	78.556	55,6	5.502	5.698	758	481	2.938	102	28.236	15
3	Cà Mau	26.928	52,7	2.848	2.402	206	1.330	95	34	4.221	9
4	Vĩnh Long	97.023	70,0	4.096	6.124	1.326	1.205	10.169	19.009	473	19
5	Tây Ninh	2.392	45,5	17	70	-	30	644	664	171	6
6	Đồng Tháp	467	63,4	0	0	-	04	70	55	94	0
Cộng		301.564		20.221	24.513	2.841	3,909	17.608	75.134	48.244	60

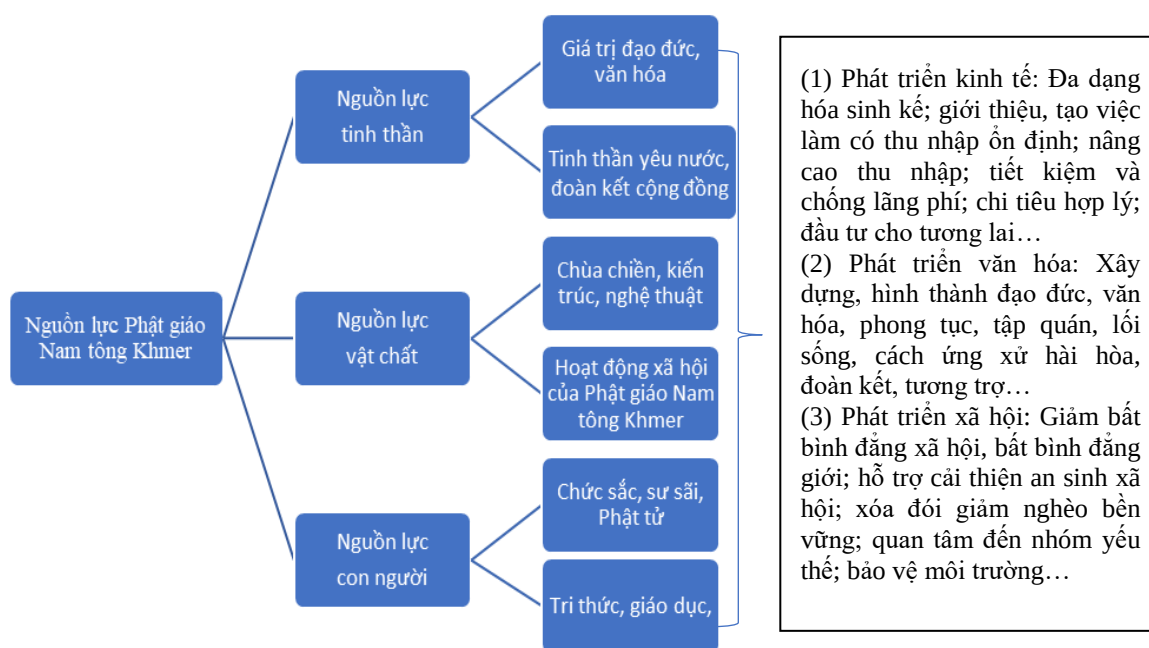
Nguồn: Báo cáo của Ban Tôn giáo Chính phủ năm 2023

PHỤ LỤC 4

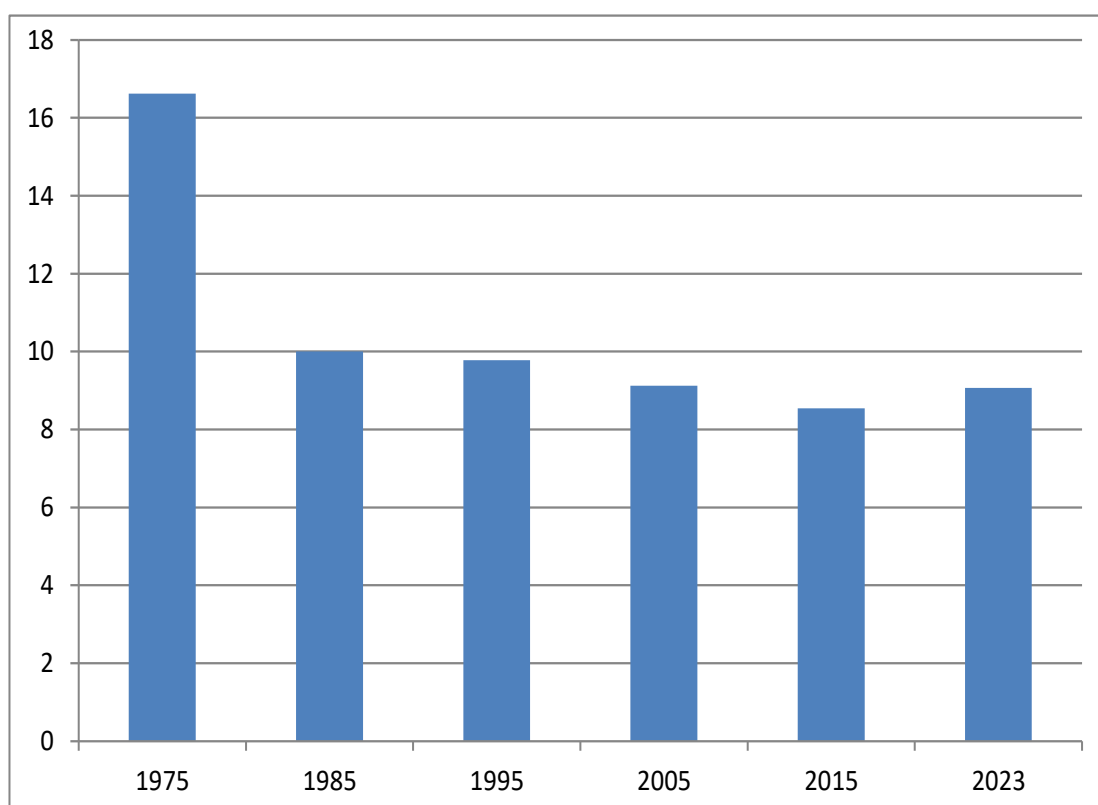
DANH MỤC BẢNG, BIỂU

TT	Tên bảng, biểu
1	Bảng 1.1. Khung phân tích nguồn lực Phật giáo Nam tông Khmer
2	Bảng 2.1: Số liệu sư sãi Khmer qua các thời kỳ
3	Bảng 2.2: Thống kê số liệu sư sãi Phật giáo Nam tông Khmer ở các địa phương
4	Bảng 2.3: Thống kê số liệu dân số và tín đồ Phật giáo Nam tông Khmer
5	Bảng 2.4: Thống kê cơ sở thờ tự Phật giáo Nam tông Khmer
6	Bảng 3.1: Mức độ lòng tin của tín đồ Phật giáo Nam tông Khmer vào các vị sư Khmer
7	Bảng 3.2: Chỉ số hài lòng của tín đồ Phật giáo Nam tông Khmer vào giáo dục đạo đức của sư sãi Phật giáo Nam tông Khmer
8	Bảng 3.3: Nhu cầu của tín đồ Phật giáo Nam tông Khmer vào việc giáo dục giá trị đạo đức của sư sãi Phật giáo Nam tông Khmer
9	Bảng 3.4: Đánh giá về niềm tin, thái độ của tín đồ đối với Phật giáo Nam tông Khmer
10	Bảng 3.5: Số liệu đồng bào Khmer được cấp thẻ bảo hiểm y tế
11	Bảng 3.6: Số liệu chùa Khmer có xây nhà hỏa táng ở Tây Nam Bộ
12	Bảng 3.7: Số liệu người có uy tín trong đồng bào Khmer ở Tây Nam Bộ
13	Bảng 3.8: Số liệu đảng viên người Khmer ở Tây Nam Bộ
14	Bảng 3.9: Hội viên người Khmer tham gia các tổ chức chính trị xã hội
15	Bảng 3.10: Số liệu thanh niên, thiếu niên Khmer biết đọc, viết chữ Khmer do các Trường chùa dạy
16	Bảng 3.11: Số liệu thanh niên Khmer được học nghề tại chùa Khmer

Bảng 1.1. Khung phân tích nguồn lực Phật giáo Nam tông Khmer



Bảng 2.1: Số liệu sư sãi Khmer qua các thời kỳ



Bảng 2.2: Thống kê số liệu sư sãi PGNT Khmer ở các địa phương

TT	Đơn vị	Sư sãi
1.	An Giang	2880
2.	Cà Mau	519
3.	Cần Thơ	1935
4.	Vĩnh Long	3598
5.	Tây Ninh	15
6.	Đồng Tháp	1
Tổng cộng		8953

Bảng 2.3: Thống kê số liệu dân số và tín đồ PGNT Khmer

TT	Đơn vị hành chính	Dân số (người)	Tín đồ Phật giáo Nam tông Khmer (người)
1	An Giang	412.132	289.391
2	Vĩnh Long	353.000	344.356
3	Cần Thơ	415.659	393.508
4	Cà Mau	116.604	96.486
5	Tây Ninh	9.932	8.676
6	Đồng Tháp	1.967	532
Cộng		1.309.294	1.132.949

Bảng 2.4: Thống kê cơ sở thờ tự PGNT Khmer

TT	Đơn vị tỉnh, thành phố	Chùa
1	An Giang	138
2	Cà Mau	29
3	Cần Thơ	119
4	Vĩnh Long	153
5	Tây ninh	4
6	Đồng Tháp	1
Tổng cộng		446

Bảng 3.1: Mức độ lòng tin của tín đồ PGNT Khmer vào các vị sư Khmer

TT	Mức độ lòng tin	Tỉ lệ
1	Tuyệt đối tin tưởng	66%
2	Rất tin tưởng	25%
3	Tin tưởng	9%
4	Thiếu tin tưởng	0%
5	Không tin tưởng	0%

Bảng 3.2: Chỉ số hài lòng của tín đồ PGNT Khmer vào giáo dục đạo đức của sư sãi PGNT Khmer

TT	Mức độ hài lòng	Tỉ lệ
1	Rất hài lòng	54%
2	Khá hài lòng	37%
3	Hài lòng	9%
4	Chưa hài lòng	0%
5	Không hài lòng	0%

Bảng 3.3: Nhu cầu của tín đồ PGNT Khmer vào việc giáo dục giá trị đạo đức của sư sãi PGNT Khmer

TT	Giá trị đạo đức	Tỉ lệ
1	Tính trung thực	100%
2	Tính thương người	98%
3	Giữ chữ tín	100%
4	Sự hiếu thảo	100%
5	Lòng biết ơn	96%

Bảng 3.4: Đánh giá về niềm tin, thái độ của tín đồ đối với PGNT Khmer

TT	Niềm tin, thái độ	Tăng lên	Giảm đi	Không đổi
1	Niềm tin vào Phật giáo của tín đồ PGNT Khmer	31%	53%	16%
2	Niềm tin của tín đồ vào sư sãi, chùa Khmer	83%	10%	7%
3	Việc đến chùa nghe giảng dạy đạo đức, văn hóa dân tộc	26%	27%	47%
4	Số người đề nghị/hỏi ý kiến sư sãi giải thích về đạo đức	14%	29%	57%
5	Việc truyền dạy các giá trị đạo đức của PGNT Khmer so với các lĩnh vực khác của sư sãi	35%	5%	60%

Bảng 3.5: Số liệu đồng bào Khmer được cấp thẻ bảo hiểm y tế

TT	Địa phương	Số người
1	An Giang	259.269
2	Cần Thơ	292.140
3	Vĩnh Long	118.864
4	Cà Mau	39.912
5	Tây Ninh	3.322
6	Đồng Tháp	649
Cộng		714.156

Bảng 3.6: Số liệu chùa Khmer có xây nhà hỏa táng ở TNB

TT	Địa phương	Số nhà hỏa táng
1	An Giang	125
2	Cần Thơ	117
3	Vĩnh Long	150
4	Cà Mau	27
5	Tây Ninh	2
6	Đồng Tháp	0
Cộng		421

Bảng 3.7: Số liệu người có uy tín trong đồng bào Khmer ở TNB

TT	Địa phương	Người có uy tín	Người có uy tín là chức sắc PGNT
1	An Giang	321	87
2	Cần Thơ	895	96
3	Vĩnh Long	440	32
4	Cà Mau	136	17
5	Tây Ninh	18	02
6	Đồng Tháp	22	01
Cộng		1.832	239

Bảng 3.8: Số liệu đảng viên người Khmer ở TNB

TT	Địa phương	Đảng viên	Cấp ủy
1	An Giang	5.381	273
2	Cần Thơ	8.914	360
3	Vĩnh Long	8.974	339
4	Cà Mau	1.650	96
5	Tây Ninh	96	01
6	Đồng Tháp	26	0
Cộng		25.041	1.069

Bảng 3.9: Hội viên người Khmer tham gia các tổ chức chính trị xã hội

TT	Địa phương	Mặt trận Tổ quốc các cấp	Công đoàn	Hội Nông dân	Hội LHPN	Hội Cựu Chiến binh	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh
1	An Giang	895	7.401	24.562	45.741	1.482	7.896
2	Cần Thơ	856	18.576	47.914	73.370	2.916	11.065
3	Vĩnh Long	1.140	16.794	51.591	38.678	3.953	11.070
4	Cà Mau	395	1.782	9.283	8.279	1.041	1.775
5	Tây Ninh	36	367	880	954	48	96
6	Đồng Tháp	12	145	974	563	24	77
Cộng		3.334	45.065	135.208	167.585	9.464	31.979

Bảng 3.10: Số liệu thanh niên, thiếu niên Khmer biết đọc, viết chữ Khmer do các Trường chùa dạy

TT	Địa phương	Từ 10 - 15 tuổi	Từ 15 - 20 tuổi	Trên 20 tuổi
1	Vĩnh Long	35	44	65
2	Cần Thơ	56	62	83
3	An Giang	43	77	78
4	Cà Mau	27	47	81

Bảng 3.11: Số liệu thanh niên Khmer được học nghề tại chùa Khmer

Địa phương	Học nghề tại chùa	Định hướng theo nghề	Thu nhập ổn định từ nghề	Quay trở lại hỗ trợ chùa
Cần Thơ	25	47	17	36
Vĩnh Long	33	37	23	46

BẢNG 1

PHỎNG VẤN SÂU VỀ PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER

Thưa các quý vị!

Để phục vụ cho việc nghiên cứu nguồn lực Phật giáo Nam tông Khmer trong phát triển vùng Tây Nam Bộ, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm góp phần phát huy nguồn lực này trong thời gian tới. Rất mong quý vị vui lòng trả lời một số câu hỏi sau đây.

I. THÔNG TIN CHUNG

Ông/Bà có thể chia sẻ đôi nét về bản thân:

- Năm sinh:.....
- Giới tính:.....
- Nghề nghiệp:.....
- Thời gian sống tại địa phương.....

II. CÂU HỎI

1. Ông/Bà bắt đầu theo Phật giáo Nam tông Khmer từ khi nào? Việc này có ảnh hưởng như thế nào đến cuộc sống hằng ngày?
2. Theo Ông/Bà, chùa Phật giáo Nam tông Khmer có vai trò gì đối với việc gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc Khmer ở địa phương?
3. Các lễ hội truyền thống như Chol Chnam Thmay, Đôn-ta, Ok-Om-Bok... có ý nghĩa thế nào với gia đình và cộng đồng?
4. Những giá trị văn hóa nào của người Khmer gắn chặt nhất với sinh hoạt tôn giáo tại chùa?
5. Việc thực hành giáo lý (giới - định - tuệ) ảnh hưởng ra sao đến đạo đức, hành vi và lối sống của Ông/Bà?
6. Trong đời sống hằng ngày, giáo lý Phật giáo giúp ích như thế nào trong việc giải quyết mâu thuẫn, ứng xử trong gia đình và cộng đồng?
7. Ông/Bà đánh giá thế nào về vai trò của sư sãi trong việc định hướng đạo đức cho thanh thiếu niên Khmer?

8. Niềm tin của Ông/Bà đối với Tam bảo (Phật - Pháp - Tăng) được hình thành và củng cố bằng những trải nghiệm nào?
9. Những hoạt động tôn giáo nào (tụng kinh, lễ bái, bố thí, tham gia lễ hội...) mang lại nhiều ý nghĩa nhất đối với Ông/Bà?
10. Ông/Bà cảm nhận thế nào về mối liên hệ giữa tôn giáo và đời sống thực tế của mình?
11. Ông/Bà đánh giá vai trò của chùa Khmer trong giáo dục người trẻ (giáo dục đạo đức, ngôn ngữ Khmer, truyền thống văn hóa).
12. Việc tu học tại chùa (cho cả tăng sinh và cư sĩ) có ảnh hưởng như thế nào đến nhận thức và cơ hội học tập của thanh thiếu niên Khmer?
13. Theo Ông/Bà, chùa cần làm gì để nâng cao chất lượng giáo dục cộng đồng?
14. Ông/Bà có tham gia hoặc biết các hoạt động chăm sóc sức khỏe, phòng bệnh do chùa Khmer tổ chức (tư vấn sức khỏe, khám bệnh, cổ vũ lối sống lành mạnh...)?
15. Phật giáo Nam tông Khmer ảnh hưởng thế nào đến lối sống lành mạnh (ăn uống, hạn chế rượu bia, không hút thuốc, tinh thần an lạc)?
16. Theo Ông/Bà, chùa có vai trò như thế nào trong việc nâng cao sức khỏe tinh thần như: giảm căng thẳng, tạo sự an tâm, gắn kết cộng đồng?
17. Ông/Bà có tham gia hoạt động từ thiện, giúp đỡ người nghèo, hỗ trợ thiên tai... cùng chùa không? Những hoạt động nào gây ấn tượng nhất?
18. Theo Ông/Bà, các hoạt động từ thiện của chùa Nam tông Khmer góp phần như thế nào vào việc phát triển cộng đồng?
19. Những hoạt động xã hội nào của chùa cần được mở rộng thêm để đáp ứng nhu cầu của người dân?
20. Chùa có ảnh hưởng như thế nào đến đoàn kết dân tộc trong cộng đồng Khmer và giữa người Khmer với các dân tộc khác?
21. Theo Ông/Bà, Phật giáo Nam tông Khmer đóng góp gì cho sự phát triển bền vững của địa phương?
22. Ông/Bà kỳ vọng điều gì ở chùa và ở sư sãi trong bối cảnh xã hội hiện nay.

23. Điều gì trong Phật giáo Nam tông Khmer khiến Ông/Bà cảm thấy gắn bó và tự hào nhất?

24. Ông/Bà muốn gửi gắm điều gì tới cộng đồng hoặc tới các nhà nghiên cứu đang tìm hiểu về đời sống tôn giáo của người Khmer?

25. Để PGNT Khmer phát huy hiệu quả các nguồn lực của mình trong thời gian tới, theo quý vị cần có những giải pháp gì?

Xin chân thành cảm ơn quý vị đã dành thời gian cung cấp cho chúng tôi những thông tin quý báu./.

BẢNG 2
PHỎNG VẤN SƯ SÃI PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER

Thưa các quý vị!

Để phục vụ cho việc nghiên cứu nguồn lực Phật giáo Nam tông Khmer trong phát triển vùng Tây Nam Bộ, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm góp phần phát huy nguồn lực này trong thời gian tới. Rất mong quý vị vui lòng trả lời một số câu hỏi sau đây.

I. THÔNG TIN CHUNG

Sư có thể chia sẻ đôi nét về bản thân:

- Năm sinh:.....
- Năm thụ giới:.....
- Nghề nghiệp trước khi vào tu:.....
- Thời gian sống tại địa phương:.....

II. CÂU HỎI

1. Chùa Nam tông Khmer có vai trò như thế nào trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa của đồng bào Khmer?
 - A. Rất quan trọng
 - B. Quan trọng
 - C. Ít quan trọng
 - D. Không quan trọng
2. Lễ hội truyền thống Khmer có ý nghĩa ra sao với chùa?
 - A. Rất quan trọng
 - B. Quan trọng
 - C. Ít quan trọng
 - D. Không quan trọng.
3. Mức độ tham gia sinh hoạt tôn giáo tại lễ hội chùa:
 - A. Thường xuyên
 - B. Thỉnh thoảng

- C. Rất ít
 - D. Không tham gia
4. Chùa có ảnh hưởng như thế nào đến việc duy trì ngôn ngữ và chữ viết Khmer?
- A. Ảnh hưởng lớn
 - B. Ảnh hưởng vừa
 - C. Ít ảnh hưởng
 - D. Không ảnh hưởng
5. Giáo lý Phật giáo ảnh hưởng đến cuộc sống của Sư như thế nào?
- A. Rất nhiều
 - B. Khá nhiều
 - C. Ít
 - D. Không ảnh hưởng
6. Sư thực hành các giới luật (không sát sinh, không trộm cắp...) ở mức độ nào?
- A. Thường xuyên
 - B. Đôi khi
 - C. Hiếm khi
 - D. Không thực hành
7. Vai trò của sư sãi trong việc hướng dẫn đạo đức cho thanh thiếu niên?
- A. Rất quan trọng
 - B. Quan trọng
 - C. Không đáng kể
 - D. Không quan trọng
8. Phật giáo giúp Ông/Bà giải quyết khó khăn trong cuộc sống như thế nào?
- A. Rất hiệu quả
 - B. Khá hiệu quả
 - C. Ít hiệu quả
 - D. Không hiệu quả

9. Thời gian tổ chức các nghi lễ tôn giáo (cúng dường, tụng kinh, lễ hội)?
- A. Thường xuyên
 - B. thỉnh thoảng
 - C. Hiếm khi
 - D. Không tham gia
10. Niềm tin tôn giáo ảnh hưởng thế nào đến các quyết định trong đời sống của các sư.
- A. Ảnh hưởng nhiều
 - B. Ảnh hưởng vừa
 - C. Ít ảnh hưởng
 - D. Không ảnh hưởng
11. Sự cảm thấy sự gắn bó với chùa ở mức độ nào?
- A. Rất gắn bó
 - B. Gắn bó khá nhiều
 - C. Ít gắn bó
 - D. Không gắn bó
13. Chùa Nam tông Khmer đóng góp gì cho giáo dục đạo đức trẻ em?
- A. Rất lớn
 - B. Khá lớn
 - C. Nhỏ
 - D. Không có
14. Mức độ hỗ trợ của chùa trong việc dạy chữ Khmer cho thanh thiếu niên?
- A. Tốt
 - B. Khá
 - C. Ít
 - D. Không có
15. Việc học giáo lý tại chùa giúp ích gì cho Sư?
- A. Rất nhiều
 - B. Khá nhiều

- C. Ít
 - D. Không giúp gì
16. Sự đánh giá chất lượng các lớp giáo lý/chữ Khmer tại chùa như thế nào?
- A. Tốt
 - B. Khá
 - C. Trung bình
 - D. Chưa tốt
17. Sự có tham gia các hoạt động chăm sóc sức khỏe, truyền thông y tế của chùa.
- A. Thường xuyên
 - B. thỉnh thoảng
 - C. Hiếm khi
 - D. Không bao giờ
17. Phật giáo Nam tông Khmer ảnh hưởng đến lối sống của Sư như thế nào?
- A. Rất tốt
 - B. Tốt
 - C. Tốt
 - D. Không tốt
18. Chùa Nam tông Khmer tham gia hoạt động từ thiện ở mức độ nào?
- A. Rất tích cực
 - B. Khá tích cực
 - C. Ít
 - D. Không tham gia
20. Sự có hay tham gia làm từ thiện cùng chùa không?
- A. Thường xuyên
 - B. thỉnh thoảng
 - C. Hiếm khi
 - D. Không
21. Tác động của hoạt động từ thiện của chùa tới cộng đồng?
- A. Rất lớn

- B. Khá lớn
 - C. Nhỏ
 - D. Không có
22. Vai trò của chùa trong việc gắn kết cộng đồng Khmer?
- A. Rất quan trọng
 - B. Quan trọng
 - C. Ít quan trọng
 - D. Không quan trọng
23. Chùa góp phần xây dựng đoàn kết giữa người Khmer và các dân tộc khác như thế nào?
- A. Rất nhiều
 - B. Khá nhiều
 - C. Ít
 - D. Không góp phần
24. Sự đánh giá đóng góp chung của Phật giáo Nam tông Khmer đối với phát triển địa phương?
- A. Rất lớn
 - B. Lớn
 - C. Vừa phải
 - D. Ít hoặc không đáng kể
25. Để PGNT Khmer phát huy hiệu quả các nguồn lực của mình trong thời gian tới, theo quý vị cần có những giải pháp gì?

.....

.....

.....

.....

.....

Xin chân thành cảm ơn quý vị đã dành thời gian cung cấp cho chúng tôi những thông tin quý báu./.

BẢNG 3
PHỎNG VẤN CÁN BỘ TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG CÓ HOẠT ĐỘNG
CỦA PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER

Thưa các quý vị!

Để phục vụ cho việc nghiên cứu nguồn lực Phật giáo Nam tông Khmer trong phát triển vùng Tây Nam Bộ, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm góp phần phát huy nguồn lực này trong thời gian tới. Rất mong quý vị vui lòng trả lời một số câu hỏi sau đây.

I. THÔNG TIN CHUNG

Ông/Bà có thể chia sẻ đôi nét về bản thân:

- Năm sinh:.....
- Giới tính:.....
- Nghề nghiệp:.....
- Thời gian công tác.....

II. CÂU HỎI

1. Ông/Bà đánh giá vai trò của Phật giáo Nam tông Khmer trong đời sống cộng đồng Khmer hiện nay?

- A. Rất quan trọng
- B. Quan trọng
- C. Bình thường
- D. Không quan trọng

2. Mức độ ảnh hưởng của chùa và sư sãi trong đời sống xã hội ở địa phương?

- A. Rất lớn
- B. Lớn
- C. Trung bình
- D. Thấp

3. Công tác phối hợp giữa chính quyền và chùa Nam tông Khmer được thực hiện ở mức độ nào?
- A. Rất hiệu quả
 - B. Hiệu quả
 - C. Ít hiệu quả
 - D. Không hiệu quả
4. Vai trò của chùa trong bảo tồn văn hóa Khmer tại địa phương?
- A. Rất tích cực
 - B. Tích cực
 - C. Ít tích cực
 - D. Không có vai trò
5. Đánh giá chất lượng hoạt động dạy chữ Khmer tại các chùa?
- A. Tốt
 - B. Khá
 - C. Trung bình
 - D. Yếu
6. Mức độ người dân tham gia các hoạt động lễ hội và sinh hoạt tôn giáo của Phật giáo Nam tông Khmer?
- A. Rất đông
 - B. Đông
 - C. Trung bình
 - D. Ít
7. Mức độ chùa hỗ trợ địa phương trong công tác y tế, an sinh xã hội (từ thiện, giúp người nghèo...)?
- A. Rất tích cực
 - B. Tích cực
 - C. Ít
 - D. Không có

8. Theo Ông/Bà, Phật giáo Nam tông Khmer có đóng góp vào phát triển kinh tế địa phương không?
- A. Rất nhiều
 - B. Khá nhiều
 - C. Ít
 - D. Không đáng kể
9. Các mô hình du lịch văn hóa tâm linh tại chùa Nam tông Khmer hiện nay phát huy hiệu quả ở mức độ nào?
- A. Rất hiệu quả
 - B. Hiệu quả
 - C. Ít hiệu quả
 - D. Không hiệu quả
10. Mức độ sẵn sàng của chính quyền trong việc hỗ trợ chùa tham gia các mô hình phát triển kinh tế xã hội?
- A. Rất sẵn sàng
 - B. Sẵn sàng
 - C. Ít sẵn sàng
 - D. Không sẵn sàng
11. Chính sách của Nhà nước đối với Phật giáo Nam tông Khmer được triển khai tại địa phương như thế nào?
- A. Rất tốt
 - B. Tốt
 - C. Trung bình
 - D. Chưa tốt
12. Mức độ hiểu biết của cán bộ cơ sở về phong tục Phật giáo Nam tông Khmer?
- A. Nhiều
 - B. Khá
 - C. Ít

D. Rất ít

13. Hiệu quả công tác hòa giải, xử lý các vấn đề phát sinh liên quan đến tôn giáo?

A. Rất hiệu quả

B. Hiệu quả

C. Ít hiệu quả

D. Không hiệu quả

14. Mức độ tham gia của sư sãi vào công tác tuyên truyền chính sách, pháp luật?

A. Rất tích cực

B. Tích cực

C. Ít tích cực

D. Không tham gia

15. Tình hình an ninh trật tự tại các chùa Phật giáo Nam tông Khmer?

A. Rất ổn định

B. Ổn định

C. Có lúc chưa ổn định

D. Không ổn định

16. Nguy cơ các thế lực xấu lợi dụng Phật giáo Nam tông Khmer tại địa phương?

A. Cao

B. Trung bình

C. Thấp

D. Không có

17. Sự phối hợp giữa các cơ quan như Mặt trận Tổ quốc, Ban Tôn giáo, Công an và chùa Khmer trong bảo đảm an ninh?

A. Rất chặt chẽ

B. Chặt chẽ

C. Bình thường

D. Thiếu chặt chẽ

18. Đánh giá chung về hiệu quả hoạt động tôn giáo của Phật giáo Nam tông Khmer tại địa phương?

A. Rất tốt

B. Tốt

C. Trung bình

D. Chưa tốt

19. Nhu cầu của chùa và sư sãi Phật giáo Nam tông Khmer đối với chính quyền hiện nay?

A. Tăng hỗ trợ cơ sở vật chất

B. Tăng hỗ trợ giáo dục văn hóa

C. Tăng hỗ trợ an sinh - y tế

D. Tăng đào tạo cán bộ tôn giáo

20. Theo Ông/Bà, ưu tiên hàng đầu để phát huy vai trò Phật giáo Nam tông Khmer thời gian tới là gì?

A. Bảo tồn văn hóa

B. Giáo dục đào tạo

C. An sinh, từ thiện

D. Du lịch kinh tế

21. Để PGNT Khmer phát huy hiệu quả các nguồn lực của mình trong thời gian tới, theo quý vị cần có những giải pháp gì?

.....
.....
.....
.....
.....

Xin chân thành cảm ơn quý vị đã dành thời gian cung cấp cho chúng tôi những thông tin quý báu./.